

NGUYỄN - ĐÌNH - TƯ

NON NƯỚC Ninh Thuận

PHAN RANG



ống mới

non nước nịnh-thuận

NGUYỄN - ĐÌNH - TƯ

GIANG-SƠN VIỆT-NAM

đây :

NON - NƯỚC NINH - THUẬN

Số 1001 Xuất - Bản

30B, Phạm Ngũ Lão — Saigon 2

LỜI NÓI ĐẦU

Hoài vọng của tôi là làm sao có đủ thì giờ, đủ hoàn-cảnh và đủ phương tiện đi đến từng tỉnh, từng làng để tìm hiểu tận mắt, nghe tận tai những gì yêu quý của quê-hương, hầu viết thành những cuốn biên-khảo thật đầy đủ giúp đồng-bào không có điều-kiện đi đây đi đó cũng có thể biết được một cách tường tận quê-hương mình, đồng thời để giới-thiệu với khách năm châu mảnh giang-sơn gấm vóc Việt-nam nhỏ bé này, với một dân-tộc nghèo khó về vật-chất, nhưng rất giàu về ý chí quật cường đã và đang làm cho cả thế-giới khâm-phục.

Nhưng than ôi ! Chiến-tranh vẫn kéo dài, bom đạn vẫn tiếp tục ngăn cản trên các nẻo đường, tình trạng kinh-tế ngày một thêm bi-đát khiến cho hoài-vọng trên đây bị giới hạn rất nhiều. Vì vậy mà từ ngày giỗ Tổ Hùng-Vương năm Đinh-mùi (1967) đến nay, bốn năm trôi qua tôi mới hoàn-thành được tập thứ ba trong bộ sách «GIANG-SƠN VIỆT-NAM» mà tôi đã khởi công biên soạn từ năm 1961.

Tuy nhiên với tinh-thần trách-nhiệm, tôi không thể làm việc một cách qua-quít để đưa vào sách những tài-liệu nghèo nàn, không chính xác, những tài-liệu có tính-cách tuyên-truyền nhất thời, nên mặc cho bao khó-khăn trở-ngại, tôi vẫn tìm cách thu thập tài-liệu ngay tại địa-phương, do những người dân đã từng sinh-trưởng nơi đây cung cấp, dù không đầy đủ và đúng hoàn-toàn song cũng đáng tin cậy hơn.

Như trong lời nói đầu tập NON NƯỚC PHÚ - YÊN, tôi đã trình bày quan điểm viết sách là cố gắng ghi lại những gì đã có, đã xảy-ra trong mỗi tỉnh, cả về phương-diện thiên-nhiên lẫn nhân-tạo, đã có rải-rác trong các sách báo hoặc còn

tiềm-tàng trong dân-chúng dù dờ dừ hay, để lưu lại cho hậu thế biết đến quá-khứ của quê-hương, vì với sự phát-triển của khoa-học chiến-tranh không có gì tránh được sự tàn-phá, thiếu hủy của bom đạn, đó là chưa nói đến sự tiêu mòn vì thời gian và mưa gió.

Trong lúc thu thập tài-liệu, tìm hiểu địa-phương, tôi vô cùng cảm động vì có những vị đã nhiệt-tình giúp-đỡ tôi mọi phương diện để đạt được mục-đích. Hôm nay cuốn sách đã hoàn-thành, trước khi cống hiến độc-giả toàn quốc, tôi xin dùng lời nói đầu để chân thành cảm tạ các vị ân-nhân của tôi, và xin quý vị coi tập sách này như là một công trình biên-khảo tập-thể trong đó có sự đóng góp của quý vị.

Viết tại Saigon

Ngày giỗ Tò Hùng-Vương năm Tân-hợi (1971)

NGUYỄN-ĐÌNH-TU

*Kính dâng
Anh-linh các chiến-sĩ đã
hy-sinh cho sự trường-tồn
của Tổ-quốc Việt-Nam.*

ĐM. rank

TỈNH KHÁNH-HÒA

1. N3

lane

รูป

—

!

4

DP

PHẦN THỨ NHẤT



CẢNH-ĐẸP THIÊN-NHIÊN

CHƯƠNG I

VỊ-TRÍ. — GIỚI-HẠN. — DIỆN-TÍCH. — ĐỊA-THỂ.

Ninh-thuận là một tỉnh nhỏ ở về phía Nam Trung-nguyên Trung phần Việt-nam, Bắc giáp quận Cam-lâm tỉnh Khánh-hòa và thị-xã Cam-ranh, ở cây số 1525 trên Quốc-lộ số 1, Nam giáp quận Tuy-phong tỉnh Bình-thuận, ở cây số 1585,508, trên Quốc-lộ số 1, Đông giáp biển Đông-hải, Tây giáp quận Đơn-dương tỉnh Tuyên-đức ở cây số 67,477 trên quốc lộ số 11.

Tỉnh Ninh-thuận trông như một hình bình-hành, hai góc nhọn ở về phía Tây-Bắc và Đông-Nam chiều dài các cạnh gần bằng nhau, khoảng 60 cây số. Tỉnh Ninh-thuận ở vào giữa vĩ-tuyến $11^{\circ}18'$ và $12^{\circ}02'$, giữa Đông kinh tuyến $108^{\circ}35'$ và $109^{\circ}45'$ từ Bắc đến Nam theo đường chim bay qua Phan-rang làm tâm khoảng 70 cây số, từ Đông qua Tây khoảng 60 cây số.

Phan-rang là Tỉnh-ly, ở vào khoảng cây số 1557 trên quốc-lộ số 1, cách ranh giới phía Bắc 32 cây số, cách ranh giới phía Nam 32,5 cây số, cách ranh giới phía Tây 67 cây số, cách bờ biển 4 cây số theo đường chim bay, cách Cam-ranh về phía Bắc 50 cây số theo Quốc-lộ số 1, Nha-trang 106 cây số, Qui-nhơn 344 cây số, Đà-nẵng 626 cây số, Huế 733 cây số, cách Phan-thiết về phía Nam 145 cây số, Saigon 345 cây số, cách Đà-lạt về phía Tây 107 cây số theo Quốc-lộ số 11.

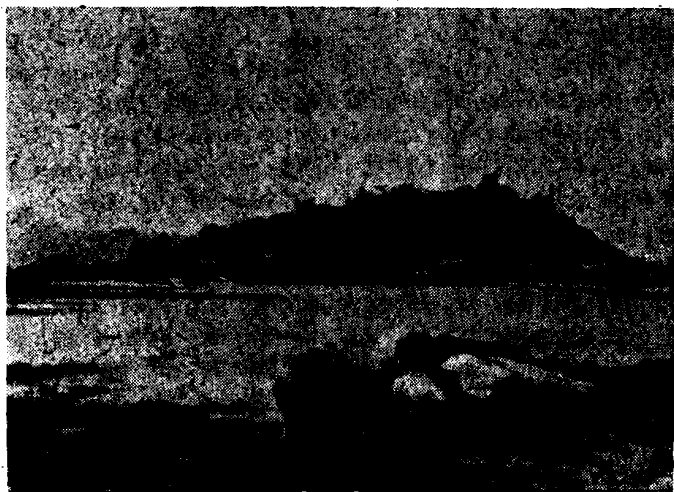
Diện-tích toàn tỉnh năm 1966 là 3.384,800 cây số vuông, chia ra như sau :

Quận Thanh-hải :	325,98 CSV
Quận Bửu-sơn :	1.350,60 CSV
Quận An-phước :	1.099,42 CSV
Quận Du-long :	600,80 CSV

Trên đại thể, địa thế tỉnh Ninh-thuận giống như một cái chảo, ba phía Bắc, Tây, Nam và một nửa phía Đông bị núi non bao quanh liên tục, chỉ còn độ một nửa phía Đông, từ Sơn-hải đến Ninh-chữ là thông

ra biển, ở giữa là đồng bằng khá rộng. Cao độ giữa đồng bằng và núi non bao quanh sai biệt nhau từ 500m đến 1.000m.

Vì các núi non ở xung quanh đồng bằng đều có một cao độ khá lớn, như phía Bắc có những ngọn cao từ 480m đến 1.113m, phía Tây có những ngọn cao từ 1.015m đến 1.650m, phía Nam có những ngọn cao từ 790m đến 1.178m, và Đông có những ngọn cao từ 437m đến 1.041m nên người ta có cảm-tưởng tỉnh Ninh-thuận như một cái thành vĩ-đại và kiên-cố, chỉ có một cửa chính ra vào ngoảnh về hướng Đông ra biển. Trong cái thành này có các cơ-sở chính-quyền và nhà cửa dân chúng.



ẢNH SỐ 1: Núi Hòn Thiên. (Ảnh Lương-văn-Hòa)

Đặt một giả-thuyết mà chơi là, nếu có một trận lụt nào đó hay một trận đại-hồng-thủy thứ hai xảy ra mà đồng bằng Phan-rang bị ngập chìm dưới làn nước bạc, ngồi trên máy bay nhìn xuống, người ta sẽ cho rằng tỉnh Ninh-thuận chỉ là một cái vịnh lớn mà thôi. Ngày nay đó là một giả-thuyết, nhưng ngược dòng thời-gian trở về xa xưa, điều nhận xét trên đây là một sự thực mà chúng tôi sẽ trình bày trong chương nói về đồng bằng Phan-rang.

Đáy núi ở về phía Tây, đặc biệt vùng đèo Ngoạn-mục, nằm theo địa-thể «vòng khoai» (1) vì tại đây do sự cấu-tạo của địa-thể mặt địa-cầu có những sự gãy sập của vỏ quả đất, tạo thành những dốc thẳng đứng (2), phía trên là đỉnh núi cao chót-vót, phía dưới là thung-lũng thấp. Hiện tượng trên đây đã tạo cho đèo Ngoạn-mục một vẻ đẹp thiên-nhiên tuyệt diệu mà không một du-khách nào khi qua đây không xuống xe đứng ngắm.



CHƯƠNG II

ĐỊA CHẤT

Sự thành-lập địa-chất tại Ninh-thuận trải qua chuỗi dài thời-gian, cùng chung hoàn-cảnh của đất nước Việt-nam, khi là lục-địa, khi biến thành đại-dương, xuất hiện rồi lại biến mất rồi lại xuất hiện, cho đến ngày nay đã có hàng trăm ngàn triệu năm.

Tuy nhiên ở đây chúng tôi chỉ trình bày giai-đoạn chót, giai-đoạn đã tạo nên địa-thể, và các lớp đất hiện thời của Ninh-thuận, vì nó có liên-quan đến các chương sau và ảnh-hưởng sâu đậm đến mọi phương-diện địa-lý thiên-nhiên, nhân-văn và kinh-tế của tỉnh nhà.

(1) Hort là một danh-từ địa-lý mà các nhà địa-lý-học Việt-nam chưa dịch ra Việt-ngữ. Trong cuốn Địa-lý Đại-cương của ông Lâm, Thanh, Liêm, tác-giả vẫn để nguyên. Cứ theo định nghĩa và hình thể của HORT, chúng tôi xin đề nghị dịch ra Việt-ngữ là «địa-thể vòng khoai» vì sự cấu-tạo của vòng khoai cũng giống như sự cấu-tạo của HORT và hình dáng cũng vậy.

Do hiện-tượng địa-động, các lớp nham-thạch xếp nếp trên vỏ quả đất bị gãy sập và do sức ép của các khối địa-chất bị gãy mà có những khối được nâng cao lên như vòng khoai gọi là HORT, những khối sập sâu xuống gọi là hố sập như rãnh khoai.

(2) Danh-từ địa-lý gọi là phay (failles).

Căn cứ vào hiện tại, chúng ta có thể chia tỉnh Ninh-thuận làm hai khu vực khác nhau để nghiên-cứu về địa-chất : giả một nửa diện-tích toàn tỉnh là miền đồi núi được cấu-tạo theo các thời-kỳ thành-lập địa-chất của miền Nam Trung-phần và miền Nam Việt-nam, non một nửa kia do sự bồi đắp của đất phù-sa về sau.

Trong đệ nhất nguyên-đại, vào thời Tiền-Cam, cách đây độ 550 triệu năm, phần đất tỉnh Ninh-thuận thuộc lục-địa Ca-thay là một lục-địa bao gồm một phần rất nhỏ phía đông Trung-hoa, nước Nhật-bản, một nửa xứ Đông-dương sang đến vùng Boóc-nê-ô thuộc Nam-dương và nước Phi-luật-tân ngày nay. Đó là khu-vực địa-chất cổ nhất nước Việt-nam.

Khi-hậu trên địa-cầu ngày một thêm ấm-áp làm tuyết tan rã, nước tràn xuống biển làm cho biển dâng cao dần và tràn ngập các đồng-tự. Trên lục-địa bấy giờ chưa có cây cối, những trận mưa và tiếp theo là các trận lụt kinh-khủng đã làm vật từng tảng đất xuống biển, khiến cho sức xâm-thực của biển nhanh chóng vô cùng, và toàn cõi Đông-dương ngày nay đắm chìm dưới biển cả, chỉ trừ một vùng trơ trọi ở Trấn-ninh miền Thượng-Lào như một hải đảo nhỏ. Đó là vào thời Đề-kỷ kéo dài trên 50 triệu năm.

Đến cuối đệ-nhất Nguyên-đại, vào thời Than và Nhị-diệp, sau địa-động Ca-lê-đô-ni, lục-địa cũ lại nổi lên, nhưng đã biến dạng và nhiều chỗ thụt xuống thành các đồng-tự, chia nước ta thành nhiều miền địa-chất trong đó có miền In-đô-si-ni-a hay là lục-địa Hoa-Ấn, trong đó có phần đất tỉnh Ninh-thuận. Đây là một nền đất cổ kết tinh thạch (đá hoa cương hay đá nai) có phủ một lớp kết tầng thạch gọi là In-đô-si-ni-át.

Nham-thạch In-đô-si-ni-át gồm ba lớp :

Lớp dưới là sa-thạch xanh lá cây hay xám lơ có lẫn tràng-thạch. Lớp này có xen kẽ nhiều giải-phún-xuất-thạch.

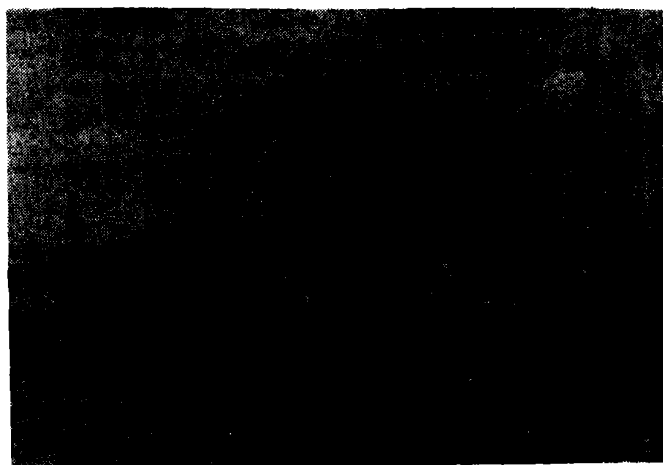
Lớp giữa là đất đỏ màu tím, xanh hay nhiều màu lẫn lộn với đất sét và sa-thạch.

Lớp trên là sa-thạch trắng hay đỏ có những lớp sỏi, thạch-anh đất sét, sét vôi đỏ có muối và thạch-cao.

Hiện nay chúng ta thấy đá hoa-cương ở trên các vùng núi khắp tỉnh, nhiều nhất ở núi Chúa, núi Cà-cho, đèo Ngoạn-mục, núi Ya-ba,

núi Ngọc-tĩnh, núi Ma-vích núi Tha-tou giáp Tuyên-đức và gần đập Ô-câm.

Như vậy kể từ cuối đệ nhất nguyên-đại, cách đây chừng 230 triệu năm, phần đất tỉnh Ninh-thuận đã được thành-lập và tồn tại cho đến ngày nay, chỉ phải chịu đựng những thay đổi về hình-thể do tác-động của địa-động, núi lửa và xâm-thực.



ẢNH SỐ 2 : Đá hoa cương nổi lên giữa cánh đồng Phú-quý. (ảnh Lương-văn-Hòa)

Sang đệ nhị nguyên-đại, vào thời Tam-diệp, hai dãy núi lớn xuất hiện trên đất nước ta, dãy Trường-sơn từ Bắc vào đến Quảng-ngãi, và dãy Nam-sơn chạy từ Đông Thái-lan sang, dãy này có nhiều chi chạy ra tận biển vùng Ninh-thuận.

Trong quá-trình thành-lập hai dãy trường-sơn ấy, vỏ trái đất bị chuyển động mạnh đã uốn vòng lên nhiều lần, các lớp đá nhiều nơi bị vụn vẹo như một chiếc khăn bị vắt, sức chuyển động quá mạnh và quá nhanh làm cho các tầng địa-chất bị gãy sập, tạo nên những dốc phay. Đó là hình thái của núi non tỉnh Ninh-thuận mà chúng ta thấy rõ nhất

ở vùng đèo Ngoạn-mục. Thời kỳ này nhiều loại kết-tinh-thạch xuất hiện như đá ri-ô-lít (rhyolite) mà ta thấy tại vùng ven núi Ya-ba về phía Đông, vùng hữu-ngạn suối Tía, đá đa-xít (dacite) tại vùng núi phía Bắc giáp Khánh-hòa, và phía Nam giáp Bình-thuận, và đá vân-ban (porphyrite) tại vùng núi Láng-mị và vùng Đồng-mé thuộc thôn Phú-thạnh.

Vào đầu đệ tam nguyên-đại, vỏ quả đất lại một lần chuyển mình dữ-dội, một dãy trường-sơn vĩ-đại xuất hiện, chạy từ nước Pháp qua Ý, đến Ba-tư, vòng qua Hi-mã-lạp-sơn xuống Nam-dương và ngừng ở Úc-châu. Đất Việt-nam, nhất là vùng Khánh-hòa, Ninh-thuận ở gần con đường tạo sơn ấy đã bị ảnh-hưởng khá lớn, một đường nứt hướng Bắc Nam xuất hiện dọc theo bờ biển, chỗ sâu nhất ở ngoài biển Nha-trang và Phan-rang. Đường nứt sập này quá lớn và quá mạnh mẽ kéo thêm các đường nứt khác chạy từ đất liền ra tạo thành chỗ trũng sâu mà sau này là lưu-vực các con sông dọc miền Trung, trong đó có sông Phan-rang.

Đồng thời với sự chuyển động nứt sập trên đây, vỏ số núi lửa xuất hiện, chất lỏng trong ruột trái đất trào lên, lúc đầu là đá màu xanh, nhưng dần dà về sau thì ngả qua màu đen. Sau khi đông đặc, chất lỏng này tạo thành đá huyền-vũ mà ngày nay chúng ta còn thấy nhiều nhất ở vùng Tây-Nam đèo Ngoạn-mục và buôn Xa-Bou giáp tỉnh Tuyên-đức.

Trên đây là quá trình thành lập địa-chất trên hơn phần nửa diện-tích của tỉnh Ninh-thuận. Còn non phần nửa kia thì sao ?

Như trên đã nói, vào đầu đệ tam nguyên-đại, cách khoảng 70 triệu năm miền đồng bằng Phan-rang ngày nay là chỗ nứt sập sâu xuống biển thành một cái vũng lớn. Nước mưa trên các đỉnh núi miền Tuyên-đức, một mặt tìm lối thoát về phía Tây-Nam xuống sông Đồng-nai, mặt khác từ trên dốc cao chảy về phía Đông để thoát ra biển. Nước chảy trên một độ dốc khá lớn tất nhiên sẽ tạo thành sức mạnh kinh khủng, trên đường đi, nước đã bào mạnh sườn núi và đỉnh núi, bất luận đất đá gì cũng bị đập nát dưới sức mạnh cọ xát và bị mang theo xuống biển. Khi đã rơi xuống biển, phần phù-sa này lắng dần thành các lớp trầm-tích dưới sâu, và cứ mỗi ngày một dày thêm, lúc đầu sát chân núi, rồi dần dần tràn ra xa, xa mãi. Trong những ngày không có mưa, dòng nước từ các khe suối chảy nhẹ xuống theo một đường

đi nhất định, đường đi đó là tiền thân của con sông Phan-rang các phụ-lưu của nó. Nhưng đến mùa mưa, nước chảy mạnh, con đường nhỏ hẹp kia không đủ chỗ chứa khối nước khổng-lồ, nước mưa chảy tràn qua các nơi, do đó phù-sa được mở rộng và chất cao thêm.

Trải qua hàng chục triệu năm, mỗi mùa mưa đất phù-sa lại trôi xuống một ít, trong thời-gian đầu khối lượng nhiều hơn vì sườn núi dốc hơn, đỉnh núi cao hơn cây cối chưa mọc dày đặc. Cái công việc làm bền-bỉ liên-tục hàng triệu năm ấy đã biến vùng biển này thành đồng bằng Phan-rang phì-nhiều như ngày nay.

Nghiên-cứu từng phần đất đai, chúng ta thấy phía trên Quốc-lộ số 1 vào tận chân núi, hầu hết là phù-sa cũ, còn từ đó trở ra biển là phù-sa mới.

Dọc theo thềm bờ biển, chúng ta lại thấy những đụn cát cao như núi, dài hàng chục cây số. Đó là hiện-tượng địa-chất tạo nên bởi những cơn nước biển dâng cao tràn vào bờ rồi rút lui. Vì hai đầu tỉnh có hai dãy núi ăn sâu ra biển cản bớt sức nước, nên nước chỉ đủ tràn vào đồng bằng một giới hạn nào đó rồi hết đà phải rút lui, sau khi đã để lại vô số cát trên bờ.

Theo ông SAURIN thì cách đây 4.500 năm, tức là trước đời Hùng-Vương ít lâu, nước biển đã dâng cao hơn mặt biển ngày nay 4 thước tràn lên như thế và đã tạo nên thềm biển Phan-rang với những đụn cát cũ từ An-thành vòng qua Tuấn-tú, Hòa-thủy, Văn-lâm, dọc Quốc-lộ số 1 giáp Lạc-nghiệp, đến chân núi vòng tận thôn Sơn-hải.

Cách đây độ 2.000 năm lại một lần nước dâng lên, nhưng chỉ cao hơn mặt biển ngày nay hai thước, đã mở rộng thềm biển với những đụn cát mới mà ngày nay ta thấy từ Thái-an vào Khánh-nhơn, vùng Mỹ-phước, Ninh-chữ và từ Sơn-hải đến mũi Dinh. Thềm biển Ninh-thuận được duy-trì, bảo-vệ qua các cơn nước nhỏ hàng năm mà chúng tôi sẽ trình bày tiếp ở chương nói về bờ biển.



CHƯƠNG III

NÚI NON

Toàn bộ núi non tỉnh Ninh-thuận đều thuộc dãy Nam-sơn (1) mà tới đây là đoạn cuối.

Chúng ta có thể phân biệt thành hai hệ-thống núi non : hệ-thống cao-nguyên Lâm-viên và hệ-thống cao-nguyên Di-linh. Giữa hai hệ-thống này có con sông Dinh tức sông Phan-rang làm ranh-giới.

Cao-nguyên Lâm-viên bao chiếm một diện-tích khá rộng, từ Quốc-lộ số 21, nghĩa là cao-nguyên Darlac đến thung-lũng sông Đa-dung, sông Đa-nhim, Quốc lộ số 11 và đèo Ngoạn-mục. Độ cao trung-bình của vùng này vào khoảng 1.500m. Đặc biệt các ngọn núi ở phía Bắc và Đông-Bắc thì cao, càng đi vào càng thấp dần. Tới phía Tây-bắc Ninh-thuận, mạch núi xòe ra tận vùng biển tạo thành một bình-phong khá cao ngăn cản gió mùa Đông-bắc.

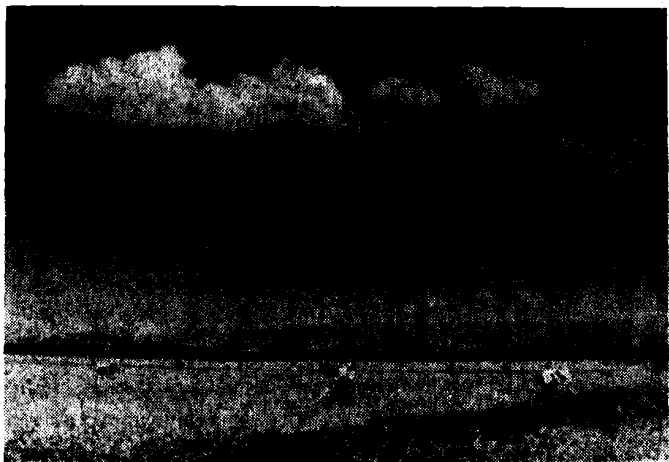
Đứng ở Phan-rang hay Tháp-Chàm nhìn ra, chúng ta sẽ thấy hệ-thống núi non phía Bắc tạo thành một hình lòng máng mà hai đỉnh cao hay bờ máng là dãy núi Đá-mài (Đá-mài thượng và đá-mài hạ) phía Tây thuộc quận Du-long, và dãy núi Kiền-kiền ở phía Đông thuộc quận Thanh-hải, đáy máng là Quốc-lộ số 1 từ ranh giới Cam-ranh vào đến cầu Lăng-ông.

Tại phía Tây, nhiều ngọn núi cao ngút nằm dọc theo ranh giới hai tỉnh Tuyên-đức và Ninh-thuận, từ ranh tỉnh Khánh-hòa vào đến đèo Ngoạn-mục với các ngọn núi cao như núi Gia-rích (1923m) nằm ngay ngã ba ranh giới Khánh-hòa, Tuyên-đức và Ninh-thuận, núi Hòn-chàm

(1) Theo các tài-liệu địa-chất-học ngày nay, thì dãy Trường-sơn khởi từ phía Vân-nam chỉ chạy vào đến vùng Bình-dịnh thì hết, còn từ đó trở vào núi non thuộc hệ-thống dãy Nam-sơn (một danh-từ mới được dùng) chạy từ Thái-lan sang. Sự phân biệt trên đây căn cứ vào mạch núi và các địa tầng cấu-tạo. Xin xem quyển « Lịch-sử thành-lập đất Việt » của các tác-giả Trần-kim-Thạch, Lê-quang-Xá và Lê-thị-Đinh.

(1978m), núi Chuan (1657m), núi Kanan (1515m), ba ngọn núi này nối tiếp nhau thành liên-sơn nằm dọc theo ranh giới hai tỉnh Tuyên-đức và Ninh-thuận.

Từ liên-sơn này được coi là những đỉnh cao nhất của tỉnh Ninh-thuận về phía Tây, dãy núi đi lần xuống phía Đông, trải rộng ra bao chiếm một vùng khá lớn thuộc địa hạt hai tỉnh Khánh-hòa và Ninh-thuận, càng đi về phía Đông, các ngọn núi càng thấp dần và đều đặn theo chiều dọc. Lần lượt chúng ta thấy từ Bắc vào Nam các ngọn La-by (1840m), ngọn Thia-lao (1637m), ngọn Gou-Karan (1818m), ngọn Hòn-bà (1213m), ngọn Cà-cho (1451m), núi Ra (1113m) gần Đồng-dầy và dãy núi Đá-mài nằm dọc theo Quốc-lộ số 1.



ẢNH SỐ 3 : Đồng lúa Hộ diêm (ảnh Lương-văn-Hòa)

Về phía Đông giáp biển là quần-sơn mà chu-vi giới hạn bởi vịnh Cam-ranh, vòng ra bờ biển phía Đông, xuống phía Nam, tỉnh lộ số 6, Quốc-lộ số 1 trở ra Cam-ranh. Đây là một quần-sơn đông đặc, ngọn này kế tiếp ngọn kia, trong đó ngọn cao nhất là núi Chúa (1039m) ở chính giữa, xung quanh có các ngọn núi Nước-nhì (722m), núi Ông

(950m), núi Chùa (604m), núi Hòn-tý (560m) ở mạn Bắc, núi Đá-vách (330m), núi Bà-đương (222m), núi Láng-mị (581m), núi Hòn-bà (800m) ở mạn Đông và Nam, mạn Tây núi lan ra tận Quốc-lộ số 1 với núi Kiền-kiền chạy dài từ địa đầu tỉnh Ninh-thuận vào tới vùng Ba-tháp. Tại vùng Hòn-bà, núi Chúa có một sắc dân Thượng sinh sống mà dân chúng địa-phương gọi là Thượng Cà-tiên.

Cái thế lòng máng của hệ-thống núi non trên đây đã tạo nên một hiện-tượng gió lùa rất mạnh. Số là vào dịp gió mùa Đông-Bắc, gió thổi mạnh ở vùng biển Cam-ranh, nếu ở một chỗ trống-trải khác, gió sẽ tan loãng ra, trái lại ở đây, gió lùa vào lòng máng, bị dồn ép lại mà thổi mạnh vào Phan-rang, khiến cho thị-trấn này phải hứng chịu luồng gió thổi liên-miễn với một tốc độ khá mạnh.

Hệ-thống núi non này bao chiếm gần một nửa diện-tích tỉnh Ninh-thuận, hầu hết là rừng rậm, cây cối um-tùm, trên đó có những buôn ấp đồng-bào Thượng thuộc sắc dân Rơglai ở.

Cũng thuộc vào hệ-thống này, xung quanh đầm Nại, nhô lên những đỉnh núi đơn độc, chông chênh những đá. Nguyên đó là những hòn đảo lâu ngày bị phù-sa bồi lấp mà dính vào đất liền. Những đảo này đã bị xâm-thực mạnh bởi nước mưa hoặc hồng thủy, đất cát trên đỉnh đã trôi hết, để lộ ra toàn đá hoa-cương khiến cho cây lớn không mọc được, phần nhiều là cây leo hay củi tạp.

Các ngọn núi này trước hết có núi Đền-gánh. Sở dĩ núi này được gọi như thế vì núi nằm dài, hai đầu nứt, cao gồ lên như hai cái mấu đòn gánh, du-khách đi xe hơi trên Quốc-lộ số 1 qua vùng Hội-diệm có dịp trông thấy. Người ta truyền miệng rằng đây là chiếc đòn gánh mà xưa kia ông Không-lồ đã dùng để gánh đất đào dưới biển đem lên làm thành núi, mà hiện thời hai sọt đất là núi Cà-đú và núi Đỉnh.

Kề phía trong núi Đền-gánh là núi Hòn-thiên, một ngọn núi thấp được tạo thành do nhiều tảng đá hoa-cương chông chênh lên nhau. Dưới chân núi còn một tảng đá có mang dấu chân của ông Không-lồ, trên đỉnh có hai hòn đá nằm kề nhau, nếu đánh vào sẽ phát ra âm thanh như tiếng trống tiếng chuông.

Dọc phía Nam đầm Nại là núi Cà-đú, dưới chân núi có chùa Linh sơn, núi Cà-đú là một núi được coi là hiểm trở nhất vùng Phan-rang,

vì trong núi có vô số hang động, nhiều chỗ có thể vào hang bên này đi mãi sẽ ra phía bên kia. Nhờ có địa-thể hiểm-trở ấy mà trong cuộc chiến-tranh Việt-Pháp 1946-1954, quân kháng-chiến đã có thể trốn khỏi một cuộc bao vây của hàng chục tiểu-đoàn quân Pháp hàng tháng để rồi bất thần xuất hiện đánh tập hậu khi quân Pháp rút lui.

Sát Tinh-lộ số hai thuộc thôn Dư-khánh có núi Dư-Khánh tục gọi là núi Đá-chồng. Sở dĩ có tên ấy là vì các tảng đá chồng lên nhau cao ngất, trên đỉnh núi có miếu Văn-thánh do ông Nguyễn-Khoa-Kỳ lúc làm Quản-đạo Phan-rang tạo lập theo khoa địa-lý để cho đất Ninh-thuận phát vắn. Theo một vài vị nhân-sĩ địa-phương thì sau khi Văn-thánh dời lên đây, Ninh-thuận mới bắt đầu có người đậu Cử-nhân tân học và sau này thì đủ các cấp bằng Đại-học. Trên núi lại có chùa Trùng-quang. Lên đỉnh núi đứng nhìn tứ phía, khách nhàn du không khỏi tấm tắc khen ngợi bàn tay tạo-hóa khéo phô bày. Dưới chân núi, dựa lưng vào mấy tảng đá chồng, chùa Trùng-khánh là một thắng-cảnh du-ngọa có hạng, phía Nam là thị-xã Phan-rang nhộn-nhịp, phía Đông là bãi biển Ninh-chữ, và phía Bắc là sông Tri-thủy có cầu bắc-ngang. Cảnh đẹp núi Đá-chồng đã được một nhà giáo ở Phan-rang mô tả trong một bài thơ mà chúng tôi trích đoạn đầu để du-khách thưởng lãm :

NÚI ĐÁ - CHỒNG

- Khen ai khéo tạc Đá-chồng,
 Oai nghiêm đứng giữa cánh đồng Khánh-sơn.
 Đồng trống trải nếu không có núi,
 Núi không đồng núi lỗi bức tranh.
 Trùng-sơn đá tượng bao hình,
 Trời xưa bốn cột tạo thành núi chẳng ?
 Từng phiến đá rơi lặn chồng chất,
 Sức thời gian gắn chặt lấy nhau.
 Phơi mình sương tuyết dài lâu,
 Tảng nằm tảng đứng, gối đầu chênh-vênh.
 Chen kẹt đá xinh xinh hoa cỏ,
 Bìm giăng leo xanh, đỏ, đại hoàng.
 Núi nằm sát nách đường quan,
 Đón mời du-khách tiện dăng ngoạn du.*

Đá-chồng đẹp, đẹp như tranh vẽ,
 Sáng tinh sương sáo sè từng đàn,
 Lầu-lo trên những thạch bàn,
 Mừng tia nắng mới reo vang hợp bầy.
 Vài mục-tử đó đây chân núi,
 Chấn ngạnh trừu quơ củi nấu cơm.
 Khói lam mờ tỏa sườn non,
 Chuông chùa Trùng-khánh đồ đồn, công phu.

BÌNH-HỒ

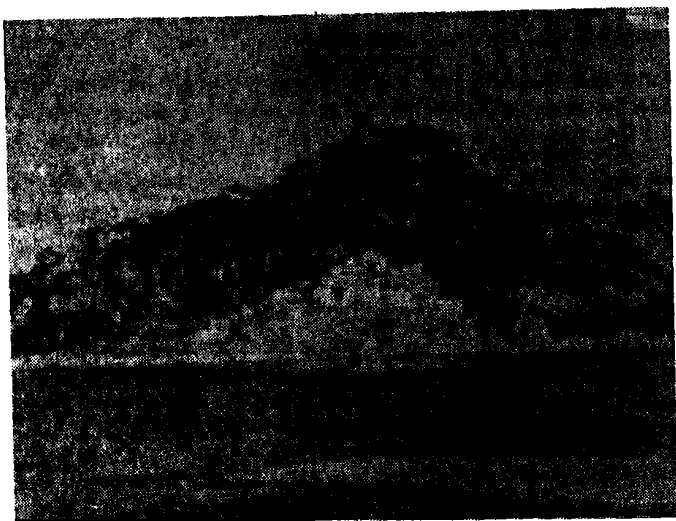
(Bút nhóm Hoàng-12)

Qua cầu Tri-thủy du-khách sẽ thấy núi Đình cùng toàn đá, nằm dọc theo bờ tả ngạn sông Tri-thủy. Dưới chân núi có đình thờ Thành-hoàng, nên mới có tên ấy. Cách đình mấy chục thước có chùa Kim-sơn mới trùng-tu, ngoảnh mặt ra sông, cảnh-trí ngoạn-mục, bên cạnh có lăng cá Voi và miếu Thủy-Long. Trên đỉnh núi Đình có một tảng đá lớn, tự nhiên bị nứt làm đôi do đó người ta đoán rằng đất Tri-thủy bao giờ cũng phân làm hai phe đối nghịch nhau, không thể nào hàn gắn được. Quả thế, Tri-thủy là quê-hương của Tổng-Thống Nguyễn-văn-Thiệu thuộc phe Quốc-gia và Đại-Tướng Hồ-Tâm thuộc phe Cộng-sản. Sự chống đối quốc cộng không có cách gì dung-hòa được, có lẽ là triệu chứng ứng vào sự rạn nứt của tảng đá kia chăng ? Đó là giả-thuyết của mấy nhà phong-thủy, xin ghi lại như một câu chuyện mua vui.

Đầu làng Tri-thủy có một vũng nước mặn mà nhà phong-thủy, cho là cái nghiên mực, tượng-trưng cho sự học hành. Vũng nước này không bao giờ cạn và nay đã được xây đá xung quanh làm thành cái ao nuôi cá. Người ta cho rằng nhờ cái nghiên này mà dân Tri-thủy phát quan văn nhiều) và dù xuất thân bên võ thì cuối cùng rồi cũng đổi qua văn.

Chữ Tri-thủy là nghĩa gì ? Nếu viết ra chữ Hán thì chữ Tri: 水 chữ không phải Tri 知, và đọc cho đúng âm thì phải đọc là Chuy, tức là sông Chuy, tên một con sông bên Tàu. Vậy Chuy-thủy là nước sông Chuy, ý người đặt tên cho làng là muốn được trơ trọi giữa miền-viên như nước sông Chuy. Một giai-thoại liên quan đến hai chữ Tri-thủy được kể lại như sau :

Dưới triều Bảo-Đại, lý hương làng Tri-thủy có làm đơn xin nhà vua phong sắc cho vị Thành-hoàng của làng, đơn đánh máy bằng chữ quốc-ngữ, nhưng hồi đó máy chữ không có dấu, do đó khi ra Huế, các quan suy nghĩ mãi về hai chữ Tri-thủy vì nếu viết hai chữ Hán 知水 nghĩa là « biết nước » thì không có nghĩa gì cả, nên họ đã suy luận ra là Tri-thủy nghĩa là cái hồ nước hay nước hồ, dựa vào chỗ làng Tri-thủy nằm trên bờ Đầm Nai. Khi viết sắc, Bộ Lễ phải viết bằng chữ Hán thành ra 池水. Lúc nhận được sắc, hào lý mới làm đơn trình lên đề sửa lại cho đúng hai chữ 溜水, nhưng rồi cấp trên cũng im luôn. Vì vậy, đạo sắc phong cho vị Thành-hoàng làng Tri-thủy vẫn còn nguyên làng Tri-thủy.



ẢNH SỐ 4 : Chùa Tri-thủy (ảnh tác giả)

Giáp núi Đỉnh là núi Quất thuộc địa-phận ấp Tân-an, lưng chừng sườn núi hướng về phía Nam có tượng Đức Mẹ Maria mới được dựng từ năm 1969. Dưới chân núi có một họ Thiên-chúa-giáo là xứ Bình-chánh, nguyên là những người gốc ở làng Bình-chánh tỉnh Quảng-bình,

tị nạn Văn-thân sát tả từ năm 1886 vào đây sinh cơ lập nghiệp, di hạ đến ngày nay, hầu hết làm nghề đánh cá.

Trên núi Quít có một hòn đá lớn ngoảnh mặt lên vùng Tri-thủy, Dư-khánh gọi là hòn đá Mặt-quý. Đó là một hiện-tượng thiên-nhiên, nhưng đối với nhà phong-thủy thì đó triệu-chứng bất tường cho dân chúng các làng vừa kề. Có lẽ thông-cảm với nỗi lo sợ của người trần-gian, Tạo-hóa đã tạo ra hòn đá Dao dựng đứng trên núi Dư-khánh, hướng lưỡi về đá Mặt-quý để trấn áp, không cho quý dấy lên quấy phá dân chúng. Tại núi Quít còn có một tảng đá trên có một cụm rau sanh là loại rau dùng để ăn sống với cá mặn, cá nướng, tuy mọc trên đá, không có đất, không có nước mà quanh năm vẫn tươi tốt, người ta hái rồi nỏ lại mọc lên như thường.

Kề núi Quít là núi Thanh-hiếu, có đường đèo đi qua vùng Mỹ-tường. Tại đây có chùa Hang và nhiều cảnh đẹp mà chúng tôi sẽ trình bày ở chương nói về danh lam thắng cảnh.

Hệ-thống núi non thứ hai thuộc cao-nguyên Di-linh. Cao-nguyên này bắt đầu từ Quốc-lộ số 11, nghĩa là giáp với cao-nguyên Lâm-viên, chạy vào đến Bình-tuy, tựa như một hình chữ nhật, hơi tóp ở giữa.

Về phía Đông, cao-nguyên này có một chi núi chạy dài ra biển tới mũi Dinh. Phần lớn các ngọn núi thuộc chi này nằm trên địa-phận tỉnh Bình-thuận, chỉ một số ít nằm về phía Tây-Nam tỉnh Ninh-thuận mà thôi. So với các đỉnh núi phía Tây-Bắc, các đỉnh núi ở đây thấp hơn nhiều. Ngọn cao nhất tại vùng này là núi Hòn-diều (1528m) nằm giáp ranh Ninh-thuận và Bình-thuận, nơi phát-nguyên sông Giá, rồi đến núi Tà-trú (Tha-tou) (1178m) và núi Là-a (Ya-ba) (1075m) là nơi phát-nguyên sông Lanh-ra.

Từ đó mạch núi chạy thẳng ra biển như một dải áo, nằm ngang theo thế Hoàng-sơn, bị cắt ngang ở giữa để mở lối cho Quốc-lộ số 1 và thiết-lộ xuyên Việt băng qua. Vì các ngọn núi ở đây nằm sát đồng bằng, chu-vi hẹp, nên chiều cao được nổi bật lên, kỳ thực không có ngọn nào cao quá 1.000m cả. Từ tây qua Đông, chúng ta thấy các ngọn Giá-loa (789m), núi Ông-rốc (863m), núi Ngọc-tinh (898m), các núi này ở về phía Tây Quốc-lộ số 1. Qua phía Đông, cũng là một quần sơn tựa như quần sơn thứ nhất đã trình bày trên đây. Quần sơn này chiếm một diện-tích hẹp hơn, các đỉnh cũng thấp hơn. Ngọn cao nhất là hòn Đá-bạc (644m) nằm sát Quốc-lộ số 1, núi Cà-ná (339m), Hòn-

Mây (220m), chạy dài ra đến mũi Dinh, núi Ma-dắc (354m) mà trong bản-đồ địa-dư đề là Mavich, sau cùng là núi Chà-bang cũng gọi là hòn Tam-sơn vì có ba đỉnh nổi bật trên cao.

Toàn bộ núi non tỉnh Ninh-thuận xếp thành hai hệ-thống như trên, bao quanh tỉnh, đã ảnh-hưởng lớn đến khí-hậu vùng này (1). Các núi hầu hết là rừng rậm, có nhiều thứ gỗ quý, nhưng chưa được khai thác mấy vì giao-thông không thuận-tiện, chỉ một số rừng ở gần đèo Ngoạn-mục là được khai thác mà thôi.



CHƯƠNG IV

SÔNG NGÒI

Ninh-thuận nằm trong địa-thể như một bức thành vĩ-đại, bờ thành là những dãy núi nối tiếp nhau bao quanh, mà cửa thành là bờ biển dài khoảng 25 cây số, từ Ninh-chữ đến Sơn-hải.

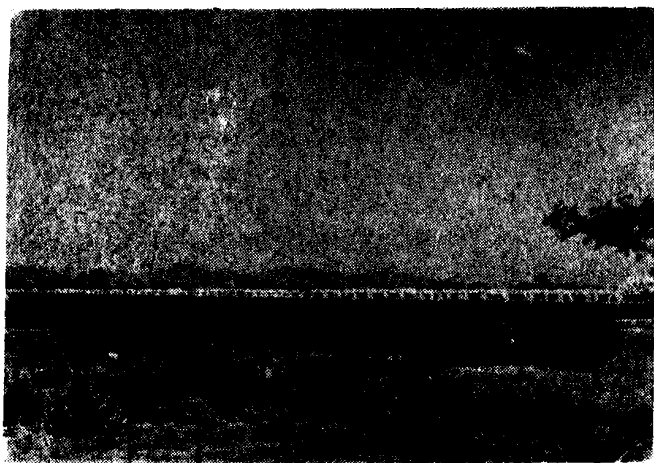
Địa-thể đặc-biệt trên đây đã chi phối nặng nề sự hình thành của sông ngòi Ninh-thuận. Nước mưa từ trên sườn núi quanh tỉnh dồn xuống thành các khe suối, tất cả các khe suối này đều chảy vào rún là khu lòng chảo ở giữa, tạo thành một con sông độc nhất là sông Dinh.

Sông Dinh còn gọi là sông Cái, hay sông Phan-rang, ngày xưa mang tên là sông Mai-nương, dài vào khoảng 100 cây số từ nguồn đến cửa biển. Phát-nguyên từ các dãy núi cao ngất về phía Tây-Bắc với nguồn chính là sông Tô-hạp, chạy từ địa-phận tỉnh Khánh-hòa theo hướng Đông-Tây, quanh co khúc khuỷu vì dòng sông chảy giữa những dãy núi cao và nhiều đá.

Chảy vào nguồn Tô-hạp này có suối Ham-leo phát-nguyên từ hòn Giao, men theo dòng suối này có đường mòn đi từ Đà-lạt xuống Nha-trang mà công-binh Việt-nam có chủ-trương kiến-tạo thành liên tỉnh-lộ để có thể đi xe hơi được, rút ngắn quãng cách Nha-trang — Đà-lạt rất nhiều, suối Đá-mài phát-nguyên từ núi Gia-rích, dài khoảng 20 cây số, suối Giá-nhông phát-nguyên từ núi Tha-nhanh, dài non 10 cây số. Cả

(1) Xin xem chương khí-hậu.

ba suối trên đây đều chảy theo hướng Tây-Bắc Đông-Nam. Riêng suối Đá-mài phát-nguyên từ trong lãnh-thổ tỉnh Tuyên-đức, sát với nguồn của suối Đa-nhim.



ẢNH SỐ 5 : Cầu Đạo-long (ảnh Lương-văn-Hòa)

Từ ngã ba sông Tô-hạp và suối Gia-nhong, sông Dinh bắt đầu mang tên sông Cái, uốn mình quanh co giữa các dãy núi cao, bên hữu ngạn thì có núi Khassa, núi Dia bil, hòn Gou Karan, núi Yang (núi Vàng), bên tả ngạn có núi Tha-ninh, núi A-sai, núi Đá-đen, núi Tia-Flai, núi Hòn-xanh. Lòng sông cạn, hơi rộng và rất nhiều ghềnh, nhiều thác, vì có nhiều tảng đá chông chắt giữa dòng.

Cách phía trên Tân-mỹ chừng 5 cây số, sông Cái tiếp nhận một phụ-lưu về bên tả-ngạn là sông Ma-lâm. Sông này phát-nguyên từ núi Marrai và núi A-sai, chảy theo hướng Bắc-Nam, dài khoảng 20 cây số. Từ khoảng buôn Ma-lâm xuống đến buôn Trà-co, lòng sông hơi rộng, quanh co khúc-khủy vì bị kẹt giữa những dãy núi đá. Trước khi chảy vào sông Cái hơn 2 cây số, sông Ma-lâm tiếp nhận sông Sắt

phát-nguyên từ dãy núi giáp ranh tỉnh Khánh-hòa, gồm có 4 nguồn là suối Sa-sai, suối Hà-giao, suối Ta-pha và suối Ma-tý. Sông Sắt chảy theo hướng Đông-Bắc Tây-Nam, song song với hương-lộ số 1. Dòng sông tương đối thẳng, vì nằm xa các ngọn núi.

Chảy được chừng non hai cây số, sông Cái tiếp nhận một phụ-lưu phía hữu-ngạn là sông Krong-Pha, mà dân chúng thường gọi là sông Ông. Sông này phát-nguyên từ núi Vàng, chảy song song theo Quốc-lộ số 11. Sông Ông chảy giữa miền đồng bằng, nên dòng sông tương đối thẳng và ít đá.

Chảy xuống non hai cây số nữa, sông Cái lại tiếp nhận một phụ-lưu khác phía tả-ngạn là sông Ta-mo. Sông này phát-nguyên từ dãy núi Hao-chu-hi, chảy theo hướng Đông-Tây. Chấn ngang dòng sông này tại vùng Các-môn, có đập nước Ô-cam do đồng-bào Thượng đắp để dẫn nước vào ruộng rẫy.

Cách phía dưới Tân-mỹ non một cây số, sông Cái tiếp nhận một phụ-lưu phía hữu-ngạn là sông Chá. Sông này phát-nguyên từ dãy núi A-tah phía Tây, chảy theo hướng Tây-Nam Đông-Bắc, qua nhiều buôn Thượng như Ma-nơi, Cha-bú, Cha-vơ, và mang nhiều tên như suối Tia, suối Than. Lại có một nguồn nữa là suối K. Yao chảy vào, từ đó mới mang tên sông Chá. Tại đây có một suối nhỏ tại xóm Gon thuộc ấp Tân-mỹ gọi là suối Nước-nóng. Nước suối này nóng đến 50°, có tác-dụng chữa bệnh ngoài da hoặc là bệnh đau gân, đau xương (rhumatisme).

Nhìn vào bản đồ, từ Tân-mỹ trở lên, chúng ta thấy sông Cái và các phụ-lưu nằm trong thế một bàn tay xòe năm ngón, mà dòng sông Cái là ngón giữa, phân chia đều khắp vùng thượng-du Ninh-thuận.

Từ Tân-mỹ trở xuống đến biển, sông Dinh tương đối rộng và bằng không còn ghềnh thác nữa, vì đã chảy qua vùng châu-thỏ. Cũng vì thế mà lòng sông cạn về mùa nắng. Hai bên bờ là ruộng đồng, chỉ rải rác một vài cồn núi không cao quá 100m. Đoạn này sông Cái mang tên sông Dinh là tên gọi phổ-biến nhất, vì nó chảy qua thôn Kinh-dinh là nơi tỉnh-lỵ Phan-rang. Trong Đại-nam Nhất-thống-chí, sử quan nhà Nguyễn gọi sông này là sông Mai-nương, đó là phiên âm theo tiếng

Chàm. Trước đây có một làng nằm trên hữu-ngạn sông Dinh mang tên Mai-nương, nay được đổi là ấp Lương-cang, thuộc xã Mỹ-sơn, quận Bửu-sơn.

Từ Tân-mỹ, sông Dinh chỉ còn một phụ-lưu bên tả-ngạn là suối Mỹ-hiệp. Còn bên hữu-ngạn thì rất nhiều phụ-lưu. Từ trên xuống chúng ta thấy có suối Dầu, suối Me, sông Quao, sông Lu.



ẢNH SỐ 6 : Bến ghe Tân-thành (ảnh Lương-văn-Hòa)

Sông Quao dài khoảng 30 cây số, phát-nguyên từ núi Tà-trú (Tha-tou) gồm hai nguồn, suối Nung-tá hay là suối Tà-cai hay là suối Trại-thịt và suối Ya-hac hay là suối Tầm-ru. Từ ấp Trại-thịt, sông Quao mang tên sông Lanh-ra hay là sông Trí, hay là sông Tà-câu, hay là sông Na-lung. Qua khỏi Quốc-lộ số 1 mới chính-thức mang tên sông Quao, chảy tới thôn Phước-khánh thì nhập vào sông Dinh. Trong Đại-nam Nhất-thống-chí, sông Quao được gọi là sông Ma-nê.

Sông Lu là phụ-lưu lớn nhất của sông Dinh, dài khoảng 50 cây số, phát-nguyên từ các dãy núi phía Tây, nơi ba ranh giới Bình-thuận,

Tuyên-đức và Ninh-thuận. Bắt đầu có hai nguồn, một nguồn là suối Là-hà, phát-nguyên giáp ranh Tuyên-đức, nguồn thứ hai là suối Biêu phát-nguyên từ Bình-thuận. Hai suối này chảy nhập-làm một tại vùng Nô-glá, cũng từ đó có tên sông Giá chảy theo hướng Tây-Bắc Đông-Nam. Gần Nô-glá có đập nước Cà-tiêu. Chảy tới địa-phận xã Đại-phước, qua bao nhiêu là núi non trùng điệp, sông này mới chính-thức mang tên sông Lu. Vì nằm sát triền núi, khi mưa lớn, nước trên núi đổ xuống sông chảy thành nước lũ, còn ngày thường nước không sâu lắm. Đồng-bào Thượng và Chàm ở vùng này đắp các đập chắn ngang sông để lấy nước tưới ruộng rẫy, như đập Chà-vin, đập Kía.

Phía dưới đập Chà-vin, sông Lu có nhiều suối chảy vào từ triền núi phía Nam như suối Trà-văn, suối Nha-ó, suối Lau. Từ Hiếu-thiện sông Lu đổi tên là Sông-Giăng, chảy theo hướng Nam-Bắc tới Nhuận-đức khoảng 8 cây số. Trên khoảng này có hai đập nước là đập sông Giăng và đập Tà-nôm.

Từ đập Tà-nôm, dòng sông Giăng bị chia ra vô số đường mương, nước sông không còn hội tụ lại dòng chính nữa. Khi mưa lớn, nước trên nguồn chảy về tràn qua các mương, rạch, chảy băng qua đồng ruộng mà tìm lối thoát xuống sông Dinh. Tới đây du-khách khó mà tìm thấy dòng chính của sông, vì nó cũng chẳng lớn hơn một con mương. Sông Lu chảy qua Quốc lộ số 1, thôn Mỹ-nghiệp, vòng xuống thôn An-thạnh thì nhập vào sông Dinh.

Sông Lu người Chàm gọi là Krong Binh, nên người Việt dịch là sông Viêu. Trong sách Đại-nam Nhất-thống-chí, sông Lu được gọi là sông Ma-bố.

Sau khi tiếp nhận sông Lu, sông Dinh chảy độ ba cây số nữa thì đổ ra biển ở cửa Phan-rang. Vì phù-sa từ nguồn đổ ra, phía ngoài cửa biển có bãi cát pha bùn non chắn ngang, khi mùa nước cạn hay thủy-triều xuống, trên mặt cát có một lớp soude đóng thành tảng, khô cong lên nứt thành từng mảnh mà dân chúng địa phương gọi là cát lồi.

Sông Dinh hay là sông Phan-rang rất cạn, không thể dùng làm phương-tiện thủy-vận được, chỉ dùng vào nông-nghiệp mà thôi.

Quả thế, từ xa xưa dân Chàm đã đắp mương nước phía hữu-ngạn, từ xã Phước-sơn xuống đến Mỹ-đức, dài trên 10 cây số để dẫn nước

vào ruộng. Dân chúng thường gọi là mương Chàm. Họ cũng đào thêm một mương tại tả-ngạn, nhưng mương này bị bỏ dở, gọi là mương Tả-ngạn. Về sau dưới thời Pháp thuộc, chủ đồn-diền cho đào tiếp nối vào mương Tả-ngạn một kinh mới gọi là kinh Pérignon chảy vòng lên vùng Ba-tháp, quanh xuống thôn Bình-nghĩa.

Sau sông Dinh là sông chính của tỉnh Ninh-thuận, còn có một vài con suối khác không đáng kể, đa số không có lợi ích gì cho nông-nghiệp. Từ Bắc vào Nam chúng ta thấy :

Sông Cạn, sông này chỉ phần thượng lưu chảy trong địa-phận Ninh-thuận, hạ lưu chảy trong thị-xã Cam-ranh.

Sông Trâu chảy ra vịnh Cam-ranh. Sông này có một phụ-lưu nhỏ là suối Vàng.

Suối Dầu chảy ra vịnh Cam-ranh.

Một số suối nước ngọt ở triền núi phía Đông-Bắc chảy ra Đông-hải.

Suối Ổ-ổ chảy ra biển ở cửa Vinh-hy.

Khúc sông dẫn nước đầm Nại ra cửa biển Ma-văn gọi là sông Tri-thủy. Trên khúc sông này có cây cầu xi-măng cốt sắt mới xây rất kiên-cố.

Suối Kiền-kiền chảy qua vùng Bà-râu, đổ vào đầm Nại.

Suối Phước-lập chảy ra biển ở vùng Từ-thiện.

Suối Sơn-hải chảy ra vũng Sơn-hải.



CHƯƠNG V

ĐỒNG BẰNG

Đồng bằng tỉnh Ninh-thuận đặc biệt hơn các tỉnh khác ở miền Trung là chỉ có một vùng liên địa, được mệnh danh là đồng bằng Phan-rang, trông hao-hao như một hình chữ nhật nằm dọc theo bờ biển, phía Bắc giới hạn bởi chân núi từ cầu Lăng-ông trên Quốc-lộ số 1 lên Đồng Dầy đến Tân-mỹ giáp Quốc-lộ số 11, phía Tây bởi chân núi từ Tân-mỹ thẳng xuống đến ấp Trà-văn, và phía Nam từ ấp Trà-văn ra đến ấp Sơn-hải giáp biển.

Qua chương địa-chất chúng ta đã biết vùng đồng bằng Phan-rang nguyên là một cái vịnh lớn, nằm sát chân núi thuộc hệ-thống cao-nguyên Lâm-viên và Di-linh. Lâu ngày, các đỉnh núi và sườn phía Đông bị xâm thực mạnh bởi nước mưa, vì sườn núi phía này dốc đứng tạo nên bởi hiện-tượng « phay » theo hướng Bắc-Nam. Nước mưa từ trên cao đổ xuống tạo thành sông Dinh, sông Lu và các phụ-lưu, mang theo phù-sa lấp dần vịnh này.

Như trong chương khí-hậu nói sau đây, chúng ta thấy gió mùa Đông-Bắc cũng như gió mùa Tây-Nam không có tác-động gì đối với khu-vực lòng chảo này vì xung quanh có núi cao bao bọc, nên mặt nước trong vịnh luôn luôn được yên lặng, phù-sa trên nguồn tràn xuống đều đọng lại để xếp nếp thành từng lớp mà không bị sóng biển lôi cuốn ra khơi.

Qua thời-gian lâu dài, đất phù-sa của hai con sông Dinh và sông Lu đã biến cái vịnh này thành một đồng bằng rộng lớn vào khoảng 1.500 cây số vuông như ngày nay.

Vì khí-hậu nơi đây đặc biệt khô nóng, ít mưa, nên xưa kia việc khai-khăn trồng trọt trên đồng bằng này gặp rất nhiều trở ngại, nhất là thiếu nước. Mỗi năm chỉ vào mùa mưa, nông-dân mới có thể cày bừa được và chỉ thu-hoạch một mùa. Diện-tích được canh-tác không đáng bao nhiêu, còn thì phải bỏ hoang vì khô cạn. Cây gai mọc lên thành rừng, rậm rít và cộp beo dùng nơi đây làm sào huyết sinh sôi nảy nở, cho nên người dân địa-phương đã có câu :

Ngày thì nắng gió

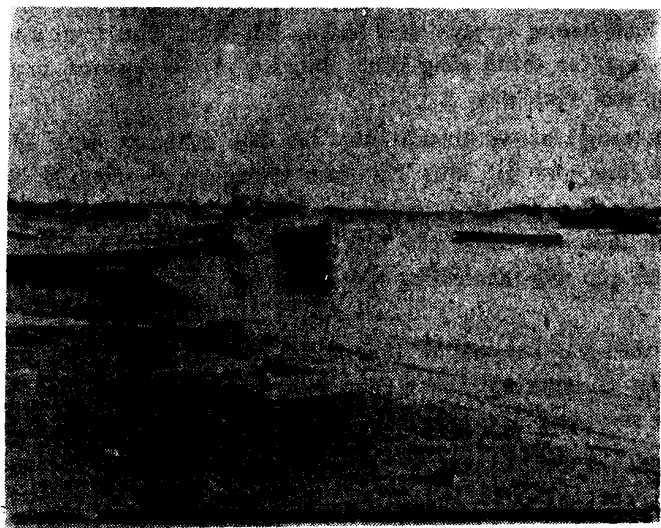
Đêm thì chó tru

Rắn nẹp-nựa gây oán gây thù

Gai chùm-lé làm hung làm dữ.

Tuy nhiên, con người vẫn không chịu đầu hàng thiên-nhiên trên bước đường sinh-tồn và phát-triển, nên ngày xưa người Chiêm-thành đã biết xây đắp các công-trình thủy-lợi, ngăn nước sông, nước suối cho chảy vào các mương rạch xuyên qua các cánh đồng, tăng-gia diện-tích canh-tác và một số ruộng cấy được hai mùa. Nhờ vậy số lúa sản-xuất đủ nuôi sống nhân số tăng vọt lên do làn sóng di-cư của người Chăm

chạy từ Phú-yên, Khánh-hòa vào đây trước cuộc Nam-tiến của dân-tộc Việt vào thế-kỷ 15 và 16. -



ẢNH SỐ 7 : Cửa biển Ma-văn (ảnh tác-giả)

Dưới thời Pháp thuộc, các công-trình thủy-lợi được cải-tiến và khuếch-trương, diện-tích canh-tác lại một lần nữa được gia-tăng. Hiện nay diện-tích đã khai-khẩn được và có canh-tác là 25.000 mẫu tây và 1.300 mẫu đất thổ-cư. So với diện-tích của đồng bằng Phan-rang, diện-tích trên chỉ mới chiếm một tỷ-lệ rất nhỏ là 17 phần trăm. Người ta dự liệu rằng nếu chương-trình thủy-điện Đa-nhim hoàn-thành, khối lượng nước chảy thoát xuống sẽ được dùng vào thủy-lợi để tưới thêm 13.000 mẫu tây nữa. Chừng đó mức sản-xuất lúa gạo của đồng bằng Phan-rang sẽ tăng lên gấp bội. Hiện nay (1967) mức sản-xuất là 25.000 tấn lúa hay 15.000 tấn gạo mỗi năm, không đủ cung cấp cho nhu cầu trong tỉnh, vì mỗi năm tỉnh Ninh-thuận còn phải nhập-cảng thêm 3.000 tấn gạo Nam-phần.

Một đặc điểm của chất đất tại đồng bằng Phan-rang là độ chua

trung bình từ 5,8 đến 6, nên đất ở đây rất thích-hợp cho ngành sản-xuất hoa-màu phụ, nhất là hành tỏi.

Một đặc điểm khác là về phía bờ biển, nhất là từ mũi Dinh đến ấp Phú-thọ, nhiều cồn cát nổi lên như núi, rộng có đến mấy cây số. Những núi cát này càng ngày càng cao và rộng thêm, nhưng với mức độ rất chậm bởi tác-động từ ngoài xa của gió mùa Đông-Bắc.

Qua hiện-tượng đụn cát trên đây, chúng ta có thể dự đoán rằng đồng bằng Phan-rang trong tương-lai sẽ tăng thêm diện-tích về phía Đông do phù-sa sông Dinh tập-trung lại cửa biển Phan-rang và chảy tràn ra hai bên. Có điều đáng lưu ý là vùng Phan-rang hiện thời không còn yên lặng như xưa bởi sự hoạt-động của sóng biển tạo nên do gió mùa Đông-Bắc thổi xẹt qua mũi Đá-vách thẳng xuống mũi Dinh. Do đó, phù-sa từ trong sông chảy ra đây chỉ để lại cát nguyên chất, còn bùn non đã bị sóng biển đánh tan vào nước và cuốn ra khơi. Diện-tích gia tăng đó không có lợi ích gì cho nông-nghiệp cả, mà chỉ thích-hợp cho việc trồng cây dương-liều.

Trên đồng bằng Phan-rang, dân-cư tập trung hai bên bờ sông Dinh, từ vùng Tháp-chàm trở xuống, tạo thành những làng mạc trù-phú, nhất là xung quanh tỉnh-lỵ Phan-rang. Mật-độ dân-cư tại vùng này rất cao, trừ Phan-rang là thị-trấn chính với 8.652 người trên một cây số (1969) vuông, tại xã Đông-hải là 1.320 người/CSV, xã Mỹ-hải là 1.126 người/CSV, xã An-sơn là 646 người/CSV, xã Phú-sơn là 582 người/CSV và xã Khánh-hải là 546 người/CSV. Các xã khác dân cư thưa thớt.

Trong tương-lai với sự phát-triển của nhà máy điện Sông-pha, mật-độ dân-cư tại vùng này chắc chắn sẽ tăng lên gấp bội, có thể ngang với Phan-rang và Tháp-chàm.



CHƯƠNG VI

BỜ BIỂN

Ninh-thuận là một tỉnh miền duyên-hải. Bờ biển Ninh-thuận bắt đầu từ mũi Cà-tiên giáp giới Cam-ranh ở phía Bắc xuống đến thôn Lạc nghiệp, giáp Bình-thuận về phía Nam, dài chừng khoảng non 100 cây số.

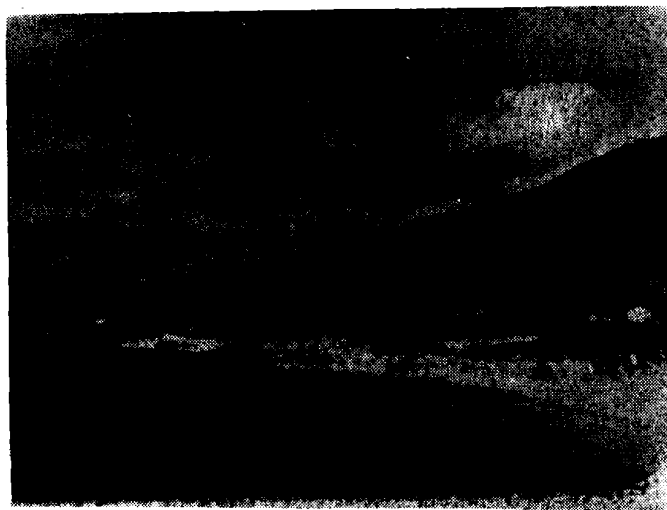
So với các tỉnh khác nằm dọc theo miền duyên hải Trung-phần, tại Ninh-thuận đường xe lửa và Quốc-lộ số 1 không chạy sát bờ biển, mà lại nằm sâu vào nội địa, chỉ trừ một đoạn độ mấy cây số ở gần Cà-ná, khiến du-khách khi sử dụng hai con đường này băng qua tỉnh Ninh-thuận, không có được cái thoả mái ngắm cảnh biển rộng bao la, nước xanh biêng-biểu như khi đi qua vùng Bồng-sơn (Bình-định), vùng Sông-cầu (Phú-yên), vùng Đại-lãnh, Lương-sơn (Khánh-hòa). Bởi vậy muốn quan sát bờ biển Ninh-thuận, du khách chỉ còn một phương-tiện duy nhất là dùng ghe máy chạy theo bờ mà thôi.

Nếu quan-sát bản đồ tỉnh Ninh-thuận, chúng ta thấy bờ biển theo chiều những đường thẳng gãy, mỗi chỗ gãy như vậy được đánh dấu bằng một mũi đá nhô đầu ra biển, chỉ trừ trường-hợp duy-nhất, chỗ gãy lõm vào bằng một cửa sông : cửa Ma-văn.

Từ mũi Cà-tiên, bờ biển đi theo hướng Tây-Bắc Đông-Nam đến mũi Đá vách dài khoảng 15 cây số. Bờ biển nằm sát chân dãy núi cao, trong số có những ngọn cao 950m hoặc 1.041m khiến cho bờ biển dốc đứng và có nhiều đá, giống như bờ biển dọc theo đèo Cả ở phía Bắc Khánh-hòa. Một vài con suối từ dốc cao đổ xuống biển, nước chảy qua khe đá róc-rách, cảnh trí thật u nhã.

Về phương-tiện thiên-nhiên, đoạn bờ biển này đẹp nhất Ninh-thuận. Nhưng vì giao-thông quá trở ngại, ít ai ra đây ngắm cảnh, nên không được khai-thác thành nơi nghỉ mát.

Tuy bờ biển cao và dốc, nhưng ven mặt nước vẫn có những bãi cát đủ cho du-khách nằm phơi nắng, hoặc đuổi nhau đùa giỡn. Từ ngoài vào, trước hết là bãi Cà-tiên tương-đối dài, rồi đến bãi Chà-là, nằm sát cửa suối Nước ngọt chảy ra biển. Sau khi tắm nước biển xong rồi, du-khách có thể lại suối này tắm nước ngọt, mát rượi như nước suối tiên. Suối này không-bao giờ cạn vì phát-nguyên từ núi cao, cây cối um tùm, sườn núi ngoảnh về hướng Đông-Bắc, tiếp nhận nhiều trận mưa của gió mùa.



ẢNH SỐ 8 : Bãi biển Cà-né (ảnh Lương-văn-Hòa)

Qua khỏi cửa suối Nước ngọt, du-khách lại gặp bãi Rạng, rồi đến bãi nước Đỏ. Bãi này nằm ngay cửa suối nước Đỏ, ngắn, thường cạn về mùa nắng. Về mùa mưa nước đỏ như son, vì chảy từ dãy núi Đất đỏ xuống. Bãi cát ở đây cũng pha chất bùn đỏ, nên mới được dân chúng địa-phương đặt cho tên đó.

Tiếp đến du khách sẽ lần lượt qua bãi Kinh, bãi Chuối, bãi Hời rồi đến bãi Lớn. Bốn bãi cát này đều nằm sát chân núi Hòn-tý. Vòng

qua một mồm đá khá lớn, du-khách đến bãi Thanh ở lõm sâu vào như hình một cái vũng nhỏ. Lại qua một mồm đá khác, du-khách đến bãi Đá-vách, nằm sát chân núi Đá-vách và cuối cùng tới mũi Đá-vách, nơi mốc giới cho đoạn bờ biển này.

Ngoài những cảnh đẹp trên đây, đoạn bờ biển này lại được tô điểm thêm phía ngoài ba hòn đảo, xếp thẳng hàng, làm bình phong cho bờ phía trong. Đó là đảo hòn Trứng vì nó tròn như quả trứng khổng lồ nằm lênh-bềnh trên mặt nước, đảo hòn Chặt hay là hòn Tý tương đối lớn, nằm dài theo bờ biển. Sườn đảo phía trong có dân-cư, đó là thôn Bình-hưng. Sau cùng là hòn Sam, lớn hơn hòn Trứng và cũng bằng đá, không có cây cối.

Muốn tới vùng bờ biển này, ngoài phương-tiện ghe thuyền, du-khách có thể đi theo con đường độc đạo từ thôn Vinh-hy, leo lên dốc núi băng qua bên kia giáp với bãi lớn, rồi từ đó men theo bờ biển đi ngược lên phía Bắc.

Từ mũi Đá-vách, bờ biển đổi hướng theo chiều Đông-Bắc Tây-Nam đến mũi Hòn-đỏ, dài khoảng 25 cây số. Đoạn này cũng còn nằm dọc theo chân núi, nhưng núi ở đây đã thấp dần, ngọn cao nhất chỉ có 582m, còn lại trên dưới 100m. Tại đây bờ biển đã có vẻ thay đổi. Khoảng 15 cây số phía ngoài vẫn còn lõm-chồm, gồ-gề, vì chân núi nằm sát biển, khoảng trong chân núi hơi lồi, đất phù-sa bị xâm-thực trên cao sườn núi chảy xuống tụ lại, tạo nên một vài khu đất bằng, dân cư quy tụ lại thành những xóm chuyên sống về nghề chài lưới như xóm Vinh-hy, xóm Thái-an. Tại vùng này cũng có một ít con suối từ trên núi chảy ra biển, đáng kể nhất là suốiỒ-ồ chảy ra tiếng vang động, nhất là vào mùa mưa, ở xa mấy cây số vẫn còn nghe, nên mới có tên này, suối nước ngọt ở thôn Thái-an, phát-nguyên từ núi Chúa, tương đối dài, có Nước quanh năm.

Thôn Thái-an tục danh là Bãi Lúa, vì đây là một bãi cát dài hàng chục cây số. Địa danh bãi Lúa đã gọi lên trong trí du-khách bao nỗi thắc-mắc, vì đây là một bãi cát nằm dọc theo bờ biển, làm gì có lúa mà gọi như thế? Cũng như du-khách, chúng tôi đã hỏi thăm rất nhiều người, nhưng mỗi người nêu lên một giả-thuyết khác nhau.

Giả-thuyết thứ nhất cho rằng dân chúng ở đây tuy gần biển mà

lại ít làm nghề biển, họ hay làm rẫy và gặt lúa thuê. Hàng năm, cứ đến mùa lúa, từ sáng sớm tinh sương, họ kéo nhau từng đoàn, già trẻ, trai gái, đi bộ từ miệt biển lên phía trên các làng dọc Quốc lộ số 1 gặt lúa, đập lúa thuê, rồi chiều đến họ lại lũ lượt kéo nhau về, mang theo lúa công. Khi về đến đây thì đã mệt, họ ngồi tụ lại nghỉ chân, chia nhau lúa trước khi về nhà.

Giả thuyết thứ hai cho hay trước kia tại ấp Thái-an có thờ một vỏ lúa rất to, vỏ lúa của cái thò loài người chưa phải tròng trọt khó nhọc, lúa tự mọc ngoài đồng, khi chín thì tự lặn về cho loài người thụ hưởng, y như câu chuyện cò-tích. Thuyết này quá mơ hồ.

Giả thuyết sau cùng cho rằng xưa kia có một đoàn ghe bầu của nhà nước chở lúa đi dọc bờ biển, đến vùng này chẳng may một chiếc bị chìm, viên quan tải lương bèn ra lệnh vớt lúa đem lên bãi phơi. Khi lúa khô và được thu góp lại, một số bị rớt lại trên bãi và sau một trận mưa, lúa mọc lên xanh cả bãi. Do đó mà có tên bãi Lúa.

Vinh-hy tuy ở xa ngoài một góc biển, trước kia là nơi tương đối đông-hộ ruộng lúa phía trong đủ tự-túc, lại nhờ có suối nước ngọt, ghe bầu từ ngoài vào hay trong ra phải ghé lại đây lấy nước, nên dân chúng làm thêm nghề buôn bán. Do đó, về mặt kinh-tế, dân chúng Vinh-hy tương đối sung-túc. Cái cảnh buôn bán vui chơi ấy đã được một nhà thơ vô danh mô tả trong bài về các lái qua mấy câu sau đây :

*Vùng Găng, Đá-vách như thành,
Hai bên núi tấn xung quanh như buồm.
Mặc dầu thuyền ghé bán buôn,
Nào ai đình trú ở luôn mặc lòng,
Túi thơ chè rượu xem chơi,
Buồm giăng ba cánh nhăm vời chạy ra.*

Qua khỏi núi Bàu-ông-Gi, bờ biển đã hết cao, được viền bằng một bãi cát rộng và dài. Đây là vùng dân cư tương đối đông đúc, vì trên bờ làng xóm nằm san sát như ấp Mỹ-hòa, ấp Mỹ-tân, ấp Mỹ-phong, ấp Mỹ-tường. Khi nói đến vùng này, chúng ta liền tưởng đến một địa danh không mấy văn-hoa là Cồ-hủ.

Nguyên vùng này xưa kia gọi là Cồ-hủ (Cồ-hủ trên và Cồ-hủ dưới),

không rõ danh-từ này do đâu mà có. Một giả thuyết được nêu lên là vùng này ở xa Phan-rang, phải qua một vùng núi non hiểm-trở, có đèo cao, nên trước kia nếp sinh-hoạt hầy còn đơn-sơ. Nếu chúng ta bước tới vùng này sẽ thấy tất cả những vật dụng của dân chúng địa-phương toàn tự-túc sản-xuất tại chỗ, kém về mỹ-thuật. Đặc biệt có loại xe trâu làm toàn bằng gỗ, không có chút gì là kim-khí cả, từ vành bánh cho đến cái chốt, mỗi lần xe lặn trên đường đi, phát ra những tiếng "lộc-cộc" nặng-nề và buồn tẻ. Việc trao đổi hàng hóa phần lớn dùng hình-thức đổi chác, chứ không mua bán như các nơi khác.

Tuy nhiên, vùng này cũng được nổi tiếng nhờ có nghề trồng dâu nuôi tằm và sản-xuất được thứ lụa rất tốt, gọi là « lụa Cồ-hủ » được dân chúng trong tỉnh ưa chuộng. Ngày nay, nếp sinh hoạt đã đổi mới và danh-từ Cồ-hủ chỉ còn dùng để chỉ thứ lụa sản-xuất ở đây mà thôi.

Ngoài khơi vùng bờ biển này cũng có một ít đảo, nhưng không quan-trọng.

Chúng ta có thể kể từ ngoài vào hòn Long-dơi, hòn Tai, hòn Đeo, hòn Chồng, hòn Đỏ. Bờ biển khoảng này dài mà đảo lại nhỏ, nên rất trống-trải. Tuy nhiên, nhờ nằm theo hướng Đông-Bắc Tây-Nam là hướng của gió mùa, mà gió mùa khi tới Ninh-thuận bị các bình-phong núi ngăn cản lại, nên không lộng gió như những nơi khác.

Từ mũi hòn Đỏ vào đến cửa biển Ma-văn, bờ biển đổi hẳn theo hướng Đông Tây, dài khoảng 12 cây số, và từ Ninh-chủ vào đến mũi Dinh, bờ biển lại theo hướng Bắc Nam, dài khoảng 30 cây số, tạo nên một góc vuông mà chỏm góc là vùng Ninh-chủ, ôm quanh vũng Phan-rang. Sở dĩ bờ biển vùng này có hình dáng như vậy, vì có sự tranh-dấu kịch-liệt giữa sức bồi đắp của phù-sa sông Dinh và sức xâm-thực của biển mà chúng tôi xin trình bày sau đây :

Căn cứ vào hình-thể và địa chất đồng bằng Phan-rang hiện nay, vùng này xưa kia là một vũng biển rộng lớn. Bằng chứng là khi đào giếng, người ta đã tìm thấy dưới các lớp đất sự hiện diện của dây neo và ván ghe bị vùi lấp lâu đời. Bằng chứng thứ hai là sự hiện diện của đầm Nại hay là đầm Phương-cự là một phần của vũng biển ấy còn sót lại.

Hằng năm, dòng nước sông Dinh mang phù-sa từ trên các sườn

núi về bồi lấp dần dần vùng biển này. Đó là tác-nhân tích-cực. Ngược lại, gió mùa, nhất là gió mùa Tây-Nam thổi dọc theo bờ biển, từ mũi Dinh lên mũi Hòn-dỏ tạo nên dòng nước biển chảy theo chiều gió. Khi băng qua vùng biển trên đây, một phần nhỏ của dòng nước tràn vào vũng, nhưng tốc lực yếu vì không có sự hỗ-trợ của gió. Đó là tác-nhân tiêu-cực. Trong thời-gian đầu, sức nước tràn vào đó chưa có tác-dụng gì đến số phù-sa bồi lấp phía trong, vì còn cách xa. Nhưng đến một giai-đoạn nào đó, hai tác-nhân này đụng đầu nhau và kình chống nhau kịch-liệt. Dòng nước biển chảy lên Đông-Bắc đã mang theo số phù-sa mà nó có sức đụng đến lên phía trên. Số phù-sa nào bị cuốn theo dòng nước vượt khỏi mũi Hòn-dỏ thì một phần cát lắng đọng dần thành ra bãi cát ở mấy thôn Mỹ-phong, Mỹ-tân, Mỹ-hòa, còn đất bùn thì hòa tan trong nước biển mà trôi đi.



ẢNH SỐ 9 : Bãi biển Ninh-chữ (ảnh tác-giả)

Trên đường đi theo dòng nước biển này, một số phù-sa lên đến phía Bắc thì đụng đầu vào dãy núi ở các xã Vĩnh-hải, Cát-hải, không

vượt đi được nữa, đành lắng dần lắng dần mà bồi đắp thành vùng bình địa, các thôn Bình-nghĩa, Phương-cự, Tri-thủy, Tân-an, Khánh-hội, Khánh-tường, Khánh-nhon, Mỹ-tường, Mỹ-phong, Mỹ-tân, Mỹ-hòa.

Khi húc đầu vào dãy núi phía Bắc, dòng nước sẽ có phản ứng dội lại, chảy vòng ra hai phía, phía Đông sẽ nhập vào dòng chính mà đi lên vô tận, phía Tây sẽ vòng sát vùng châu-thỏ tân-tạo mà bỏ lại chất phù-sa, nhưng đến cửa sông Phan-rang gặp sức nước đổ ra biển, dòng nước phải dừng lại, phù-sa dồn lại đó, khiến cho việc bồi lấp tại vùng Nhon-sơn, Ninh-chữ, Tri-thủy, Tân-an, Khánh-hội nhanh hơn phía trọng xa. Đó là lý do khai sinh ra đầm Nại vậy.

Từ ngày đồng bằng Phan-rang được tạo lập đến nay, hàng năm sự tranh đấu giữa hai lực lượng thiên-nhiên là sự bồi đắp của phù-sa sông Dinh và sức xâm-thực của biển Đông-hải vẫn diễn ra vô tận. Mùa mưa lớn tại Ninh-thuận là ba tháng 9, 10 và 11 dương-lịch, phù-sa được mang về nhiều thì cũng chính là mùa gió Tây-Nam thổi và bão ngoài biển, khiến cho số phù-sa ấy không được lưu lại miền duyên-hải đề mở rộng thêm, mà lại bị mang ra đại dương, hoặc khi nước thủy-triều dâng cao, bị gió đánh quật lên bờ, để lại đó phần cát, còn phần bùn non thì bị nước cuốn ra biển khi rút lui. Vì thế dọc bờ biển từ Ninh-chữ đến thôn Sơn-hải đã có những đụn cát cao như núi và rộng khoảng hai hay ba cây số, không thích-hợp cho việc trồng hoa màu, mà chỉ để kiến tạo những rừng dương-liễu che mát cho khách đi qua.

Vùng bờ biển này hoàn toàn trống trải, không có một hòn đảo nào che phía ngoài cả. Qua khỏi cửa biển Phan-rang, bờ biển thung băng. Vào tới thôn Vinh-trường, chúng ta thấy có một cái vũng rất xinh-xắn tên là vũng Tròn. Vào tới thôn Sơn-hải, du-khách lại gặp một vũng nhỏ nữa là vũng Sơn-hải, có suối Sơn-hải chảy vào. Tại đây mời du-khách lên thăm Dinh Ông, đền thờ cá Voi.

Tới mũi Dinh, mời du-khách ghé lên xem đài khí-tượng và cột hải-dăng. Đây là địa-diểm rất quan-trọng về phương-diện nghiên-cứu khí-tượng, là đích phân chia hải phận mà hàng ngày qua đài phát-thanh Saigon, quý bạn được nghe nha khí-tượng loan báo thời-tiết cho ghe tàu đi biển.

Rời khỏi mũi Dinh, bờ biển đổi hướng Đông Đông-Bắc về Tây

Tây Nam, tới núi Sừng-trâu, dài khoảng 15 cây số. Đoạn này cũng giống như đoạn đầu, bờ biển nằm sát chân núi cao từ 220m đến 629m nên dốc, sâu, lởm-chồm những đá, hàng ngày phải chịu đựng sức công phá của sóng biển.

Từ mũi Sừng trâu đến giáp giới Bình-thuận, bờ biển uốn lượn vào theo hướng Đông-Đông-Nam về Tây-Tây-Bắc, dài khoảng 8 cây số. Tại vùng này có ruộng muối Cà-ná nổi tiếng khắp miền Nam Trung-phần, sau Hòn khổi ở Khánh-hòa.

Tóm lại, trên đại thể, bờ biển Ninh-thuận không gồ-gề khúc-khuỷu như các tỉnh miền ngoài. Lại cũng không có những cảnh đẹp quyến rũ du-khách như bờ biển Khánh-hòa. Bờ biển lại trống trải, may nhờ nằm theo hướng gió mùa và xa hướng đi của các trận bão, nên không bị nạn mưa bão lớn như các tỉnh khác, ghe thuyền qua đây ít khi bị tai nạn.

Ngày xưa, thủy-trình bằng ghe bầu từ Bắc đến Nam mất một ngày hoặc ngắn hơn nếu gặp gió mùa. Dân đi ghe đã đặt bài ca chỉ nam truyền miệng cho nhau để biết chừng các nơi nguy-hiêm, các chỗ có thể ghé vào lấy hươc ngọt hoặc tiếp-tế lương-thực. Chúng tôi xin trích đoạn đi qua hải-phận tỉnh Ninh-thuận như sau để du-khách nhàn lãm :

Chục-dền (1) ngó xuống chình ghê,

Ngó về hòn Tý (2) dựa kè Cam-linh.

Mò-o (3), Giò-tó (4) rất kinh,

Lại thêm Đá-vách dựa kè vũng Găng (5).

Vũng Găng, Đá-vách như thành,

Hai bên núi tấn xung quanh như buồng.

Mặc dầu thuyền ghé bán buôn,

-
- 1) Bãi Chục-dền ở Nha-trang, ghe bầu khởi-hành từ đó.
 - 2) Hòn Tý hay là hòn Chục thuộc hải-phận Ninh-thuận.
 - 3) và (4) Các hòn đảo nhỏ ở ngoài biển gần hòn Tý.
 - 5) Vũng biển nhỏ ở vùng bãi Thang gần mũi Đá-vách.

Nào ai đình trú ở luôn mặc lòng.
 Túi thơ chè rượu xem chơi
 Buồm giăng ba cánh nhấm vời chạy ra.
 Cío mù-mù hòn Chông bãi lúa,
 Khởi Ma-vấn mới tỏ Phan-rạng,
 Vùng Trồn lai-láng mênh-mông,
 Trông xa thăm-thẳm là ngàn (6) mũi Dinh.
 Qua mũi Dinh cho liền Chín-vại (?)
 Tắt mặt trời các lái ra đi,
 Nhắm chừng bãi Lưới một khi
 Tây-phương chỉ mũi lái thì gác Đông (7).
 Cò lèo ba cánh thẳng dong,
 Cà-ná đã tới khu Ông (?) đã gần.
 Lao-cau (8) sóng vỗ rần-rần,
 Cà-ná bực lở cũng lẫn mà qua.
 Cò lèo rắng lái gác ra,
 Lòng-sông (9), mũi Chợ (10) thẳng ngay La-ngàn (11).

6) Rừng, bài này do người Quảng-bình làm nên dùng tiếng này.

7) Vì bờ biển từ mũi Sùng-trầu trở vào đổi hướng, nên ghe đi theo bờ biển mũi hướng phía Tây, còn lái quay ra phía Đông.

8) Đảo nhỏ ở vùng Cà-ná.

9) (10) và (11) Các địa-danh thuộc về Bình-thuận. Xin xem NON NƯỚC BÌNH-THUẬN của tác-giả.

CHƯƠNG VII

KHÍ - HẬU

Tỉnh Ninh-thuận ở vào giữa vĩ-tuyến $11^{\circ}18'$ và $12^{\circ}02'$ Bắc, kinh-tuyến $108^{\circ}35'$ và $109^{\circ}45'$ Đông Greenwich. Vị-trí này hoàn-toàn thuộc vào miền nhiệt-đới và chỉ cách đường xích-đạo hơn 2.500 cây số.

Nếu tia nắng mặt trời chiếu thẳng xuống đường xích-đạo để làm cho nhiệt-độ vùng này cao nhất trên mặt địa-cầu, thì tia nắng ấy chiếu xuống lãnh-thổ tỉnh Ninh-thuận với một độ chệch là 12° , sức nóng của tia nắng vẫn còn mạnh.

Để chứng-minh điều-đó, chúng tôi xin trình bày sau đây bảng kê nhiệt-độ trung-bình, vũ-lượng trung-bình và số ngày mưa hàng năm của một số tỉnh từ Nghệ-an trở vào để quý bạn tiện so sánh. Các tỉnh từ Thanh-hóa trở ra Bắc gần vùng ôn đới, lẽ cố nhiên khí-hậu ẩm-ướt và mát hơn.

Theo bảng thống-kê này, chúng ta thấy nhiệt-độ trung-bình hàng năm của một số tỉnh ở Nam-phần như Định-trường, Phong-dinh, Kiên-giang là những vùng ở gần đường xích-đạo hơn cũng xấp-xỉ nhiệt-độ trung-bình hàng năm của Ninh-thuận. Tuy nhiên, vì các tỉnh Nam-phần ở giữa đồng bằng mênh-mông, thường có mưa và gió, nên khí-hậu vẫn mát-mẽ và dễ chịu hơn ở Ninh-thuận. So sánh vũ-lượng trung-bình và số ngày mưa trong năm, ta thấy rõ điều đó.

Ngoài yếu-tố vị-trí địa-lý đối với đường xích-đạo, còn có yếu-tố thứ hai rất quan-trọng khiến cho khí-hậu tỉnh Ninh-thuận khô-khan và nóng : đó là địa-thể núi non bao quanh và đây là một đặc-điểm.

Như chúng ta đã biết, ngoài điều-kiện ở xa đường xích-đạo, khí-hậu của một vùng, một xứ muốn được mát-mẽ cần phải có các yếu-tố sau đây : độ cao, gió, độ ẩm, mưa và ảnh-hưởng của đại-dương. Tỉnh Ninh-thuận đã không có được hoặc có một phần rất nhỏ các yếu-tố trên đây.

Địa-diểm quan-trắc	Nhiệt-độ trung-bình hàng năm	Vũ-lượng trung-bình hàng năm	Số ngày mưa trung-bình hàng năm
Vinh (Nghệ-an)	23 ⁰ 9	1851mm	135 ngày
Đồng-hới (Quảng-binh)	24.9	2090	125
Huế (Thừa-thiên)	25.1	3017	164
Đà-nẵng	25.5	2073	147
Quảng-ngãi	25.8	2198	129
Qui-nhơn (Bình-định)	26.7	1704	119
Nha-trang (Khánh-hòa)	26.4	1356	116
Phan-rang (Ninh-thuận)	27.5	695	52
Phan-thiết (Bình-thuận)	26.6	1187	97
Kontum	22.3	1727	138
Ban-mê-thuộc (Darlac)	23.5	1816	154
Đà-lạt (Tuyên-đức)	16.1	1769	168
Saigon	26.9	1937	157
Xuân-lộc (Long-khánh)	25.4	2181	139
Cà-mau (An-xuyên)	26.5	2335	164
Mỹ-tho (Định-tường)	27.7	1436	103
Cần-thơ (Phong-dinh)	27.4	1582	124
Bạc-liêu	26.8	1650	117
Rạch-giá (Kiên-giang)	27.2	2024	126

Quả thế, cao độ của đồng bằng Ninh-thuận, tức là vùng cư dân, chỉ vào khoảng trung-bình từ 10m đến 20m so với mặt biển. Trong lúc đó, miền Đà-lạt cũng nằm chung trong một vĩ-tuyến với Ninh-thuận, nhờ có độ cao khá lớn 1.500m nên khí-hậu mát quanh năm.

Tại hai chương I và III trước đây nói về địa-thế và núi non của tỉnh Ninh-thuận, quý bạn đã thấy rằng ba phía Bắc, Tây, Nam và một nửa phía Đông tỉnh này bị núi non bao bọc với độ cao từ 1.000 đến 1.600m, khiến cho nội địa hầu như bị bao kín. Địa-thế núi non này

đã ngăn cản một phần rất quan-trọng các ngọn gió mùa thổi qua miền duyên-hải Việt-nam.

Từ khoảng trung tuần tháng 10 đến trung tuần tháng 4 dương-lịch, gió mùa Đông-Bắc thổi từ lục-địa Trung-hoa tràn qua lãnh-thổ Việt-nam, khi qua khoảng từ Bồng-sơn đến mũi Dinh, chiều gió theo hướng Bắc Nam. Trước khi tới Việt-nam, ngọn gió này đã đi qua biên Trung-quốc, mang theo hơi nước tạo nên mưa lớn trên miền Bắc. Nhưng khi đến miền Khánh-hòa, Ninh-thuận, gió mùa Đông-Bắc bị các ngọn núi cao thuộc hệ-thống núi Vọng-phu (2.500m) ngăn cản, hơi nước hoặc tụ lại thành mưa ở triền núi phía Bắc, hoặc theo gió vọt lên cao mà tiêu tan. Do đó, khi tới địa đầu Ninh-thuận, ngọn gió đã yếu lắm, lại vấp sức cản của bình-phong núi phía Bắc mà chẳng còn tác-động gì đối với khí-hậu tỉnh này nữa.



ẢNH SỐ 10 : Đại Chiến-sĩ (ảnh tác-giả)

Từ trung tuần tháng 4 đến trung tuần tháng 10 dương-lịch là thời-gian của gió mùa Tây-Nam. Gió này xuất phát từ miền Tây-Bắc Ấn-độ thổi qua Ấn-độ-dương, tràn tới Nam-phần và miền Nam Trung-phần

Việt-nam. Gió mùa Tây-Nam đã có tác-dụng lớn đối với khí-hậu Nam-phần, tạo nên mưa lớn.

Ngon gió này khi đến đại đầu phía Nam và Tây-Nam tỉnh Ninh-thuận, vấp phải những dãy núi cao thuộc hệ-thống cao-nguyên Di-linh và bình-phong núi phía Nam Ninh-thuận cản lại, do đó triển núi phía Nam mưa nhiều. Vì triển núi phía Ninh-thuận ở Tây-Nam nằm trong hình thể « phay » và « vòng khoai », nên ngọn gió Tây-Nam tràn qua rồi nhào xuống đồng bằng Phan-rang thành một loại gió mạnh danh là FOCHN (1) rất khô và nóng. Nếu về mùa hè, các bạn có dịp đi qua Phan-rang, sẽ được quan-sát tận mắt loại gió này, mà người ta chỉ nhớ bởi những đám bụi cát tung lên mù trời.

Tóm lại, hai ngọn gió mùa hàng năm đem mưa đến cho các tỉnh trong toàn quốc, thì nó chẳng ích lợi gì cho tỉnh Ninh-thuận cả. Cho nên bốn tháng đầu năm hầu như không có mưa. Từ tháng 5 dương-lịch trở đi, tại Ninh-thuận mới bắt đầu mưa, vũ-lượng tăng dần lên đến mức tối đa vào các tháng 9, 10 và 11 dương-lịch. Tuy rằng mùa mưa ở vào thời-gian gió mùa Tây-Nam, nhưng không do ảnh-hưởng của gió này, mà lại do một yếu-tố khác là bão ở ngoài khơi biển Đông-hải.

Từ trước tới nay, các trận bão xảy ra ngoài Thái-bình-dương hoặc trên biển Đông-hải đều di-chuyển lên miền Bắc Trung-phần, từ Qui-nhơn ra Bắc-phần (1) hoặc xuống miền Nam (2) Việt-nam, mà không ghé thăm Ninh-thuận, nên dân chúng ở tránh được thiên tai này.

Tuy nhiên, khi thời qua biển Việt-Nam, một phần gió của các trận bão này xẹt qua địa phận tỉnh Ninh-thuận cũng như Khánh-hòa và đã mang theo mưa vào đây. Có năm mưa xối xả, nước sông dâng cao thành lụt. Trận lụt kinh-khủng nhất được ghi nhận trong khoảng 100 năm ray là trận lụt năm Giáp-thìn (1964). Nước dâng lên tại thị-xã Phan-rang trên 3 thước.

(1) Danh-từ của Khí-hậu-học. Muốn hiểu rõ hơn, xin xem Địa-lý đại-cương phần khí-hậu-học của Lâm-Thanh-Liêm và cuốn Khí-hậu Việt-nam của Đỗ-Đình-Cương.

(1) Các trận bão kinh-khủng trong vòng 70 năm nay được ghi nhận : đêm 7 rạng 8-6-1903 tàn phá các tỉnh Thái-bình, Hưng-yên, Nam-dịnh. Ngày 11-9-1904 tàn phá Thừa-thiên, Hà-tĩnh, Nghệ-an. Ngày 16-10-1932 và ngày 1-11-1933 tàn phá Qui-nhơn. Ngày 24-10-1934 tàn phá Đồng-hới, Quảng-trị, Hà-tĩnh.

(2) Trận bão lớn nhất miền Nam xảy ra ngày 1-5-1905 tàn phá Mỹ-tho, Gò-công, Tân-an, Chợ-lớn, Gia-dịnh.

Ngoài ra khí-hậu tại Ninh-thuận còn chịu hậu-quả của nạn đốt rừng làm rẫy của đồng-bào Thượng thuộc sắc dân Roglai ở miền cao-nguyên phía Tây. Sau khi trồng tía một thời-gian, đất hết màu, người Roglai bỏ đi khai-phá nơi khác, chỗ rừng bị phá không tái tạo được, khiến cho cả một vùng rộng lớn không còn giữ được độ ẩm, hiện tượng bốc hơi trở nên mạnh. Hậu-quả là các vùng lân-cận, tức tỉnh Ninh-thuận ở trong tình trạng khô-khan.

Mặt khác về phía Đông lại có nhiều bãi cát và đụn cát. Cát sẽ hút nhiệt làm gia tăng sự bốc hơi. Vào mùa hè, trên những bãi cát này, du khách sẽ thấy những hạt trắng nhỏ phoi trên mặt cát. Đó là những hạt muối đã được mang từ dưới lên do sự bốc hơi quá mạnh tạo nên bằng hệ-thống mao quản.

Trên đây là những lý do khiến cho độ ẩm tại Ninh-thuận so với các nơi khác thuộc miền Nam Trung-phần tương đối thấp. Sau đây là

Thời gian Từng tháng và trọn năm	ĐỊA-ĐIỂM QUAN-TRẮC					
	Quảng ngãi	Qui nhơn	Tuy-hòa	Nha trang	Phan rang	Phan thiết
Tháng giêng	90,7%	83,0%	83,4%	79,1%	76,1%	75,8%
— hai	89,5	83,1	83,3	79,6	76,7	76,2%
— ba	87,9	82,6	82,7	80,9	76,7	76,1
— tư	85,2	82,9	81,4	81,7	78,3	78,1
— năm	84,1	81,2	78,7	81,0	81,8	81,4
— sáu	80,9	74,4	72,7	79,7	81,2	82,0
— bảy	80,1	70,3	72,2	79,0	79,5	84,7
— tám	81,5	73,0	72,4	79,7	80,0	83,8
— chín	87,8	79,6	81,1	82,9	84,5	85,4
— mười	89,8	83,5	85,7	84,1	85,9	82,2
— một	90,5	84,5	86,7	83,6	83,0	81,3
— chạp	90,0	84,0	84,6	79,5	79,6	79,0
Hàng năm	86,5	80,2	80,4	80,9	80,3	80,8

bảng so sánh độ ẩm trung-bình hàng tháng và hàng năm giữa Phan-rang và một số địa-điểm tỉnh theo tỷ-lệ phần trăm (1) :

Tóm lại, khí-hậu tỉnh Ninh-thuận khô-khan và nóng nhất Việt-nam, có thể nói là nóng quanh năm, vì nhiệt-độ trung-bình hàng tháng ban ngày thấp nhất là 29^0 (tháng giêng dương-lịch) và cao nhất là 33^07 (tháng 7 dương-lịch), chênh lệch 4^07 .

So với một số địa-điểm khác có hai mùa rõ rệt, nhiệt-độ tối đa trung-bình có nơi cao-hơn Phan-rang như Tuy-hòa 34^01 (tháng sáu dương-lịch) nhưng số trung bình thấp nhất lại là 26^01 (tháng giêng dương lịch), chênh lệch 8^0 , Qui-nhơn 34^03 (tháng 8 dương-lịch) và 25^07 (tháng giêng và tháng 12 dương-lịch), chênh lệch 8^06 , Quảng-ngãi 34^05 (tháng 6,7,8 dương-lịch) nhưng số trung-bình thấp nhất là 25^04 (tháng chạp và tháng giêng dương-lịch) chênh lệch 9^01 .

Ban ngày tại Phan-rang nóng như vậy, nhưng về đêm nhiệt-độ hạ thấp xuống với mức tối đa trung-bình từ 21^0 (tháng giêng dương-lịch) đến 25^0 (tháng 7 dương-lịch), sự chênh lệch quá rõ rệt giữa đêm và ngày (8^0 và 8^07) khiến cho ban đêm hơi lạnh. Thêm vào đó, nhiệt-độ hạ xuống quá thấp tại các vùng rừng núi như Di-linh (từ 13^07 đến 19^02 ban đêm), Đà-lạt (từ 10^01 đến 15^05) làm cho áp-suất cao hơn miền duyên-hải, tạo nên ngọn gió đất thổi từ phía Tây qua phía Đông, khoảng từ 2 giờ đến 9 giờ sáng. Gió này phần nhiều độc, vì mang khí độc từ miền núi ẩm ướt về đồng nội.

Sau đây là bảng kê các con số liên hệ đến thời-tiết tỉnh Ninh-thuận :

(1) Những nơi mưa suốt ngày suốt tháng như các tỉnh miền Bắc thì ẩm độ là 100 phần trăm. Các đồ đạc quần áo trong nhà khi nào cũng ẩm ướt, vì hơi nước trong không khí tụ lại.

Thời-gian (dương-lịch)	Nhiệt-độ trung bình	Nhiệt độ tối đa	Nhiệt-độ tối đa	Độ ẩm Tính theo phần trăm	Vũ lượng	Số ngày mưa
Tháng giêng	25 ⁰	29 ⁰	21 ⁰	76,1%	6mm	1 ngày
— hai	25.9	30.6	21.1	76,7	1	1
— ba	27.2	32.1	22.3	76,7	3	1
— tư	28.6	33.4	23.6	78,3	19	1
— năm	29.0	33.3	24.8	81,8	61	3
— sáu	29.0	33.5	24.5	81,2	45	6
— bảy	29.4	33.7	25.1	79,5	40	3
— tám	29.1	33.6	24.6	80,0	49	11
— chín	28.2	32.2	24.2	84,5	106	6
— mười	26.7	30.3	23.1	85,9	185	8
— một	26.1	29.8	22.4	83,0	129	10
— chạp	25.3	29.1	21.7	79,6	51	1
Hàng năm	27.5	31.7	23.3	80,3	695	52

Cước chú : Thời-gian quan-trắc :

- Nhiệt-độ (từ năm 1933
- Độ ẩm (đến năm 1937
- Mưa từ 1927 đến 1944 và từ 1957 đến 1963

Địa điểm quan-trắc : Tỉnh-lỵ Phan-rang

Tóm lại, tỉnh Ninh-thuận là một vùng nóng và khô khan nhất toàn cõi Việt-nam. Khí-hậu ở đây không được tốt lắm. Dân-chúng ở miền Thượng-du hay bị bệnh sốt rét rừng, ở miền trung-du thì hay bị bệnh loét mắt vì bị cát bụi tung trời, nhất là về mùa hè.



CHƯƠNG VIII

DANH LAM THẮNG CẢNH

So với các tỉnh khác, Ninh-thuận không có nhiều danh lam thắng cảnh nổi tiếng có thể thu hút du khách bốn phương. Tuy nhiên đối với người dân địa phương, họ vẫn có cái tự hào rằng quê hương của họ vẫn có những cảnh thiên nhiên đủ làm thỏa mỗi tình gắn bó của họ đối với nơi chôn nhau cắt rún, mỗi lần họ hát câu :

Ta về ta tắm ao ta,

Dầu trong dầu đục ao nhà vẫn hơn.

Và mỗi lần du khách có dịp đến đây vì công vụ, hoặc là đi qua để lên Đà-lạt, vào Saigon hay ra Nha-trang, hoặc vì một lý do nào khác mà phải lưu lại Ninh-thuận trong một thời gian, ngoài thì giờ đi xem những tháp Chăm (1) là di tích lịch sử của một dân tộc ngày nay đã hòa đồng trong đại gia đình Việt-nam, các bạn cũng có thể đi xem các nơi thắng cảnh như đèo Ngao-mực, bãi biển Cà-ná v.v... mà không đến nổi phải ân hận.

Sau đây chúng tôi xin lần lượt giới thiệu với các bạn từng cảnh một, để tùy ý du khách lựa chọn đi thăm.

BÃI BIỂN CÀ NÁ

Đối với đồng bào khắp toàn quốc, dù chưa biết Cà-ná ở đâu, địa danh ấy vẫn có vẻ quen thuộc, vì nó được nhắc đến luôn nhờ vào một thứ hải sản quan trọng được sản xuất tại đây là muối biển.

Bãi biển Cà-ná, như các bạn đã biết trong khi tìm hiểu bờ biển Ninh-thuận, là một bãi biển ở về cực Nam tỉnh này, chạy dài trên 3 cây số ngàn chia ra thành từng ô bởi những tảng đá hoa cương to lớn, chồng chất chạy dài từ chân núi ra tới biển. Dựa vào những phiến đá này, người ta đắp một cái đập bao quanh khu ruộng muối hàng mấy trăm mẫu.

(1) Xin xem phần thứ hai, chương nói về cổ tích.

Bãi cát trắng phau chạy dài từ trong bờ ra xa ngoài biển khoảng 30, 40 thước, sâu không đến một thước tây, khiến cho du khách dù không biết bơi lội cũng có thể tắm một mình mà khỏi có lo cái nạn chết đuối. Nước biển nơi đây lại trong veo, trông tận đáy.

Thỉnh thoảng, giữa mặt nước trong xanh nổi lên một vài tảng đá mà thời gian và mưa nắng cùng muối biển đã nhuộm một màu đen sạm. Đứng trên bờ nhìn ra, mỗi lần làn sóng bạc từ xa chạy vào, du khách có cảm tưởng những tảng đá kia cũng đang đùa giỡn, lặn hụp giữa những đợt sóng như những con hải cẩu không lồ, ngấm mãi không chán.



ẢNH SỐ 11 : Đánh cá tại Cà-né (ảnh Lương-văn-Hoa)

Mỗi buổi bình minh tốt trời, ngồi trên những tảng đá mà xem cảnh mặt trời đội nước đi lên, tỏa dần ánh vàng lên mặt biển, tưởng không còn cảnh nào đẹp hơn. Hoặc những đêm trăng thanh, rủ một vài người bạn, nếu có mỹ nhân thì càng tuyệt diệu, ngồi trên bãi cát mà ngắm cảnh trời cao biển rộng, dưới ánh trăng huyền ảo, tưởng chừng như mình đang trải qua những đêm liêu trai đầy thơ mộng.

Những đêm liêu trai ấy chính là những đêm mà cách đây mấy thế kỷ, Hoàng-đế Chế Mân và Hoàng đế Pô Romé của vương quốc Chiêm-thành đã cùng với các công chúa Huyền Trân đời nhà Trần và công chúa Ngọc Khoa đời chúa Nguyễn sống những giờ phút thần tiên nơi bờ biển thơ mộng này.

Tiếng sóng va vào tảng đá ào ào, ngọn gió vi vu trên cành cây ngọn cỏ khiến du khách mơ hồ liên tưởng đến những tiếng sáo, tiếng đàn, tiếng ca của hàng trăm cung nữ Chăm đang trời lên giữa đêm khuya u tịch để Hoàng-thượng và Ái-phi đắm chìm trong cõi mộng.

Nếu du khách tới đây vào những ngày giáp Tết đầu Xuân, du khách còn cái may mắn được ngắm rừng mai nở, cánh vàng khoe đẹp dưới ánh nắng ban mai, mùi hương nhẹ thoảng bay qua, khiến du khách có cảm tưởng như mình lạc vào vườn thượng uyển. Những kỷ niệm êm đềm của ngày qua sẽ cùng hoa mai gói lại trong niềm rung cảm mà ngâm câu:

*Bữa nay mai nở ngát hương trời
Ai muốn vì ai gửi nhẩn ai
Hãy thả hồn cao mùa gió lạnh
Đi về cùng gió với hương mai... (1)*

MŨI DINH

Tại dãy núi Đèo Cả cao 629m thuộc địa phận xã Sơn-hải, có một ngọn núi cao 220m là Hòn-mây chạy thẳng ra biển. Dãy núi này là một cánh tay của dãy Păng Đà-răng. Tiếng Chăm Păng Đà-răng nghĩa là « quốc hiệu Đà-răng », tức là quốc hiệu của Chiêm-thành. Do đó mũi đá đâm ra biển của dãy núi này được người Pháp phiên dịch là mũi Padarang, người dân địa phương gọi là mũi Dinh.

Cái tên mũi Dinh có lẽ do chữ Dinh ông mà ra. Tại ấp Sơn-hải, phía ngoài mũi Dinh chừng 5 cây số, có Dinh-ông là ngôi đền thờ cá voi theo sự tích người Việt hay đền thờ thần Sóng Biển Pô-ri-Yak theo sự tích người Chăm kè. Đứng từ Phan-rang nhìn vào, vì quãng cách xa, mắt ta thấy vùng Sơn-hải như nằm sát mũi Padarang. Người bình dân không quen xưng gọi tiếng Chăm nên chỉ gọi mũi đá này là mũi ở vùng Dinh ông, và dần dà gọi rút ngắn lại cho tiện là mũi Dinh.

(1) Trích bài thơ « Mùa Mai Nở » của Thái Bạch.

Mũi Dinh cao hơn mặt biển 177m là một địa điểm quan sát thời tiết. Tại đây có đài khí tượng, hàng ngày cung cấp cho nha Khí-tượng, những chỉ dẫn cần thiết về thời tiết để loan báo trên đài phát thanh quốc gia.

Đây còn là một mục tiêu hướng dẫn cho ghe thuyền và tàu thủy khi cần xê dịch trên hải phận Việt-nam, nên tại đây có đặt trụ hải đăng. Bào rằng trụ hải đăng, sự thực đây là một cơ sở kiến trúc bằng vật liệu nặng, chiều cao bằng một tòa nhà 4 tầng. Trên đỉnh đầu đặt một ngọn hải đăng. Từ hồi Pháp thuộc, ngọn hải đăng này được điều khiển bằng điện lực do một máy phát điện đặt dưới đất cung cấp. Ngọn đèn được lồng vào khung thủy tinh ba phía có ba màu khác nhau : xanh, đỏ và trắng. Khung thủy tinh này quay luôn luôn, do đó ánh sáng phát ra cũng đổi màu, làm cho hoa tiêu các tàu thủy ở xa dễ nhận thấy. Chính vì vậy mà có người gọi mũi này là mũi Điện.

Trong cuộc chiến tranh Việt-Pháp 1945-1954, khi quân đội Việt-minh rút khỏi Ninh-thuận để đi vào chiến khu, nhà máy điện và hải đăng bị phá hủy. Sau quân Pháp trở lại cho sửa chữa như trước.

Khi quân Pháp rút khỏi Ninh-thuận, đài khí tượng và trụ hải đăng được giao lại cho ta, chính quyền quốc gia dưới thời đệ nhất Cộng-hòa đã cho thay thế vào các tấm thủy tinh đặc biệt mua của Tây-Đức. Loại thủy tinh này có đặc tính khuếch đại và phản chiếu ánh sáng xa hàng mấy chục cây số, khiến cho tại vùng Phan-rang, nhiều nhà ở nơi trống trải vẫn được chiếu sáng khắp vườn mỗi khi tấm kính quay về phía ấy.

Nhưng ngày nay thì không có gì tồn tại được với chiến tranh !

Muốn tới mũi Dinh, du khách phải từ Quốc lộ số 1, khoảng cây số 1572, gần ga Hòa-trình, rẽ theo Hương lộ số 2 đi về hướng Đông, qua thôn Nghĩa-lập, xuống thôn Sơn-hải, và từ đó theo đường mòn đi dọc bờ biển về hướng Nam.

Nhìn vào bản đồ chúng ta thấy mũi Dinh giống mỏ con diều, đâm thẳng ra biển. Cảnh trí nơi đây thật là hùng vĩ. Sau lưng là núi cao rừng rậm, trước mặt là biển cả bao la, nước xanh biếc. Bờ biển ở đây rất sâu và lởm chởm những đá. Chính trên những mỏm đá này, du khách có thể ngồi thả câu mà tiêu khiển cũng thú lắm, bởi vì ngoài tiếng sóng vỗ bờ róc rách dưới chân, không còn một tiếng động nào khác

nữa. Giữa mặt nước xanh biếc một màu trải rộng tận chân trời xa tít, thỉnh thoảng một cánh buồm xuất hiện từ phía Bắc hay phía Nam, ấy là một chiếc ghe bầu của khách buôn di chuyển vậy.

Tại đây còn có nhiều hang động với những vật lạ như những chén bằng đá dính chặt vào những tảng lớn, gỡ không ra. Lại có một tảng đá lớn gọi là Hòn Trống vì nơi tảng đá đó, nếu ta nện gót chân xuống sẽ phát ra tiếng vang như tiếng trống.

ĐÀM NẠI

Nói về cảnh đẹp thiên nhiên tại đất Ninh-thuận khó khan, Đàm Nại cũng được coi là một thắng cảnh đáng được du khách đến xem.

Đàm Nại hay Hồ Nại tên là Đàm Hương-cự, vì nó nằm về địa phận thôn Hương-cự, ngày nay đổi thành Phương-cự, cho nên dân chúng thường gọi là Đàm Phương-cự.

Xưa kia đầm chỉ là một vũng biển, dần dà đất phù sa bồi đắp phía ngoài mà thành ra một cái hồ lớn, thông với cửa biển Ma-văn qua một khúc sông dài vào khoảng hai cây số gọi là sông Tri-thủy. Tùy theo nước thủy triều lên xuống; nước đầm khi sâu khi cạn. Trên con sông này người ta mới xây một cái cầu xi măng cốt sắt nối liền hai thôn Dư-khánh và Tri-thủy. Đứng trên cầu này mà ngắm cảnh cũng thú vị lắm, nhất là bên kia bờ, chùa Tri-thủy mới được trùng tu, dựa vào sườn núi đá lô nhô, hướng mặt ra sông, trông rất đẹp.

Xung quanh đầm có những ngọn núi bao bọc, đặc biệt hai bên tả hữu có hai ngọn khác cao là núi Cà-đú (316m) và núi Quít (356m) tựa như hai cái tay của một chiếc ngai rồng. Phía tay phải có núi Dư-khánh tức núi Đá-chồng gồm một tảng đá dựng đứng như cây bút và một tảng đá khác vuông bằng tựa cái nghiêng.

Đối với con mắt nhà phong thủy, địa thế của đầm Phương-cự quả thật là quý địa. Nhưng đối với chúng ta là khách nhân du thì đầm này là một vị trí có thể biến thành một thành phố du lịch có hạng. Trên những ngọn đồi vây quanh đầm, chúng ta có thể kiến tạo những ngôi nhà nghỉ mát, để từ đó du khách lần xuống đầm, thả thuyền hoặc bơi xuồng máy chạy trên mặt nước yên lặng như tờ, rồi lần theo dòng

sông mà chạy thẳng ra vịnh Phan-rang, rồi lại quay chở về, vừa đi vừa ngắm cảnh trời mây, non nước. Hoặc là một mình một chiếc thuyền nan, thả câu trong đầm mà hưởng cái thú :

*Một thuyền một gỏi một cần câu
Danh lợi nhường ai ta chẳng cầu.
Nước biếc non xanh là bạn lữ,
Tiêu dao ngày tháng, rượi lưng bầu.*

Đầm Phương-cự có hai con suối chảy vào, ngay tại địa phận thôn này là suối Kiền-kiền và suối Đông-nha. Xung quanh đầm, xen vào giữa những ngọn đồi có các thôn ấp nghèo, phần đông dân chúng sống vào nghề chài lưới hoặc nghề nông là thôn Phương-cự, Tri-thủy, Dur-khánh, Hội-diêm, Cà-đú và Tân-an.

Để tránh nạn nước biển tràn ngập vào ruộng, hồi Pháp thuộc, mấy anh chủ đồn điền cho xây những khoảng đập bao quanh phía trên đầm, dựa vào các ngọn núi.

So với đầm Ô-loan ở Phú-yên hoặc vịnh Cam-ranh ở Khánh-hòa, đầm Nại còn thua xa về cảnh đẹp thiên nhiên. Nhưng so với địa phương Ninh-thuận du khách đến thăm đầm này cũng không đến nỗi uổng thì giờ nhàn du.

ĐÈO NGOẠN MỤC

Danh lam thắng cảnh đáng giá nhất tỉnh Ninh-thuận với một vẻ đẹp độc đáo là đèo Ngoạn-mục. Đèo này nằm trên Quốc lộ số 11 (Phan-rang — Đà-lạt), ở khoảng cây số 52 đến 64, cách thị trấn Sông-pha chừng trên 3 cây số, ở cao độ 980m.

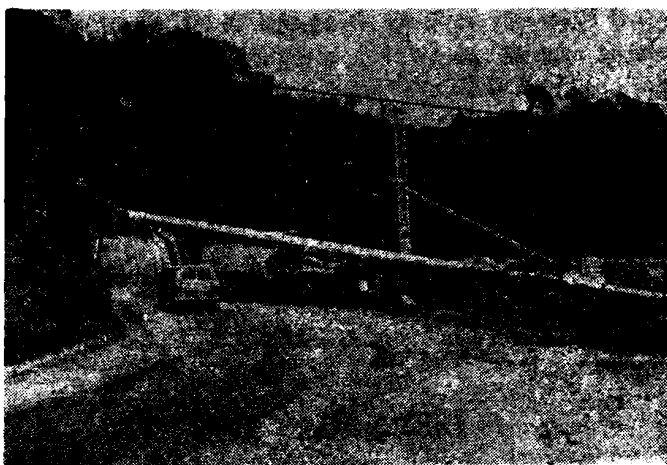
Vào dịp mùa xuân và đầu mùa hạ là giai đoạn không có mưa tại đất Ninh-thuận, một buổi sáng nào đó, khi mặt trời bắt đầu xuất hiện, các bạn ngồi trên xe hơi từ già thành phố Phan-rang đầy gió bụi, theo Quốc lộ số 11 thẳng đường lên Đà-lạt.

Chiếc xe hơi nổ máy đều đều đưa các bạn len lỏi giữa những cánh đồng lúa, hoặc qua những rẫy bãi, chòm cây hướng về phía Tây. Ngồi bó chân trên xe hàng giờ đồng hồ, liếc mắt nhìn lên bộ áo quần đi đường, bạn đã thấy lốm đốm những hạt bụi đường, thì cũng vừa lúc chiếc xe dừng lại một thị trấn nhỏ bên đường để bạn có dịp bước

xuống làm vài cử động cho thoải mái cặp giò bị bó gối đã lâu và vào quán uống nước trà tươi giải khát, nhất là để thưởng thức một vài quả chuối tiêu, thứ thổ sản đặc biệt của vùng này mà người ta đã tấm tắc khen ngon qua câu phương ngôn :

Cam Dầu suối

Chuối Sông-pha.



ÀNH SỐ 12 : Đèo Ngoạn-mục (ảnh Lương-văn-Hòa)

Đây chính là thị trấn Sông-pha, một thị trấn rất quen thuộc của hành khách đi xe hơi từ Saigon ra Nha-trang qua ngã Quốc lộ số 22 trong thời gian vùng Rừng-lá trên Quốc lộ số 1 bị kẹt lưu thông. Phần nhiều xe đồ từ Saigon ra đến đây là vừa tối vì gặp mùa mưa đường xấu, hoặc bị kẹt dọc đường vì hai bên giao chiến, hoặc đường bị đào hố, đắp ụ, khách đành phải nghỉ lại đây để thưởng thức cái cảnh ban đêm dưới chân đèo.

Sông-pha là do tiếng Chàm Krong Pha mà người Việt gọi đơn giản bớt. Xưa kia, Sông-pha chỉ là một xóm nhỏ nghèo nàn, lơ thơ một ít túp lều tranh bên cạnh đường làm nơi nghỉ chân cho

những khách bộ hành qua lại vùng này. Ngày nay nó đã trở nên một thị trấn quan trọng nhờ vào hai yếu tố, thứ nhất là vì nó đã trở thành trạm nghỉ đêm của tất cả các xe đò và hành khách, do đó người ta đua nhau làm lên những dãy hàng ăn, những nhà ngủ trọ. Thứ hai là gần đó, công trường đập nước Đa-nhim được thiết lập để thực hiện một đại công tác quốc gia : nhà máy Thủy-điện Đa-nhim. Biết bao công nhân làm việc tại đây, với gia đình của họ cư trú nơi thị trấn này, khiến cho dân số và nhà cửa tăng lên gấp bội.

Ban đêm, nhà máy điện của công trường cung cấp ánh sáng cho những cơ sở cần thiết trong khu vực, khiến cho thị trấn Sông-pha cũng được tăng thêm vẻ tân thời của một thành phố sơ thiết. Trong tương lai, khi chương trình Đa-nhim hoàn thành, thị trấn Sông-pha sẽ đổi mới hơn nữa, và có thể sẽ đóng vai trò một thành phố kỹ nghệ biển chế lâm sản quan trọng của tỉnh Ninh-thuận.

Nghỉ ngơi tìm hiểu thị trấn Sông-pha đã đủ, du khách cho xe nổ máy và tiếp tục lên đường, càng lúc càng cảm thấy ngửa mình ra sau, thỉnh thoảng lại chao mình qua bên trái hay sang bên phải. Ấy chính các bạn đã bắt đầu leo dốc và quanh theo sườn núi để lên đèo.

Sau bao nhiêu giây phút bồn chồn lo lắng vì chiếc xe các bạn hết cua bên này, lại quẹo bên kia và trước mặt cứ xuất hiện những hố sâu thăm thẳm, chiếc xe các bạn bỗng dừng hẳn lại bên đường, người thạo nhất trong số các bạn nhảy xuống đất trước, miệng reo lên : Đèo Ngoạn-mục !

Quả không sai với tên gọi. Đứng đây phóng mắt ra xa, các bạn sẽ thấy một bức tranh tuyệt mỹ đã trải rộng trước mắt. Đây bạn hãy nhìn về phía Đông-nam, đồi lúp xúp nối tiếp nhau bao quanh bình nguyên Phan-rang. Bên kia bình nguyên, xa xa một màu xanh, đó là biển Đông-hải. Đây đây, về hướng Đông, san sát những rừng cây, xanh ngắt một màu chạy tận chân trời thăm tít. Ở phía Bắc, một ngọn suối, chi lưu của sông Krông-pha, ẩn mình dưới lớp lá cây, chảy ào ào qua các hốc đá như một điệu đàn muôn thuở.

Một ngọn gió từ sau lưng thổi tới, làm cho các bạn thấy khoan khoái trong mình mà quên cái nóng của thành phố Phan-rang vừa trải qua. Ngọn gió ấy đã từ trên vùng cao nguyên Đà-lạt thổi xuống, qua một triển núi gọi là Ec-gió mà lát nữa, xe các bạn sẽ đi qua.

Ngắm mãi ngắm hoài mà không chán mắt, hết hướng về Đông-nam lại quay sang Đông-bắc. Nhưng thời gian cứ lặng lẽ trôi khiến các bạn phải nghĩ đến một nửa đoạn đường qua đèo, qua núi còn phải vượt, nên mọi người đành phải quay lại xe, miệng còn tấm tắc khen : thật là tuyệt mỹ !



ẢNH SỐ 13 : Chùa Linh-sơn (ảnh Lương-văn-Hòa)

Những người trước kia chỉ qua đèo Ngoạn-mục một lần sẽ lấy làm lạ khi nghe bạn kể lại rằng : chiếc xe của bạn khi đi qua đèo đã phải hai lần chui dưới gầm cầu máng vĩ đại. Quả thế, hai cầu máng này chỉ mới có từ năm 1963 do chương trình Đa-nhim. Qua hai cầu này, dòng nước sông Đa-nhim chứa trong hồ lớn trên cao thuộc tỉnh Tuyên-đức đổ xuống Sông-pha, tạo nên sức mạnh than trắng làm chuyển động nhà máy phát điện thiết lập gần thị trấn Sông-pha. Từ nhà máy này điện được cung cấp khắp toàn quốc.

CHÙA HANG

Tại thôn Khánh-tường, xã Tân-hải, quận Thanh-hải, gần bờ biển, có một hang đá ẩn sâu vào sườn núi rất rộng. Đây là một căn phòng

thiên nhiên to lớn, do các tảng đá vĩ đại chồng chất lên nhau mà tạo thành, ba bề đều là vách đá, phía Nam hướng mặt ra biển là lối ra vào.

Trong hang đá này có thờ tượng Phật và là nơi chiêm bái hàng ngày của những Phật tử quanh vùng. Do đó mà có tên là chùa Hang.

Cảnh thiên nhiên an bài đã đầy vẻ tuyệt mỹ, lại bồi thêm bàn tay tô điểm của con người, với nhiều hình nhiều tượng, nhiều tháp nhiều hòn, nên phong cảnh Chùa Hang lại càng thêm quyến rũ khách nhàn du.

Tới đây du khách có thể tìm được cái không khí u nhã, thoát tục, khi nghe tiếng chuông ngân vang từ trong vách đá, chân đồi như thức tỉnh lòng người thoát cõi vô minh phiền trần, khi nghe gió rít trên đồi, lá cây xào xạc, chim kêu vượn hót như dẫn người trần đi vào chốn sơn lâm cô tịch, lại khi phóng tầm mắt ra đại dương bao la, xa tít chân trời vô tận, bao nhiêu phiền não như lắng xuống, bao nhiêu tham vọng điên cuồng như tiêu tan theo bọt sóng quanh bờ.

Tại Chùa Hang lại có cảnh là trên một phiến đá bằng phẳng, có một dấu chân người bên phải, dài khoảng 50 phân tây, chiều sâu chừng ba phân. Theo tục truyền thì ngày xưa ông Không Lộ đào đất dưới biển gánh lên xây núi, ông ta đã giẫm một chân lên tảng đá này và một chân lên tảng đá ở núi Cà-đú, nên dấu vết còn lưu đến ngày nay.

Ngoài ra tại đây còn một tảng đá khác bằng phẳng như bộ phận, trên có một bàn cờ tướng mà người ta gọi là bàn cờ tiên, theo tục truyền thì đây là nơi xưa kia tiên thường xuống ngồi đánh cờ uống rượu.

CHÙA NÚI CHÀ-BANG

Từ Quốc lộ số 1 men theo Hương-lộ số 2 đi Sơn-hải, đến thôn Phước-lập, nhìn về phía tay phải, du khách thấy khu rừng bao la xanh biếc, trong đó có ngọn Chà-bang cao 432m, thuộc địa phận xã Phước-hải quận Thanh-hải. Tại núi này cũng có một cái hang thiên tạo lớn hơn hang ở thôn Khánh-trường. Các vị tu sĩ Phật giáo đã biết chọn nơi này làm cơ sở tu hành. Hang được dùng làm chánh điện, phía trước còn có bái đường, tổ đình làm bằng gỗ lợp ngói.

Chùa núi Chà-bang cũng là một thắng cảnh khá hấp dẫn, thời bình du khách tới đây ngoạn cảnh chắc cũng được vừa lòng. Nhưng có điều hơi phiền là trước khi đến thăm chùa, các bạn phải xem xét lại đầu gối. Bạn nào đầu gối hơi long thì nên nhờ mấy chú sửa xe Honda siết giùm lại, bởi vì từ chân núi lên đến hang, các bạn phải leo hàng trăm bậc đá quanh co giữa rừng cây và cỏ lau.

Đối với người dân địa phương ngôi chùa này nổi tiếng không phải vì cảnh đẹp mà chính vì công phu tu hành của vị Hòa-thượng khai sơn. Người ta truyền lại rằng vị Hòa-thượng ấy nhờ đức độ cao dày đã thành công trong việc qui phục một con cọp bạch theo ngài tu hành, bỏ việc sát hại sinh linh.

Những tín đồ lên chùa lễ Phật lần đầu, thấy cọp quanh quần trong chùa đều hồn phiêu phách lạc, nhưng sau khi được Hòa-thượng tươi cười trấn an, mới hết sợ.

Đồng thời với cọp bạch tu ở chùa này còn có một bà già tục danh bà Tám cũng đến ở đây làm công quả. Hằng ngày bà phải men theo đường núi đi ra các xóm phía ngoài Quốc lộ để bán những lâm sản do nhà chùa kiếm được trên núi và mua thức ăn đem về. Đoạn đường bà đi qua là rừng rậm có nhiều cọp (1), nên mỗi lần bà ra đi, cọp bạch theo sát bên mình bà để bảo vệ. Khi bà ra tới đường cái, cọp bạch ẩn lại sau lùm cây nằm chờ. Khi bà trở lại, cọp bạch tiếp tục hộ tống bà về chùa. Nhờ vậy bà Tám trọn đời làm công quả cho chùa thường đi lại vùng núi ấy mà không bị cọp vồ.

Hiện nay tại chùa núi Chà-bang còn mộ tháp của vị Hòa-thượng nói trên, xây phía sau chùa, tức là trên đỉnh núi. Bên lối đi vào chùa có mộ cọp bạch và mộ bà Tám. Cả ba đã viên tịch và được tháp phượng tín hữu chôn cất tại đây. Chúng tôi chưa tra cứu được là ai đã chết trước, ai chết sau.

(1) Cọp ở vùng núi Chà-bang nhiều không kể xiết. Hồi mới đầu kháng chiến chống Pháp, quân du kích rút lên đây bị cọp vồ, mất nhiều. Trong số cọp này có con cọp ba chân (một chân trước nhỏ) là nguy hiểm nhất, một mình nó đã thịt đến 30 mạng, và sau nhiều ngày theo dõi, năm 1947 quân du kích mới hạ nó được. Ngày nay cọp vẫn nhiều. Năm 1969, khi máy bay Mỹ ném bom sập chùa, nhiều vị có trách nhiệm trong Ban Đại diện Tỉnh Giáo-hội Phật-giáo Ninh-thuận lên đây quan sát và kiểm kê thiệt hại, thấy trên những chỗ đất bị bom cây lòn, dấu chân cọp xéo khắp nơi.

Những người đầy lòng tin truyền miệng nhau rằng, kinh nghiệm cho họ thấy, nếu mình đã có tự hứa lên chùa đi lễ thì dù sao cũng phải đi, ai không giữ đúng lời nguyện thì trong nhà có chuyện chẳng lành, trái lại thì gia đạo an vui.

Hơn nữa, cũng theo lời những người này, khi lên thăm chùa, lúc rẽ lá men theo đường mòn, nếu miệng mình nói “lạc đường” thì nhất định là sẽ lạc, không thể nào lên đến tận chùa được. Vì vậy khi bắt đầu leo dốc, tâm niệm chỉ nên thành khẩn hướng về cõi bồ đề đừng nói chuyện nhảm nhí.

Cảnh chùa núi Chà-bang thơ mộng như vậy, hiền hòa như vậy mà trong cuộc chiến tranh vẫn không thoát khỏi cảnh tàn phá.



PHẦN THỨ HAI

TAY NGƯỜI TÔ ĐIỂM

CHƯƠNG I

LỊCH SỬ

Phần đất tỉnh Ninh-thuận ngày nay về thời cổ có lẽ thuộc vào phần đất nước Tây-đồ-di. Theo sách Hậu Hán-thư chép rằng : phía Nam quận Nhật-nam có nước Hoàng-chi, những rợ man di ở ngoài bờ cõi, quận Nhật-nam đều gọi là nước Khiếu-ngoại, lại theo sách Văn-đài loại ngữ của ông Quế-Đường Lê-quý-Đôn dẫn lời Tống-Bạch nói rằng : Mã Viện nhà Hán đánh nước Giao-chi (năm 43) từ phía Nam đi 400 dặm đến nước Lâm-ấp, lại đi về phía Nam 200 dặm đến nước Tây-đồ-di. Tại đây Mã-Viện dựng ba cột đồng ở bờ cõi Tượng-lâm, chia địa giới với nước Tây-đồ-di, nước này về sau bị Chiêm-thành lấy mất.

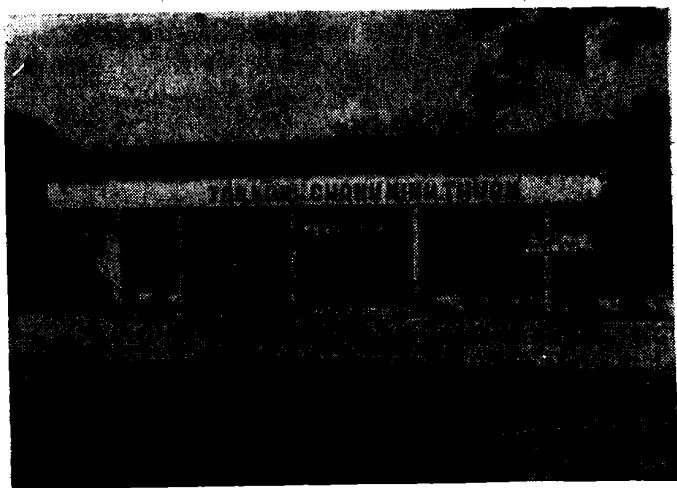
Khảo cứu về cột đồng Mã Viện nói trên đây, nhiều tài liệu xưa đều cho rằng nơi trồng là núi Đá-bia giáp ranh hai tỉnh Phú-yên và Khánh-hòa ngày nay (1). Núi này trước khi vua Lê Thánh Tôn khắc bia nơi tảng đá trên đỉnh và đổi là Thạch-bi-sơn (2) thì gọi là Đồng-trụ-sơn, nơi địa giới cực Nam quận Nhật-nam nhà Hán. Bên kia ranh giới về phía Nam thuộc nước Tây-đồ-di, tức vùng Khánh-hòa, Ninh-thuận và Bình-thuận ngày nay.

Lại xét trong cổ sử Trung-hoa thì từ vua Thuận Đế nhà Hán năm thứ 2 niên hiệu Vĩnh-hòa (137 sau Tây lịch) nhân lúc bên Tàu có loạn, quan Công-tào huyện Tượng-lâm là Khu Liên giết quan Huyện-lệnh mà tự lập quốc gia riêng. Nhân vùng đất Tượng-lâm là huyện Lâm-ấp cũ của Tượng-quận đời nhà Tần, nên Khu Liên đặt quốc hiệu là Lâm-ấp, tức vào khoảng từ đèo Hải-vân xuống đến Đại-lãnh bây giờ. Lúc mới lập quốc, nước Lâm-ấp vẫn tôn trọng lãnh thổ nước Tây-đồ-di ở phía Nam. Về sau nước Lâm-ấp mới thôn tính nước này mà sáp nhập vào lãnh thổ, mở rộng bờ cõi đến Bình-thuận ngày nay.

(1) Xem kỹ hơn ở chương Lịch sử trong NON NƯỚC PHÚ YÊN của tác giả đã xuất bản.

(2) Tức tên chữ của núi Đá-bia.

Nước Tây-đô-di ở giáp biển, ven biển gió bụi suốt ngày. Nay căn cứ vào địa lý Khánh-hòa và Ninh-thuận, ta thấy tại vùng Tu-bông gió từ ngoài biển thổi vào suốt ngày đêm (1), và tại Phan-rang về mùa nắng, gió thổi mạnh, cát bụi mù trời.



ANH SỐ 14 : Tòa Hành Chánh Ninh-thuận (ảnh Lương-văn-Hòa)

Do những dữ kiện trên đây, ta có thể kết luận rằng xưa kia, phần đất tỉnh Ninh-thuận ngày nay là một phần lãnh thổ nước Tây-đô-di.

Khi đã thuộc về nước Lâm-ấp rồi, phần đất này trở nên một căn cứ địa quan trọng của dân tộc Lâm-ấp, rồi Hoàn vương và sau cùng là Chiêm-thành. Dưới thời quốc hiệu Chiêm-thành, phần đất tỉnh Ninh-thuận và Bình-thuận ngày nay mang tên châu Panduranga.

Trải qua quá trình Nam tiến của dân tộc Việt-nam nước Chiêm-thành lùi dần ranh giới về phía Nam. Theo sử ta thì năm 1470, vua Lê Thánh Tôn vì giận Trà Toàn cướp phá Chiêm-thành đem quân vào đánh Chiêm-thành, lấy đất từ đèo Cù-mông trở ra lập thành phủ Tuy-viên

(1) Xem NON NƯỚC KHÁNH HÒA của tác giả đã viết

vào Quảng-nam thừa tuyên, còn từ đèo Cù-mông trở vào vẫn đề thuộc về Chiêm-thành, nhưng chia ra làm ba nước nhỏ giao cho ba vua cai trị là nước Chiêm-thành, nước Hòa-anh và nước Nam-phan.

Những tài liệu mà chúng tôi hiện có thì không thấy chỉ định vị trí các nước ấy thuộc vùng nào. Nhưng căn cứ trên bản đồ phần đất còn lại của Chiêm-thành lúc đó và bằng vào các từ ngữ được dùng, ta có thể ước đoán mà không mấy sai lầm là nước Nam-phan nằm vào cực Nam bao gồm phần đất tỉnh Bình-thuận, phần đất quận Hàm-tân tỉnh Bình-tuy và một phần đất tỉnh Ninh-thuận, từ sông Phan-lăng tức sông Dinh trở vào.

Đến năm Quý-tý đời vua Thái Tôn Hiếu triết Hoàng-đế năm thứ 5 (1653), vua Chiêm-thành đem quân quấy phá hạt Phú-yên, nhà vua sai cai cơ Hùng Lộc hầu đem quân vượt đèo Cả vào đánh, tiến đến kinh thành (1). Vua Chiêm xin hàng. Chúa Nguyễn bèn lấy sông Phan-lang (2) làm ranh giới, trở ra Bắc sáp nhập vào lãnh thổ Việt-nam, đặt hai phủ Thái-khang và Diên-ninh, lập thành Thái-khang doanh, tức tỉnh Khánh-hòa bây giờ, trở về Nam để cho vua Chiêm tiếp tục cai trị và hàng năm triều cống. Kể từ đó, các vua Chăm đều do chúa Nguyễn tấn phong.

Đến năm Quý-dậu đời vua Hiền Tôn Hiếu-minh Hoàng-đế năm thứ 2 (1693), vua Chiêm-thành là Bà Tranh vẫn nuôi mộng khôi phục giang sơn cũ, bỏ không tiến cống lại đem quân sang đánh phá phủ Diên-ninh (3), vua sai quan Chương-binh Nguyễn-hữu-Kính đi đánh bắt được Bà Tranh cùng các lieu thuộc đem về làm tù binh, giáng nước Chiêm-thành xuống làm Thuận-thành-trấn, cho bọn lieu thuộc Chiêm-thành đã quy phục trở về phủ dụ dân chúng còn lại. Người đứng đầu Thuận-thành-trấn hiệu là Phiên-vương.

Năm Đinh-sửu (1697) đời vua Hiền Tôn Hiếu-minh Hoàng-đế năm thứ 6, chúa Nguyễn quyết định chia đất từ Phan-lý (4) trở về Nam

(1) Ở làng Võ-anh, quận Vĩnh-xương tỉnh Khánh-hòa.

(2) Tức sông Phan-lang, nay sông Dinh.

(3) Tức vùng Diên-khâu bây giờ.

(4) Tức Phan-lý bây giờ.

đến biên giới Thủy-chân-lạp (Biên-hòa) đặt phủ Bình-thuận gồm hai huyện An-phước và Hòa-đa. Lại đặt dinh Bình-thuận và đặt các đạo Phan-rang, Phan-Thiết, Ma-ly và Phố-hải, mỗi đạo có đặt một quan văn và một quan võ đều thống thuộc về dinh, còn phủ huyện thì không đặt quan chức, bỏ Thuận-thành-trấn và Phiên-vương hiệu.

Về sau Bà Tranh chết trong tù, dân chúng trong vùng đói khát, dịch tễ lan tràn, các lieu thuộc cũ Chiêm-thành tâu lên chúa Nguyễn, cho rằng vì đổi tên nước nên dân mới không được yên. Chúa cho phục lại tên Thuận-thành-trấn và Phiên-vương hiệu.

Tuy nhiên, hệ thống hành chánh và qua chức người Việt vẫn tiếp tục duy trì bên cạnh Phiên-vương. Bằng chứng là theo thiên ký sự của các sĩ-quan Pháp trên chiếc chiến thuyền La Galathée, xuất-bản tại Ba-lê năm 1745, tả lại cuộc viếng thăm vua Chăm hồi bấy giờ cho biết rằng : "Bên cạnh vua có một viên quan Nam-Việt đứng bên phía tay mặt trong buổi châu ngồi ở ngôi thứ hai trong Hội-đồng Hoàng-gia. Tại Hội-đồng này, mọi quyết định đều cần có sự thuận ý của viên quan trên". (1)

Mùa thu năm Quý-tỵ (1773) anh em nhà Tây-sơn dấy nghiệp tại Qui-nhơn, tiến đánh Quảng-nam về phía Bắc, Phú-yên, Khánh-hòa và Bình-thuận về phía Nam. Bấy giờ một danh tướng của chúa Nguyễn là Nguyễn-phúc-Hiệp trấn đóng tại Phú-yên, cản đường Nam-tiến của quân Tây-sơn. Nguyễn-Nhạc bèn lập mưu cử Nguyễn-Huệ đánh chiếm được Phú-yên năm Ất-mùi (1775), kế đến Khánh-hòa, Bình-thuận (trong đó có phần đất Ninh-thuận ngày nay) lần lượt về tay Tây-sơn. Năm Mậu-tuất (1778) Nguyễn-Nhạc lên ngôi vua, hiệu Thái-Đức, cai-trị suốt một vùng từ Quảng-nam vào giáp Biên-hòa. Phiên-vương Chăm là Chương-cơ Tá đem hết truyền quốc khí vật hàng Tây-sơn và nhận sự tấn phong của vua Thái-Đức. (2)

Mười năm sau, nhằm năm Mậu-thân (1788), Nguyễn-Ánh từ già đất Xiêm trở về Gia-định khôi phục toàn cõi Nam-phần, chuẩn bị lực

(1) Dân tộc Chăm sử-lược trang 106.

(2) Dân-tộc Chăm sử-lược.

Hai Phiên-vương do Tây-sơn tấn-phong là : 1/ Chây Krây Bráy (1783-1786) và 2/Pô Ti Thun đa Pa-rang (1786-1793).

lượng tiến chiếm các tỉnh miền ngoài. Năm Canh-tuất (1790) Nguyễn-vương sai tướng Lê-văn-Câu đem 5.000 quân thủy bộ ra đánh chiếm Bình-thuận, qua vùng Phan-rí, Phan-rang. Tại đây Lê-văn-Câu cho lập ba đồn binh, chia quân đóng giữ. Nhưng quân Tây-sơn trở lại rất đông, Lê-văn-Câu không chống nổi, phải bỏ các tiền đồn tháo lui, phần đất Ninh-thuận lại lọt về tay quân Tây-sơn.

Năm Nhâm-tý (1792) Nguyễn-vương lại cất quân ra đánh Tây-sơn, bộ binh tiến vào vùng Bình-thuận, còn thủy quân vượt biển ra đánh Thị-nại ở Qui-nhơn. Thủy-quân là lực lượng chính, còn lục quân chỉ là đề yểm-trợ, nên sau khi đại phá thủy quân Tây-sơn ở Thị-nại, Nguyễn-vương lại rút quân thủy-bộ về Gia-định.

Qua năm Quý-sửu (1793) nhân lúc gió mùa Tây-Nam thổi mạnh, Nguyễn-Vương lại cất quân ra đánh Thị-nại lần thứ hai, trên bộ thì giao cho Tôn-thất-Hội chỉ-huy, kéo vào đánh Bình-thuận tiến dần ra Khánh-hòa phối-hợp với thủy quân do Nguyễn-Ánh đích thân chỉ huy đồ bộ Nha-trang, rồi tiến chiếm hai phủ Diên-khánh và Bình-khang. Kể từ đó, thành Diên-khánh là địa đầu của quân chúa Nguyễn, nên phần đất từ Ninh-thuận trở vào hoàn toàn thoát khỏi hệ-thống hành chánh của nhà Tây-sơn.

Khi quân Nguyễn-Ánh ra đánh Bình-thuận, Vương cho gọi Phiên-Vương ra hàng, nhưng y không chịu, lại còn đón đánh quân chúa Nguyễn mỗi lần hành quân qua địa hạt. Chúa Nguyễn căm tức lắm. Lúc đó Phiên-Vương có hai phiên liêu là Nguyễn-văn-Hảo và Nguyễn-văn-Chấn trốn về hàng chúa Nguyễn, dẫn đường cho quân Nguyễn-vương ra đánh Bình-thuận, Phan-rang, bắt được Phiên-Vương giết đi. Từ đó bỏ hẳn hiệu Phiên-Vương, đặt chánh phó Trấn-thủ, giao cho hai Phiên-liêu qui thuận nói trên đảm trách. Hai Phiên-liêu này được đổi họ tên. Hảo được phong Chương-cơ làm Chánh-trấn, Chấn thăng Cai-cơ làm Phó-trấn. Sau Hảo chết, Chấn lên thay.

Sau khi thống nhất sơn-hà, Gia-Long vẫn giữ y tổ-chức hành-chánh cũ. Năm Minh-Mạng thứ 4 (1823) đặt chức tri-phủ Bình-thuận kiêm lý huyện An-phước (1) bỏ đạo Phan-rang. Năm thứ 6 (1825) đặt chức

(1) Tức phần đất Ninh-thuận ngày nay.

Tri-huyện An-phước. Năm thứ 13 (1832) nhân dịp cải tổ nền hành-chánh toàn quốc, nhà vua cho chia đất Bình-thuận làm hai phủ, phía Đông-Bắc lập phủ Ninh-thuận, phía Tây-Nam lập phủ Hàm-thuận và chia địa hạt cho các huyện gồm có từ địa giới tỉnh Khánh-hòa đến sông Ma-bố tức sông Lu là huyện An-phước, từ sông Ma-bố đến sông Duồng là huyện Tuy-phong đều thuộc phủ Ninh-thuận, từ sông Duồng trở vào là huyện Hòa-da và huyện Tuy-định thuộc phủ Hàm-thuận, ngày nay là tỉnh Bình-thuận và tỉnh Bình-tuy, bỏ hẳn danh trấn Thuận-thành, cải phủ Bình-thuận làm tỉnh Bình-thuận, đặt chức Thuận-khánh Tuần-phủ (2) và hai ty Bố-chánh và Án-sát.

Đến năm Quý-ty, Minh-Mạng thứ 14 (1833), Lê-văn-Khôi nổi loạn ở thành Phiên-an trong Gia-định, chiếm trọn Lục-tỉnh Nam-phần và tiến ra đến Bình-thuận và Ninh-thuận (3). Có lẽ lúc bấy giờ Lê-văn-Khôi đã đưa ra những luận điệu tuyên-truyền hứa hẹn đề mua chuộc, nên đa số dân Chăm ở vùng này đã tích-cực hợp-tác với chủ mới. Do đó sau khi đàn-áp được phong-trào Lê-văn-Khôi, vua Minh-Mạng thẳng tay khủng-bố và đàn-áp dân Chăm, khiến cho số nào chưa bị ngọn gươm oan-nghiệt kết liễu cuộc đời, bèn bỏ trốn qua Cam-bốt hay lên ăn náu trên vùng Thượng.

Đến đời Thiệu-Trị, nhà vua mới hủy bỏ lệnh đàn-áp và xuống chiếu phủ-dụ, một số người Chăm mới hồi cư lập nghiệp và truyền hạ đến ngày nay. Suốt đời Tự-Đức không có sự thay đổi nào quan-trọng về mặt hành-chánh đối với vùng đất Ninh-thuận.

Năm Ất-dậu (1885) dưới đời Hàm-Nghi, cuộc đánh úp quân Pháp ở Huế do Tôn-thất-Thuyết và Nguyễn-văn-Tường chủ-trương bị thất bại, vua phải chạy ra Quảng-trị xuống chiếu Cần-vương. Văn-thân và

(2) Chức Tuần-phủ cũng như Tỉnh-trưởng ngày nay coi luôn cả hai tỉnh Bình-thuận và Khánh-hòa, lý sở đóng ở thành Diên-khánh.

(3) Năm Gia-Long thứ 11 (1812) nhân việc vua Chân-Lạp chạy sang Gia-định cầu cứu vì bị mấy người em đưa quân Xiêm về đánh cướp ngôi, nhà vua bèn cử ông Lê-văn-Duyệt vào làm Tổng-trấn Gia-định thành đề kinh-lý mọi việc và cho đặt trấn Bình-thuận (trong đó có phần đất Ninh-thuận) và trấn Hà-tiên nguyên là biệt trấn của họ Mạc trực thuộc vào quyền Gia-định Tổng-trấn cho đến ngày Lê-văn-Duyệt mất. Do đó dân chúng ở đây chịu ơn ông Lê-văn-Duyệt rất nhiều.

si-phu khắp nước hưởng-ứng nổi lên chống Pháp. Tại Bình-thuận, thân-hào địa-phương cũng đánh chiếm phủ Ninh-thuận, và tỉnh thành ở Phan-thiết (1). Các quan Tuần-vũ, Bố-chánh, Án-sát, Tri-phủ, Tri-huyện đều bỏ trốn.

Quân Cần-vương chiếm giữ được mấy tháng, qua năm Bính-tuất (1886), sau khi đã đưa Đồng-Khánh lên làm vua bù-nhìn đầu tiên trong lịch-sử vong quốc của ta, chính-phủ Pháp bèn dùng ý-thức tôn quân mù quáng sẵn có trong đầu óc đa số si-phu nước ta để kêu gọi họ quy-thuận triều-đình. Mặt khác họ dùng quân lính và một số tay sai đắc lực đàn-áp những ô kháng-chiến.

Tại các tỉnh cực Nam Trung-kỳ, viên Thống-đốc Nam-kỳ ở Saigon sai Trần-bá-Lộc, một tên chó săn khét tiếng tàn ác, hợp cùng Thiệu-tá De Lorme, công-sứ Aymonier đi đánh dẹp các nơi. Vào khoảng tháng 8 năm Bính-tuất, tỉnh thành Bình-thuận và các phủ huyện đều lọt vào tay quân Pháp.

Người ta kể lại rằng bấy giờ quân Pháp đi đường biển đổ bộ vùng Ninh-chữ. Quân Cần-vương đóng trọng thành Phan-rang, phủ lỵ Ninh-thuận, liền kéo ra phục-kích ở vùng núi Đur-khánh. Viên chỉ-huy ngồi trên mình ngựa, có hai tên lính cầm cương hai bên, dắt ngựa đi đi lại lại để viên chỉ-huy điều-động ba quân. Khốn nỗi lúc bấy giờ quân Cần-vương chỉ được trang bị bằng gươm giáo, một ít cây súng điều thương cò-lò-si, nên không sao chống nổi súng ống tối tân của địch quân. Chỉ một loạt súng đầu tiên của quân Pháp nổ như bắp rang, hàng ngũ quân Cần-vương đã tan rã, mạnh ai nấy chạy trốn. Quân Pháp tiến vào phủ-lỵ như chỗ không người.

Qua tháng 7 năm Đinh-hợi (1887), sau khi đã bình-định xong các tỉnh Nam Trung-kỳ từ Quảng-nam vào đến Bình-thuận, Trần-bá-

(1) Chúng tôi rất tiếc là không tìm đâu ra các tài-liệu để biết rõ tên tuổi các nhà ái quốc cần-vương ở Ninh-thuận. Tới nghiên-cứu tại địa-phương, chúng tôi cũng đã gặp rất nhiều vị thân-si lão thành, nhưng không một ai biết cả. Theo ông Mai-xuân-Nga, Trưởng - Ty Hành - chánh Ninh - thuận cho biết, trong lúc cộng tác với ông Thái-vân-Kiểm bấy giờ làm Tỉnh-trưởng Ninh-thuận, suu-tầm tra cứu thì chỉ biết được một cách mơ-hồ là có 4 người họ Trương, họ Nguyễn, họ Phan và họ Bùi, nhưng không rõ tên và cũng không biết qu quán ở đâu. Thật là một thiếu sót lớn của bậu thế đối với tiền nhân vậy.

Lộc rút về Nam-kỳ, quân Pháp trả lại các tỉnh cho triều-đình Huế để tổ chức lại nền hành-chánh dưới sự kiểm-soát của chính-phủ bảo-hộ. Ông Phan-thanh-Liêm, con cụ Phan-thanh-Giản, được cử giữ chức Tổng-đốc Thuận-khánh, Án-sát Bình-định là Nguyễn-đình-Văn làm Bố-chánh Bình-thuận, thay thế nguyên Tuần-vũ kiêm Bố-chánh Võ-doãn-Tuân được cử giữ chức Bố-chánh Khánh-hòa. Các quan phủ huyện cũng đều bỏ người mới cả.

Năm Đồng-Khánh thứ 3 (1888) trích huyện An-phước thuộc phủ Ninh-thuận tỉnh Bình-thuận, 7 xã của huyện Tuy-phong và hai tổng của huyện Hòa-da sáp nhập vào tỉnh Khánh-hòa. Bảy xã là Phú-quý, Từ-sơn, Từ-thiện, Sơn-hải, Nho-lâm, Thạnh-đức và Lạc-nghiệp. Hai tổng là Tứ trà và Ninh-gia. Kể từ đó, phần đất tỉnh Ninh-thuận từ Lạc-nghiệp trở ra tách khỏi địa hạt tỉnh Bình-thuận cho đến ngày nay. Trái lại, về phía Bắc, tỉnh Ninh-thuận với tỉnh Khánh-hòa có nhiều duyên nợ đan đứ với nhau, khi thì sáp nhập toàn bộ vào Khánh-hòa, chỉ giữ cương vị một phủ, khi lại tách riêng thành một đơn vị hành-chánh cấp tỉnh. Cái bảng ranh giới giữa hai tỉnh trên Quốc-lộ số 1 cũng đưa ra lùi vào nhiều lần.

Năm Thành-Thái thứ 13 (1901), phủ Ninh-thuận đổi làm đạo Ninh-thuận, tách các phần đất trên đây khỏi địa hạt Khánh-hòa, đặt chức Quản-đạo và chức Điền-học, Bang-biên Kinh-lịch, Hậu-bồ coi việc cai-trị. Đạo Ninh-thuận bấy giờ gồm ba huyện là An-phước, huyện Thồ và huyện Mán.

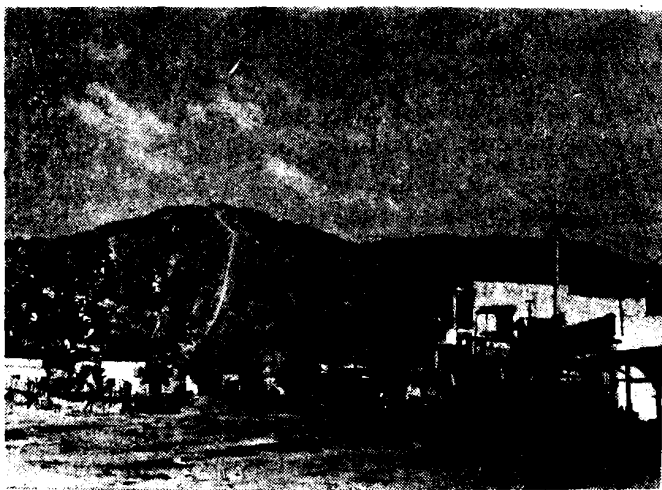
Năm Duy-Tân thứ 7 (1913), đạo Ninh-thuận đổi làm tỉnh Ninh-thuận, qua năm 1915 lại cải thành phủ Ninh-thuận thuộc vào tỉnh Khánh-hòa, gồm có huyện An-phước và 5 tổng là Phú-quý, Kinh-dinh, Mỹ-tường, Vạn-phước và Đắc-nhơn. Đến năm Khải-Định thứ 7 (1922) một lần nữa phần đất Ninh-thuận lại được tách khỏi tỉnh Khánh-hòa để lập thành đạo Ninh-thuận. Đến năm Bảo-Đại thứ 17 (1942), đạo Ninh-thuận được cải thành tỉnh Ninh-thuận cho đến ngày nay.

Sau cuộc đảo-chánh Nhật 9-3-1945, Chính-phủ Trần-trọng-Kim cải-tổ nền hành-chánh, Ninh-thuận vẫn giữ làm một tỉnh, đứng đầu là một viên Tuần-vũ, đóng trụ sở tại Tòa sứ cũ, ở Phan-rang.

Tháng 8 năm ấy, Việt-Minh tổng khởi nghĩa thành lập chính-quyền

NON NƯỚC NINH THUẬN

cách-mạng lâm-thời, cải-tổ toàn bộ nền hành-chánh trong toàn quốc, đổi phủ thành huyện, đứng đầu mỗi đơn-vị hành-chánh từ xã trở lên có một Ủy-ban Nhân-dân Lâm-thời, gồm một chủ-tịch, một Phó Chủ-tịch và nhiều Ủy-viên. Tỉnh Ninh-thuận cũng chịu chung một quy-chế như vậy.



ẢNH SỐ 15 : Thị-trấn sông Pha (ảnh Lương-văn-Hòa)

Ủy-ban Nhân-dân tỉnh Ninh-thuận hoạt-động chưa được mấy tháng thì sau khi dựa vào quân đội Anh, Ấn sang giải giới quân Nhật, quân đội Pháp trở lại Đông-dương. Ngày 29-1-1946, tướng Tổng Chỉ-huy quân đội Pháp là Leclerc sai tướng Massu chỉ-huy 15.000 quân mở chiến dịch Gaur, tái chiếm các tỉnh vùng Cao-nguyên, rồi tràn xuống các tỉnh miền duyên-hải. Đội quân thiết giáp chia thành hai cánh, một từ Ban-mê-thuot theo Quốc-lộ số 21 tiến xuống M'Drak, quận-lỵ Khánh-dương ngày nay, rồi xuống Ninh-hòa, tiến vào cứu toàn quân Pháp đồn bộ Nha-trang từ hồi tháng 11-1945 và đang bị cầm chân tại đó, cánh

thứ hai từ Đà-lạt theo Quốc-lộ số 11 tiến chiếm Dran, rồi xuống Phan-rang, tràn vào Phan-rí, Phan-thiết, chạy thẳng ra Bà-rịa. Chỉ trong mấy ngày, quân Pháp tái chiếm toàn khu-vực miền Nam Trung-phần, trong đó có tỉnh Ninh-thuận.

Ủy-ban Nhân-dân Lâm-thời các cấp phần bị tan rã, phần rút lên miền núi lập chiến-khu chống Pháp. Ủy-ban Nhân-dân Lâm-thời tỉnh đổi thành Ủy-ban Hành-chánh Kháng-chiến, chia tỉnh Ninh-thuận thành hai huyện là Thuận-nam và Thuận-bắc, lấy con sông Dinh làm ranh giới thiên-nhiên. Việc phân chia ấy chỉ có giá-trị với lực-lượng kháng-chiến mà thôi. Tại vùng đồng bằng, quân Pháp chiếm trọn, thiết lập đồn bót đứng đầu tỉnh là viên sĩ-quan Tiểu-khu-trưởng. Công việc hành-chánh cũng do các viên sĩ-quan Pháp kiêm nhiệm.

Đến năm 1949, Bảo-Đại về nước thành lập Chính-quyền Quốc-gia một cuộc cải-tổ hành-chánh nữa lại được thực-hiện, tỉnh Ninh-thuận thuộc về Trung-Việt, đứng đầu là viên Tỉnh-trưởng có phó Tỉnh trưởng phụ tá.

Về quân sự, lúc bấy giờ có ba lực lượng : thứ nhất là Bảo-vệ-quân do Tỉnh-trưởng chỉ-huy, cũng giống như cán-bộ binh-định sau này. Lực lượng này đều là người địa-phương, thực ra là một lực lượng chính trị có võ-trang, nặng về phần binh-định, tổ-chức dân-chúng hơn là đánh trận. Thứ hai là Việt-binh-đoàn do phủ Thủ-hiến Trung-Việt tổ-chức và điều động, dài-thọ lương-bổng và thứ ba là Tiểu khu của quân viễn-chính Pháp. Về mặt tổ-chức và chỉ huy, ba lực lượng này đều biệt lập, nhưng về kế-hoạch hành quân thì do tiểu khu Pháp ấn định. Tiểu-khu Ninh-thuận trực thuộc phân khu Duyên-hải đóng tại Nha-trang. Sau hiệp-định Genève quân Pháp rút về nước, Tiểu-khu được giao lại cho quân đội quốc gia.

Dưới nền đệ nhất Cộng-hòa Việt-nam, các đơn vị hành chánh được thay đổi, sắp xếp lại cho phù hợp với tình hình chính-trị và quân-sự từng giai đoạn. Do đó, ranh giới tỉnh Ninh-thuận cũng như các đơn vị hành-chánh trong tỉnh đã trải qua nhiều sự thay đổi kế tiếp sau đây :

Do nghị-định số 143-BNV/HC/NĐ ngày 3-5-1957 của Phủ Tổng-Thống Việt-nam Cộng-hòa, tỉnh Ninh-thuận gồm có ba quận và 22 xã chia ra như sau :

Quận Thanh-hải gồm có xã Phan-rang do hai xã cũ là Kinh-dinh và Long-tài hợp lại, xã Khánh-hải, xã Vinh-hải, xã Tân-hải, xã Mỹ-hải, xã Đông-hải và xã An-hải.

Quận Bửu-sơn gồm có xã An-sơn, xã Phước-sơn, xã Tân-sơn, xã Ê-lâm-hạ, xã Phú-sơn, xã Mỹ-sơn, xã Thái-sơn và xã Diêm-sơn.

Quận An-phước gồm có xã Hữu-phước, xã Đại-phước, xã Hậu-phước, xã Mỹ-phước, xã Tri-phước, xã Trà-dương, xã Ê-lâm-thượng.

Qua năm sau, do nghị-định số 46-BNV/NC/NĐ ngày 24-2-1958, tỉnh Ninh-thuận có thêm ba xã mới và ranh giới một số xã và quận được phân chia lại cho thuận tiện sự đi lại của dân chúng cũng như sự điều-hành của các cấp hành-chánh. Sự sắp xếp ấy được quy định như sau.

Quận Thanh-hải, quận-ly đặt tại Khánh-hải, gồm có 11 xã là xã Phan-rang, xã Vinh-hải, xã Cát-hải tân lập gồm có hai thôn Cat-gia và Gia-ô trước thuộc xã Ê-lâm-hạ quận Bửu-sơn, xã Tân-hải được nhập thêm thôn Bình-nghia trước thuộc xã Tri-phước quận An-phước, xã Hộ-Hải tân lập gồm ba thôn Hồ-diêm, Gò-đen và Cà-dú trước thuộc xã Tân-sơn quận Bửu-sơn, xã Khánh-hải, xã Mỹ-hải, xã Đông-hải xã An-hải, xã Phước-hải tân lập gồm năm thôn của xã Mỹ-phước cũ và ba thôn của xã Đại-phước cũ nhập lại, xã Diêm-hải tức là xã Diêm-sơn cũ của quận Bửu-sơn.

Quận Bửu-sơn đặt quận-ly tại An-sơn, gồm có 9 xã là xã Ê-lâm-hạ gồm thêm thôn Mỹ-hiệp của xã Trà-dương (trước gọi là Trì-dương) quận An-phước, xã Ê-lâm-thượng gồm thêm ba thôn Cà-dấp, Chợ-vơ và Tân-mỹ-thượng trước thuộc xã Trà-dương, xã Tri-phước trước thuộc quận An-phước, xã Tân-sơn, xã An-sơn, xã Phú-sơn, xã Thái-sơn, xã Phước-sơn, xã Mỹ-sơn.

Quận An-phước đặt quận-ly tại Hậu-phước (qua năm 1963 dời đến thôn Mông-đức xã Đại-phước) gồm có bốn xã là xã Hậu-phước được sát-nhập thêm thôn Trường-sanh trước thuộc xã Phú-sơn và hai thôn Thái-giao và Hoài-nhon trước thuộc xã Phước-sơn quận Bửu-sơn, xã Hữu-phước, xã Đại-phước gồm thêm bốn thôn Nho-lâm, Nhuận-đức, Mông-đức, và La-chữ trước thuộc xã Thái-sơn quận Bửu-sơn, và xã Trà-dương.

Năm 1960, do sắc-lệnh số 84-NV ngày 6-4-1960, một quận mới được thành-lập tại Ninh-thuận là quận Du-long gồm một phần đất của tỉnh Ninh-thuận và một phần đất của tỉnh Khánh-hòa sáp nhập vào. quận-ly đặt tại Karom thuộc xã Cam-ly, gồm bốn xã là Ê-lâm-hạ trước thuộc quận Bửu-sơn, xã Cam-thọ, xã Cam-ly và xã Cam-lục gồm hai thôn Ma-du, Sông-cạn thuộc xã Cam-lục cũ, thôn Trại-láng xã Cam-lương cũ và một phần đất thôn Hòa-diêm của xã Cam-lộc. Các xã có chữ Cam đứng đầu tên trước thuộc tỉnh Khánh-hòa. Từ đó, tỉnh Ninh-thuận có bốn quận và 27 xã.

Lại do nghị-định số 1259-BNV/NC/8/NĐ ngày 21-9-1960, xã Đông-hải thuộc quận Thanh-hải được chia làm hai xã là Đông-hải gồm 8 thôn và Dinh-hải gồm ba thôn, nâng tổng số xã toàn tỉnh lên 28 xã.

Năm 1965, cơ-sở Phái-viên hành-chánh Tiên-lễ thuộc quận Thanh-hải được thành-lập bao gồm các xã An-hải, Phước-hải, Dinh-hải và Diêm-hải.

Năm 1967, do nghị-định số 12-NĐ/ĐUHC ngày 3-1-1967, cơ-sở Phái-viên hành-chánh Tiên-lễ bị giải tán, đặt xã An-hải trở lại thuộc quận Thanh-hải, còn các xã kia thuộc quận An-phước. Cũng do nghị-định này, một cơ-sở Phái-viên hành-chánh khác được thành-lập tại quận An-phước lấy tên là cơ-sở Phái-viên hành-chánh Thương-nghiệp, trụ sở đặt tại ấp Lạc-nghiệp xã Diêm-hải. Phạm vi hoạt-động của cơ-sở này gồm các xã Diêm-hải, Dinh-hải và Phước-hải.

Nghị-định số 693-ĐUHC/NC/6 ngày 16-8-1967 sáp nhập xã Cam-lục quận Du-long vào xã Cam-ly cùng quận, hạ con số xã toàn tỉnh xuống 27 xã.

Qua năm 1968, do nghị-định số 193-NĐ/NV ngày 27-2-1968, ranh giới quận Du-long được ấn định lại, trả các ấp Hòa-diêm, Trại-láng, Ma-dú, Sông-cạn, Mỹ-thành cho thị-xã Cam-ranh đặt thuộc khu phố Cam-lộc.

Năm 1970, vì tình hình an-ninh, dân chúng miền duyên hải vùng Vĩnh-hy, Thái-an, Mỹ-hòa, Sơn-hải phải di cư lên gần quốc-lộ làm ăn, nên xã Dinh-hải bị xóa bỏ, một số ấp mới được thành-lập vẫn mang tên cũ như Thái-an, Mỹ-hòa trước thuộc xã Vĩnh-hải nay thuộc xã Hộ-hải.

Tính đến cuối năm 1970, toàn tỉnh Ninh-thuận có 4 quận, 26 xã và 122 ấp. (1)

1) — Theo Nghị-định số 785-NĐ/NV ngày 4-8-1971, một phần đất của quận Bửu-Sơn được tách ra lập thành một quận mới lấy tên là quận Sông-pha, quận lỵ đặt tại Sông-pha, bao gồm hai xã là Ê-lâm-thượng, thêm ấp Lương-giang (thuộc xã Mỹ-sơn) và xã Bửu-lâm do ấp Sông-pha của xã Ê-lâm-thượng tách ra.

Lại theo Quyết-định số 009-HCĐP/1/QĐ ngày 17-1-1973, ấp Chà-bư bị xóa tên và sáp nhập vào ấp Ma-mới thuộc xã Tà-dương quận An-phước.

Như vậy, tính đến ngày 31-3-1974, tỉnh Ninh-thuận có 5 quận, 27 xã và 121 ấp.

Vì những thay đổi trên đây xảy ra sau ngày cuốn sách này được hoàn thành (1971) nên tác giả xin ghi chú vào đây đề quý độc giả tường lãm.

CHƯƠNG II

DI-TÍCH LỊCH-SỬ

Ninh-thuận là đất mới của nước ta, nhưng là đất cũ của Chiêm-thành. Đối với chủ mới, phần đất này là vùng khô cằn, cát bụi, không một chút quan-trọng nào về kinh-tế và quân-sự nên trải mấy trăm năm, chỉ được xếp vào hàng một phủ hay một huyện, mặc dầu diện tích lớn bằng một tỉnh. Do đó, người Việt-nam tới sinh cơ lập nghiệp tại đây rất ít và chưa hề được một công trình văn hóa nào đáng kể cả.

Trái lại, đối với người Chiêm-thành, đây là thánh địa cuối cùng của họ, sau Quảng-nam và Bình-định. Cho nên ngày nay, những di-tích lịch-sử còn tìm thấy ở Ninh-thuận, toàn là công trình của các triều đại vua chúa Chăm để lại.

Tuy nhiên, ngày nay đất Ninh-thuận đã là một phần lãnh thổ Việt-nam, đồng-bào Việt hay Chăm sống trên giải đất này đều là con dân nước Việt-nam cả. Cũng như một cặp trai gái trước khi lấy nhau, mỗi người có của cải tư trang riêng. Nhưng khi đã lấy nhau rồi, xum họp một nhà rồi thì của cải ấy, tư trang ấy sẽ thành của chung. Đây cũng thế, dân Việt dân Chăm ngày nay đều mang chung một quốc tịch, thờ chung một Tổ-quốc, sống chung trên một lãnh thổ, thờ chung một bầu không khí, thì những công-trình văn-hóa hiện-hữu trên lãnh thổ này đều là bảo vật chung của quốc-gia, bất luận nguồn gốc của nó ra sao, mọi người Việt-nam đều hãnh-diện ca-ngợi nó.

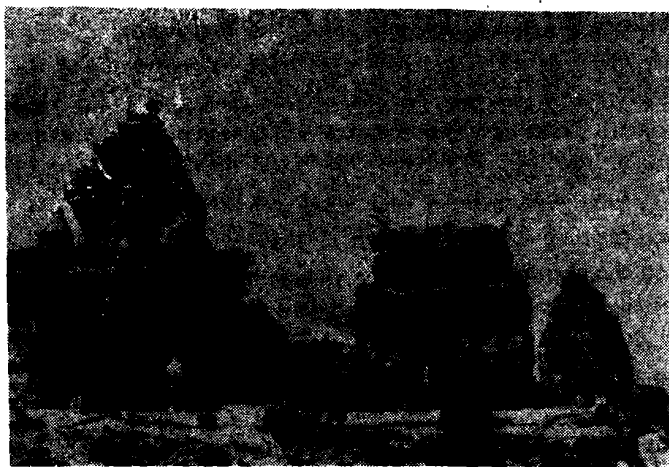
Đứng trên quan-diểm đó, trong chương này, chúng tôi hân hạnh mời quý bạn du-khách đi thăm các di-tích lịch-sử còn lại trên khắp tỉnh Ninh-thuận mà người Chăm đã góp vào kho tàng văn-hóa của quốc-gia chúng ta.

THÁP PÔ KLÔNG GARAI

Trong số những tháp Chăm còn lại trong địa hạt tỉnh Ninh-thuận, tháp Pô Klông Garai có nguyên vẹn hơn cả. Tháp xây trên một ngọn đồi gọi là đồi Tồn (Tôn Chala) ở về phía Tây Bắc ga xe lửa Tháp-chàm,

thuộc thôn Phú-niên, tổng Vạn-phước cũ, nay là thôn Đô-vinh, xã Tân-sơn, quận Bửu-sơn, cách quốc-lộ số 11 về phía Nam chừng 3 cây số.

Đồi Trầu cao độ 100m, ba phía Đông, Nam và Tây dốc đứng, cho nên khi xây tháp, người ta phải xây tường đá làm bờ giữ đất, còn phía Bắc thì sườn đồi thoải-thoải. Nhưng hiện nay lối đi lên tháp lại được trở về phía Nam, qua nhiều bậc đá.



ANH SỐ 16 : Tháp Pô Klông Garai (ảnh Lương-văn-Hòa)

Từ ga Tháp-chàm nhìn lên, du khách sẽ thấy tháp chính và hai tháp phụ còn lại. Theo tài-liệu cũ thì khu tháp này có tất cả 6 cái, một tháp chính và 5 tháp phụ, phân phối trên một khoảnh đất khá rộng : tháp chính ở giữa, trước mặt có hai tháp con thẳng hàng, tháp gần tháp chính đã đổ, phía góc Tây-nam có một tháp phụ đã đổ, góc Đông-Bắc có một tháp con cũng đã đổ, phía Nam ngang với tháp con trước tháp chính có một tháp nữa. Tất cả 5 tháp đều xây mặt về hướng Đông và du khách sẽ lấy làm lạ là phía ấy sườn đồi dốc đứng, không có một chút dấu vết gì chứng tỏ có lối đi lên, tháp lại xây gần bờ thành, trái hẳn với lối kiến-trúc của người Việt.

Năm 1903, ông H. Parmentier đến nghiên-cứu khu tháp này thì cả hai tháp con trước tháp chính hãy còn nguyên. Khi quan-sát hai tháp ấy, ông thấy một điều khó hiểu. Đó là việc tháp trước nhất có hai cửa trước sau thông nhau cũng giống như nhà tam-quan ở các đền chùa Việt-nam, nhưng tháp án tiền của tháp chính thì lại chỉ có một cửa ngoảnh ra phía trước, ngay với cửa sau của tháp kia và chung nhau một lối lên xuống. Như vậy, tuy đứng trước tháp chính, hai tháp phụ này không có liên-hệ gì với tháp chính cả. Ngày nay, người ta xây lên nền cũ của tháp phụ trước tháp chính một ngôi nhà bằng gạch lợp ngói, cao vừa quá đầu và mở cửa thông với tháp chính.

Khác với các tháp kia, tháp phía Nam có hai phòng thông nhau, cửa ra vào mở về hướng Bắc, thẳng vào phòng phía Tây và giáp liền tường ngăn. Tháp góc Tây-Nam mở cửa về hướng Đông, còn thàng Đông-Bắc lại mở cửa về hướng Tây. Chỉ có tháp phía Nam hình chữ nhật, vì có hai phòng, còn các tháp kia, kể cả tháp chính đều hình vuông.

Quan-sát tháp chính, du-khách sẽ thấy tương đối còn nguyên vẹn, thuận tiện cho những nhà khảo-cứu về mỹ-thuật và nền kiến-trúc Chiêm-thành. Riêng đối với chúng ta, những du-khách, chúng ta chỉ thấy rằng tháp này được xây trên nền khá cao, lối kiến-trúc đơn giản, nhất là các bộ phận trang-trí, không cầu kỳ, tỉ-mỉ như những tháp còn lại ở các tỉnh miền ngoài.

Tháp có năm tầng, kể cả tầng trệt, càng lên cao càng thu nhỏ lại, theo nguyên-tắc chung như các tháp. Ở mỗi phía ngoài tường tầng trệt có những đường đồ chạy ngang. Riêng về phía trên cột còn có những hình tượng trang-trí khác.

Trừ phía hướng Đông có cửa ra vào, ba phía tường còn lại đều có cửa giả. Cửa giả xây nhô ra khỏi tường, gồm ba lớp, mỗi lớp là một loại cột trụ dính liền với nhau. Các cửa giả cũng được trang-trí bằng những hình cây leo bằng đất nung và gắn dính vào gạch. Phía trên mỗi cửa có gắn một tấm đá chạm trở tinh-vi, chính giữa có hình người.

Tầng thứ nhất kể tiếp mỗi phía tường chỉ có ba cột trụ, cách trang trí cũng tương tự như tầng trệt, tuy có giảm về số lượng, vì như trên đã nói, càng lên cao thì các tầng càng rút bớt chiều cao và bề rộng. Bốn mặt cũng có bốn cửa giả, nhưng chỉ xây hai lớp.

Tầng thứ hai cũng xây như vậy, chỉ khác là mỗi phía tường chỉ còn lại hai trụ, không có các đường đồ chạy ngang, nhưng trên đầu cột các góc vẫn còn những hình tượng trang-trí.

Tầng thứ ba thì đã thu nhỏ khá nhiều, nên các hình tượng trang-trí phía trên đầu cột bốn góc chỉ còn là những cái sừng đơn giản, không còn những đường nét trang-trí nào khác. Các cửa giả cũng không còn rõ-rệt nữa.

Sau cùng tầng chót thì chỉ là tượng-trưng bằng một khối gạch vuông, tại bốn góc có bốn hình bò đực bán thân nhô đầu lên, và chính giữa đỉnh tháp đề một khối đá như hình búp sen.

Tiền đình của tháp là nơi cửa ra vào thì xây một tầng, hai bên tường phía ngoài có bốn cột trụ, không có đường đồ chạy ngang. Phía trước cửa xây thành ba lớp và cuốn theo lối tò-vò. Phía trên có một tấm đá chạm hình thần Civa đứng, có 6 tay, hai tay trước chắp vào nhau các tay kia cầm một cái đinh-ba, một bông sen, một cây gươm và một chén nước.

Phía trong tháp có phòng rộng, có các lỗ chiếu sáng ở ba phía tường. Cửa phải trong có khung bằng đá khắc chữ. Nơi lối vào hiện có tượng con bò đực ngoảnh mặt lên bàn thờ, nhưng bị ngăn cách bởi cánh cửa ván mới làm sau này và thường nhật khóa kín, chỉ khi nào có lễ lạt mới mở. Con bò này người Chăm gọi là Kapil, vì thời bấy giờ người Chăm còn chịu ảnh-hưởng sâu đậm của đạo Bà-la-môn từ Ấn-độ truyền sang nên họ cho rằng bò Kapil là bò thần của thần Civa, được coi như viên quản lý đứng hàng đầu tối tở, đủ uy lực bảo-vệ cho các sinh-vật bốn chân.

Tháp này do vua Chiêm-thành SINHAVARMAN đệ III xây vào thế-kỷ 13, sau tháp Bà Pô Nagar ở Nha-trang. Trong thời Pháp thuộc tháp này gọi là Tourcham, do đó mới có những địa-danh như ga Tourcham, quận-ly Tourcham (quận-ly Bửu-sơn).

Tháp hiện thờ thần Pô Klong Garai nên cũng mang tên ấy. Thần Pô Klong Garai là tên gọi nôm của người dân Chăm đối với vua SINHAVARMAN đệ III là tên hiệu theo tiếng Phạn, ít dùng trong quần chúng. Trong sử Việt gọi là Chế-Mân. Thần Pô Klong Garai cũng

Thiên-Y-A-Na (1) có một sự-tích thần-thoại khá ly-kỳ và hấp dẫn, chúng tôi xin lược kể sau đây để du-khách nhàn lãm :

Một thời xa xưa tại vùng đất Ninh-thuận ngày nay có hai vợ chồng già người Chiêm-thành không có con. Một hôm, hai ông bà đi qua bến Dầu phía trên đập Nha-trinh, thấy một cái bọc trôi lênh-bềnh giữa sông. Ông già bèn vớt lên, xé bọc ra thì liền thấy một đứa bé gái rất khôi ngô. Hai ông bà rất đổi mừng rỡ, đem về nhà nuôi làm con.

Thấm thoát thời gian trôi qua, cô bé đã khôn lớn, thường ngày theo bố mẹ nuôi vào rừng kiếm củi. Một hôm trời nắng gắt, cô bé khát nước, khu rừng mà ba người đang hái củi lại không có khe suối gì cả. Ông bà già khuyên cô bé cố rón chờ, hái củi xong về nhà tha hồ uống. Nhưng không chịu đựng nổi sự dày vò của cơn khát, cô bé lên đi tìm nước uống. Đi cách một quãng xa, tình cờ cô thấy một tảng đá lớn, ở giữa có một vũng nước trong vắt. Cô mừng quá, cúi xuống lấy tay vục nước đưa lên miệng uống một hồi thỏa-thuê, bèn trở lại chỗ cha mẹ đang kiếm củi báo tin và mới hai ông bà uống cho đỡ khát :

Khi ông bà tới nơi thì cũng vừa thấy vũng nước cạn dần, khi đến sát tảng đá thì chẳng còn lấy một giọt nước. Mọi người đều cho là lạ, đành quay về.

Từ hôm đó cô gái tự nhiên thụ thai và mãn ngày đủ tháng, hạ sanh một đứa bé trai, mình mẩy đầy lác và phong cùi, ai trông thấy cũng hết sức kinh tởm. Nhưng ông bà nuôi vẫn năng-niêu triu-mến và nuôi nấng rất cẩn-thận, đặt tên là Pô Ông.

Lên bảy tuổi Pô Ông đi ở chăn bò cho vua, ngày nào đàn bò của chàng cũng về chuồng đầy đủ. Một hôm theo một đoàn người lên EA-RA chơi khiến cho một con bò bị lạc, chàng tìm kiếm khắp nơi mà không thấy, bèn trèo lên cây cao nhìn về phía chân trời thì thấy con bò đang bị cột trong vườn một dinh-thự to lớn. Mừng quá, PÔ Ông tụt xuống đất làm cho cây rung chuyển và bỗng nhiên trở nên đỏ chói, rồi biến thành một con rồng nhìn chàng một cách kính-cần.

Pô Ông đã nhờ một người lớn dẫn đến xin bò, không ngờ đó là nhà một Thầy Cả, trong đó có một cô gái rất xinh đẹp. Khi thấy Pô Ông lác đầy mình thì cô ấy bèn thưa với cha là thả bò cho anh ta và đuổi anh ta ra ngay.

(1) Xin xem sự-tích tháp Bà trong NON NƯỚC KHÁNH HÒA đã xuất bản.

Nhưng khi Thầy Cà trông thấy chàng có nhiều tướng lạ thì rất vui mừng nói cho con gái biết và hứa gả cho chàng, an ủi rằng đến ngày lành tháng tốt, những điều xấu-xi bề ngoài sẽ biến mất.

Sau đó Pô Ông kết bạn với Pô Klong Chanh đi buôn trâu. Thường ngày hai người đi trâu về nghỉ tại một địa-điểm, thay phiên nhau về nhà lấy cơm ra cùng ăn. Một hôm, đến lượt Pô Klong Chanh về lấy cơm. Pô Ông nằm nghỉ rồi ngủ thiếp lúc nào không hay. Khi Pô Klong Chanh trở ra thì thấy một con rồng đang liếm khắp mình Pô Ông, bao nhiêu dấu vết phung lác đều biến hết, da dẻ trở lại hồng hào, mặt mũi đẹp-đẽ lạ thường. Pô Klong Chanh đứng ngắm-nghía bạn không chán vừa lúc Pô Ông thức giấc đề tiếp nhận những lời khen tụng của bạn. Chàng đỡ lấy gói cơm và rạch đôi lá chuối chia cho Pô Klong Chanh ăn một nửa. Vì có sự rạch đôi ấy mà ngày nay lá chuối mới có hai phía, ở giữa là sống lá.

Một ngày kia, nhớ tới vụ con bò và chàng trai phung lác, thầy cà chiêm-tinh tìm đến nhà kết thân và Pô Ông nhận cô gái làm vợ. Được ít lâu vua băng-hà mà không có hoàng-tử kế vị, triều-đình đang hoang-mang lo nghĩ. Bỗng có con bạch tượng trong hoàng-cung phá chuồng chạy đến chỗ Pô Ông ở, quỳ xuống, đưa vòi ra mời. Chàng tưởng con vật cầu cứu chuyện gì, bèn nhảy lên mình voi, nó từ từ đứng dậy và đưa chàng đi về phía kinh thành.

Khi voi đi qua sông Đà-rằng (1), xuống uống nước, chàng nhân cơ-hội bỏ trốn, nhưng bạch tượng không chịu, rống vang lên từng hồi, chạy tìm cho được chàng. Bất đắc dĩ chàng phải trèo lên lưng voi để nó chở đi. Dân chúng thấy thế, hết sức vui mừng, rủ nhau đi theo voi, kéo thành một đoàn dài vô tận.

Đến kinh-đô, chàng được suy tôn lên ngôi vua. Nhưng có người tố ra không phục, cho là một anh chẵn bò phung lác, nhà vua sinh ra buồn và bỏ lên núi tu. Nhưng khi ngài bỏ đi, trong nước xảy ra nhiều tai ương, mất mùa, dịch tễ, nên triều-đình và dân chúng tìm đến rước Ngài hồi loan. Thề theo ý muốn toàn dân, Ngài trở về tiếp tục làm vua. Do sự việc này, dân chúng mới gọi Ngài là Pô Klong Garai nghĩa là ông vua trở lại.

(1) Thuộc tỉnh Phú-yên.

Pô Klong Garai là một vị anh quân của Chiêm-thành. Ngài có tài về dẫn thủy nhập điền, nên ruộng vườn trước kia khô cạn, nhờ Ngài mà lúa khoai tươi tốt, dân chúng no ấm. Ngài lại có tài phù phép, nên việc đắp đập đã thực hiện một cách dễ dàng. Ngài cho làm một cái bè chuối, đựng một ít đất, thả trên sông Dinh, đọc chú cho bè trôi ngược dòng, đến Nha-trinh, Ngài hô dừng lại và bè đất chìm xuống, biến thành một cái đập chắn ngang sông. Ngài bèn chỉ cho dân đào hai con kênh hai bên để dẫn nước vào ruộng mà ngày nay chúng ta gọi là mương Chàm.

Theo truyền thuyết thì hai con mương này được giao cho hai giới nam và nữ đào riêng : phụ-nữ đào kinh hữu-ngạn, nhờ làm việc hằng say nên đã hoàn thành, đem nước sông Mai-nương tưới khắp ruộng vườn phía Nam (2), nam giới đào kinh tả-ngạn, vì cứ lo đi treu ghẹo mấy cô gái, nên năng suất rất kém, thành ra kinh tả-ngạn đành bỏ dở, không dùng được.

Ngoài con kinh nói trên, vua Pô Klong Garai còn chỉ cho dân đắp các mương nhỏ khác, chảy men theo các chân đồi núi, lấy nước từ các khe suối trên rừng cao về tưới ruộng, hễ nơi nào có một khoảnh đồng vài trăm mẫu ruộng là y như có mương nước dẫn thủy. Đặc biệt nhất là thời bấy giờ chưa có máy đo độ cao (niveau) mà người Chàm đã biết hướng dẫn dòng nước chảy quanh co theo một chiều dốc nhẹ-nhẹ, khiến cho nước vẫn chảy đều đều về xuôi quanh năm suốt tháng, không hề bị tắt nghẽn.

Vua Pô Klong Garai lại là người rất có mưu trí. Theo truyền thuyết lúc Ngài được dân chúng tôn làm vua, có một quan đại thần là Pô Dam không phục, cho Ngài là một tên chăn bò vô tài. Để đánh bại kẻ gièm pha, Ngài bèn thi với Pô Dam xây tháp, xem ai làm xong trước. Nhờ có óc thông minh, Ngài đã đốc-thúc dân chúng xây khu tháp này xong trước, còn tháp của Pô Dam thì đang xây dở-dờ.

Lại một lần khác, người Cam-bốt xâm chiếm lãnh-thổ Chiêm-thành, Ngài ra điều-kiện với kẻ xâm-lăng là thi đua xây tháp, nếu Ngài xây xong trước thì người Cam-bốt phải rút về, trái lại thì Ngài nhường đất cho họ.

(2) Truyền thuyết này giải thích đức tính siêng năng cần cù của người phụ nữ Chàm. Trong xã-hội cũ Chàm, họ đã hy-sinh trọn đời, làm việc đồng áng, dệt vải, nấu ăn cho chồng con được thư nhàn, suốt ngày ăn trầu, uống rượu chầu thì nằm ngủ.

Ý vào số đông và tài xây tháp của mình, người Cam-bốt nhận lời và khởi công xây khu tháp Hòa-lai, tức Ba tháp ở cạnh Quốc-lộ số 1. Trong lúc đó, Ngài ra lệnh dân chúng lấy tre làm khung, lấy giấy phết lên làm gạch, chờ cho người Cam-bốt sắp hoàn thành thì trong đêm tối, Ngài cho dựng mấy ngôi tháp giả lên ở vùng Phan-rang. Sáng sớm tỉnh sương, người Cam-bốt ngủ dậy thấy tháp của người Chăm đã mọc lên sừng sững một góc trời, đánh chịu thua và rút về nước. (1)

Chính do truyền thuyết này mà đồng-bào Chăm ở Ninh-thuận không nhìn nhận tháp Hòa-lai là công-trình xây-dựng của tổ-tiên họ, nên họ không trông nom mà cũng chẳng thờ vị thần nào trong đó cả.

Sau khi đã lo cho dân được no ấm, nước được phú cường, vua Pô Klong Garai hóa thân về trời và biến thành vị thần linh hằng che chở dân chúng Chiêm-thành. Để nhớ ơn Ngài, dân chúng tạc tượng thờ Ngài ngay trong ngôi tháp do Ngài xây lên. Từ đó ngôi tháp mang luôn tên Ngài.

Trong tháp, trên bệ thờ hiện còn pho tượng theo hình «linga», trước mặt linga chạm nổi hình mặt người, có lông mày dài, râu mép vể nhỏ, râu cằm nhọn, đầu đội vương miện.

Theo tài liệu cũ thì tại đây còn có tượng một con bạch tượng, nhưng bị thất lạc hồi nào không rõ. Năm Canh-dần (1950), quân đội Pháp lên xây lô-cốt phòng-thủ trên ngọn đồi này, khi đào đất đắp công-sự, có đào được pho bạch tượng này đem về đồn. Dân-chúng Chăm ở địa-phương viên lý đây là bảo-vật linh-thiên, xin rước về thờ tại thôn Phước-dồng, xã Hậu-phước, quận An-phước.

Tháp Pô Klong Garai là nơi thờ phụng linh-thiên của đồng-bào Chăm, được bảo-vệ chu-đáo. Mỗi năm có hai lễ lớn được tổ-chức nơi đây: đó là lễ Păng Katê vào khoảng tháng 9 tháng 10 dương lịch, và lễ Păng Chabul vào khoảng tháng 2, tháng 3 dương-lịch.

THÁP PÔ ROMÉ

Tại làng Hậu-sanh, tiếng Chăm là Palei Thuon, xã Hữu-phước, quận An-phước, có hai ngọn đồi thấp, sườn hơi dốc, cách nhau chừng 50 thước, nổi lên giữa đồng ruộng. Giữa hai ngọn đồi có một cái khe

(1) Câu chuyện xây tháp này cũng giống như chuyện Ông Phù-Già xây tháp ở Tuy-hòa. Xin xem NON NƯỚC PHÚ-YÊN đã xuất bản.

chảy qua. Trên ngọn đồi thấp có một tòa cổ tháp, hướng mặt về phía Đông và ngọn đồi kia cao hơn làm án. Đó là tháp Pô Romé.

Có lẽ ngày xưa có tam-cấp bằng đá đi từ phía khe nước lên tháp, nhưng ngày nay đã bị hư sụp mất cả. Lại cũng có một lối đi hơi lùi ở phía Tây-Nam để lên tháp. Còn con đường hiện nay dẫn lên tháp là đường mòn do dân chúng tự tạo để lên tháp thì ở phía Đông-Bắc.

Tháp chính được kiến-thiết một cách đơn-sơ, chứ không tỷ-mỉ và mỹ-thuật như các tháp khác, chứng tỏ nghệ-thuật kiến-trúc tháp của người Chăm vào những triều-đại sau cùng đã sút kém lần lần theo cái đà vong quốc. Tuy nhiên, trên đại thể, tháp vẫn được xây theo một lối duy nhất là hình trụ, có nhiều tầng và cửa ra vào ngoảnh về hướng Đông.



ẢNH SỐ 17 : Tháp Pô Romé trong ngày lễ Katé (ảnh Lương-văn-Hòa)

Tháp được xây trên nền đá cao. Tại bốn góc có bốn cột trụ xây sát vào tường. Chân tháp là một cái bệ lớn, những đường chỉ đã bị sút mẻ hết. Trên mỗi đầu trụ xây một cái chóp đơn giản, chứ không cầu kỳ như tháp Bà ở Nha-trang. Trừ phía trước là cửa ra vào, mỗi mặt tường đều có một cái cửa giả xây lồi ra ngoài, theo lối tò vò, gồm ba lớp. Trong cái cửa giả ấy có một khung lõm vào trong đó đặt một tượng bán thân.

Phía cửa vào ở hướng Đông có xây đôi ra một cái tiền-đỉnh, cũng rất sơ-sài, cuốn theo lối cửa tò vò. Phía trên đỉnh nóc bằng gạch đồng đặc và đã bị sứt mẻ, nhưng người ta cũng đoán được rằng có thể trước kia chỗ cửa này là nơi có hình tượng một con bò đực Nandin theo lối kiến trúc Chăm.

Tiền đỉnh có trần bằng gỗ và hai cánh cửa cũng bằng gỗ. Có lẽ xưa kia cửa này bằng đá, nhưng sau bị vỡ mất. Hiện thời, nơi sân vào có một tấm đá mỏng, bị vỡ đôi mà người ta lát xuống đất để làm lối đi, kích thước vừa với khung cửa.

Phía trước cửa vào có một cái nhà bằng gỗ lợp tranh, đây là nơi dân chúng tụ họp tế lễ trong những ngày khánh tiết. Theo dân chúng địa phương cho biết thì ngôi nhà này bị quân lính triều đình dưới thời vua Minh-Mạng đốt cháy vào khoảng có loạn Lê-Văn-Khôi 1831-1835. Ngôi nhà hiện nay mới được làm lại.

Tháp có ba tầng, không kê tầng trệt. Cứ lên một tầng thì chu vi tháp lại nhỏ dần, cho tới tầng chót, thì chỉ còn là một cái chóp. Kiến trúc của các tầng cũng giống như tầng trệt đã tả trên đây, chỉ có cửa ra vào thay bằng cửa giả. Tầng trên hết, các cửa giả cũng đơn giản hơn, và thay vì trong khoảng trống để tượng bán thân, lại để các hình vòng tròn như hình hoa. Trên chóp đỉnh có một khối đá đeo gọt trơn tru.

Phía trong tháp có khoảng trống hình vuông chóp nhọn là nơi dùng để thờ tự. Phía trong sát vách và ngay chính giữa, có một ngôi tượng bằng đá tám tay, tạc nổi trên một tấm bia tựa như một cái kút. Tượng hình đang ngồi, hai tay chính để trên bụng, các tay kia đều giơ cao lên và mỗi bàn tay đều có cầm một vật. Hai tay trước cầm một con dao găm ở bên phải và một cái đỉnh ba phía bên trái. Hai tay kế cầm một búp sen có cuống dài và một cây kiếm lưỡi chạm trở. Hai tay sau cùng cầm một cái lược và một cái chén có lẽ đựng dầu dừa.

Về mặt ngôi tượng trang-nghiêm, hai mắt hơi gần nhau và hơi xếch ngược, mũi tẹt và râu cá nhện. Đầu đội vương miện hình ống, phía dưới viền một hàng hoa hình bốn cánh. Cổ đeo nhiều vòng, tai đeo bông và cổ tay đeo xuyên. Ngang lưng thắt đai cũng chạm hoa bốn cánh. Tượng dính sát vào mặt bia, phía trên bia hình bán nguyệt, được chạm trở bằng nhiều hình rất tinh vi, có hình lông công, hình người đội mũ. Đó là tượng vua Chăm PÔ ROMÉ hiện được đồng bào Chăm thờ phụng như một vị thần linh.

Bên cạnh lại có tượng bà hoàng-hậu người Rhadé cũng bằng đá, bán thân, đặt trên một cái bệ, phía trên khỏa thân, phía dưới bận xiêm chạm trổ rất đẹp. Hai bàn tay chập lên nhau, tay trái trên tay phải, đề trước bụng trong cái thế ngồi rất thoải-mái. Tóc búi cao lên trên đỉnh đầu, cò tay đeo xuyến, tai không đeo bông nhưng có xoi lỗ.

Phía Nam tháp chính còn một tháp nữa nhỏ hơn và kiến-trúc cũng sơ-sài hơn. Cửa ra vào ngoảnh về hướng Bắc. Phía trong bốn góc có bốn cột trụ dính vào tường để chống cái vòm bằng gạch rất dày.

Ngoài ra ở phía Tây-Nam tháp chính, dưới mái một cái miếu nhỏ, người ta còn thấy một cái tượng đàn bà được thờ ở đó, trên ngực có dòng chữ. Đó là tượng bà hoàng-hậu người Chàla Bia Chanh Chik. Ở phía Đông-Bắc còn một cái miếu khác, trong có đề cái bia hình vuông. Góc Tây-Nam có tượng một con sư-tử bằng đá. Còn một con nữa thì bị rơi xuống khe và vỡ nát, chỉ còn một ít dấu tích. Theo tục lệ thì có lẽ hai con sư-tử này xưa kia được đề ngay cửa tháp châu vào trong, nhưng sau vì phía bắc tam-cấp lên xuống bị hư sụp, con kia bị rơi xuống khe, còn một con thì người ta khiêng đề tại chỗ ngày nay. Sau cùng, ở phía Bắc có một số kút đơn-sơ bỏ trên mặt đất.

Theo các nhà khảo-cổ thì hình như ngôi tháp hiện nay đã được xây lại trên nền cũ của một ngôi tháp xưa hơn đã bị đổ nát do người Cam-bốt xây lên khi phần đất này còn thuộc về vương quốc của họ. Các nhà khảo-cổ đã căn cứ vào sự hiện-diện của hai con sư-tử, hình vẽ trên mặt bia phía sau tượng Pô Romé và các nét vẽ trên các cửa của tháp phía Nam là những hình ảnh rất ít thấy trong nền văn-hóa Chàm, mà lại rất phổ-biến ở Cam-bốt.

Căn cứ vào các lời ghi trên bia hay cửa ra vào, người ta được biết tháp này do vua Chàm Pô Romé xây lên vào thế-kỷ XVII, đánh dấu giai-đoạn cuối cùng của nền tự-chủ vương-quốc Chiêm-thành mà sự kết-thúc được thể hiện qua một thiên tình sử bi-đát sau đây.

Mẹ Pô Romé thuộc một gia-đình khá giả. Bà đang tuổi con gái đồng-trình mà tự nhiên thụ thai, nên bị cha mẹ tưởng lầm bà đã hư thân mất nết, la rầy bà và đuổi ra khỏi nhà. Không nơi nương tựa, bà phải tìm đến một gốc cây tạm trú, hàng ngày đi lượm từng hạt lúa, kiếm từng cọng rau cho đỡ đói. Đủ ngày măn tháng, bà sinh được một đứa con trai ngay dưới gốc cây. Khi đứa bé vừa lọt lòng thì tự nhiên có con rồng

hiện đến làm cho mất hết dấu vết của sự sinh đẻ này. Thấy vậy, dân chúng địa phương cho là điều lạ, bèn đến nhóm lửa và che tạm túp lều cho mẹ con bà ở. Địa điểm này sau đó được gọi là Yang Thok (Thần Nhao) thuộc vùng Phan-rí, đứa bé ấy chính là Pô Romé.

Lớn lên, Pô Romé thường bị các trẻ đồng lứa chế nhạo là con hoang, liền chạy về hỏi mẹ xem cha là ai. Biết được sự thật, Pô Romé xấu hổ bèn bỏ làng sang cư ngụ tại làng Ha-mu-brâu ở Ka-rang (nay thuộc làng Lạc-tự). Nhưng tại đây, chàng vẫn bị chế nhạo, nên lại cùng mẹ qua ở làng Boh Mơ-thuê, xứ Phan-rang làm mục-đồng cho vua Mưh-Ta-Ha.

Pô Romé có tài bắn cung, thường săn bắn được rất nhiều chim cu, công và gà rừng. Một hôm, sau một hồi săn bắn chẳng được con mồi nào, chàng mệt nhoài, nên dựa lưng nghỉ ngơi trên một thân cây tróc gốc, miệng nhai trầu. Khi cúi xuống nhổ cốt trầu thì bỗng nhiên chàng nhận ra hai con mắt đỏ trên thân cây, thì ra thân cây này là một con rồng.

Sợ quá, Pô Romé bỏ chạy trốn, loanh quanh một hồi, khi định thân trở lại thì không còn tìm được đường về.

Ở nhà chờ lâu không thấy Pô Romé lừa trâu về, vua sai gia nhân chia nhau mỗi người một ngã đi tìm. Họ thấy được đàn trâu mà không có chàng, bèn lừa trâu về trước, rồi lại đi tìm nữa. Mãi lâu sau mới gặp được chàng đang đi thất thểu. Chỗ gặp ấy được người ta gọi là Ka-plah-pấp (con đường gặp gỡ).

Ngày tháng lần lượt trôi qua, Pô Romé đã trưởng thành. Vua Mưh-Ta-Ha có ý định nhường ngôi. Một hôm, bỗng nghe tiếng Pô Romé đuôi chó ở dưới nhà bếp, vị Trưởng Chiêm-tinh-gia của Hoàng-tộc bèn kêu lên : « Tiếng nói của vua tương-lai nước Chiêm-thành đó ».

Sau khi cho vời Pô Romé đến, vị tiên-tri đã xem xét tướng mạo của chàng, rồi tâu nhà vua nên nuôi dưỡng chàng từ-tử. Vua Mưh-Ta-Ha chẳng những đã làm theo lời khuyên ấy mà còn gả con gái cho Pô Romé là công-chúa Bĩa-Thanh-Chih và sau cùng truyền ngôi cho chàng. Đó là năm Con Thỏ theo lịch Chăm, tức là năm 1627 dương-lịch. Lên ngôi rồi, Pô Romé kiến-tạo kinh-đô Krong-Laa tại làng Palei Bacon, bên cạnh sông Krong Binh, ngày nay còn di-tích tại thôn Chung-mỹ, gần ga Hòa-trình.

Có điều làm cho nhà vua không được vui lòng là Hoàng-hậu Bia Thanh Chih hiếm muộn. Nhà vua phải qua Lào tìm thuốc về cho hoàng-hậu uống để mong có con nối ngôi, khi đi qua miền Darlac, nhà vua đã cưới một người con gái Rhadé làm vợ, tên là Bia-Thanh-Chanh.

Với bà hoàng-hậu mới này, vua Pô Romé có được mấy người con gái, mà người đầu gả cho ông hoàng Phik Chok. Ông này đã có sự liên kết với vua nhà Nguyễn lúc bấy giờ là chúa Sãi-Vương Nguyễn phúc-Nguyên, cho biết nhược điểm của Pô Romé là hiếu sắc, và chưa có hoàng tử nối ngôi.

Chúa Nguyễn bèn dùng mỹ-nhân kể và noi gương vua nhà Trần, dùng nhan sắc con gái của chính mình để mưu cầu đại sự cho đất nước, mới cho công chúa Ngọc-Khoa sang Chiêm-thành lấy vua Pô Romé, với sự mai mối tay trong của Phik-Chok.

Đóng vai trò một nữ khách thương duyên đáng, Ngọc Khoa qua buôn bán trên đất Chàm. Chẳng bao lâu, tin người đẹp đến tai vua. Nhà vua cho triệu vào cung bệ kiến. Khi trông thấy nhan sắc chim sa cá lặn của nàng, với nụ cười như hoa, với liếc mắt đưa tình quyến rũ, nhà vua đắm ra say mê và cưới làm vợ, gọi là Bia Ut.

Ăn ở với nhà vua được ít lâu, Bia Ut biết rằng vương-quốc Chiêm-thành sở dĩ còn tồn tại và bao lần quân Nguyễn vào đánh bị thua, vì có cây Krék trong hoàng cung che chở. Nàng thông báo cho triều-đình chúa Nguyễn biết. Bấy giờ là chúa Hiền Nguyễn-phúc-Tân.

Do kế hoạch vạch sẵn, một hôm Bia Ut ngộ bệnh thình lình, khiến cho nhà vua vô cùng lo lắng. Bao nhiêu ngự y trong triều được mời tới xem mạch cho nàng đều tâu là không tìm thấy bệnh gì cả. Trong khi đó thì Bia Ut kêu rên thảm thiết, chỉ nói đến chuyện chết. Nàng bỏ bánh trắng dưới chiếu, mỗi lần nhà vua vào thăm, nàng rên la và trở mình nghe kêu răng rắc như xương gãy từng khúc, càng làm cho ông vua si tình càng thêm lo lắng, bối rối.

Chộp lấy cơ-hội, Bia Ut đổ tội cho cây Krék cổ tình làm hại nàng. Vua cho mời các bà bóng vào hỏi ý-kiến. Các bà này đã bị Phik Chok mua chuộc cũng tâu là căn bệnh của hoàng-hậu đúng là do cây Krék. Nhà vua vẫn chưa tin, lại cho mời các nhà thiên-văn vào hỏi xem có thể

chặt cây Krêk được không. Tất cả đều can ngăn vì vương-quốc sẽ bị diệt vong.

Than ôi ! Khi đã bị sắc dục làm si mê thì không còn biết gì là lẽ phải trái nữa ! Nhà vua vẫn không nghe theo các lời khuyên can ấy, nhất quyết ra lệnh chặt bỏ cây Krêk.

Nhưng ba ngày trôi qua, cây Krêk vẫn đứng vững như bàn thạch, vì mỗi nhát búa của quân lính chém vào thân cây, tức thì thân cây liền lại như cũ. Được tấu trình sự mầu-nhiệm ấy, vua Pô Romé dùng dùng nôi giận, đích thân chạy ra gốc cây, cầm búa phang vào thân cây. Ba nhát búa của nhà vua đã làm cho cây thiêng rên-rỉ và ngã gục xuống, máu từ thân cây chảy vọt ra như xối.

Khi trở vào, nhà vua rất đổi vui mừng vì ái-hậu của Ngài đã hoàn toàn bình phục, miệng lại tươi như hoa, lại còn báo cho vua biết nàng đã có thai. Trong lúc nhà vua vui sướng với người đẹp, thì thần dân từ triều-dinh đến thôn xóm hẻo-lánh đều đau-đớn và thất-vọng trước cái tin cây Krêk, cơ-sở bảo vệ vương-quốc đã bị chặt ngã. Những ngày đen tối nhất đang chờ đón họ.

Bia Út bèn mật báo cho chúa Nguyễn biết về sứ mạng giao phó cho nàng đã làm xong. Ít hôm sau, vua Pô Romé nhận được thư của chúa Nguyễn báo tin hoàng-hậu ngã bệnh, yêu cầu vua Chăm và công-chúa về thăm. Nếu nhà vua bận quốc-sự thì công-chúa về một mình cũng được. Thế là vua Pô Romé đã trúng kế đề cho Bia Út về nước Việt một mình.

Chỉ bao lâu vua Pô Romé được cấp báo có một đạo quân của Việt-vương theo đường biển tiến đánh Chiêm-thành. Nhà vua ra lệnh cho hai tướng tiên-phong của Ngài là Sha Bin và Pa-Lak-Bin đứng động tịnh gì cả, chờ Ngài đích thân cầm quân kháng cự. Nhưng hai tướng đã không tuân lệnh, tự động dàn quân giao chiến, giết được địch quân rất nhiều, đầu chất thành đống như những cái tháp.

Trước những thắng-lợi ấy, đáng lẽ nhà vua ban thưởng hai tướng, trái lại nhà vua phái nhiều lãnh chúa khác đến tận nơi truyền lệnh ngưng chiến, nếu bất tuân sẽ bị chém đầu. Hai tướng buộc lòng phải tuân lệnh, cùng trở về triều, xin trả lại tước phẩm, áo mào, rồi lên miền núi ở ẩn.

Trong khi đó, quân Việt vẫn tràn tới ngày càng đông. Vua Pô Romé phải đích thân cầm quân kháng cự, giết hại địch quân khá nhiều. Địch quân không chịu nổi phải tháo lui.

Chỉ được ít lâu, địch quân trở lại xâm chiếm. Lần này vua Pô Romé thất trận, bị bắt sống bỏ vào cũi sắt giải về kinh-đô Huế. Một người con gái của vua là Pô Mul (vợ của Phik Ti-Rai Da-Pa-Guh) đứng ra đốc thúc quân lính Chăm rượt theo đoàn tù xa để xin thương lượng. Tướng chúa Nguyễn bèn giết Pô Romé và trả xác lại cho Pô Mul đem về hỏa táng theo tập tục. Hoàng-hậu Bia Thanh Chanh, công-chúa Rhadé, đã nhảy vào đàn hỏa chết theo nhà vua. Đó là năm con Thỏ theo lịch Chăm, tức năm 1651 dương-lịch.

Đến đây chấm dứt một triều-đại mà cũng là một quốc-gia, chỉ vì kẻ cầm đầu đã quá say mê sắc dục. Tuy vậy vua Pô Romé đối với dân-tộc Chăm vẫn là một ông vua đã làm cho vương-quốc Chiêm-thành được một thời hưng-thịnh, nên đã được dân chúng thần-linh-hóa và thờ ngay trong ngôi tháp do Ngài xây lên và cũng từ đó mang luôn tên Ngài, cùng với bà hoàng-hậu Bia Thanh Chanh, còn bà Hoàng-hậu Bia Thanh Chiê vì không chịu nhảy vào đàn hỏa chết theo chồng, được thờ phía sau tháp, tượng để trong cái miếu tranh nhỏ như du-khách đã thấy. Còn tượng của bà Bia Út, người đã làm cho vương-quốc Chiêm-thành suy vong thì để thờ tại một nơi cách xa tháp chừng 8 cây số.

Tháp Pô Romé là một đền thờ, có vị chức sắc Chăm trông nom nhang khói. Hàng năm, cùng vào dịp tế lễ cùng với tháp Pô Klong Garai, dân chúng tập-trung tới đây cúng bái rất trang nghiêm để tưởng nhớ tới vị vua quá khứ của họ đã lập được nhiều công-trạng đối với dân-tộc, nhưng chỉ vì một sự lỗi lầm là đã chặt mất cây Krêk, làm cho quốc-gia bị tiêu-diệt.

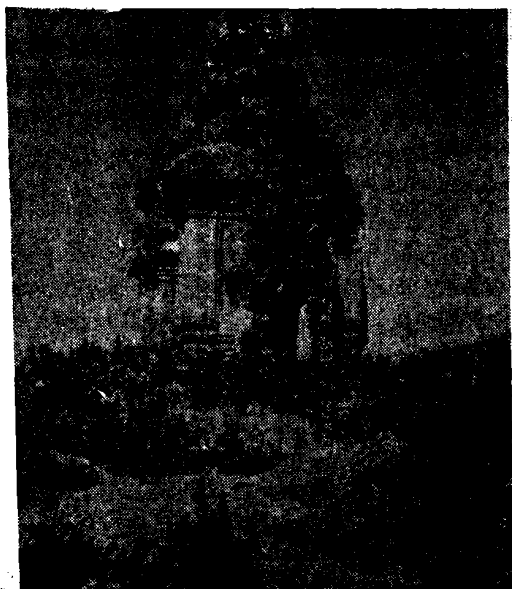
Ngày nay, cây Krêk đã mọc lại trên gốc cũ, nhưng uy linh không còn nữa. Tuy nhiên đồng-bào Chăm vẫn nhìn nó với một vẻ cung kính và tin-tưởng (1).

THÁP HÒA-LAI

Tháp Hòa-Lai hay là Ba-tháp tọa-lạc tại làng Nhơn-sơn, tổng Kinh-dinh, nay thuộc ấp Gò-đền, xã Hộ-hải, quận Thanh-hải.

1) Xin xem NON NƯỚC BÌNH-THUẬN cùng tác-giả.

Khác với các tháp mà chúng ta đã thấy, tháp Hòa-lai được xây trên một khu đất khá rộng, bằng phẳng giữa vùng đồng bằng. Từ phía Bắc đi vào, tháp nằm về phía bên trái Quốc-lộ số 1, chỉ cách đường chừng trên 10 thước. Bây giờ Quốc-lộ số 1 đi sau lưng tháp, nhưng xưa kia đường Thiên-lý đi phía trước.



ẢNH SỐ 18 : Tháp Bắc Hòa-lai (ảnh của tác giả)

Căn cứ vào dấu-tích còn sót lại và đã được nhà khảo-cò H. Parmentier ghi nhận, chúng ta được biết khuôn viên khu tháp là một hình chữ nhật, chiều dài (hướng Đông Tây) khoảng 200 thước, chiều rộng (hướng Bắc Nam) khoảng 125 thước, trong có ba tháp chính và các kiến-trúc phụ thuộc. Phía ngoài phạm-vi trên đây, ở góc Đông-Bắc có một cái ao hình chữ nhật, nằm dọc theo hướng Đông Tây, dài 50 thước, rộng 10 thước, thành ao xây bằng gạch đã bị phá nát.

Trong phạm-vi khu tháp, các kiến-trúc được bố-trí thành ba hệ-thống rõ rệt theo hướng Đông Tây. Nhưng hệ-thống chính giữa được xây cất đầy đủ hơn hai hệ-thống hai bên. Đặc biệt ba tháp chính không

1) Xin xem NON NƯỚC BÌNH-TUẬN (tùng tác giả).

cùng thẳng hàng với nhau, cũng không song hành. Không hiểu đó là do dụng ý của vị kiến-trúc-sư vẽ kiểu, hay là do sự vụng-về của người đốc-công khi cho mở móng các tháp? Hiện chưa có tài-liệu nào giải-thích nghi-vấn ấy.

Xung quanh khu đất còn dấu-tích của bức tường gạch đã đổ nát. Như các bạn đã biết tất cả các tháp Chàm đều quay mặt về hướng Đông, chỉ trừ một tháp duy nhất ngoảnh mặt về hướng Nam là tháp Pô Dam ở Bình-thuận (1). Từ phía Đông, chúng ta sẽ đi qua cửa tam-quan ngày nay đã mất hết dấu-tích, nhưng hồi đầu thế-kỷ 20, nhà khảo-cò H. Parmentier còn thấy một hình vuông bằng tường mỏng, có lẽ đó là tường của tam-quan mà bốn cột trụ và mái ngói đã sụp đổ từ lâu. Ba phía cửa tam-quan trong vòng rào có sân hình chữ nhật.

Qua khỏi tam-quan, ta sẽ bước vào một cái sân dài, xung quanh sân có tường hoa, có lẽ không cao lắm vì căn cứ vào chiều dày của móng tường còn sót lại. Cuối sân ấy, các kiến trúc phân làm ba hệ-thống giống nhau. Chính giữa có 1 cái phòng dài, nền cao, nhiều cột trụ, mái ngói. Tiến đến một cái tháp nhỏ có hai cửa. Trên hai trục tả hữu cũng có hai tháp khác tương tự. Tháp nhỏ này tựa như tiền-đình dẫn vào tháp chính ở giữa, qua một cái sân chung suốt cả chiều rộng khu đất (125m). Chung quanh sân này có tường vữa chắc chắn căn cứ vào chân móng còn lại.

Sự trình bày trên đây là căn cứ vào tài-liệu của ông H. Parmentier trong tập Inventaire des Tours Chams, chứ ngày nay các dấu-tích này đã bị phá nát hết, một phần vì thời gian, mưa gió, một phần vì bàn tay phá hoại của con người, của thường dân, mà đối với họ sự bảo-vệ cổ-tích không có nghĩa lý gì khi cần lấy gạch đắp đường hay lát sân để đi lại cho dễ trong những ngày mưa gió. Du-khách tới đây viếng cảnh không khỏi bồi-ngùi trước cảnh hoang tàn, đổ nát. Khung cảnh trên đây chỉ còn là những hố sâu, những gò đá, cây gai mọc lên xen với cỏ lau.

Ngày nay tháp giữa chỉ còn một ít gạch vụn lẫn lộn với đất sỏi. Nhưng cách đây hơn 60 năm, nó chỉ mới đổ phần trên, nhà khảo-cò hay du-khách còn có thể quan-sát phần dưới để ước lượng được sự kiến-trúc của nó.

So với hai tháp tả hữu, tháp giữa nhỏ hơn, nhưng kiến-trúc có vẻ cần-thận và tinh-xảo hơn. Lúc đến khảo-cứu, ông H. Parmentier nhận

1) Xin xem NƯỚC NON BÌNH - THUẬN cùng tác-giả.

thấy phía trên vách tường tầng dưới còn lại có một dãy lỗ tròn, chứng tỏ xưa kia có trần gỗ, vì những lỗ ấy dùng để gác các đà ngang. Các lỗ chiếu sáng được trở ba phía Tây, Bắc và Nam, trong các cung và mặt tường. Tiền-đỉnh tức lối vào chính cung cũng có trần gỗ, còn phía cửa vào thì không còn vết-tích gì nên không hiểu được lối kiến-trúc. Tuy nhiên, căn cứ vào lối kiến-trúc gần như duy nhất của người Chăm, ta có thể ước đoán rằng nó cũng không khác gì các tháp kia.

Tháp ở phía Nam cũng tương tự như tháp giữa. Phía trong, ngoài cái phòng lớn chính giữa, tại ba phía tường có ba cái cung lõm sâu vào, tựa như có ba cái khảm ghép vào đó. Trên đầu tường về phía Đông và Tây có hai dãy lỗ đối diện nhau từng đôi một, có lẽ đó là lỗ gác đà trần nay đã bị đổ nát. Đặc biệt tháp này không có lỗ chiếu sáng, trong phòng hơi tối, ánh sáng chỉ lọt qua cửa chính mà thôi.

Phía ngoài, chúng ta thấy các cột trụ xung quanh các góc tường tầng dưới rất lớn và đứng gần sát nhau. Các cửa giả hơi rộng. Phía trên còn có ba tầng nữa. Tầng thứ nhất đã bị sứt bề hết các bộ phận



ÀNH SỐ 19 : Tháp Nam Hòa-lai (ảnh của tác giả)

trang trí, nên chúng ta không còn phân biệt được gì. Tầng thứ hai mỗi phía có đến năm cột trụ, phía chân hơi nhỏ. Tại mỗi phía đều có các cửa giả xây thành hai lớp nhô ra như mái hiên. Ở các bờ mi có đắp nhiều hình người ngồi.

Tầng thứ ba tức là tầng phía trên tầng trệt, cách kiến trúc cũng giống như tầng thứ hai vừa tả, tất nhiên là kích thước lớn hơn. Tại mỗi cửa giả hay là cung giả có đắp một cái đầu quái vật.

Tiền đình của tháp cũng có những cột trụ hai bên, các đường đồ cũng lớn như ở tháp chính và các cửa giả. Phía trên được xây theo lối trồng diêm, cho nên ta cũng có thể nói là gồm hai tầng và tầng trên cũng có cung giả.

Tháp ở phía Bắc cũng giống tháp giữa, nhưng nghệ thuật trang trí và kiến-trúc vụng-về hơn hai tháp kia. Tháp này lớn hơn và cao hơn. Thông thường, nhìn một phía tường tầng trệt của một tháp Chàm, du khách thấy từ góc trụ này đến góc trụ kia và từ nền đến đà ngang phía trên một hình chữ nhật nằm ngang, tức chiều ngang rộng hơn chiều cao, thì ở tháp này lại là một hình vuông, nghĩa là chiều ngang và chiều cao của tầng trệt bằng nhau.

Phía trong phòng cũng có nhiều cung lõm vào tường như tháp phía Nam, nhưng cạn hơn. Phía tường sau mỗi cung có một lỗ chiếu sáng.

Tháp này có năm tầng và cách kiến trúc cũng giống như hai tháp kia, mỗi tầng cũng có các cột trụ, các cung giả và các hình tượng trang trí. Tiền đình của tháp xây thành hai tầng rõ rệt, tầng trên cũng có cột trụ hai bên hông, cũng có các cung giả xây giống như kiểu các cửa giả.

Tóm lại, so với các tháp Chàm còn tồn tại, Tháp Hòa-lai hay là Ba tháp kiến trúc đơn giản, nhưng kiểu đặc-biệt. Tiền đình chỉ là khúc nối dài của cửa vào, nhưng lại có các cửa giả. Phòng trong tháp có nhiều cung lõm giống như những cái khảm đục vào tường. Các tầng đều thấp hơn các tháp khác. Bề thế của tháp cũng lớn và cao hơn.

Tháp đều xây bằng gạch, chỉ trừ mấy cái đà lớn bằng đá. Không có dấu tích gì của các tượng hình trang-trí ở các đỉnh góc, trái lại các đường biên lại đắp nhiều hình nổi.

Điều hơi lạ là các bức tường ba tháp này không thẳng đứng, mà lại chồm vào phía dưới giống như lối kiến-trúc thời nay của Âu-Mỹ.

Do đó, đứng đằng xa nhìn lại ta có thể so sánh tháp với một cây rơm của nhà nông xây giữa đồng, trên to dưới nhỏ để khi trời mưa, nước sẽ chảy lướt trên mái rơm mà rơi xuống đất, chứ không chảy dọc theo tường rơm vậy.

Cũng như tháp Nhận ở Tuy-hòa, tháp Hòa-lai hiện bỏ không, phía trong không có bệ cao và cũng không có thờ vị vua chúa hay thần thánh nào của dân Chăm cả. Chính vì không có sự thờ tự, ngôi tháp không có cái ý nghĩa linh thiêng như các nơi khác, lại ở xa cơ-quan hành-chánh có trách-nhiệm bảo-vệ di-tích lịch-sử này, nên chúng ta rất lo ngại sự phá-hoại sẽ sớm làm cho hai tháp còn lại chóng sụp đổ như tình trạng tháp giữa.

Cho đến nay, chưa có một tài-liệu nào cho biết tháp Hòa-lai do vị vua nào xây lên và thời-gian xây cất. Người ta chỉ biết là lối kiến-trúc tháp này giống tháp Pô Dam ở Bình-thuận mà thôi. Theo truyền thuyết như đã nói về tháp Pô Klong Garai thì tháp này do người Cam-bốt xây, cho nên không được người Chăm nhìn nhận là sản-phẩm văn-hóa của họ.

ĐỀN THỜ PÔ NAGAR

Hiện nay tại thôn Hữu-đức, xã Hữu-phước thuộc quận An-phước có ngôi đền thờ nữ thần Pô Nagar. Đền làm bằng gạch lợp ngói theo kiến-trúc Việt-nam. Trong đền hiện có ba pho tượng Chăm tô nhiều màu sắc. Đây là những pho tượng mới tạc để thay thế các pho tượng cũ đã bị thất lạc trong thời kỳ chiến-tranh Việt Pháp.

Nơi cửa vào gian đền chính còn có tượng một con bò Nandin bằng đá dài chừng 30 phân tây, ba cái kút bỏ lẩn lóc ngoài vườn, gần bên đền.

Tại đây dân chúng còn giữ được một số đồ thờ gồm có 7 món : một bình vôi bằng bạc, một số đồ bằng đồng và thau, một hòm sắc kiểu Việt-nam nhưng trong không có đựng sắc phong, một cáo cáo có mũi, (1).

Theo người Chăm cho biết, kho tàng chứa bảo vật thờ nữ thần Pô Nagar ở Giá, một địa-diểm ở về miền núi, thuộc xã Đại-phước,

(1) Theo Nghiêm-Thâm trong Khảo-Cổ tập san số 1.

quận An-phước mà từ trước tới nay chưa có ai đến xem cả. Kho tàng này mới là kho chính và chứa nhiều đồ vật quý giá.

Tại tháp Bà ở Nha-trang cũng thờ Nữ thần Pô Nagar mà sự-tích theo người Việt-nam đã được ghi rõ trong cuốn NON NƯỚC KHÁNH-HÒA. Nay chúng tôi xin ghi lại sự-tích của nữ thần Pô Nagar theo truyền thuyết của người Chăm như sau : (1)

Thuở sơ khai vũ-trụ có 12 mặt trời và 12 mặt trăng, trái đất còn mỏng mảnh, trời thì thấp và chưa có người.

Mãi tới giờ thứ ba, ngày thứ hai, mồng hai tháng 6 năm Con Chuột theo lịch Chăm, Bà Át-mur-hê-cắt mới bắt đầu trông coi vạn vật. Nhưng vì quá nhiều mặt trời nên sức nóng nung nấu, vạn vật không sinh phát được. May có thánh No-mái-sa-bà-ca-dông giương cung bắn tan các mặt trời. Vũ-trụ trở nên tối tăm u-ám. Đó là thời mạt thế.

Đến ngày thứ hai mồng 6 tháng 5 năm Con Chuột, ông Âu-loa-hú thụ sắc của bà Át-mur-hê-cắt, từ trong cõi u tối ra đời. Sau 10 năm tu luyện, ông đã thành công trong việc tạo thiên lập địa lại cho sáng sủa hơn. Ông hóa ra lần lượt các vị Thánh sau đây :

1. Ông Mur-hăm-mách . Ông này sinh ra Di-bra-i-el và Di-bra-i-el lại sinh ra I-bra-nim-mư.

2. Ông A-tâm và bà Hao-oa là hai người con thân của ông Âu-loa-hú, vì có tội nên bị đày xuống trần-gian. Hai ông bà sinh con đẻ cái tạo dựng loài người. Khi ông bà mất thì tất cả đều tiêu tan hết.

Ngày thứ ba mồng 6 tháng 2 năm Con Trâu, ông Cú từ trong cây Mô-si ra đời. Trước hết ông lo khai quang nhật nguyệt và tái tạo vạn vật : trước hết sinh ra các loài cá và động vật sống dưới nước. Tiếp đến sinh ra cây cỏ và thú vật. Kế đến là mạ quý và sau cùng là loài người.

Bấy giờ vật và người sống lẫn lộn, có xác mà không có hồn. Đến năm con Dê, ông Cú sai người con gái đầu lòng là Mú-Dụ xuống trần-gian thay ông cai-quản vạn-vật. Đó là bà Nagar.

1) Tài liệu rút trong bài «Thượng-cổ sử Chiêm-thành» của Bô-Thượn và Nguyễn-khắc-Ngữ trong Khảo-cổ tập san số 3.

Khi xuống trần vào ngày thứ hai 19 tháng 7 năm Con Chuột, bà Nagar có các vị Thánh là Âu-lóa, Gia-mur và Tề-pa-ta-thor phò tá. Lúc đầu bà xuống hạt Ha-ngâu thuộc vùng Bra-ma xứ Tuy-hòa ngày nay. Ở đó bà có dựng một xóm đặt tên là Pải-lai-sa-ri-oan-cá tức là xóm Bà-Lài (?).

Sau đó bà lập đàn đài ở xóm Pải-hú-cu-ma-ra-ra-san ở Pang-da-rang tức xóm Cồ-hủ (?) ở Ninh-thuận. Ít lâu bà dời ra Chớ Cà-lầu tức núi Đại-an ở Diên-khánh, tỉnh Khánh-hòa ngày nay

Thấy vũ-trụ xếp đặt chưa yên, bà đem sửa lại. Bà lấy một cái cân gồm có :

Bầu trời là đĩa cân.

Trái đất là quả cân,

Mặt trời và mặt trăng là dây xích trên cân,

Các vị tinh-tú là hoa cân.

Bà giao cho các vị Thánh sử dụng cân ấy để cân vũ-trụ. Sau đó bà sắp xếp vũ-trụ theo hình thái-thê của bà : đầu là phương Tây, chân là phương Đông, mặt trời mặt trăng là hai mắt, sao mai là trái tim, vòng sao mờ cày là cánh tay, vòng Bắc-đầu là ống chân, sao Đế-thích là đầu gối.

Khi bà hằng giọng lần đầu thì trời đất mở rộng ra một khoảng, bà liền hóa ra năm gao hồn (1), một thúng lúa và giao cho ông Gia-mur đem gieo ở chân trời, rồi truyền ông lấy cái săng-ca-la (2) đem thôi, trời đất nhờ đó càng ngày càng sáng tỏ. Bà lại sai ông Âu-lóa lập ra một thánh-tự và sai hai vị thầy tu là I-mum và Ca-típ lo việc phụng tự và kinh kệ : đạo I-sa-lam ra đời từ đó. Bà cũng sai ông Tề-pa-ta-thor lập một cái Pà-ca-nơ-rái (3) và tìm hai tu-sĩ Pô-thia và Pa-xế trông coi đạo A-ca-phiar (4) : từ đó tục hỏa táng ra đời.

Bà hằng giọng lần thứ hai thì trời đất nổi sấm sét, lần thứ ba thì đất găm thét, lần thứ tư thì biển động núi rung. Tiếp đó cả bốn vị thôi thành bốn luồng gió : hơi thôi của bà Nagar thành gió Bắc, của ông Âu-lóa thành gió Nam, của ông Gia-mur thành gió Tây, của ông Tề-pa-ta-

1) Gạo bỏ vào hình nhân và làm cho có linh-hồn.

2) Săng-ca-la là con ốc hình cái loa dùng thôi như tù-và.

3) Pà-ca-nơ-rái là bàn thờ Thánh-tổ.

4) Đạo A-ca-phiar là đạo Bà-la-môn.

thor thành gió Nồm. Mỗi ngọn gió có sự lợi hại khác nhau, trong đó ngọn gió Nam của ông Âu-lóa là tốt lành hơn cả.

Ba vị Thánh phò tá bà Nagar mỗi người phụ-trách một việc : ông Âu-lóa coi nước Nô-sơ-ri-oan a-ti-cha-ná-chá gồm các nước Chân-lạp, Chà-và, Chiêm-thành, Cao-miên và Việt-Nam ngày nay, từ đèo Ngang trở vào. Ông lập một thánh tự, giao cho hai thầy tu I-mum và Ca-típ lo việc truyền đạo I-sa-lam, lập nhiều chùa chiền để có nơi lễ bái, viết kinh sách để truyền dạy, lập ra lịch để mọi người biết tuổi tác, dạy dân cạo đầu đội mũ và cử người đi truyền đạo khắp nơi. Sau khi mọi việc đã sắp đặt xong, ông bèn truyền ngôi cho con là Nư-pi-loa-hú rồi đi sang Ả-rập tu-hành và truyền đạo.

Ông Gia-mur thì ở Bra-ma thuộc Tuy-hòa ngày nay. Đền đài do ông lập tại Chăm-rai, nay là vùng Thượng-du tỉnh Phú-yên. Ông được bà Nagar giao cho cái săng-ca-la để tạo lập vạn vật. Ông thời săng-ca-la lần đầu làm cho trời đất quang đãng, thời lần thứ hai làm cho loài người sinh nở, cây cối đơm hoa kết quả, thời lần thứ ba thì loài người



ANH SỐ 20 : Các thầy Cả đang làm lễ tại tháp Chăm (ảnh của Lương-văn-Hòa).

biết cảm xúc, súc vật biết kêu và chim biết bay, thồi lần thứ tư thì trời sinh bốn phương Đông Tây Nam Bắc, thồi lần thứ năm thì đủ tám hướng hoàn toàn.

Ông Gia-mur gieo lúa cho loài người có gạo mà ăn, dạy dân cách trồng lúa, lấy lá cây làm thuốc, đánh đá lấy lửa. Ông lại đặt ra các tục lễ hàng năm. Ông cũng có sang Mơ-cá (1) và kết duyên với một bà tiên, sinh 50 con gái cho xuống đồng-bằng, sau lại sinh 50 con trai cho lên vùng thượng-du cuối cùng sinh ông Cú. Ông Gia-mur về sau đi sang Trung-hoa.

Ông Tề-pa-ta-thor thì ở ngay vùng Pang-đa-rang tức Phan-rang ngày nay. Ông lãnh thánh tự của bà Nagar và giao cho hai thầy tu Pô-thia và Pa-xế trông coi phụng thờ và truyền-đạo A-ca-phiar.

Đan đài của ông lập tại Pang-đa-rang và sai các Thánh lo việc truyền đạo. Sau đó ông qua Trung-hoa dạy người Tàu cách kết tóc để phân biệt với các giống người khác.

Như trên đã nói, ông Âu-lóa truyền ngôi cho con là Loa-hú để sang Ấ-rập tu-hành. Con ông Gia-mur làm tướng. Vì Loa-hú vô đạo-đức nên nước gặp nhiều tai ách, ma quỷ lộng-hành, dân tình cùng khổ. Tiếng kêu than lên đến Thiên-đình. Bà Nagar cho sứ-giả là bà Xá-nư xuống điều-tra, quả đúng như thế. Sứ-giả hướng về thượng giới mà than khóc, bà Nagar động lòng phải giáng trần, truất ngôi Loa-hú, bắt loài ma quỷ dõn xuống âm-ty và ban phép cho Loa-hú trấn áp chúng. Từ đó, âm dương cách biệt, sự tiếp xúc giữa người ma quỷ không còn nữa. Sau đó bà Nagar cho Pa-tao Pa-pô lên làm vua.

Được bà Xá-nư giúp đỡ che chở, Pa-tao Pa-pô cho sửa sang mọi việc, tiếp tục cho tiêu trừ ma quỷ vì có một số còn lẩn trốn được, phân chia các giống người khác nhau, vì từ trước chỉ có một giống. Ông Pa-tao Pa-pô trị vì được 77 năm thì thoái vị và trở về thượng giới. Bà Nagar bèn truyền ông Âu-lóa trở về làm vua. Các ông Gia-mur và Tề-pa-ta-thor cũng trở về phò tá. Ông Gia-mur coi về nông-nghiệp và ngư-nghiệp, ông Tề-pa-ta-thor coi về số mạng, sinh tử của loài người.

1) Mơ-cá tức là thành La Mecque.

Ông Âu-lóa chinh đồn lại lịch, mỗi năm chia làm 12 tháng, mỗi tháng 30 ngày, mỗi ngày 5 giờ, 2 giờ tốt và 3 giờ xấu.

Trong lúc mọi việc đang tiến-hành thì xảy ra sự bất hòa giữa bà Nagar và ông Gia-mur. Ông này xây dựng được cái gì thì bà Nagar lại thôi cho hỏng đi. Bà lại xoay chiều ánh sáng khiến trời đất mờ dần, đem vận mệnh nước Nô-sơ-ri-oan A-ti-cha-ná-chá thất làm ba gút. Ông Gia-mur chán-nản không còn xây dựng gì nữa. Còn ông Âu-lóa thì biết vận nước gặp lúc suy nên cũng không cưỡng lại. Tuy nhiên, ông tiên-tri sẽ có 9 vị thần linh giáng thế, sẽ gỡ ba gút ấy ra và tới khi bốn phương chỉ còn chín xóm thì nước ông sẽ thành một nước có tiếng tăm.

Mọi người chán nản bỏ đi tứ phương. Ông Âu-lóa, bà Xá-nư và ông Gia-mur sang Mơ-cá tu-hành. Ông Tê-pa-ta-thor sang du-lịch Trung-hoa một thời-gian rồi trở về Pang-đa-rang. Bà Nagar lại lên ngôi trị nước. Bà lo xây dựng đất nước, phát-triển kinh-tế để làm cho dân giàu nước mạnh. Bà dạy dân đóng cày làm ruộng, dùng xe trâu để chuyên chở. Bà cũng lo về phần đạo-đức cho dân, đem thuần phong mỹ tục dạy bảo cho mọi người.

Mặc dầu bà Nagar tận tình lo lắng cho dân trong nước, nhưng vì bà là tiên mà lại lấy chồng trần tục (1), nên phải chịu sự dọa dẫm, khiến cho dân chúng cũng chịu họa lây, nào là đói khát, tật bệnh, chết chóc. Vị thánh sinh ra bà là ông Cú thấy thế bèn ra lệnh cho Pa-tao Pa-pô sai bốn vị thái-tử con bà là A-Thun, A-Ly, Thun-Prang và Pin-Thor (2) xuống thay bà. Thế là trong 90 năm trời bà làm vua, nước Nô-sơ-ri-oan A-ti-cha-ná-chá đã chẳng thịnh vượng được chút nào, mà còn gặp nhiều tai ương.

Tuy nhiên, trong lúc làm vua, bà đã hết lòng chăm lo cho dân chúng về mọi phương-diện, bà vẫn được dân chúng Chăm đời đời sùng kính và thờ phụng rất thành khẩn. Hàng năm vào dịp lễ Păng Katê và Păng Chabul, dân chúng mang nhang đèn, hoa quả, mâm cỗ đến cúng lễ nơi đền này rất đông.

1) Xin xem sự-tích bà Thiên-Y-A-Na (Pô Nagar) trong NON NƯỚC KHÁNH-HÒA của tác-giả đã xuất-bản.

2) Theo sự-tích do người Việt kể thì bà Thiên-Y-A-Na lấy thái-tử Trung-hoa chỉ sinh được một trai và một gái mà thôi.

ĐỀN THỜ CHẾ-BÔNG-NGA

Tại thôn Bình-nghĩa (hay là Bình-ngãi) xã Cát-hải, quận Du-long, tên Chăm là Boh Bál-ri-ya có đền thờ vua Chế-Bông-Nga. Trước năm 1945 tại ngôi đền này có lưu trữ một kho tàng gồm nhiều đồ vàng và bạc. Nhưng sau biến cố 1945, các bảo vật ấy đã bị lấy trộm và ngôi đền bị quân viễn-chinh Pháp đốt cháy. Do đó, các bảo vật không phải bằng vàng còn lại đều bị cháy hết.

Ngày nay ngôi đền được làm lại đề thờ vị vua anh-hùng nhất nước Chiêm-thành, một ông vua đã từng oanh-liệt chiến thắng nhiều phen ngoài mặt trận, khiến cho triều-đình nhà Trần nước ta phải bỏ kinh thành Thăng-long mà lánh nạn đến mấy lần.

Đối với một vị anh-hùng như Chế-Bông-Nga, đáng lý ông phải được thờ trong một ngôi tháp đồ-sộ nguy-nga mới xứng, đằng này ông chỉ được thờ trong một ngôi đền quá đơn-sơ và nhỏ bé, vì theo tục lệ của nước cò Chiêm-thành, khi chết vua Chế-Bông-Nga đã không hội đủ các yếu-tố cần thiết có tính cách thiêng-liêng mà tôn-giáo, phong-tục đòi hỏi : lễ hỏa táng.

Đối với người Việt-nam đã có học qua lịch-sử nước nhà về đời Trần, thầy đều biết danh Chế-Bông-Nga đã từng tung-hoành nơi cổ đô Thăng-long, khiến cho uy danh của ông vang dậy khắp nơi.

Quả thế, Chế-Bông-Nga là ông vua xuất sắc nhất của nước Chiêm-thành, giỏi thao lược, lại đa mưu túc trí, đã làm cho địch thủ bao phen quên ăn mất ngủ. Vì tài-liệu không còn, nên đến nay người ta chưa tìm hiểu được gốc tích của Chế-Bông-Nga cũng như năm ông lên ngôi vua. Theo ông G. Maspéro thì Chế-Bông-Nga lên ngôi vào năm 1360 là năm vua Chăm Trà-Hòa mất và căn cứ vào những chiến-công của Chiêm-thành từ năm 1361 trở đi.

Trong tập khảo-cứu của ông, G. Maspéro đã dành nhiều trang đề thuật lại cuộc đời chinh-chiến của Chế-Bông-Nga với những chiến-công oanh-liệt như sau :

Năm 1361, Chế-Bông-Nga xua quân tiến chiếm hải-cảng Đà-lý (1) của Đại-Việt. Các toán quân phòng-thủ phải bỏ thành chạy trốn. Quân

1) Thuộc xã Lý-hòa, huyện Bù-trạch, tỉnh Quảng-bình,

Châm tàn phá thành-phố và các vùng phụ-cận, giết hại nhiều sinh mạng, rồi xuống thuyền rút quân trở về, mang theo các chiến-lợi-phẩm.

Vua Trần-Dụ-Tông ra lệnh cho Tri-phủ Lâm-binh là Phạm-a-Song tổ-chức lại việc phòng-thủ Đà-lý. Nhưng năm sau quân Chiêm lại tái diễn cảnh cướp phá vùng Hóa-châu. Vua Trần phải sai Đỗ-tử-Bình từ Thăng-long vào gây lại lực-lượng và sửa sang những đồ nát do các cuộc cướp phá của quân Chiêm, được toàn quyền kinh-lý vùng Lâm-binh và Thuận-hóa.

Vì thỉnh thoảng quân Chiêm vẫn sang quấy nhiễu vùng Lâm-binh, năm 1368 vua Trần cử Trần-thế-Hưng và Đỗ-tử-Bình đem quân sang đánh Chiêm-thành. Chế-Bồng-Nga bèn dùng mưu phá quân Đại-Việt. Ông cử một sứ-giả tên Mục-bà-Ma đón đường quân Đại-Việt xin nhường lại đất Hóa-châu. Đó là lời hoãn binh chỉ kể đề Chế-Bồng-Nga kịp thì giờ bố-trí phục-kích, phá tan quân nhà Trần tại Chiêm-động Quảng-nam ngày nay. Trần-thế-Hưng bị bắt làm tù-binh, còn Đỗ-tử-Bình phải kéo tàn quân tháo lui.

Đề tạo cho mình một thế đứng vững chắc, về phương-diện ngoại-giao, Chế-Bồng-Nga cử sứ-thần mang phẩm vật triều cống nhà Minh. Vua Minh rất vừa ý, bèn cử sứ-thần đi theo sang Chiêm-quốc mang chiếu chỉ phong vương cho Chế-Bồng-Nga, kèm theo một cái ấn, ba ngàn tấm lụa và 40 thẻ lụa đủ màu.

Năm 1370, Chế-Bồng-Nga lại cử một phái-đoàn nữa đi triều cống nhà Minh. Lần này vua Minh cũng cử sứ-giả qua Chiêm-quốc dự lễ tế thần núi, thần sông và tổ-chức cuộc thi cho các môn sinh, khuyến giải hai nước Chiêm Việt nên dẹp bỏ việc đao binh, giao hảo với nhau.

Nhưng mộng lớn của Chế-Bồng-Nga đâu có thể. Qua năm sau (1371), nhân nội bộ nhà Trần rối loạn vì vụ chiếm ngôi của Dương Nhật-Lê, Chế-Bồng-Nga cử binh tiến đánh thẳng vào kinh-đô Thăng-long, qua ngả cửa bể Đại-an. Triều-đình nhà Trần phải bỏ kinh thành chạy về Đông-ngạn bên kia sông Hồng-hà. Quân Chiêm tha-hồ cướp phá trước khi rút lui.

Mặc dầu chiến thắng vẻ-vang như vậy, Chế-Bồng-Nga tự lượng sức mình chưa đủ để thắng Đại-Việt, nên năm sau cử sứ-giả qua Trung-quốc yêu cầu cung cấp quân trang, quân cụ với lý do là đề tự vệ chống nước láng giềng. Nhưng vua Minh từ chối.

Cùng thời-gian ấy, bọn cướp biển thường hoành-hành dọc theo bờ biển Chiêm-quốc, cướp phá ghe thuyền, Chẽ-Bồng-Nga liền huy-động lực lượng truy nã bọn cướp, bắt được 20 chiến thuyền với 70 cân gỗ quý (1), bèn gửi qua biểu Hoàng-đế Trung-quốc.

Sau khi bị bại trận năm 1368, vua nhà Trần quyết chí phục thù, lo chuẩn bị lực lượng. Đến năm 1377, vua Trần Duệ-Tông thân chinh, đem chiến thuyền đồ bộ hải cảng Cri-Banoi, tức cửa Thị-nại ở Qui-nhơn ngày nay. Khi lên bờ, quân Đại-Việt thấy thành Chà-bàn bị rào kín và vắng vẻ, đã có vẻ khinh thường. Lại vừa lúc có một tên quân Chăm giả đến đầu hàng và bảo là thành bỏ trống, quân Chiêm sợ nên đã bỏ chạy hết. Vua Trần cả tin, thúc quân tiến vào, chẳng đề ý đến lời can gián của Đại-tướng Đỗ-Lễ, đề-nghị cho quân dò-thăm trước xem hư thực rồi nhà vua và đại quân tiến sau. Quả nhiên quân Đại-Việt trúng kế, quân Chiêm thỉnh-linh xông ra chặn đánh, vua Trần-Duệ-Tông bị tử trận, quân lính Đại-Việt như rã không đầu, mạnh ai nấy chạy.

Thừa thắng quân Chiêm đuổi ra tận Thăng-long và đánh chiếm kinh-đô Đại-Việt một lần nữa, cướp phá và mang về nhiều chiến-lợi-phần. Từ đó quân Chiêm chiếm lĩnh vùng Lâm-bình. Thuận-hóa và Nghệ-an. Năm 1380, Chẽ-Bồng-Nga lại định đem quân sang đánh Thăng-long một lần nữa. Nhưng đi đến Thanh-hóa thì bị chặn lại.

Liệu bề không đánh được đường biển, Chẽ-Bồng-Nga bèn cùng tướng Lã-Khải thảo định kế-hoạch tiến quân từ miền núi xuống. Vì quân Chiêm xuất hiện bất thỉnh-linh và dũng voi đi tiên-phong, quân Đại-Việt không kịp chống trả đã bị thua, vua nhà Trần lại một phen bỏ kinh thành chạy về Đông Ngạn. Chẽ-Bồng-Nga đã lưu lại Thăng-long trong nhiều tháng (1383-1384) rồi mới rút về.

Đến năm 1386, Chẽ-Bồng-Nga lại đem quân sang đánh Đại-Việt lần nữa. Bấy giờ tại Thanh-hóa có mấy vụ nổi loạn, Lê-Quý-Ly đem quân vào tiêu trừ. Vừa lúc nhận được tin quân Chiêm đến, đã qua khỏi làng Cồ-vô. Lê-Quý-Ly bèn ra lệnh kéo chiến thuyền lên bờ làm thành lũy và cho quân đóng ở trong chờ đợi.

Chẽ-Bồng-Nga cho đắp một con đập chắn ngang sông Lương, phía thượng-du. Xong xuôi, Chẽ-Bồng-Nga lập kế nghi binh, giấu quân lính và voi, làm ra tuồng thu xếp rút về. Lê-Quý-Ly trúng mưu, cho quân ra

1) Tức gỗ trầm hương hay kỳ-nam.

khỏi thành lũy, định đuổi theo quân Chiêm. Không ngờ quân Chiêm quay trở lại, đoàn voi xung trận, giầy xéo lên quân Đại-Việt. Đồng thời Chế-Bồng-Nga ra lệnh phá đập, nước tích lũy từ lâu chảy tràn xuống như nước lũ, làm cho chiến thuyền và quân lính Đại-Việt bị cuốn theo dòng nước. Lê-Quý-Ly bỏ chạy. Trần Khát-Chân được lệnh tiếp cứu, nhưng trước oai danh của Chế-Bồng-Nga, Khát-Chân cũng phải rút về đóng quân ở Hải-triều thuộc địa-phận Hưng-nhân, tỉnh Thái-bình.

Giữa lúc đôi bên đang cầm cự thì năm 1389, tại kinh-đô Thăng-long bọn Phạm-sur-Mại nổi loạn uy-hiếp kinh thành, nhà vua phải triệu tướng Hoàng-phụng-Thế đang chống quân Lã-Khải về triều trừ. Tình thế rất là nguy-kịch và ai cũng nghĩ rằng quân Chiêm sắp toàn thắng và sẽ chiếm đóng toàn cõi Đại-việt một cách nhanh chóng.

Một tôn thất nhà Trần là Nguyễn-Diệu bỏ chạy theo hàng Chế-Bồng-Nga với hy-vọng sau này chiếm xong Đại-Việt, Chế-Bồng-Nga sẽ cho về làm vua.

Nhưng tất cả dự đoán của mọi người đều bị đảo lộn hết và tình-thế nguy-khốn của triều đình nhà Trần được giải tỏa do một biến-cổ bất ngờ xảy ra. Đó là cái chết của Chế-Bồng-Nga.

Nguyên khi thuyền của Chế-Bồng-Nga và Nguyễn-Diệu đang tiến tới trước hàng trăm chiến thuyền để quan-sát tình-hình của đối-phương thì có viên tiểu tướng Chiêm vừa bị khiển trách bỏ sang hàng Đại-Việt, bèn chỉ cho Trần-Khát-Chân biết thuyền của Chiêm-vương sơn màu xanh và Chế-Bồng-Nga hiện có mặt trên thuyền chỉ huy ấy.

Trần Khát-Chân cho tập-trung lực-lượng vào thuyền Chế-Bồng-Nga mà đánh. Chế-Bồng-Nga bị một loạt súng hỏa-mai bắn trúng ngã gục. Định dùng kế dúi tội lập công, Nguyễn-Diệu liền nhanh tay cắt lấy thủ cấp Chế-Bồng-Nga đem dâng lên vua. Nhưng y đã bị một tướng nhà Trần chém đầu.

Tướng Chiêm Lã-Khải cướp xác Chế-Bồng-Nga thu tàn quân rút về Chiêm-quốc.

Vua Nghệ-Tông khi thấy đầu Chế-Bồng-Nga đã tự ví mình như Hán Cao-tổ ngày xưa nhìn thấy đầu Hạng-Võ vậy.

Trên đây là căn cứ vào sử Việt. Còn theo truyền thuyết của dân Chàm thì Pô Binh Thuor tức Chế-Bồng-Nga đã đề thủ cấp lại đất địch

còn thân mình thì chạy về đến Boh Băl-ri-ya gần đầm Nại, tức thôn Bình-nghĩa bây giờ. Bộ áo giáp trắng với những đường viền vàng được một ông Chăm Nây tức thầy Că cắt giữ.

Lại có thuyết khác cho rằng thủ cấp của Chế-Bồng-Nga được đem về tại Giai-Ja-bung hay Klây-Ja-bung, vùng Krong Ba-Tau phía Tây Phan-rang, nơi mà người Roglai đã cất giữ trong một cái hộp bằng đồng với một cái khiên và một số bản cò văn chép tay. Người Roglai chỉ có thể mang những kỷ vật này ra xem, sau khi đã cúng một con dê, và hàng năm phải hai lần cúng thêm hai con gà và năm mâm cơm. Nếu không sẽ bị đau ốm. (1)

Chính vì lẽ Chế-Bồng-Nga chết không được toàn thân và không được hỏa táng theo tục lệ Chăm, nên dù oanh-liệt như thế, vẫn không được thờ trong tháp nguy-nga. Ông chỉ được thờ trong một ngôi miếu nhỏ với một bức tượng cụt đầu tại làng Bình-nghĩa. Hàng năm đồng bào Chăm ở xung quanh vùng chăm lo phụng tự. Đặc biệt số đồng-bào Chăm này không bao giờ ăn thịt heo, mặc dù họ không theo Hồi-giáo. Người ta bảo là vì xưa kia Chế-Bồng-Nga không dùng thứ thịt ấy, nên ngày nay dân chúng cũng không dùng để tỏ lòng tôn kính vị anh-hùng của họ.

KHO TÀNG CHÀM

Qua quá trình Nam-tiến của tổ-tiên ta, nước Chiêm-thành vì nhiều lý-do đã bị thu hẹp dần từ dãy Hoành-sơn và tới sông Phan-rang, đề rồi bị xóa tên trên bản-đồ bán đảo Đông-dương.

Mỗi lần rút lui về phương Nam, các vua chúa Chiêm-thành mang theo cả triều-đình, dân chúng cùng các bảo-vật, chỉ những gì không khiêng đi được mới bỏ lại, như các bia đá, các tượng đá, và tháp. Vì vậy, từ Khánh-hòa ra đến Quảng-bình, ngày nay chúng ta chỉ còn thấy một số tháp, tượng và bia mà thôi.

Trái lại, Ninh-thuận và Bình-thuận là khu-vực cuối cùng của Chiêm-thành trước khi bị sáp nhập vào lãnh-thổ Việt-nam. Vì thế, ngoài những tháp, bia và tượng như ở các tỉnh miền ngoài, chúng ta còn được may mắn quan-sát một số bảo-vật của hoàng-gia Chăm để lại. Riêng tại

(1) Theo Dân-tộc Chăm lược-sử của Dohamide và Dorobiem.

Ninh-thuận, hiện có bốn kho tàng tại Phước-dồng, thôn Hậu-sanh, thôn Hữu-đức và ở Giá. Trong bốn kho tàng này, kho tàng ở Giá cho tới ngày nay chưa một nhà khảo-cổ nào được thấy, vì khu-vực này thuộc vùng kém an-ninh, đi lại rất khó-khăn và nguy-hiêm.

Theo lời đồng-bào Chăm cho biết thì kho tàng ở Giá chứa nhiều bảo-vật quý giá của nữ-thần Pô Nagar. Chúng tôi hy-vọng rằng với lòng tin cần của người bảo-lưu, kho tàng này sẽ không bị lọt vào tay bọn côn-đồ, để khi hòa-bình trở lại, viện bảo-tàng Saigon sẽ cử chuyên viên đến tận nơi kiểm-kê và phân loại.

Việc đến xem các kho tàng Chăm không phải dễ, vì bên cạnh sự gìn giữ các bảo-vật của quốc-gia khỏi bị mất-mát, còn có khía cạnh tín - ngưỡng của đồng-bào Chăm đối với các bảo-vật ấy là di-sản của các vua chúa họ, những vật kỷ-niệm của một thời huy hoàng xa xưa của một quốc-gia nay không còn nữa.

Đề giúp các bạn không có được cái may-mắn thấy tận mắt chúng tôi xin giới-thiệu qua ba kho tàng ở vùng đồng-bằng mà cách đây hơn nửa thế kỷ, các nhà khảo-cổ người Pháp đã tới quan-sát, kiểm kê, phân loại, và sau bao nhiêu biến-cố của thời cuộc, năm 1959, viện khảo-cổ Saigon cũng đã phái chuyên-viên đến kiểm-soát lại và nghiên-cứu kế-hoạch bảo-vệ các kho tàng ấy.

I. Kho tàng ở thôn Phước-dồng.

Tại thôn Phước-dồng, xã Hậu-phước, quận An-phước có một kho tàng chứa các bảo-vật của vua Pô Glong Garai. Đầu thế-kỷ 20, nhà khảo-cổ Pháp H. Parmentier đã tới thăm, xem xét, liệt kê và phân loại, gồm có một đồ bằng vàng, 84 món bằng bạc, còn lại thì bằng đồng, bằng thau, thiếc, gỗ v.v... được ghi lại trong tập kỷ-yếu của trường Pháp-quốc Viễn-đông Bác-cổ tập V (1905) dưới nhan đề « Le Trésor des Rois Chams ».

Năm 1959, nghĩa là hơn nửa thế-kỷ sau, nhà khảo-cổ Việt-nam đầu tiên đến xem xét và kiểm kê lại kho tàng này, là ông Nghiêm-Thâm. Nhờ có sự kiểm kê này, chúng ta mới biết kho tàng đã may-mắn không bị tàn-phá hoặc mất mát trong thời-kỳ chiến-tranh vừa qua, hiện còn đủ 173 món đồ đã được ông H. Parmentier kê rõ trong tập kỷ-yếu nói trên. Kho tàng này vẫn do người Chăm bảo-lưu.

Sau đây chúng tôi xin lược kê các món đồ có giá-trị về phương-diện thực chất cũng như về phương-diện khảo-cổ và bảo-tàng :

— 1 túi vải.

— Gương soi : 3 gương hình cái ô, hình như làm bằng chất sáp ong, ở giữa gắn một mặt gương tròn.

— 2 cái khác, một cái đặt trong nửa trái dừa và cái kia gắn trong vỏ ốc mỏng.

— Các lá cây viết chữ Chàm.

— 1 hộp hình ống bằng bạc chạm trổ, nướm nắp đậy bằng vàng làm theo hình mặt người, trong đựng một hộp khác cũng tương-tự, nhưng nhỏ hơn.

— 1 hộp khảm vàng, nướm nắp đậy bằng đồng đỏ và vàng, trong cũng đựng một hộp khác bằng bạc.

— 1 hộp bằng đồi-mồi đỏ và trong suốt, phía trong mạ vàng, có khay bạc, nướm nắp đậy bằng vàng.

— 1 hộp khác bằng kim-khí, phía trong không mạ vàng, nướm bằng bạc.

— 1 hộp bằng đồng chạm trổ, bắt chước kiểu Tàu hay Việt-nam trong đựng một hộp khác tương tự.

— 1 hộp bằng đồng chạm hình vảy cá.

— 1 hộp bằng đồng và 1 bằng bạc chạm hình miếng trám, mặt nắp, và một số hộp khác bằng đồng có chạm trổ hay đề trổ. Những hộp hình ống trên đây là những hộp klong của vua chúa Chàm theo đạo Bà-la-môn dùng đựng xương trán người chết trước khi vào kút ở nghĩa trang.

— 1 hộp đựng cau bằng bạc, có nướm bằng vàng đỏ.

— 1 hộp bằng đồng, chạm hình lục lăng, theo kiểu Tàu hoặc Việt-nam.

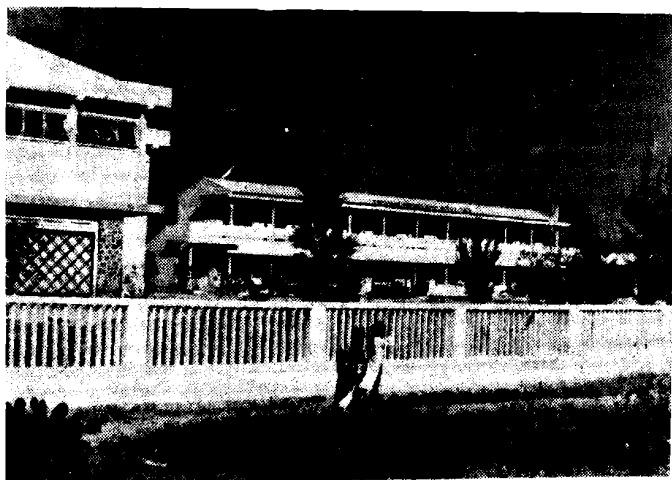
— 1 hộp khác bằng thau, không có nắp.

— 1 hộp bằng bạc đựng thuốc lá, hai nắp bằng nhau, nướm bằng vàng đỏ.

— 2 cái nướm nắp hộp bằng bạc (không biết của hộp nào vì nắp đã hỏng).

— 1 hộp đựng vôi bằng bạc, chạm vảy cá, nắp có gắn một miếng thủy-tinh, trong hộp này có một cái bát nhỏ bằng đồng hiện còn có vôi (vào năm 1903 năm quan-sát).

— 1 hộp vôi khác bằng bạc trong có cái bát chia thành ba ngăn.



ẢNH SỐ 21 : Trường Trung-học Poklong dành riêng cho học sinh sắc tộc
(ảnh của Lương-văn-Hòa)

Các hộp trên đây sở dĩ phân ra nhiều loại như thế là căn cứ vào hình dáng khác nhau và to nhỏ khác nhau, làm bằng các chất khác nhau hoặc công dụng khác nhau. Theo sự mô tả trên đây, chúng ta có thể biết đó là những hộp đựng thuốc hút, đựng trà, đựng trầu cau, đựng vôi của các vua chúa, các bà hoàng, công chúa.

— 3 chân khay trầu bằng đồng điều.

— 1 chân nến cũng bằng đồng điều, hiện còn dùng trong việc thờ tự.

— 1 số tô, tách trà và chén rượu đủ cỡ, đủ hình dáng bằng bạc, đồng gỗ, sứ và một ít chén rượu bằng vàng. Một số trong các món đồ này hiện được dùng trong việc thờ cúng.

- 1 tô bằng sành, men xanh, có lẽ là sản-phẩm Việt-nam.
- 3 cái chậu bằng đồng, một cái trong đó có hai quai xách.
- 1 nồi bằng đồng để bánh ngọt.
- 6 nồi đồng điều khác cỡ.
- 1 ống nhỏ bằng thiếc và 11 ống nhỏ khác thường dùng của ta.
- 2 mâm thau.
- 1 mâm chữ nhật, góc tròn, khảm xà-cừ.
- 1 muổng tròn, cán dài và mỏng, 1 cái khác bằng đồng chạm trổ, cán bằng gỗ cong lên.
- 1 số dao trâu lớn nhỏ khác cỡ, số dao có cái bằng bạc hay bằng đồng, cán dao thì bằng gỗ hay bằng sừng.
- 1 nọ điều hút thuốc lá bằng kim khí.
- 1 phần của một chiếc quạt, sườn bằng gỗ mun và bằng bạc.
- 1 lược đồi-mồi xung quanh viền bạc.
- 1 hỏa lò.
- 1 cây kiếm (kriss) lớn, lưỡi lượn sóng.
- 1 cây kiếm, cán bằng gỗ hơi cong, làm theo hình mặt khi.
- 1 cây kiếm thường.
- 1 búa bằng đá.
- một số nhẫn đeo tay lớn nhỏ đủ cỡ.
- v.v...

II. Kho tàng ở thôn Hữu-đức.

Tại thôn Hữu-đức thuộc xã Hữu-phước, quận An-phước, tên Chăm là Palei Hamù Tanran, có một kho tàng của người Chăm. Kho tàng này chỉ chứa các đồ thờ cúng bà Pô Nagar, tức Thiên-Y A-Na mà đền thờ cũng tại đây.

Ngôi đền chứa kho tàng đã bị đốt cháy trong thời-kỳ chiến-tranh Việt-Pháp vào năm 1949. Sau đó đã được đồng-bào Chăm làm lại. Kho tàng này không quan-trọng, vì kho chính ở Nô-Giá, một vùng rừng núi nằm trên bờ sông Giá, ở phía Tây-Nam quận An-phước, đường đi

rất khó-khăn, chưa có một nhà khảo-cổ nào đặt chân đến, do đó chúng ta chưa được biết tại kho tàng ấy có những gì.

Theo tài-liệu kê cứu của ông H. Parmentier trong tập kỷ-yếu của trường Pháp-quốc Viễn-đông Bắc-cổ năm 1905, kho tàng ở Hữu-đức có các đồ vật sau đây :

- 1 tập giấy viết chữ Chăm.
- 2 cái tô bằng bạc.
- 1 cái tô bằng đồng, có chạm trổ.
- 7 cái tô bằng đồng trơn, lớn nhỏ khác nhau.
- ngoài ra còn có một ít đồ bằng vải.

Nhưng năm 1959, phái đoàn chuyên-viên Viện Khảo-cổ Saigon đến kiểm kê lại thì chỉ thấy có 7 món đồ gồm có :

- 1 bình vôi bằng bạc.
- 4 đồ bằng đồng và thau.
- 1 hòm sắt kiểu Việt-nam nhưng trong không có đựng sắ.
- 1 cái cang có mũi.

III. Kho tàng ở thôn Hậu-sanh

Tại thôn Hậu-sanh thuộc xã Hữu-phước, quận An-phước, tên Chăm là Palei Thvon, có một kho tàng chứa các bảo vật của vua Pô Romé vị vua Chăm cuối cùng của nền độc-lập vương-quốc Chiêm-thành.

Theo bản thống-kê của ông H. Parmentier đăng trong tập kỷ-yếu của trường Pháp-quốc Viễn-đông Bắc-cổ năm 1905, kho tàng này có những bảo-vật như sau :

- 1 hộp klong bằng bạc, hình như mới làm, vì bị ảnh-hưởng mỹ-thuật Việt-nam.
- 1 bát có chân bằng bạc, chạm hình vảy.
- 1 chiếc bát bằng bạc, nắp dầy bị bể, chạm rồng theo lối Việt-nam.
- 1 bát khác bằng bạc chạm hình vảy xen kẻ nhảy theo chiều đứng.
- 1 bát khác bằng hợp kim bạc, chạm hình răng cưa, mới làm.
- 1 chiếc khác bằng bạc và một chiếc bằng đồng chạm hoa lá.

- 4 chiếc bát bằng đồng đỏ trơn và hai chiếc bằng bạc khác.
- trên 10 cái chén bằng bạc có chạm hình.
- 1 cái chén có nắp bằng vàng.
- 2 chén bằng đồng.
- 1 chén bằng gỗ.
- 1 chén hình cầu có chân bằng bạc, chạm hình vảy sò-sỏi.
- 1 chén khác cũng hình cầu bằng bạc, hình như dùng để thuốc lá.
- 2 cái xuyến bằng thau.
- 13 chiếc nhẫn lớn và thô.
- 7 chiếc vòng lớn nhỏ để trơn, 3 chiếc khác có cạnh răng cưa, đều bằng đồng.
- 3 bông tai bằng hợp kim vàng.
- v.v...

Rất tiếc là kho tàng này đã bị cháy trong năm 1948 và trải qua thời kỳ chiến-tranh, số lớn các bảo-vật trên đây đã bị thất lạc, và các tài-liệu bằng chữ viết đều cháy hết.

Năm 1959, chuyên-viên Viện Khảo-cò Saigon đến Hậu-sanh để kiểm kê lại kho tàng này thì chỉ còn thấy 14 món đồ sót lại bằng kim khí. Đặc biệt trong số bảo-vật còn lại có mảnh phía trước cái mũ bằng vàng của vua Pô Romé. Bảo vật này không thấy ghi trong bảng thống-kê của ông H. Parmentier. Có lẽ lúc bấy giờ người Chăm giấu không cho ông xem chăng ? Đây là một cò vật rất quý, vì hiện nay chỉ còn hai chiếc mũ vàng của vua chúa Chiêm-thành, một ở Tĩnh-mỹ thuộc tỉnh Bình-thuận (1) và một ở Hậu-sanh.

Nói đến kho tàng Chăm ở Ninh-thuận, chúng ta cũng cần ghi chú thêm là tại thôn Bình-nghĩa, nơi đền thờ vua Chế-Bồng-Nga, xưa kia cũng có một kho tàng chứa một số bảo-vật bằng vàng và bạc. Nhưng rất tiếc là năm 1903, ông H. Parmentier không được cái may-mắn đến thăm kho tàng này nên trong tập kỷ-yếu của ông đã không nói tới.

(1) Xin xem NON NƯỚC BÌNH THUẬN cùng tác-giả.

Trải qua non nửa thế-kỷ, nghĩa là cho đến năm 1945, bao nhiêu quan lại người Việt, người Pháp thay nhau cai-trị đất Phan-rang mà không có lấy một người có óc tìm tòi khảo-cứu để có thể dò hỏi dân chúng địa-phương mà khám-phá ra kho tàng này, thật là mĩa mai mà cũng là một thiệt-thòi vô cùng lớn lao cho các nhà khảo-cứu về sau.

Sở dĩ chúng tôi phải ghi lại đây lời oán trách trên, là vì sau biến cố 1945, kho tàng này đã bị lấy cắp mất các đồ quý, rồi lại bị quân đội viễn-chinh Pháp đốt sạch. Do đó ngày nay chúng ta không làm sao biết được tại kho tàng này có những món đồ gì. Tiếc thay !

DI-TÍCH KINH-ĐÔ CHÀM

Độc lịch-sử nước nhà về triều Lê-Thánh-Tôn, chúng ta đều biết năm 1471, nhà vua thân chinh vượt biên qua đò bộ lên kinh-đô Chiêm-thành là ĐỒ-bàn, rồi thẳng đường chiến-thắng, tiến quân vào tận đèo Cả. Sự-kiện này được ghi lại bằng một di-tích lịch-sử là núi Đá-bia (1).

Tuy vào tới đây, nhà vua chỉ lấy đất từ đèo Cù-mông trở ra mà thôi. Người Chăm lại trở về chiếm cứ khu vực Phú-yên ngày nay. Với sự thất-thủ kinh-đô ĐỒ-bàn, người Chăm nhận thấy phải lùi xa kinh-đô về phía Nam để có thể củng-cố lực-lượng tính chuyện lâu dài, nên họ đã dời đô về xứ Panduranga, tức vùng Phan-rang ngày nay.

Theo bảng kê các triều đại vua Chăm, thì vị vua trị vì tại kinh-đô Phan-rang đầu tiên là Pô Klong H' lâu từ (1579 đến 1603) và vị vua cuối cùng trước khi nước Chiêm-thành lệ-thuộc vào lãnh thổ Việt-nam là Pô-Romé (từ 1627 đến 1651), thời-gian hơn 80 năm và trải qua 6 vị vua. Hiện nay chưa có tài-liệu nào cho biết 6 vị vua ấy cùng đóng đô ở một địa-diểm hay có thay đổi nhiều nơi, và vị-trí đích-xác của các kinh-đô ấy ở đâu. Theo ý-kiến ông H. Parmentier khi nghiên-cứu về di-tích Chiêm-thành, có lập-luận rằng tại vùng núi phía Bắc Ninh-thuận hiện là rừng rậm chưa thể khảo-sát được, có thể có di-tích một kinh-thành đã đổ nát. Đó chỉ là một sự ước-đoán và suy diễn vì sự hiện-diện của khu tháp Hòa-lai.

(1) Xìu xem NON NƯỚC PHÚ-YÊN của tác-giả.

Duy chúng ta có thể biết đích xác tại địa-phận làng Chung-mỹ, tổng Nghĩa-lập, huyện An-phước, tên Chăm là Palei Bocon hay Caklin hay Coklin, nay là thôn Chung-mỹ, xã Phước-hải, quận An-phước, còn dấu tích của một kinh-đô cũ của vua Chăm.

Ngày nay khu vực này đã trở thành bình địa do sự cày bừa cuốc xới của nông-dân địa-phương, nên ta khó lòng tìm được dấu-vết, nếu không có người chỉ dẫn. Nhưng khoảng đầu thế-kỷ XX, ông H. Parmentier đến khảo-sát tại chỗ, còn thấy những bằng chứng sau đây :

— Tại một khu đất rất rộng có nhiều đồng gạch và nền nhà, có lẽ là vết tích của những tòa lâu đài, cung điện đã bị đổ nát.

— Lại có một cái gò hình tròn, cao độ 2 mét, có lẽ là vết-tích một đền thờ.

— Ngoài ra theo sự chỉ dẫn của đồng-bào Chăm địa-phương, đào dưới đất còn thấy móng xây của một ngôi tháp chính và hai tháp phụ. Phía trước tháp chính cũng có dấu tích một đền thờ khác.

— Trong đồng gạch của tháp chính, người ta còn tìm thấy một khúc đà ngang bằng đá hoa-cương mà chúng ta thường thấy ở các tháp hiện còn, và một tảng bằng đất nung nơi cửa vào.

— Cách đó chừng nửa cây số về phía Tây-Bắc, trong cánh đồng thuộc thôn Mông-đức, có một tảng đá có khắc chữ, người Việt gọi là hòn Đá Chữ. Gần tảng đá ấy lại có dấu-tích một cái tháp tí-hon đã bị bề nát, loại tháp này thường được đặt trên đỉnh các cột trụ phía góc ngoài các tháp chính. Những vật này có lẽ xuất xứ từ địa điểm trên đây được di chuyển đến đó chăng ?

Đó là bằng chứng cụ-thể trên mặt đất. Trong một tài-liệu viết bằng chữ Chăm do các chức sắc Chăm còn giữ được nói sơ lược về các triều vua, đoạn nói về vua Pô Romé có ghi rằng :

‘ Lại đến Pô Romé, tuổi con Răn, rề của Pô Mưh-ta-Ha, lên ngôi năm con Thỏ, kiến-tạo nên một đô-thị tại kinh-đô Pa-rang... » (1).

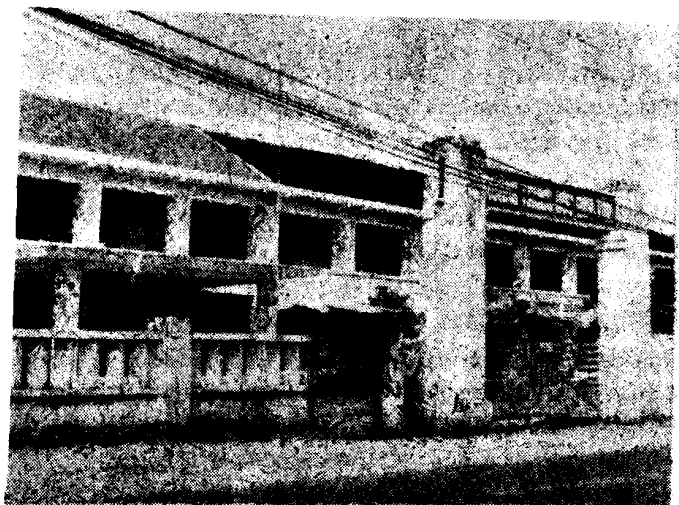
Đô-thị đó ở đâu ? Có lẽ tại Chung-mỹ vậy. Theo tài-liệu khảo-cứu của ông H. Parmentier thì đô-thị này được xây-cắt gần bờ sông Krong-

(1) DÂN TỘC CHĂM LƯỢC-SỬ trang 135.

La, sau đổi thành Krong Byuh. Khi người Việt đến đây, thấy có dấu-tích đô-thị trên bờ sông, mới gọi con sông ấy là sông Viêu, nghĩa là sông của thành lũy, khúc sông ấy ngày nay là hạ-lưu sông Lư.

Những người Chăm chỉ cho ông H. Parmentier vị-trí của đô-thị ấy đã cho ông biết thêm rằng có 4 đời vua Chiêm đóng đô tại đó, nhưng không rõ là những vị vua nào.

Sở dĩ cả một kinh-đô bị đổ nát tan tành đến nỗi ngày nay không còn dấu vết gì rõ rệt, theo ý chúng tôi do hai nguyên nhân sau đây :



ẢNH SỐ 22 : Trường Trung-học Duy-Tân (ảnh của tác-giả)

1. Các triều đại phong-kiến Việt-nam không có chánh-sách bảo tồn cổ-tích, nhất là đối với các di-tích do các triều đại gọi là « kẻ thù » để lại thì còn mong cho chóng tiêu-tan đi là khác. Một số danh gia vọng tộc biết chơi đồ cổ thì cũng chỉ chú trọng đến phần mỹ-thuật hơn là lịch sử, và có tính cách cá nhân.

2. Chủ-trương của các vua chúa triều Nguyễn muốn làm cho mất hết những gì có thể gây sự lưu-luyến quá-khứ của dân-tộc Chăm để

để thi-hành chính-sách bình-định, đồng-hóa. Nhất là dưới triều Minh-Mạng, sau vụ Lê-Văn-Khôi, thì sự đàn-áp và khủng-bố được thẳng tay thực-hiện, và cái âm-mưu xóa-nhòa dĩ-vãng ấy lại rõ-rệt khi nhà vua ra lệnh đốt phá hết các kiến-trúc bằng gỗ và tranh tại các tháp Chàm. May sao sự sai lầm ấy đã được vua kế-nghiệp là Thiệu-Trị kịp thời sửa chữa bằng một chính-sách khoan-hồng và cởi mở.

VĂN BIA PÔ SAH

Tại ấp Bình-quý, xã Thái-sơn, Quận An-phước, cách nhà thờ công-giáo Bình-quý chừng 3 cây số, hiện có một văn bia ngoảnh về hướng Tây gọi là bia Pô Sah, đồng-bào Việt thường gọi là Bà-Xá. Theo ông ODEND'HAL một nhà khảo-cổ, sở dĩ người Việt gọi như vậy là để đối với một bia khác ở cách đó không xa về phía Tây gọi là Bà-Ông, không có chữ. Nhưng khi ông H. PARMENTIER đến nơi đó vào năm 1903, không tìm thấy Bà-Ông đâu cả.

Bia PÔ SAH làm bằng sa-thạch xám, hình chữ-nhật, hai góc phía trên cắt xéo thành ra hình năm cạnh, giống hầu hết các bia khác. Trên hai mặt bia đều có khắc chữ, nét rất rõ, phía mặt có 22 dòng, phía sau có 9 dòng. Nội-dung văn bia đã được dịch ra Pháp-văn đại ý nói rằng : Vua JAYA SINHAVARMAN III, Thái-tử HARIJIT, con của vua trước (Jaya Sinhavarmar II hay Indravarman III, Prince Harideva) và con bà hoàng GAUNENDRALAKAMI. Lên ngôi vào khoảng năm 1200 và 1220 còn trị vì năm 1228 nữa. Tác-giả của bài văn bia này là Pô Klong Garai. Văn bia được tạc vào hồi thế-kỷ thứ XIII. (1)

Bia PÔ SAH là di-tích còn nguyên vẹn của một tòa đền đài xưa của người Chàm đã bị tàn phá. Cách đây 70 năm, ông H. Parmentier còn thấy dấu tích tòa đền đài này giữa một khu đất rộng chừng nửa mẫu Tây, gồm nhiều nhà bị đổ nát chồng chất thành nhiều gò đồng nằm rải rác. Trên gò chính có mấy cái naga, có lẽ là những bộ-phận trang-trí trên các góc mái đền. Ngay giữa gò này có bia PÔ SAH.

Ngày nay tại ấp Mỹ-nghiệp xã Phước-hải có một gia đình người Chàm còn phụ-trách việc thờ phụng cái bia này. Hàng năm vào các ngày giỗ, ngày-ky, gia-đình ấy vẫn mang lễ vật đến tận nơi cúng vái.

(1) Theo LƯU-QUÝ-TÂN trong PHỒ-THÔNG số 44 ngày 15-10-1960.

CHƯƠNG III

PHONG-TỤC TẬP-QUÁN CỦA ĐỒNG-BÀO KINH

Ninh-thuận là vùng đất mới, lại do khí-hậu nóng-bức, ruộng đất khô cằn nên người Việt di-cư đến đây lập nghiệp hồi xưa rất ít. Trước khi có những công-trình thủy-lợi cải-tiến nông-nghiệp, vùng đất này có thể nói vẫn là quê-hương riêng của người Chăm trên nước-tế. Người Việt chỉ đến sinh cơ lập nghiệp tại vùng hạ lưu ven sông Phan-rang làm nghề nông và ven biển làm nghề đánh cá.

Chỉ vào khoảng 80 năm gần đây, sau nhiều phong-trào ái-quốc thất bại, một số đồng-bào gốc các tỉnh miền ngoài chạy tới đây, tìm các nơi hoang vắng xa xôi làm rẫy, khẩn hoang để tránh con mắt dòm ngó của bọn quan lại phong-kiến và thực-dân Pháp. Từ đó số người Việt tại Ninh-thuận dần dần tăng lên, một số thôn ấp, trang trại tân lập do đó mà xuất hiện thêm.

Chính vì vậy phong-tục tập-quán của đồng-bào Kinh tại Ninh-thuận không có gì nổi bật, có khi còn đơn-giản hơn các tỉnh miền ngoài.

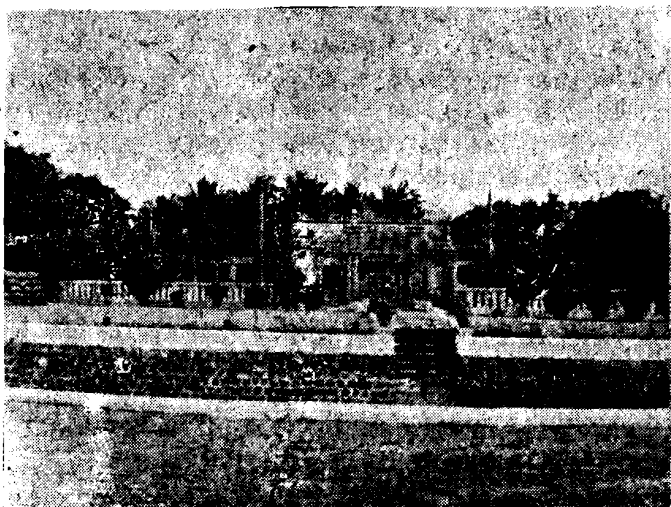
Về phương-diện tôn-giáo, đại đa số dân-chúng đều theo Phật-giáo, vì đây là tôn-giáo có xưa nhất. Tôn-giáo thứ hai cũng quan-trọng là Thiên-chúa-giáo, vì số tín-đồ tương-đối đông, nhất là từ ngày có phong-trào di-cư sau hiệp-định Genève. Những năm gần đây, một vài cơ-sở của Tin-lành-giáo, Cao-dài-giáo và Baha'i-giáo được thiết-lập, nhưng số tín-đồ hãy còn ít lắm.

Cũng như tất cả mọi nơi trong toàn quốc, trừ các tín-đồ của Thiên-chúa-giáo và Tin-lành-giáo, các tín-đồ các tôn-giáo khác, hoặc những người không theo tôn-giáo nào, vẫn giữ phong-tục thờ cúng tổ-tiên. Gia-đình nào cũng có một bàn thờ gia-tiên, vào ngày mùng năm và tết Nguyên-đán, các ngày kỵ giỗ, con cháu đều cúng bái theo tập tục cổ-truyền.

Ngoài các ngày kỵ giỗ không nhất định của mỗi gia-đình, sau đây là các tục lệ chung, trước 1945 tất cả các gia-đình không công-giáo đều theo, nay một số không theo được đầy đủ hoặc đã đơn-giản-hóa đi nhiều.

Ngày 23 tháng chạp âm-lịch là ngày đưa ông Táo về trời, các gia-đình đều có làm lễ, lễ vật thường có một bộ đồ giấy : áo và các thứ đồ dùng, không có quần, bắt buộc phải có xôi chè. Nhà có trẻ con thì phải làm thịt một con gà cồ mới tập gáy, có ý nhờ ông Táo xin với Ngọc-Hoàng cho đứa trẻ sẽ lớn lên đầy nghị-lực và sinh-khí, hiên-ngang như chú gà cồ dậy thì vậy.

Sau lễ đưa ông Táo, một số gia-đình đi xúi mả, còn một số khác chờ đến lễ Thanh-minh.



ẢNH SỐ 23 : Đền Trần-Hưng-Đạo (ảnh của tác giả)

Tối 30 tháng chạp âm-lịch là lễ rước ông bà, lễ vật không bắt buộc, nhưng đại thể thì có mâm cỗ, nhiều ít tùy theo gia-đình, và dựng nêu, ngày nay người ta thay vào cây quốc kỳ và Phật kỳ. Theo tập-tục, người ta đổ đầy lúa vào cối xay có ý cầu mong sang năm gia-đình được sung-túc. Chổi quét nhà dù cũ mới gì cũng bỏ hết thay lớp khác.

Đêm giao-thừa, các gia-đình đều có cúng đầu năm, lễ vật bắt buộc phải có bánh tét. Sáng mồng-một người ta kiêng cử người khó tánh, kẻ

có tang không nên đến xông đất nhà ai, vì sẽ mang đến sự xui-xẻo cho gia chủ.

Qua ngày mồng-hai trở đi, người ta làm lễ tết nhà, lễ vật được bày lên bàn đặt giữa nhà, gồm có một đĩa hay một tô gạo đầy, các loại bạc, một đĩa trầu cau xoay tròn, 12 đĩa bánh tết, 6 đĩa đường, vàng bạc giấy, nhang đèn. Cúng xong, vàng bạc giấy được dán lên các cửa nhà.

Gia-đình nào có nuôi trâu thì làm lễ tết trâu, mỗi con trâu được cúng một đòn bánh tết, mỗi con trâu cái cúng một cặp bánh chưng, vàng bạc giấy và nhang đèn. Cúng xong, dán vàng bạc giấy lên cửa chuồng trâu.

Người làm rẫy thì tết rẫy, đem lễ vật ra rẫy cúng, ngoài bánh trái, vàng bạc giấy, nhang đèn, có thêm một con gà luộc. Người làm biển thì tết ghe. Tóm lại ai làm nghề gì thì tết nghề đó, cốt ý cầu mong năm mới làm ăn sẽ phát-đạt, kết-quả tốt đẹp. Đến ngày mồng bốn hay mồng sáu thì lễ đưa ông bà, cũng gọi là lễ cúng tất. Ngày mồng năm là ngày nguyệt-kỵ nên không gia-đình nào cúng tất vào ngày đó. Đến mồng bảy thì hạ nêu, không có cúng kiếng gì cả.

Đến rằm tháng giêng là tiết Thượng-nguyên, các gia-đình đều có làm lễ gia-tiên, thờ-địa và các cô-hồn, nhưng không phải gia-đình nào cũng cúng như nhau. Chỉ gia-đình nào có lời hứa nguyện trước thì mới dùng hình-thức cúng ngoài sân, nếu không, chỉ cúng nơi bàn thờ gia-tiên mà thôi. Khi cúng ngoài sân, người ta bày biện lễ vật thành ba cấp. Trên hết là bàn thờ gia-tiên, bàn thứ hai là bàn thờ thờ-địa, nơi nào cũng có hương đăng, hoa quả, xôi chè, bánh trái. Còn cấp thứ ba gồm một hay hai cái nia đặt xuống đất, trong đó người ta để bánh cấp, bánh cúng, vàng bạc giấy, bên cạnh có để một vò nước, chưa rõ ý nghĩa thế nào, trên miệng có cái gáo. Khi cúng, người ta dùng đũa đánh lên gáo ba tiếng để báo cho cô-hồn biết mà tụ-tập lại hưởng, đồng thời cũng báo cho bọn trẻ con hàng xóm (cô-hồn sống) chạy đến đề cướp thức ăn mỗi khi cúng xong.

Ngoài ra, trong năm còn có lễ Thanh-minh vào tháng ba âm-lịch, lễ Trung-nguyên, Hạ-nguyên là các tục lệ trong gia-đình, nhưng không có gì đặc-biệt, cũng giống như các nơi khác. Tại Minh-thuận không có tục cúng cơm mới.

Một số gia đình có tục cúng đất (lễ thờ-trạch) là tục lệ mà chúng tôi đã trình bày trong NON NƯỚC PHÚ-YÊN và NON NƯỚC KHÁNH-HÒA. Tuy nhiên ở đây cũng có một vài điểm hơi khác với hai tỉnh nói trên, chúng tôi trình bày thêm để các bạn tiện tham khảo.

Mùa cúng đất thường lệ vào tháng ba âm-lịch, ngày thì chọn ngày tốt tùy theo tuổi gia chủ. Trong lễ cúng này gia chủ phải nhờ thầy pháp. Người ta đặt một cái bàn giữa sân, day mặt về hướng đại lợi hợp với tuổi của gia chủ. Trên bàn có bình bông, nải chuối và một con gà luộc đề nguyên, xôi chè với một bộ đồ giấy có bán sẵn ngoài chợ gồm các hình vẽ hình con cọp, hình người, ghe thuyền v.v... Dưới đất trải chiếu, trên có đề năm cái đĩa làm bằng bẹ chuối. Trong mỗi đĩa đề một ít thịt gà chặt vụn, cá nhám luộc xắt quân cờ. Bên cạnh có mâm cơm dành cho chủ ngung Man-nương, trong mâm có cá khô nướng, đĩa rau luộc, chén mắm nêm, một con gà luộc đề nguyên, một bộ tam sên (3 con cua hay tôm, một cái trứng, một miếng thịt ba-rọi đều luộc chín), xôi chè, chén gạo, chén muối. Đặc biệt còn có một cái thuyền bằng bẹ chuối, một cái cung và 5 mũi tên.

Bắt đầu làm lễ, gia-chủ khăn áo chỉnh tề, đứng vào chiếu, hướng mặt về phía bàn cúng. Thầy pháp đứng một bên, đốt nhang thấp đèn, xướng cho gia chủ lạy ba lạy, rồi quỳ xuống. Thầy pháp đọc :

« Phục di

Càn-khôn tạo-hóa hỗn-độn sơ phân

Định tam tài bát quái chi cung

Vận tứ quí ngũ hành chi số

Sơn xuyên thảo mộc, hoa quả chi trung.

Thị nhựt kim thời tỉnh Ninh-thuận, quận.... xã.... ấp....

Cung thỉnh :

Cao-các thành-hoàng đại-vương chi thần thỉnh đáo lai lâm thỉnh đồng hiệp tạ

Thái-glám bạch-mạ linh quan chi thần đồng lai hiệp tạ

Hoàng thiên hậu thổ chi thần đồng lai hiệp tạ

Thiên-Y A-Na Diên phi chúa ngọc hồng nương, phò tể chí đức Thượng đẳng thần đồng lai hiệp tạ

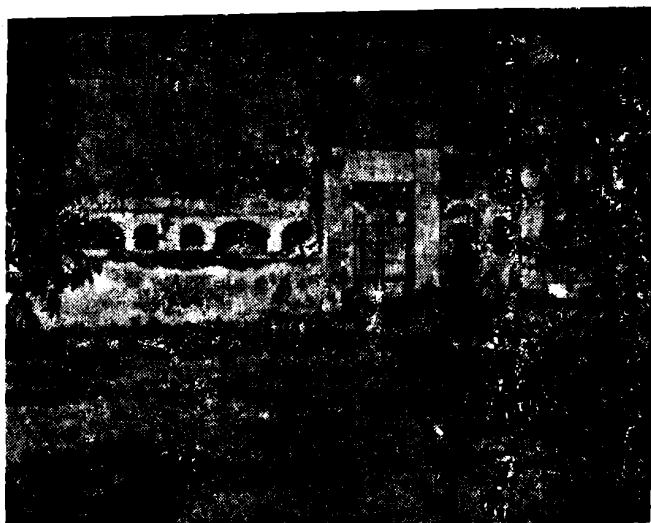
Kim niên hành binh, hành khiển chi thần

Bồn gia hương hỏa tư mạng tảo-quân

Đương cảnh thổ địa chính thần

Tả ban liệt vị, hữu ban liệt vị chi thần

Bồn thờ quân cai ngũ phương chủ ngung Man-nương phu thê nhị vị vãng thần



ẢNH SỐ 24 : Đình-Bạc-Nhon (ảnh của tác-giả)

Môn thừa hộ quý trung lự tinh táo liệt vị đẳng thần đồng lai hiệp tạ.

Tiến đến thầy pháp rót rượu, rót trà mời chư thần, gia chủ lạy ba lạy. Sau đó, thầy pháp đốt đồ giấy, lấy đĩa gấp mỗi thức ăn bày nơi chiếu một chút bỏ vào thuyền chuối, truyền cho người nhà mang ra thả xuống sông, ngụ ý chở đi các tai nạn để gia chủ khỏi vướng trong năm.

Sau cùng là bần cung. Trước khi bần, thầy pháp đọc chú như sau :

“Pháp-sư vâng chỉ linh thần đại-tướng, tiểu vương, lãnh-ngọc thủy-cung, trưon... quái mệnh quái mị, xạ hung thần hắc sắc, (giờ cung

lên nói). Cung này luyện hơn năm khối sắt, dây đúc bảy cân đồng, (giờ tên lên nói) năm tên này ở núi Xuy-phong, hiệu nó Tô-ngũ-tiến, tướng Tiều-vương thuở trước, ký bạch-mã cung tên, đòi Nghiêu-vương để vị, Trương-Huyền xạ thập nhất tiêu trừ sắc xá. Đòi Nghiêu-vương mới khiến Nghị thiện xạ ra tay, trương cung lên nhờ có cao dày, tự nhiên mắt trên trời chín mặt. Dưới đất trừ loài trùng độc, lại diệc xạ Đông-phương hích hích (bắn 1 mũi tên về hướng Đông), lại diệc xạ Nam-phương hích hích, xạ quái mộng quái mị, xạ hung thần hắc sắc (bắn 1 mũi tên). Lại diệc xạ Tây-phương hích hích, xạ quái mộng quái mị, xạ hung thần hắc sắc (bắn một mũi tên). Lại diệc xạ Bắc-phương hích hích, xạ quái mộng quái mị, xạ hung thần hắc sắc (bắn một mũi tên). Lại diệc xạ Tây-Nam-Phương, xạ quái mộng quái mị, xạ hung thần hắc sắc (bắn mũi tên sau cùng). Bắn hết 5 mũi tên, thầy pháp bẻ cung vứt đi luôn.

Thế là mãn khóa lễ. Mọi người hạ mâm cỗ xuống đánh chén vui về.

Sau những hình thức cúng-bái trong gia-đình, chúng tôi xin trình bày các nghi-thức tế lễ nơi công cộng. Các nghi thức này đơn-giản và ít hơn các tỉnh miền ngoài, có lẽ xưa kia số người Việt di-cư vào vùng đất cát ngập bụi này không được bao nhiêu người có văn-học, nên những tục-lệ rườm-rà, phức-tạp và đòi hỏi ít nhiều kiến-thức mới am hiểu, không được những người di-cư mang đến.

Điều nhận xét của chúng tôi không phải là vô đoán, vì cứ xét ngay tại Phan-rang là nơi phủ-ly, đạo-ly rồi tỉnh-ly, không có văn-chỉ thờ Không-tử và thất thập nhị hiền, không có đàn xã-tắc, miếu thần-nông thì đủ thấy các lệ nghi tại đây đã bị coi nhẹ.

Đến như ngôi đình thờ Thành-hoàng mà cũng chỉ một số rất ít làng cũ có mà thôi... còn chùa chiền thì không thuộc sở-hữu công-cộng của làng mà do các vị tăng đi hoằng pháp tạo nên và tín-đồ phát tâm trợ giúp. Vì lẽ đó, việc tế đình hàng năm, việc làm chay thí-thực vào rằm tháng bảy không phải là những việc tế lễ chung của các làng như ở các tỉnh miền ngoài, mà là việc riêng của làng nào có đình hoặc của nhà chùa mà thôi.

Về nghi-thức tế-lễ thì cũng có chánh-tế, bồi-tế, thông xướng, có người đi điện, có cỗ nhạc, chiêng trống, lễ vật thì có trầu rượu, tam

sinh và hương đăng. Sau đây chúng tôi xin ghi lại bài văn tế đình vào dịp Xuân Thu nội dung cũng rất đơn-giản (1) :

“ Tuế thứ... niên,... nguyệt kiến... việt.... nhật, Ninh-thuận tỉnh... xã,... thôn.

Chủ tế... (mộ), bồi tế... (mộ), Đông-hiến... (mộ), Tây-hiến... (mộ).

Cần dĩ bàn soạn hương đăng, tư sinh, quả phẩm, thứ phẩm chi lễ.

Cảm cáo vu :

Bồn cảnh Thành-hoàng.

Quán hậu chánh trực hộ thiên đôn ngưng khâm mông sắc tặg :
Dực bảo Trung hưng bửu chiến đảm ân lễ long đẳng trật thượng đẳng thần,

Đại càn hoàng triệu Quốc-gia Nam-hải tôn thần.

Chiết linh ứng tứ vị thánh nương vương tôn thần,

Thiên-Y-A-Na Diễm-ngọc phi thị tị linh quang Hồng nhơn phổ tế tôn thần,

Chường Thái-giám Bạch-mã tôn thần,

Tả ban liệt vị, hữu ban liệt vị chi thần,

Hạt cảnh thượng, trung, hạ chư vị âm thần,

Hạt cảnh thượng, trung, hạ chư vị dương thần,

Đương niên Việt-vương Thiên-tào hành binh hành khiển chi thần,

Kim mộc thủy hỏa thổ chi thần,

Chủ sơn quân chi thần,

Táo-quân trụ-trạch chi thần,

Tiền hiền khai khẩn chi vị,

Hậu hiền khai khẩn chi vị,

Kỵ :

Thiên thiên lực-sĩ, vạn vạn tinh-binh đồng lai phối hưởng.

Viết cung dùy :

Âm dương kiết tú,

1) Bài văn này được dùng tại thôn (tức làng cũ) Đạo-long xã Phan-rang, quận Thanh-hải do ông Nguyễn-nhược-Liêm chép giữ.

Hà nhạc chung linh,
 Bất khả độ thần khả xạ,
 Thị vô hình thính vô thành,
 Thành tắc cảm thông,
 Quyền cơ mạc trắc,
 Hiền hữu linh-ứng.
 Thạnh-đức nan danh.
 Thích đương xuân lĩnh,
 Tải thiết tế nghi tư sinh (con heo)
 Nguyễn kỳ giám cách.
 Tích dĩ hòa-bình.
 Tỷ an ấp lý,
 Bá độ duy hình,
 Ngưỡng lại tôn thần chi gia huệ giả.
 Cần cáo ».

Lược-dịch :

« Năm ... (âm-lịch), tháng... (âm-lịch), kiến... việt, ngày... (âm-lịch),
 Tại tỉnh Ninh-thuận, quận..., xã..., thôn...

Chủ tế là ông..., Phụ-tá là ông... trợ giúp hành lễ ở phía Đông là ông..., ở phía Tây là ông...

Thành kính sửa soạn hương đèn, heo sống, hoa quả, lễ phẩm các thứ, dâng lên và trình với chư vị thần linh :

(xướng tên các vị thần trong nguyên văn)

Kính thưa rằng :

Chư vị là do :

Khí tốt âm dương gây dựng,
 Hồn thiêng sông núi un thành,
 Không thể đo dò nhưng vẫn thơm ngát,
 Xem không thấy hình dáng, nghe không có tiếng vang.
 Ai có thành tâm ắt được sự cảm thông,



ANH SỐ 25 : Đền Thờ Cá Voi tại Ninh-chữ (ảnh của Lương-văn-Hòa)

Biến hóa không thể ước lượng được,
 Sự linh ứng quả có rõ ràng,
 Ân đức ban bố nhiều không thể nói được.
 Nay nhân tiết trọng Xuân,
 Đồng dân biện lễ phàm gồm có con heo.
 Nguyện xin thần linh chứng giám,
 Đề phủ-hộ cho đất nước thanh-bình,
 Xóm làng an lạc,
 Trăm họ thấy đều mạnh khỏe.
 Lại mong chư vị tôn thần ban thêm ân huệ.
 Nay kính ».

Ngoài ra còn có một số đền miếu thờ các vị thần có tên hiệu rõ ràng do các hội tư nhân hoặc dân trong ấp (làng cũ) phụ-trách việc tế tự.

Tại thị-trấn Phan-rang có chùa Ông của đồng-bào Việt gốc Hoa thuộc bang Quảng-dông ở ngay chợ, kiến-trúc theo cùng một kiểu như tất cả các chùa Ông ở các tỉnh. Chùa này lập từ hồi nào không rõ, chỉ biết được trùng-tu cách này khoảng 60 năm, sơn phết rất đẹp. Chùa Ông thờ đức Quan-thánh Đế-quân. Hàng năm cứ vào ngày 13 tháng giêng âm-lịch, các tín-đồ tụ-hợp làm lễ tế Xuân ngày 13 tháng 5 âm-lịch, là ngày vía, và cứ cách một năm một lần (các năm Tý, Dần, Thìn, Ngọ, Thân, Tuất) vào tháng 7 âm-lịch, chọn ngày tốt làm chay ba ngày đêm. Ở Nại có chùa Bà cũng của bang Quảng-dông thờ bà Thiên-Hậu ngày vía là 23 tháng 3 âm lịch, và cách một năm một lần như chùa Ông (các năm Sửu, Mão, Tị, Mùi, Dậu, Hợi) vào tháng 7 âm lịch, chọn ngày tốt làm chay ba ngày đêm. Trong những ngày có lễ, đồng-bào Việt gốc Hoa ở Phan-rang kéo nhau xuống đây dự hội. Ngoài ra còn có chùa Ông khác của bang Hải-nam ở phía đi lên Tháp-Chàm. Tại các chùa Ông, chùa Bà đều có tục xin xăm, nhưng không có lên đồng.

Cũng tại Phan-rang, ngay đầu đường đi lên Tháp-Chàm, đối diện với trường Trung-học Duy-Tân, có đền thờ đức Trần-Hưng-Đạo do hội Đào-viên trông nom. Hội Đào-viên là một hội tư văn do một số thân-hào nhân-sĩ địa-phương thành-lập, chính là đề thờ ba vị anh-hùng đời Tam-quốc đã kết-nghĩa đào-viện, uống máu ăn thề quyết phò nhà Hán. Hội này cũng đồng thời thờ đức Thánh Trần, vị anh-hùng Việt-nam đã bao phen phá tan quân xâm-lăng Mông-cổ. Với đà phát triển của ý-thức dân-tộc, có lẽ hội nhận thấy người Việt-nam thờ các vị anh hùng Trung-hoa là điều vô-lý nên gần đây hội chỉ còn chuyên trách vào việc thờ cúng vị anh-hùng dân-tộc Trần-Hưng-Đạo mà thôi.

Hàng năm, cứ đến ngày kỵ, 20 tháng 8 âm lịch, hội tổ-chức cúng-tế theo nghi-thức cổ-truyền. Cũng như tại tất cả các đền thờ đức Thánh Trần khắp toàn quốc, người ta cũng có tổ-chức lên đồng bóng và xin xăm.

Sau đây chúng tôi xin sao lục bài văn tế viết bằng quốc-ngữ do cụ Cử-nhân Hán-học Tu-Trai soạn và được đọc trong buổi lễ ngày 20 tháng 8 năm Quý-tý (1953) :

« Đại-vương xưa : Dòng đế Đông-A.

Giống tiên Nam-đảo.

Thần Thanh-Y ứng mộng Thánh-tử.

Đất Tức-mặc chính nơi tọa thảo.

Chỉ anh-hùng Nam Bắc xưng vương.

Tay hào-kiệt càn-khôn đào^o tạo.

Vấn võ toàn tài

Hiếu trung trọn đạo.

Ấn quốc-công trọn quyền tiết-chế, thủy lục hùng-cường,

Giặc Mông-cổ vượt ải xâm-lăng, nước nhà điên đảo.

Không nỡ để quân thù dày xéo, gươm Minh-phong trăm trận xông pha,

Đâu chịu nhìn đất nước đổi dời, hịch tâm huyết mấy lời khuyên bảo.

Binh-thư yếu-lược, mưu xuất thần nhập quỷ khó đo lường,

Sát đất hùng tâm, chí phá phủ trăm châu không núng nao.

Dưới nhung hiên nỗ lực đua tài, nào Dã-Tượng, Yết-Kiều, nào Nghĩa-Xuyên, Hùng-Thắng, theo Ngũ-Lão khi công khi hãm, tranh phong ra cướp lũy đánh thành,

Ngoài Hồ-lỗ kinh hồn mất vía, کیا Mã-Nhi, Lưu-Thầm, کیا Cơ-Ngọc, Toa-Đô, theo Thoát-Hoan hoặc tử hoặc đào, chung cuộc phải quảng cờ liệng đảo.

Sông Bạch-đăng, dò Vạn-kiếp, giết quân thù trả nợ giang-sơn,

Ải Hàm-tử, bến Chương-dương, lập công lớn đủ tay nha trảo.

Bảo tồn đất Việt ngàn xưa,

Đánh đuổi quân Nguyên hai đạo.

Con Hồng cháu Lạc, chung nhau hưởng cảnh thanh-bình,

Sông Nhị non Hùng, khỏi lọt vào tay cường bạo.

Ôi ! Chỉ hùng công cả, sánh Trưng-Vương, Lê-Tô, muôn thuở hình hương,

Đức trọng nghĩa dày, đối Tàn-lãnh, Lam-giang, ngàn thu thọ khảo.

Vườn An-lạc an nơi phiếm trạch, hoa thảo thê lương,

Đền Kiếp-bạc hiền thánh thiên tôn, xuân thu sùng bái.

Nay :

Nhớ ngày siêu thắng

Dùng lễ cần cáo.

Tỏ niệm chân thành,

Tấu nơi minh báo.

Kính mong : phù-trì lãnh thổ, dân phồn-thịnh, nước an-ninh,
Ban bố phúc lành, trong phú-cường, ngoài hòa-hảo.

*Thượng hưởng *.*

Tại chân núi Kiền-kiền, sát Quốc-lộ số 1, thuộc địa-phận ấp Mỹ-nhơn, trước thuộc làng An-nhơn có Lăng Ông (1) thờ Cai-cơ Bái-cương-hầu. Lăng gồm ba tòa nhà. Ngôi chánh điện ba gian, vách đá, lợp ngói âm dương, sườn và cột bằng gỗ, trên có cổ lầu, trước có tiền đình. Một cái nhà Đông-cung bằng gỗ, vách đá, lợp ngói âm dương và một cái nhà-trù cũng kiến-trúc với các vật-liệu ấy.

Năm 1946, khi Pháp trở lại tái chiếm Việt-nam, quân đội thực dân đã dùng ngôi lăng này làm đồn binh. Chúng đã không ngần ngại phá phách và lấy đá xây lô-cốt phòng-thủ. Việc thờ phụng bị trở ngại. Sau khi bọn chúng bỏ đi thì ngôi lăng hoàn toàn bị tàn phá.

Theo tài-liệu ghi tóm tắt trong Đại-nam Nhất-thống-chỉ quyền 12, Cai-cơ Bái-cương-hầu, không rõ tên họ là gì, là một võ quan đầu đời nhà Nguyễn có công đánh dẹp sự chống đối của các sắc dân thiểu số ở Ninh-thuận, khi chết được phong làm phúc thần và lập đền thờ tại đây. Theo tục truyền thì lăng này rất thiêng, ai đau yếu đến đây cầu nguyện đều được linh nghiệm.

Sắc phong của các triều vua nhà Nguyễn còn giữ lại gồm có một đạo về đời Minh-Mạng thứ 5 phong Phấn-võ Cai-cơ Bái-cương Phủ-quân chi thần, một đạo về đời Thiệu-Trị thứ 3 phong Phấn-võ Tương-oai chi thần, một đạo về đời Tự-Đức thứ 3 phong Cai-cơ Bái-cương-hầu, khai gia tằng Phấn-võ Tương-oai Củ-mãnh đoan-túc chi thần, một đạo về đời Đồng-Khánh thứ hai phong Phấn-võ Củ-mãnh Đoan-túc Dực-

(1) Danh-từ lăng ông thường được dùng để chỉ đền thờ Cá Voi. Không hiểu sao người ta cũng gọi đền thờ một vị công-thần là lăng Ông ?

bảo Trung-hưng chi thần, một đạo về đời Khải-Định thứ 9 phong Tiền-triều Khâm-sai Bái-cương-hầu Tôn-thần, nguyên tặg Phấn-võ Tương-oai Cù-mãnh Đoan-túc Dực-bảo Trung-hưng, gia tặg Quang-ỹ Trung-đăng thần.

Từ năm 1945 trở về trước, tại ngôi lăng này có lễ quốc-tế, nghĩa là quan đầu tỉnh hàng năm vào mùa Xuân phải đích thân tới đây làm lễ. Năm Duy-Tân thứ ba có chiếu chỉ nhà vua ra lệnh cho viên Quản-đạo Ninh-thuận đích thân tới lăng làm lễ với dân làng, lễ vật phải có một con heo. Mỗi lần có một vị quan mới đổi đến Ninh-thuận, thì việc đầu tiên là phải đến đây cũng như đến đền thờ Cổ-Hỷ Phu-nhân làm lễ cầu an.

Nhưng từ sau khi chiến-tranh bùng nổ, thời cuộc đổi thay, việc quốc tế bị bãi bỏ, lăng miếu bị phá nát, hào lão và dân-chúng thôn Nhơn-sơn thuộc xã Khánh-hải mới rước sắc phong và bài vị về thờ chung với vị Thành-hoàng tại đình làng. Hàng năm, cứ đến ngày tế, dân làng tổ-chức rước sắc ra lăng cách thôn 18 cây số làm lễ, xong lại rước sắc về thờ tại đình. Sau đây là bài văn quốc-tế :

« Niền... nguyệt... nhật... thời...

« Cầm cáo vu :

« Tiền triều công thần khâm sai Bái-cương-hầu tôn thần, nguyên tặg Phấn-võ Tương-oai Cù-mãnh Đoan-túc Dực-bảo Trung-hưng « chi thần, hộ quốc tỵ dân năm trước linh ứng kim trước
« tặg Quang-Ỡ Trung-đăng thần.

« Viêt cung duy :

« Tôn thần

« Sơn-hà khí tác,

« Vũ-trụ danh thù.

« Tinh-thần bất tán,

« Linh sáng bằng y.

« Tuy sinh tiền chi sự-tích cảnh mang, khí hùng yên tại,

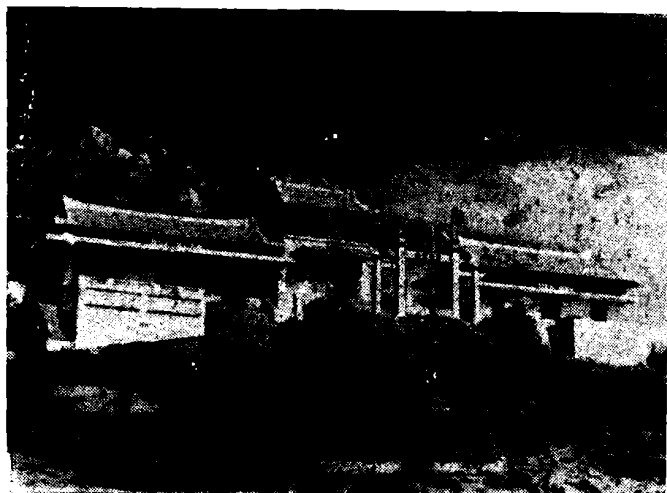
« Nhi tử hậu chi cử linh hách trạc, vô dịch nhân tư.

« Lịch triều tặg gia tặg đủ, nhất phương vĩnh lại hộ trì,

« Vi đức kỳ thịnh hỹ.
 « Hữu công tắc tự, chi,
 « Kim giả tiết phùng Xuân trọng,
 « Lễ cụ phi nghi.
 « Phục kỳ cảm cách,
 « Vĩnh thủy tại tư.
 « Hòa-bình chi phúc,
 « Duy thần tích chi,
 « Công tư thanh cát,
 « Thứ đắc hàm hy,
 « Thật lại
 « Tôn thần chi phù trì dã ».

Dịch ý như sau :

Năm... tháng... ngày... buổi....



ẢNH SỐ 26 : Văn Thanh tại núi Đá Chồng (ảnh của Lương-văn-Hòa)

Dám trình rõ ràng lên :

Vị thần tôn kính là ngài Bái-cương-hầu, bậc công-thần của tiền triều, nguyên lúc đầu được phong tặng hiệu Phấn-võ Tương-oai Cù-mãnh Đao-túc Dực-bảo Trưng-hưng chi thần, nhờ có công giúp nước an dân, xét thấy linh-ứng rõ rệt nên nay được phong tặng hiệu Quang-Y Trung-đăng thần.

Thành kính thưa rằng :

Sông núi đúc nên,

Danh vang vũ trụ,

Tinh-thần không mất,

Oai linh sáng còn giữ nguyên,

Tuy lúc còn sống đã gây nên sự tích rực-rỡ,

Tiếng vẫn đề đời.

Nên sau khi đã thác, anh linh còn hiển hách không ai là không biết

Trải mấy triều vua đều tấn phong thêm chức,

Chốn này đã được nhờ ơn giúp đỡ.

Đức đã thịnh lắm,

Kẻ có công phải được thờ phụng,

Nay nhân gặp tiết tháng hai,

Lễ vật đầy đủ,

Kính dâng nghi tình chứng giám,

Lâu đời không quên,

Phước được hòa-bình, chỉ có thần mới cho được.

Cả công lẫn tư đều tốt đẹp, ngõ hầu được ân huệ lâu dài.

Thực là nhờ ơn Thần đã giúp đỡ vậy.

Tại chân núi Ô-cam ở cực Nam tỉnh, sát Quốc lộ số 1 và thiết lộ xuyên Việt, có một cái miếu cũng thuộc loại quốc-tế gọi là miếu Có-Hỷ Phu-nhân.

Miếu này không lớn bằng Lăng Ông ở núi Kiền-kiền, nhưng cũng làm bằng gỗ lợp ngói âm dương và vách đá, hướng mặt ra biển. Hiện nay vùng này bị oanh-tạc tự-do, không còn ai dám lui tới đó, nên dân chúng và hào lão thôn Lạc-nghiệp ở Cà-ná bên rước sắc và bài vị về thờ tại ấp đề tiếp tục phụng tự.

Theo tục truyền thì xưa kia, khi vùng đất này còn thuộc Chiêm-thành, tại một làng kia trên bờ sông Dinh có một người đàn ông nuôi một bé gái làm con nuôi. Khi bé gái đến tuổi dậy thì, nhan sắc mặn mà khiến ông cha nuôi động lòng dục. Ông ta bèn hỏi ý kiến người xung quanh xem mình có công nuôi nấng thì có quyền hưởng của trời không. Quái ác thay, những người kia bảo là có quyền, ông ta bèn phạm vào tội loạn luân.

Bỗng nhiên năm đó trong vùng xảy ra tai họa, bão lụt mất mùa, dân chúng trong vùng đổ tội cho cô gái kia thông dâm với cha nuôi mà gây nên, bèn giết chết bỏ vào sọt thả bè trôi sông.

Bị thác oan, hồn cô gái không thể siêu thoát được, vẫn theo xác trôi theo dòng sông Dinh ra biển, rồi theo ngọn gió mà hướng vào Nam, đến vùng biển Cà-ná, xác cô giạt vào chân núi Ô-cam, dân chúng địa-phương vớt lên chôn ở đó coi như một xác chết thường không có người nhìn nhận. Nhưng lữ đó, cô hiện linh, dân chúng bèn lập lên cái am nhỏ lợp tranh để thờ.

Dưới thời Nguyễn-Ánh chống nhau với Tây-sơn, có lần Tả-quân Lê-văn-Duyệt (1) tiến quân qua đây, thấy bên đường có cái am, khóm hương đang nghi ngút, bèn dừng ngựa mà cầu nguyện, xin phù-hộ cho cuộc hành quân thắng-lợi, khi trở về sẽ cho tu bổ lại ngôi am.

Vì không biết rõ danh tánh, chỉ bằng vào truyền thuyết của dân-chúng kể lại, ông Lê-văn-Duyệt mới tâu xin vua Gia-Long phong hiệu cho vị thần ngôi miếu này là Cổ-Hỷ Phu-nhân. (2)

-
- 1) Theo tài-liệu trong Đại-nam Nhất-thống chí thì tướng Nguyễn-vương là Tống-phúc-Hòa có dừng chân nghỉ đêm tại chân núi này, còn chuyện trên đây là theo lời thuật lại của dân chúng địa-phương.
 - 2) Trong tập Chuyện xưa tích cũ của Sơn-Nam có câu chuyện sau đây liên quan đến đền Bà Cổ, không biết có phải là đền này không, xin trích ra đây để quý bạn thường lãm : « Tỉnh Bình-thuận có miếu Bà Cổ rất linh thiêng, ai đi qua phải cúi đầu, nếu đi ngựa phải xuống ngựa, bất tuân thì hộc máu.

Tại ấp Sơn-hải xã Dinh-hải, quận An-phước (3) có đền Ngọc-lân thờ Cá Voi mà dân chúng thường gọi là dinh Ông. Vì dân chúng đã tản lạc nơi khác và cũng không thể đến tận nơi khảo sát, vì đây là vùng oanh-kích tự-do, chúng tôi chỉ thuật lại theo tài-liệu ghi trong Đại-nam Nhất-thống chí.

Tục truyền rằng ngày mồng hai tháng năm Nhâm-ngọ (4), người trong thôn ra biển trông thấy một đoạn xương sống cá voi và một cái thùng vuông bằng gỗ thông, trôi giạt vào bãi. Là dân chài lưới vốn sẵn lòng sùng kính đối với cá voi, dân chúng bèn xúm nhau lại khiêng khúc xương định bỏ vào thùng gỗ đem chôn chỗ cao ráo, nhưng không làm sao khiêng nổi. Giữa lúc mọi người đang hết sức kinh ngạc thì tự nhiên trong bọn có người quát to một tiếng và bảo rằng : « Không nên vội vàng, thần ta định ở đậu tại đây, không được đem táng chỗ khác ».

Ngày mọ Xá Định có lệnh đi hầu quan trên thật gấp. Lúc qua miếu, Xá Định nói : « Tôi có việc quan cần đi gấp. Đêm tối lắm, dừng lại đây e mất thì giờ hoặc bị cộp ẩu thịt bất thình lình. Xin Bà cảm phiền, hôm nào trở về, tôi tạ tội một heo ».

Vài xong, Xá Định giục ngựa chạy qua. Tuy bị học mẩu nhưng chứ ráng sức tiếp tục lộ trình. Bận về, Xá Định biết mình bị Bà Cố quở nên đem một heo lại cúng. Lệ quá bình tình không thuyên giảm.

Tức mình Xá Định nói :

— Bà giỏi thì vật tôi chết luôn đi. Xuống âm-phủ, tôi sẽ kiện Bà trước mặt Diêm chúa.

Khi hấp hối, xá Định bảo vợ chôn theo hòm một trăm tờ giấy bạc, mười cây bút lông, năm thẻ mực tàu. Vài tháng sau, Bà Cố đập đồng lên mà nói với dân làng.

— Các người phá miếu của ta đi, đừng cứng kiếng nữa.

Hỏi sao vậy thì đồng nữ bảo :

— Tôi bị thất kiện nên Diêm chúa giáng chức tôi, bây giờ vụ kiện đang giăng co, tôi không rảnh rang về hưởng được.

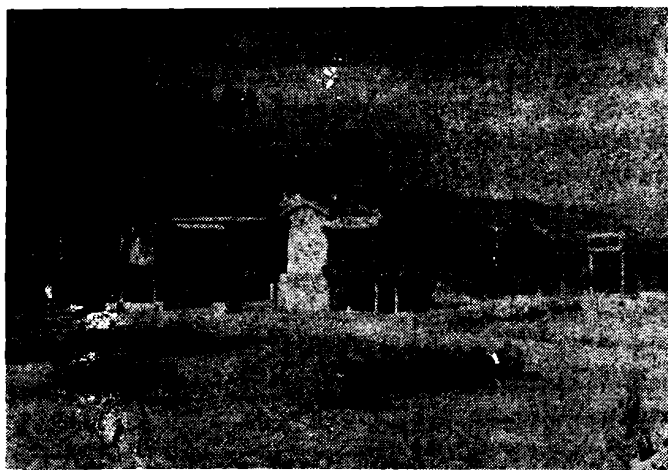
Dân làng không tin. Đến ngày cúng miếu năm đó, Xá Định đập đồng mà báo tin:

— Tôi thắng kiện rồi, Bà Cố bị cách chức, đừng cứng nữa vô ích. Bà không về miếu nữa đâu. Không tin hỏi ông Địa sẽ rõ. Ông Địa lên xác nói đúng lời Xá Định. Từ đó về sau, miếu bị phá. Đi ngang qua không còn ai cúi đầu hoặc xuống ngựa.

- 3) Ấp này đã bị xóa tên trong danh sách các đơn vị hành chánh tỉnh Ninh-thuận vào năm 1969 vì dân chúng đã phải di cư đi nơi khác.
- 4) Tài liệu trong Đại-nam Nhất-thống chí được bỏ tụt đến đời Thành-Thái thứ 18 (1906), vậy năm Nhâm-ngọ theo dương lịch là các năm 1882 (đời Tự-Đức), 1822 (triều Minh-Mạng), 1762 (đời chúa Thế-tông Hiến-vô Hoàng-dế Nguyễn-phước-Khoát).

Dân chúng biết đó là vị thần phụ đồng phán bảo, nên không dám khiêng đi đâu nữa, bèn táng ngay tại chỗ, lập đền thờ, đắp tượng bằng đất, sơn quét màu sắc, còn cái thùng gỗ thì sơn đỏ để thờ sau pho tượng. Vị thần được suy tôn là « Nam-hải Cự-tộc Ngọc-lân tôn thần », dân chúng địa-phương cầu xin điều gì đều được linh ứng (5)

Ngoài ra dọc theo bờ biển từ Vinh-hy vào đến Cà-ná, rải rác có các lăng Ông khác và một số lăng nhỏ thờ cá voi con cái được gọi là lăng Cô . Vào các ngày vía, ngư dân tổ-chức tế-lễ linh đình, có rước phưong hát bội về hát ba đêm ngày. Các nơi sau đây có lăng Ông : Vinh-hy, Thái-an, Tri-thủy, Khánh-hội, Dư-khánh, Hải-chữ, Sơn-hải, Cà-ná, và lăng Cô thì ở Ninh-chữ, Sơn-hải và Cà-ná.



ẢNH SỐ 27 : Miếu Cựu (ảnh của Lương-văn-Hòa)

- 5) Theo tài-liệu trong cuốn Dân-tộc Chăm sử lược thì tại xã Dinh-bái cũng có đền thờ thần Sóng Biển nguyên là một công thần của vua Pô Romé là Ja Themeng Kei được thần linh hóa dưới danh hiệu Pô Ri-Yak. Do đó đền Ngọc-lân có thể là đền thờ thần Sóng Biển của người Chăm được dân chúng địa-phương Việt-hóa với câu chuyện thần thoại như trên chăng ?

Tại đèo Cầu, kẻ Quốc-lộ số 11 có miếu Cậu rất linh-thiên. Đây là nơi sùng bái của các bạn tài-xế xe đò, cứ ngày rằm mồng một âm lịch, khi chạy ngang qua đây, các xe đều dừng lại, mang lễ vật vào cúng. Đặc biệt lễ vật nơi đây là trứng vịt sống. Ngoài ra hàng ngày, khi xe chạy qua miếu, tài xế phải cất nón và cúi đầu. Nếu không làm như vậy thì sẽ xảy ra tai nạn.

Ngày nay, Quốc-lộ 11 được chỉnh-trang lại, không còn đi trước miếu nữa, không rõ rồi đây người ta có còn sùng bái miếu như từ trước ? hoặc giả người ta có làm lại miếu để ngoảnh mặt ra đường cái ?

Vị thần thờ trong miếu Cậu không rõ là ai, vì không có sắc phong, chỉ nghe lời truyền miệng thì bảo trong đó thờ « Một Bà ba Cậu », nhưng bà nào, cậu nào, nguồn gốc ra sao thì không ai biết gì hết.

Theo ông Từ-Huệ, một người quê ở Tri-thủy đã từng đi khắp tỉnh Ninh-thuận, kể cả vùng rừng núi, thì Cậu là vị thần của đồng-bào Thượng. Dọc các đường đi vào rừng sâu, nơi gốc cây, nơi mỏm đá, người Thượng thường bày ra một nơi thờ cúng, khiến cho đồng-bào Kinh đi qua đem lòng sợ hãi và cũng mang theo lễ vật là chuối chín và trứng vịt sống cúng để mong cầu sự an lành trên con đường đầy nguy-hiêm, ma thiêng nước độc, mà cộp răn có thể sát hại mình lúc nào cũng được. Sau khi cúng xong, lễ vật đều để lại đó cả, và không hiểu ai nơi rừng sâu hoang vắng này hưởng ? Những người dễ tin tưởng thì cho là Thần núi, các Cậu hưởng.

Vốn người không tin những chuyện nhảm-nhí và thắc mắc ai là người hưởng những lễ vật ấy, nên có lần trên con đường mòn heo-hút từ Vinh-hy đi lên vùng đồng-bào Thượng Cà-tiên, ông đã nấp sau bụi cây gần nơi có bàn thờ Cậu. Khi một đoàn người lễ bái xong, tiếp tục lên đường, ông thấy mấy anh Thượng trong bụi đi ra thu nhặt hết các lễ vật bỏ vào gói, ông liền lấy đá ném, bọn kia bỏ chạy trời chết.

Câu chuyện ông Từ-Huệ kể ra phù hợp với việc lễ vật phải là trứng vịt sống chứng tỏ người bày ra sự tín-ngưỡng ấy cốt để buồn thần bán thánh, vì trứng vịt sống có thể cất được lâu ngày.

Tuy biết là chuyện dị-đoan mê-tin, không ai dám can đảm bác bỏ, nhất là những người đi buôn Thượng hoặc các tài-xế lái xe đò hay xe hàng chạy trên đoạn đường đèo nguy-hiêm mà sự sống chết chỉ trong giây lát và phó mặc vào các đấng thiêng liêng.

Chúng tôi hỏi thăm một anh tài-xế người Thiên-chúa-giáo, anh ta cũng bảo dù mình không tin cũng phải theo, bởi vì tất cả các bạn đều làm như vậy, mình không làm nhỡ xảy ra tai nạn thì ân hận, mặt khác để cho khách trên xe được yên tâm, khỏi có oán trách mình, và nhất là sợ người ta sẽ mặc nhiên tẩy chay xe mình vì mình đã không làm theo sự tin tưởng của họ. Vì lẽ đó mà miếu Cậu trở nên linh thiêng vậy.

Sau cùng, một hình thức lễ bái mà một số ít còn duy-trì tại Ninh-thuận là lễ Múa bóng, tục gọi là Dâng Bông Hội Lễ.

Nguyên múa bóng là một cổ tục của Chiêm-thành do các bà Bóng phụ-trách. Trong xã-hội người Chăm, bà Bóng là người được tôn quý nhất, vì họ vừa thuộc phái nữ (6), vừa đảm trách các sinh-hoạt tín-ngưỡng của người dân. Muốn làm bà Bóng phải có dòng, chứ không phải ai muốn làm cũng được, và đó là một bổn-phận thiêng-liêng, không thể từ chối. Ai từ chối sẽ bị bệnh hoạn ngặt-nghèo.

Bà Bóng có nhiều chức từ thấp lên cao do công phu tu tập của mình, mỗi lần được lên chức, gia-đình và môn họ phải tổ-chức cuộc lễ trọng thể, tự đài thọ mọi phí tổn, các lễ phong chức bà Bóng có :

Lễ « Chà-và-múa » thứ nhất tổ-chức đơn sơ, vì đây như là lễ mời nhận chức.

Lễ « Chà-và-múa » thứ hai tổ-chức lớn hơn, phải qua hai đêm và trải nhiều nghi-thức phức-tạp.

Lễ « Chà-và-múa » thứ ba cũng tổ-chức lớn như lễ thứ hai, trong lễ này có ăn mừng, bà con dâng tặng lễ vật.

Bà Bóng phải kiêng cử thịt heo và thịt con nhông (7).

Múa bóng là vũ điệu của các bà Bóng dâng lễ tại các đền tháp trong những ngày lễ lớn. Có nhiều điệu múa khác nhau và người múa phải luyện tập hết sức công phu. Tại tháp Bà Nha-trang trước 1945, mỗi lần cúng bái cũng có múa bóng.

6) Người Chăm theo chế-độ mẫu-hệ, nên người đàn bà được quý trọng hơn.

7) Sự kiêng cử này có liên hệ đến truyền thuyết về vua Chế-Bồng-Nga, xin xem lại chương Cổ-tích.

Khi người Việt di cư vào đây sống chung với người Chăm, các phụ-nữ Việt, nhất là những bà hay lên đồng lên bóng, học theo điệu múa bóng và áp dụng trong việc tế lễ thần linh, biến thành một tục lệ hoàn toàn Việt-Nam. Trong một vài thôn xóm, có một số các bà chuyên môn về múa bóng và được dân-chúng mời đến làm lễ như những thầy pháp.

Ngoài tính chất nghệ-thuật thuần-túy do công phu luyện tập, bà Bóng còn được sự hỗ-trợ của sức mạnh huyền-diệu, cũng giống như các nhà phù-thủy, các cuộc xiên linh ngoài Bắc, vì khi múa bóng dâng lễ, tinh-thần họ không còn bình thường, mà ở một trạng-thái hôn-mê, điều khiển bởi sức huyền bí, cho nên họ đã thực hiện được một điệu múa kỳ-diệu ngoài sức tưởng tượng của người xem.

Người ta tổ-chức lễ múa bóng khi nào gia-chủ có lời khẩn nguyện trước trong các sinh-hoạt hàng ngày, chẳng hạn như có người đau ốm mà không khỏi, gia-chủ khẩn nguyện đấng thiêng-liêng như Bà, Cô, Mụ là những vị thần vô danh nhưng đầy linh ứng, phù-hộ cho chóng lành mạnh, sẽ cúng tạ bằng lễ múa bóng.

Lễ múa bóng thường được tổ-chức tại các miếu Bà, lăng Cô, nhà thờ Đức Mụ (?) hay tại nhà riêng. Người ta làm một cái rạp lớn trước sân miếu hay trước sân nhà. Chính giữa đặt một cái hương án, có lọng che, trên đó có bày một cái long-vị để tên vị thần được cúng, hai bên có đèn nến, bình bông, cộ chuối hay cộ bánh ngọt, phía trước có lư hương.

Hai phía trái và phải hương án còn có hai bàn khác cũng có long-vị để danh hiệu các vị thần bộ hạ của vị thần chính, gọi là Tả ban liệt-vị và Hữu ban liệt-vị. Tại mỗi bàn cũng có bày các thứ hương đèn, hoa như bàn chính.

Khi làm lễ, nếu gia-chủ đủ điều-kiện là một vị lão thành có chức tước, hoặc là người đạo-tức uy-tín thì vào làm chủ lễ, thấp nhang khẩn nguyện. Trái lại thì phải nhờ một vị ở trong họ trong xóm thay thế làm chủ lễ. Một ban cò nhạc được mời tới để phụ họa theo điệu múa và lời kệ của bà bóng. Ban nhạc gồm có trống nhỏ, phèng là, đàn sáo và kèn.

Bà bóng đầu đội mũ kim-cô, mình bận áo đại màu đỏ viền xanh, hoặc màu vàng viền đỏ, lưng mang cùn (?) màu có thêu hoa, chân mang vớ, trên đầu đội một cái mâm, trên mâm có kết hình một ngôi tháp, hoặc đề

một trái dừa, hoặc thấp đèn nến. Khi múa hai tay bà bóng vung vẩy, thân mình uốn éo, chân bước qua lượn lại rất nhẹ-nhàng, hòa nhịp với tiếng trống tiếng đàn, đầu lắc lắc giữ thăng bằng cho cái mâm không đổ, mà chẳng những không rơi không đổ, bà bóng còn dùng sức rung chuyển của toàn thân tạo nên một sức ly-tâm có thể nhắc nhẹ cái mâm lên để di-chuyển từ trên đầu xuống vai, rồi từ vai xuống cánh tay, và ngược trở lại mà khỏi phải dùng đến hai bàn tay. Đó là điều rất lạ.

Bà bóng vừa múa, miệng vừa đọc bài kệ sau đây tùy từng trường-hợp đề mời các vị thần đến chứng kiến cuộc lễ và ban phước lành cho gia-chủ. Những bài này không có giá-trị gì về văn-chương, nhưng nó có tính chất tài-liệu, nên chúng tôi xin ghi lại nguyên văn, có nhiều câu vô nghĩa hoặc tối nghĩa, lại có câu bị thiếu sót vì nạn tam sao thất bản, và cũng không biết tác-giả là ai. Nếu có vị nào thấy được những câu, những chữ bị chép sai xin vui lòng bổ chính cho, thành thực cảm tạ :

THƯỢNG THIÊN

Đại khấu oai linh quản chí
 Tiếng dâng châu nhị vị Thượng-Thiên
 (sót 1 câu)
 Oai linh bàm thụ hào quyền quý nhơn
 Xưa song thân nhờ dày âm đức
 Mượn cửa từ dương dục hôm mai
 Phút đâu vẫn vỡ toàn tài
 Sơn-hà lưu khí tú tài chung linh.
 Huyền-Thiên tự thưở giáng sinh
 Anh-hùng tuần-kiệt nên danh quân thần.
 Tuổi đến tuần quan đặng bạc sĩ
 Trấn bốn phương sửa trị gần xa
 Dậy nên nghiệp nước công nhà
 Đức nuần tỏ rạng oai ra vang rền
 Phép hay giá vũ đặng vãn
 Công đồng nghị luận lãnh phần chép ghi.
 Phục thừa Thánh-Mẫu uy-nghi,
 Thần thông quảng đại một khi trau dồi.

Cưỡi ngựa hồng nhịp khoan chân bước
 Trương cung sừng bắn lướt lá dương
 Thông hay chùy kiếm sở-trường,
 Bắc ban võ bị lại nhường trượng-phủ.
 Chí ước nguyện đôi ông mãnh tướng
 Cưỡi đôi thần bạch tượng cứu gia
 Ra tay phò hộ quốc-gia
 Lục thao tam lược ấy là gồm tinh.
 Khắp Thiên-dình đều nhường quyền bính
 Cùng trông Nam đế lệnh trở ra
 Bắc phương điều-động can qua
 Bày sai binh mã trở ra trấn thành.
 Bạt chông gai hoành-sơn chốn nọ
 Quyết ra tay hùng hồ một phen
 Phi sa tàu thạch băng ngàn
 Hô phong hoán vũ một cơn tức thì.
 Khâm thừa lãnh mạng ra đi
 Bày sai tả hữu chánh vì quân coi.
 Xưng danh hoàng Cả hoàng Hai
 Tả phủ hữu phủ khâm sai triều-dình
 Sắc phong chương-đức trọng-binh
 Thần thông biến hóa hiền linh chẳng lăm.
 Khi thời Ông đạo sơn lâm
 Ra chơi Phố-Cát ẩm-ẩm gió bay
 Lại vẽ châu chực Phủ-Giây
 Khi thời đạo khắp Đông Tây diện dài.
 Khi chơi các cảnh bồng-lai
 Vầy đoàn tiên-nữ thơ bài xướng ca.
 Có khi Ông ngự long-xa
 Về nơi phủ chánh quê nhà viếng thăm
 Cứu người niên thiếu xuân xanh
 Hoàn sanh cải tử nên danh tướng trời.
 Đạo chơi bồng đảo thiên-thai
 Thần thông biến hóa nên tài tuần anh
 Tiết thu thiên một ngày hiền thánh
 Quan dân đều cảm cảnh oai linh

Kính xin lập tuần hạ tình (?)
 Trừ tà trừ quỷ nên danh huân-thần.
 Dương dương vi thánh vi thần
 Tiêu tai giáng phúc thiên xuân thọ trường.
 Nam-mô A-Di-Đà-Phật (I)

*

NGŨ VỊ THÁNH BÀ

Kính dâng một nén hương tin
 Trường sanh ngũ vị Thượng-thiên thuở này.
 Chúng tôi trong giới lê dân
 Khẩu đầu vọng bái thánh ân cứu trùng
 Con vua Thánh-đế hành cung
 Sớm khuya châu chực điện rồng vào ra.
 Sắc phong ngũ vị Thánh Bà
 Kinh-tinh vi thủ ngôi là Tây-phương.
 Thánh-Đế Thần-nữ tiên nương
 Nguyên xin giáng hạ am đường chứng minh.
 Hắc-đế Thần-nữ anh-linh
 Thần hương vọng bái thỉnh nghinh Bà về.
 Xích-đế Thần-nữ tuyên phi
 Giáng lai điện thượng hiển vì dăng hương.
 Huỳnh-đế Thần-nữ trung-ương
 Hành phong, hành vũ tứ phương thuận hòa.
 Phương-phi yêu-diệu năm Bà.
 Mây tầm mắt phượng đầu là tóc mây.
 Thanh tân cốt cách ai tầy
 Hình dung nhan sắc khác rày trần gian.
 Phụng thờ khắp hết sơn xuyên
 Đâu đâu đều cũng sợ kiêng oai Bà.
 Lại mời ngũ Vị đến nơi
 Tạm tẩn hiến tửu chén vơi chén đầy.
 Xuân thu ngũ Vị những ngày
 Kim ngân lễ vật đão lai phụng thờ.



ẢNH SỐ 28 : Chùa Ông ở Phan-rang (ảnh của tác giả)

Nguyên xin tật bệnh tiêu trừ
 Năm xung thánh hạn tổng đưa ải ngoài.
 Lòng thành tin tưởng chẳng sai,
 Cầu chi tất ứng phước Bà ban cho.
 Hương bay ngào-ngạt thơm tho
 Tâm thành lễ vật Bà cho độ trì.
 Năm Bà quảng đại từ-bi
 Nam-Tào Bắc-Đầu chép ghi lâu lâu
 Xã thôn lập miếu khắp nơi
 Xuân kỳ thu tế đời đời rạng danh
 Đường nuôi vạn vật chúng sinh
 Mưa hòa gió thuận đủ dành ấm no.
 Sĩ công nông nghệ ban cho
 Kim-mộc hỏa thủy là đồ thờ nghi.
 Sắc làng ban xuống một khi

Tấn phong ngũ vị Tuyên-phi Thánh-Bà.
 Cành dương rươi khắp muôn nhà
 Thánh môn đệ-tử âu ca thái-bình.
 Ngài ban hài cốt trường sinh.
 Tam tông xuất nhật nông canh thọ trường.

*

THẬP NHỊ TRIỀU CÔ

Cô Cả khăn ngự áo châu
 Cô Hai vắn thuốc tằm trầu dâng lên.
 Cô Ba châu chực cỡi tiên
 Thiên-đỉnh trung-giới thượng-ngàn thủy-cung.
 Cô Tư thiết đã có lòng
 Đêm ngày châu chực điện rồng vào ra.
 Cô Năm ở chốn hằng-nga
 Trở về lại đón ngã ba ghẹo người.
 Cô Sáu hay nói hay cười
 Dương gian thiện ác lắm thời phải mang.
 Cô Bảy giữ bạc giữ vàng
 Kiệu rồng ngai phụng lọng tàn phủ phê.
 Cô Tám dạo khắp giang khe.
 Tầm hoa hái quả đem về tiến dâng.
 Cô Chín lịch-sự thanh-tân
 Giữ bề trấp dậy y cân lược cài.
 Cô Mười châu chực năm Ngài
 Dương-gian cô bác thường ngày vào tâu.
 Cô Mười-Một ở chốn Sông-cầu
 Ra chơi xứ Huyết vào châu điện Ông.
 Cô Mười-Hai châu chực điện rồng
 Thấy ai lịch-sự bất đồng vui chơi.
 Khói đưa hương lửa ngọt ngào
 Đề người trắng gió vui sao lại buồn.
 Hai hàng nước mắt nhỏ tuôn
 Đã về âm-phủ lại vương tay nàng.
 Mẹ cha có một nhà vàng

Rêu rao cho thấu Ngọc-hoàng chuộc ra.
 May mà gặp đức Thánh Bà
 Chư ông chư vị châu Bà chúa Tiên.
 Sau nhờ trên cõi Thượng-thiên
 Dem hồn về đặng châu bên điện rồng.
 Bây giờ vui sướng vui thay
 Hết hay âm-phủ trông hay việc trần.
 Tuy là mượn của mẫu-thân
 Một ngày là đạo tấn-tần sinh ra.
 Lấy gì đền nghĩa mẹ cha
 Nên còn đứng bóng đặng mà làm tin.
 (số 1 câu)
 Rập rình cho kẻ lịch thanh cô nương.
 Cô cho mua bán thủ thương
 Vốn thời có một lời thường ba trăm.
 Đặng cùng sớm viếng tối thăm
 Cám ơn Cô kẻ trăm năm chẳng rời.
 Bảo cho thời phải nghe lời
 Một lòng hầu hạ một đời hiền vinh.
 Đồng anh linh chi có tình.
 Cô cho tài lộc trường sanh vi thường.
 Chữ rằng thánh giá phò khương
 Cô giáng lưu phước kỷ cương đời đời.

*

MỜI VỌNG HỒN CÔ

Kính bày lễ vật sẵn sàng
 Hai hàng nam nữ phần nhang vọng cầu.
 Lòng thành cung kính cao xa
 Tôi xin Cô Bà giáng tọa cai linh.
 Đêm nay con cháu lòng thành
 Đồng chư đệ-tử cung văn khấn cầu.
 Hương chong đèn vọng làm đầu
 Tiến dâng thành kính khẩn-chầu cô nương.
 Xin về giáng tại miếu đường

Dụng kỳ lễ vật yển diên đặt bày.
 Rượu huỳnh chén ngọc vui vầy
 Kính mời Cô xuống dương-gian chứng đàn.
 Đêm nay con cháu cầu an
 Cho nên đệ-tử cầu nguyện Cô lên.
 Luyện đồng luyện mạo luyện hình
 Truyền ngôn truyền ngữ phân minh tỏ tường.
 Cô về tòa thánh miếu đứng
 Xin cô chiếu giám vội vàng chớ lâu.
 Chùa rách vách dựa quán cầu
 (sót cân 8 chữ :
 Cô còn ở chốn phương trời
 Cưỡi mây nương gió thành thơ du hồ.
 Mảng vui chén rượu câu thơ
 Nơi ăn chốn ở đời đời bấy lâu
 Cô nghe đệ-tử khuyên mời
 Toàn thân tiên thỉnh (?) rất mời cô lên.
 Hoặc còn ở chốn huỳnh-tuyền
 Thường hay biến chuyển ngả nghiêng chuyện trò.
 Hay là Cô dạo cảnh Tây-hồ
 Đông Tây Nam Bắc đâu đâu sẵn sàng.
 Nhon nay thiết lập đàn tràng
 Phân minh hiển hiện dương gian chớ chầy.
 Hay là Cô còn ở phương Tây
 Am thanh cực-lạc theo thầy Thích-Ca:
 Hay là Cô xuống chốn gian tà
 Cùng bày quỷ sứ vào ra lạc loài.
 Hay là Cô còn ở Thiên-thai
 Xa hoành trục mã chưa ai bạn cùng.
 Hay là lảng-vảng phương Đông
 Ngao du Nam Bắc chưa thông chốn nào.
 Khuyên Cô nghe lấy lời tâu
 Nhất hô bá ứng mau mau mà về.
 Hay là Cô xuống âm-ty
 Phân minh hiển hiện vậy thì cho khôn.

Hay là sút sảo oan hồn
Cùng về báo ứng kéo lòn về dương.
Hay là Cô phảng-phất, Cô nương
Hồn phiêu phách lạc biết phương chốn nào.
Hay là châu chực Thiên-tào
Cùng về Bắc-đẩu ngôi sao châu hoài.
Hoặc là còn ở tuyến đài
Tốc lại báo ứng ra đời hóa sanh.
Hay là thính pháp thính kinh
Xin về Tịnh-độ siêu sinh thiên-đình.
Từ rày đã khỏi huỳnh tuyến
Lại lìa địa-ngục về miền tiêu-diêu.



CHƯƠNG IV

PHONG-TỤC TẬP-QUÁN CỦA ĐỒNG-BÀO SẮC-TỘC

Hiện nay, tại Ninh-thuận có ba sắc dân thiểu số đang sống chung với đồng-bào Kinh, đó là người Chăm, người Rơglai và người Chu-ru.

Trong ba sắc dân này, người Chăm chiếm một dân số tương đối đông, khoảng 20.000 người, đã lưu lại trên mảnh đất này nhiều di-tích lịch-sử quan trọng, và hiện còn duy-trì được những phong-tục tập-quán cổ-truyền về các khía cạnh sinh-hoạt hàng ngày. Vì vậy trong chương này, chúng tôi dành nhiều trang hơn để trình bày những nét độc-đáo ấy công hiến quý bạn.

A. Phong-tục tập-quán của đồng-bào Chăm

Hiện nay tại Ninh-thuận, một số đồng-bào Chăm đã sinh sống xen lẫn với đồng-bào Kinh và đã Việt-hóa hoàn toàn, từ phong-tục tập-quán đến cả ngôn ngữ, chỉ còn phân biệt được là nhờ vào họ, ví dụ như họ Từ, họ Tiêu v.v.

Nhưng còn một số khá đông vào khoảng 20.000 người sống tập-trung tại nhiều ấp, nhất là tại quận An-phước, như các ấp Hậu-sanh, Hữu-đức, Phước-đồng, Hiếu-lễ v.v... Tại đây những hình ảnh sinh-hoạt còn giữ được đặc tính của dân-tộc Chăm tự ngàn xưa, nhất là đối với phụ nữ và các cụ già.

Về ngôn ngữ, người Chăm nào cũng nói được hai thứ tiếng, khi giao thiệp với người Việt thì nói tiếng Việt, khi giao-thiệp với nhau thì nói tiếng Chăm. Những thanh-niên được đi học từ nhỏ trong các trường, sống lẫn lộn với các bạn người Việt thì giọng nói không có gì sai biệt, còn các cụ già, các phụ-nữ thì giọng nói hơi dốt và cứng.

Riêng về tiếng Chăm, theo các nhà ngôn-ngữ-học là một thứ tiếng hỗn-hợp, pha trộn nhiều thứ tiếng của các dân-tộc ở trên các đảo Mã-lai, Ja-va v.v... gọi chung là ngôn-ngữ malayo-polynésienne. Do sự giao thiệp với các nước láng giềng từ ngày lập quốc, tiếng Chăm cũng chịu ảnh-hưởng của tiếng Việt, tiếng Trung-hoa và tiếng Cao-miên. Ngoài ra, về phương-diện tôn-giáo, người Chăm còn mượn một số tiếng Phạn và Ả-rập nữa.



ẢNH SỐ 29 : Vũ Chăm ở Phú-nhụn (ảnh của Lương-văn-Hòa)

Đồng-bào Chăm hiện còn giữ được thứ văn-tự riêng, nhưng số người đọc thông viết thạo rất ít. Chữ Chăm bắt nguồn từ chữ Phạn, rồi dần dần theo thời gian mà biến đổi thành lối viết ngày nay. Theo các văn bia ghi chú thì chữ Phạn đã du nhập vào Chiêm-thành và chữ Chăm nguyên-thủy đã có từ thế-kỷ thứ IV sau Tây-lịch. Ngày nay trong một số gia-đình còn giữ được ít nhiều sách vở viết bằng chữ Chăm thuộc đủ môn loại như tôn-giáo, y-học, sử-ký, thiên-văn, văn-chương thơ phú v.v...

Về nhà cửa, đồng-bào Chàm thường làm nhà trong một khuôn viên có hàng rào bằng cây khô, trong vườn không có trồng cây cối gì cả, cửa cổng được mở về hướng Tây.

Tùy theo giàu nghèo mà xây cất, nhưng đại khái một khu nhà đúng với tập tục thì phải có các nhà sau đây :

1.— Nhà Than-jơ cất trên nền đất thấp, cột gỗ, mái rui mây, lợp tranh, vách trét đất, có lót dè, gồm hai căn một chái, một căn làm buồng chứa lúa, một căn làm phòng ngủ, còn căn chái làm phòng khách. Cửa chính mở về hướng Tây, cửa phụ về hướng Nam, không có cửa sò.

2.— Nhà Than-gar cất trên nền thấp, làm bằng các vật-liệu như nhà Than-jơ, cất nối tiếp mặt tiền nhà này, cửa chính cũng mở về hướng Tây, cửa phụ và cửa sò mở về hướng Nam.

3.— Nhà Than-Mur-Jâu cất trên nền thấp, cũng bằng vật-liệu như nhà trên, cất nối tiếp với cửa phụ của nhà Than-jơ. Nhà này có ba gian, trong đó một gian làm buồng ngủ, hai gian làm phòng khách, một chái phía trước là sà-lan, một mái gậy phía sau. Cửa chính mở về hướng Tây, cửa phụ và cửa sò mở về hướng Nam.

4.— Nhà bếp Than-ging cất về hướng Tây, cách nhà Than-jơ lối 20 thước, cửa chính về hướng Đông và chính tim nhà Than-jơ. Đền này được hiểu như là sự thể-hiện của quan-niệm âm-dương về việc xây cất nhà cửa.

5.— Nhà khách Than-tôn, cất nối tiếp với nhà bếp, nằm về hướng Tây, chính tim và cách nhà Than-mur-jâu lối 20 thước, cửa chính về hướng Đông, có nhiều cửa sò.

6.— Sau cùng là nhà lẫm Than-lâm, nền được đắp cao hơn tất cả các nhà vừa kể lối hai tấc, cũng bằng vật-liệu như các nhà kia. Nhà này có hai căn và hai mái, cửa chính về hướng Nam, có nhiều cửa sò. Có đền đặc-biệt là mái thứ nhất đan bằng tre và trét đất, mái thứ nhì thì lại lợp tranh. Nhà này nằm khoảng giữa nhà bếp và nhà Than-jơ.

Trên đây là những kiểu nhà đầy đủ nhất trong một khuôn viên. Tuy nhiên không phải gia-đình nào cũng làm được như vậy, vì còn phải tùy theo khả-năng tài-chánh nữa. Hiện nay, đa số gia-đình đồng-bào Chàm vẫn cất nhà theo lối xưa, nhưng vật-liệu xây cất thì kiên-cố hơn, như nền thì xây bằng đá xanh, vách bằng gạch, mái lợp ngói hay tôn.

Ngoài ra một số ít gia-đình theo lối mới, xây cất nhà theo kiểu Tây-phương, có lầu, trong khuôn viên có trồng cây ăn trái.

Nhà cửa của đồng-bào Chàm được xây cất vào những ngày thứ tư và thứ năm, mà phải là ngày chẵn của hạ tuần trong tháng 3, 6, 8, 10 và 11 lịch Chàm.

Đề giữ vệ-sinh chung, những chuồng trâu chuồng bò được làm xa nhà ở, cách lối xóm chừng một trăm thước.

Đồng-bào Chàm cũng có tục ăn mừng nhà mới, gia-chủ biếu lễ-vật chính gồm có gà, vịt, bánh trái hoa quả để cúng thờ thần, và sấm mâm cộ, có thịt heo, dề dề đãi bà con. Còn bà con chòm xóm, bạn bè cũng mang tặng vật hoặc tiền bạc đến mừng gia-chủ về nhà mới.

Về phương-diện tín-ngưỡng, đại đa số đồng-bào Chàm ở Ninh-thuận theo đạo Bà-la-môn mà người ta thường gọi là đạo Bà-xế (Brasaih). Mỗi tháp vua như Pô Klong Garai, Pô Romé và Pô Nugar có một môn phái đạo Bà-xế riêng. Mỗi môn đạo có một vị Cả-sư lãnh-đạo, có Phó Cả-sư và nhiều thầy Bà-xế.

Thầy Bà-xế phải có giòng, không phải người nào cũng làm được, cũng như các bà bóng vậy. Các hàng giáo-phẩm của đạo Bà-xế được làm lễ tấn-phong đến bốn lần :

- Tấn-phong thầy Bà-xế lần thứ nhất gọi là Tagok Lah
- Tấn-phong thầy Bà-xế lần thứ hai gọi là Tagok puah
- Tấn-phong chức Phó Cả-sư gọi là Tagok Pô phai
- Tấn-phong chức Cả-sư gọi là Tagok Pô-xà.

Lễ tấn-phong thường được cử-hành vào tháng 11 Chàm. Các thầy thuộc đạo Bà-xế đều phải kiêng thịt bò và cá-trê.

Hàng năm, đồng-bào Chàm Ninh-thuận có những cuộc tế lễ công cộng và tại tư gia như sau :

Quan trọng nhất là lễ Păng Ka-tê và lễ Păng Cha-bur. Theo các vị chức sắc Chàm, nếu phân tách từng chữ thì Păng có nghĩa là mở cửa đền, Ka là vua bảo nhớ đến nguồn gốc, Tê là Ngai tức là vua dẫn đến ngày quan-trọng trong năm theo lịch Chàm, thì tờ chức tế-lễ. Do đó, hàng năm cứ đến ngày mồng 1 tháng 7 lịch Chàm, dân-chúng tập-trung ba nơi

tôn-nghiêm nhất là tháp Pô Klong Garai, tháp Pô Romé và đền thờ Pô Nagar cử hành lễ Katê để tưởng niệm các vua Chăm khi xưa đã có công dựng nước và hướng dẫn dân Chăm làm ruộng và tiểu công-nghệ.

Ngày Katê là ngày tế lễ các vua chúa thuộc về cha, tượng trưng cho dương. Đối lại ngày quan trọng thứ hai là lễ Păng Cha-bur được cử hành vào ngày 16 tháng 9 lịch Chăm để mở cửa đền cúng các vị thần Pô Giang nữ, tức là các công-chúa, hoàng-hậu thuộc về mẹ, tượng trưng cho âm. Như vậy tập-tục tín-ngưỡng của đồng-bào Chăm cũng dựa trên quan-niệm âm dương hòa-hợp tạo sinh vũ-trụ.

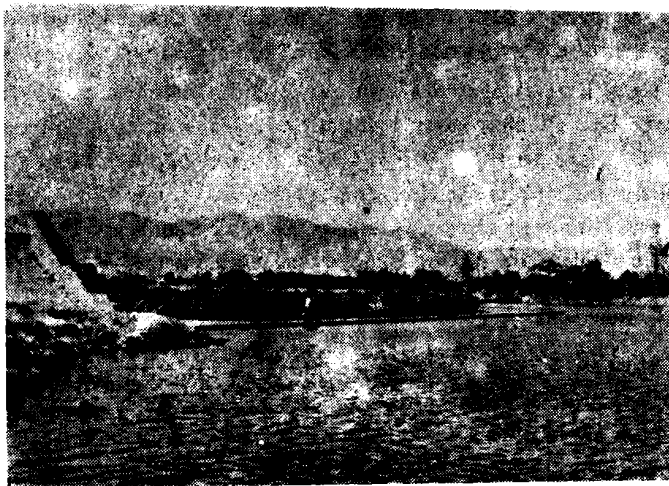
Vì đàn ông có 7 vía, nên khi chết được hỏa thiêu, chỉ giữ lại 7 miếng xương trán để cho vào kút, do đó mà hợp với tháng 7 và thời-gian kéo dài 7 ngày, còn phụ-nữ thì có 9 vía, nên khi chết được hỏa thiêu, chỉ giữ lại 9 miếng xương trán, do đó mà hợp với tháng 9 và thời-gian kéo dài 9 ngày. Tóm lại, theo quan-niệm trên đây, đàn ông hay là dương hợp với con số 7, đàn bà hay âm hợp với con số 9.

Lễ Katê và Cha-bur đối với người Chăm cũng giống như ngày Tết của đồng bào Kinh, ăn uống và tế lễ rất linh-dinh.

Sáng sớm mùng 1 tháng 7 hay 16 tháng 9 Chăm lịch, các vị chức sắc và dân chúng Chăm đã kéo đến ba nơi tôn-nghiêm trên đây để cử hành lễ. Các thầy Cả và bà Bóng ngồi theo phẩm trật trong căn nhà phía trước tháp hay trước đền với vẻ mặt trang-nghiêm, miệng nhai trầu ngót-ngoét.

Ở ngoài sân và xung quanh tháp, các nam thanh nữ tú, các ông già bà cả, trẻ con ăn bận quần áo mới tinh, đi đi lại lại, nói chuyện vui vẻ. Ông thủ tháp thì lo lau chùi đồ thờ bằng một tấm vải đỏ. Đồ thờ gồm có chén ú : nước, uống rượu, mâm rượu có chân, đĩa đựng trầu cau, bát ăn cơm, đĩa v.v... trong khi đó một vài bà Bóng lo sắp đặt những hoa quả, cộ chay và cộ mặn để đợi giờ hành lễ.

Giờ hành lễ đã điểm, các vị chức sắc thuộc ban nghi lễ lần lượt vào trong tháp để cúng vua mà đồng bào gọi chung là Ngai. Ban nghi lễ gồm có thầy Cả-sur, thầy Phó Cả-sur, các thầy Bà-xế và thầy Kè-ke (Ôn Ka-thành) kéo dòn mu rùa (Ka-nhi) và xướng văn tế lễ, các bà Bóng thì làm lễ dâng rượu và múa mừng. Dân chúng tập-trung phía trước tháp để chiêm ngưỡng.



ẢNH SỐ 30 : Đập Nha-trình (ảnh của Lương-văn-Hòa)

Thời-gian một buổi lễ kéo dài có khi 3-4 giờ đồng-hồ tùy theo Ngài hiện về sớm hay muộn. Dấu hiệu Ngài hiện về là khi ba hột gạo để trong chén rượu cúng xích lại gần với nhau. Khi đó, ban nghi lễ sẽ chuyển qua đọc các bản kinh khác có ý nghĩa mời Ngài rửa tay, xúc miệng, uống nước và thưởng thức các món lễ vật tiến cúng trên bàn thờ.

Sau ngày lễ ở các tháp và đền, qua ngày thứ hai (2 tháng 7 và 17 tháng 9), các vị chức sắc ăn tết ở nhà, và bắt đầu từ ngày thứ ba đến ngày thứ 7 hay thứ 9, dân chúng ăn tết tại nhà riêng, tuy thời-gian dài như vậy, nhưng mỗi gia-đình chỉ ăn tết có một ngày tùy ý lựa chọn.

Khi ăn tết tại nhà các vị Cà-sur cũng như nhà đồng-bào, lễ vật gồm có gà, vịt, bánh trái hoa quả v.v., nếu là tết Katê thì thiết bàn cúng ở giữa sân vào buổi sáng hợp với khí dương, không có nhạc lễ và múa bóng, nếu là tết Cha-bur thì cúng vào buổi chiều hợp với khí âm. Trong dịp ăn tết tại tư gia, đồng-bào Chăm không có tục kiêng cử, nên bà con, hàng xóm, bạn bè thân thuộc cùng đến dự đông đủ.

Ngoài hai lễ lớn vừa kể, đồng-bào Chăm ở Ninh-thuận còn có các cuộc tế lễ công cộng sau đây :

Lễ Tống-ôn (Rija Nugar) tổ-chức vào ngày mồng một tháng giêng Chăm, tại riêng mỗi xóm có người Chăm ở. Mục-dịch của lễ này là cầu cho năm mới làm ăn khá giả, xua đuổi những vận hạn xui xẻo từ năm trước còn lại.

Lễ cầu cho điều hòa hoa màu (Plao pa xah) tổ-chức vào tháng giêng Chăm, cử hành tại các cửa biển : Cửa Nại ở thôn Dur-khánh, cửa Phan-rang ở thôn Đông-giang và cửa Cà-ná ở thôn Lạc-nghiệp.

Lễ Thần-nông (Jôn-jang) vào tháng tư Chăm, cử-hành tại ba tháp Pô Klong Garai, Pô Romé và Pô Nugar.

Lễ cầu đảo cho mưa hòa gió thuận (Chakap hlau Kron) vào tháng 7 Chăm, cử hành tại các đập lớn hoặc đầu sông.

Lễ cúng ruộng (Pô phum) được tổ-chức hàng năm. Nguyên từ xưa theo chế-độ phong-kiến, người Chăm quan-niệm đất đai trong nước là của nhà vua. Gia-đình nào bỏ công ra khai phá được sở ruộng đất nào thì cũng coi như mặt nhiên xin vua phần diện-tích ấy để làm của sở-hữu, cho nên khi đất ruộng đã thành thuộc và gia-chủ đã được hưởng hoa lợi rồi, thì tự động làm lễ ăn mừng và tạ ơn vua, rồi từ đó năm nào cũng cúng một lần thành tập tục.

Những lễ cúng hàng năm tại ruộng có :

Lễ xuống cày.

Lễ xuống gieo mạ.

Lễ lúa chứa.

Lễ mừng sân lúa.

Lễ mừng lúa vào nhà.

Lễ tết mùa.

Lễ dâng gạo lên tháp, tức là cúng vị vua thờ tại tháp.

Lễ vật dùng trong khóa lễ trên đây toàn bằng thịt nấu chín, và cũng tùy theo sở ruộng, hoặc là một con heo, hoặc một con ngạnh (dê), hoặc hai con gà, hoặc chỉ ba-trứng gà.

Những lễ trên đây do từng gia-đình làm. Ngoài ra, một cuộc lễ tập-thề toàn xứ đồng thuộc về khu tháp nào thì các điền-chủ thuộc khu tháp ấy góp sức nhau tổ-chức tại tháp, 7 năm một lần. Lễ vật chính là một con trâu làm thịt nấu chín.

Sau hết, tại làng Hữu-đức, xã Hữu-phước, quận An-phước có tục lễ chém trâu gọi là Ngap Kubao. Lễ này cứ 7 năm cử-hành một lần. Lễ mới nhất tổ-chức ngày 5-10-1966. Địa-điểm tổ-chức lễ là chân núi Đá-trắng, một quả núi chỉ cao độ 40 thước, cách trụ sở thôn Hữu-đức chừng một cây số rưỡi theo đường thẳng.

Tục lễ này xuất-phát từ truyền-thuyết cho rằng thời xưa, khi bà Pô Nagar vị sáng lập ra xứ Chàm, có thai sắp ngày sinh thì bị thần Sur-tử ở núi Đá-trắng đòi ăn thịt đứa con. Dân chúng sợ hãi bèn dâng vị thần này một con bạch-tượng để thế mạng cho đứa trẻ. Ngày nay vì không có bạch-tượng nên phải dùng trâu trắng thay vào, và cứ 7 năm một lần, vào khoảng tháng 7 Chàm lịch, sau khi đã gặt xong mùa lúa phụ, dân chúng làm lễ chém trâu dâng lên thần Sur-tử để cầu mọi sự an lành.

Vào lúc thanh-bình, dân chúng tổ-chức lễ chém trâu rất long-trọng. Một căn nhà được dựng lên dưới chân núi Đá-trắng làm nơi cúng lễ. Ngay tối hôm trước, dân chúng ở các thôn lân-cận đã tập-trung về địa-điểm hành lễ một cách đông đảo, và ai nấy đều sốt sắng góp tay vào công việc chuẩn-bị cho cuộc lễ ngày mai.

Ban tổ-chức gồm có một ông cai đập chịu trách-nhiệm tổng quát, ông cai mương lo việc sắm sửa lễ vật và ông ủy-viên doanh điền tức là thầy Cả phụ-trách việc cắt cổ trâu và dựng căn nhà tạm nói trên. Qua thành-phần ban tổ-chức, chúng ta thấy rằng cuộc lễ này có tính cách tôn-giáo, nhưng mục-đích của nó vẫn xoay quanh vấn-đề nông-vụ, cầu thần phù-hộ cho được mưa thuận gió hòa. Về việc cúng tế thì đã có các vị giáo-sĩ Bà-la-môn, các thầy đàn Kathar và Modvon lo việc hát kinh, bà Bông Pajao lo việc mời các vị thần linh và múa hát trong lúc làm lễ.

Lễ phục của các giáo-sĩ toàn màu trắng : trên đầu là chiếc khăn bao lấy búi tóc đã bôi, hai đầu khăn có tua đỏ thả xuống mang tai. Mình mặc áo dài không cổ, tay rộng và khép lại bằng những giải buộc. Phía dưới quần chần, có thêu những đường chỉ nâu và đỏ ở gấu. Mỗi giáo-sĩ đều có những chiếc khăn màu vàng hay đỏ dựng trâu cau treo tòn-ten trước ngực hay vắt ra sau lưng.

Bà Bóng Pajao cũng bận toàn đồ trắng, cùng với các người phụ-tá lo việc bày soạn lễ vật căn nhà. Căn nhà hướng mặt về phía Đông, phía sau quay lưng lên đỉnh núi được che kín. Trong nhà trải chiếu xuống đất khắp một lượt. Theo dõi công việc họ làm ta thấy bà Bóng thông-thả xúc một thứ gạo đỏ, có lẽ đó là thứ nếp cầm mà người Việt dùng làm rượu-cầm, đổ trên mặt chiếu gần vách nhà phía sau, rồi lấy lá chuối phủ lên làm thành một cái ụ nho-nhỏ, tượng trưng cho « bụng chứa của thần Pô Nagar ». Trên bụng chứa đó bà đặt một cái mâm bông, trong có đề ba chén rượu và mấy miếng trầu. Với một vẻ mặt trang-nghiêm, với điệu bộ hết sức kính cẩn, bà lấy từng miếng bánh trắng nướng một quả chuối, một chiếc bánh lá, một cây nến sáp ong đề vào mảnh lá chuối đưa lên ngang trán, miệng khấn lầm-bầm, rồi mới khẽ đặt xuống gần chân mâm.

Các bà phụ-tá thì lo tằm trầu, xếp trứng luộc ra bát, cứ ba quả một bát, và bày các mâm cộ. Mỗi mâm được xếp một lớp bánh lá lại đến một lớp oản cơm tấm, xếp chừng 4 lớp bánh và ba lớp oản là được. Họ đổ thêm một ít bông nê cho lọt xuống các khe hở rồi lấy bẹ chuối tươi bao đứng xung quanh, buộc dây thật chặt che kín các thức ở trong. Phía trên hết, họ còn đề một nải chuối, nột đĩa trầu cau và cắm một cây nến sáp ong, tuyệt đối không có đèn nhang.

Ngoài sân, cách căn nhà chừng 20 thước, người ta đã đào sẵn một hố vuông, mỗi cạnh chừng 40 phân, sâu chừng nửa thước để hứng huyết trâu. Các giáo-sĩ sửa soạn tiến hành lễ chém trâu. Đầu tiên thầy Cả Pariyhamu lấy ra một cuộn sợi dài chừng một thước tây. Thầy Kathar lấy một cây gươm dài ra khỏi vỏ, lấy một miếng trầu cột vào sợi dây của thầy Cả rồi cầm lên mũi gươm. Đoạn kèm một cây nến sáp ong vào lưỡi gươm, lấy lá chuối bọc ngoài làm thành ba đoạn. Sợi dây lòng-thông từ mũi gươm xuống được cột chặt vào ba đoạn lá chuối ấy.

Người ta còn thấy một chùm lá cây tươi dùng để che không cho huyết vọt lên cao khi cắt cổ trâu. Theo tục lệ, tùy con vật hy-sinh mà chùm lá có sự thay đổi. Nếu là con trâu thì dùng năm cành lá trâm-bầu, nếu là con dê thì dùng ba cành lá măng-cầu.

Thanh gươm và chùm lá được đề trên chiếc mâm gỗ có lót lá chuối cùng với mấy miếng trầu, hũ nước phép và chiếc lược có hai cây tăm dài xuyên qua răng lược. Sau đây là diễn tiến của cuộc lễ.

Trước hết là lễ xin phép Yan Tikuh, tức là vị thờ thần tại địa-phương. Xưa kia có đền thờ Bhadradipatisvara, nhưng đã bị người Java đốt phá năm 787 khi họ đến cướp phá Chiêm-thành. Hiện nay chỉ còn tấm bia Yan Tikuh đề lộ thiên trong một khu cây cối rậm-rạp, cách chỗ làm lễ chừng một cây số. Xung quanh bia có những đồng đá vút lộn-xộn, cao chừng nửa thước tây.

Thầy Cả và đoàn người mang lễ vật đi, gồm một coi trâu, hai cây nến, ba quả trứng để trong cái bát, và một chai rượu trắng, mấy chén nhỏ. Dẫn đầu là một người vác con dao rừng lưỡi cong, cán dài, gọi lại cảnh tiều nhàn thuở xưa phải dọn đường phát lối mà đi. Thầy Cả xách theo cây gậy là vật bất ly thân của các giáo-sĩ Bà-la-môn.



ẢNH SÒ 31: Chùa Thôn-lâm (ảnh của tác giả)

Khi làm lễ, thầy Cả ngồi sát tấm Bia, ngoảnh mặt về hướng Nam, phía trước để các lễ vật, cây gậy để bên trái bia. Bắt đầu thầy chấp tay khấn rồi xá lên không-trung, đoạn bẻ đôi một miếng trâu ném ra sau. Thầy rót rượu vào chén, tiếp tục khấn vái rồi tưới rượu vào cây gậy hai lần. Cuối cùng thầy đổ rượu xuống tấm đá trước bia, ung-dung vén vạt áo lên, đưa hai đầu mỗi dây lưng tằm hết rượu trong các chén mà vào bụng mình nhiều lần.

Thế là xong. Mấy người đi theo chia nhau hưởng lộc phần rượu còn lại và mấy cái trứng, còn trâu cau thì để lại cạnh tấm bia.

Tiếp đến là lễ chém trâu chính-thức. Một con trắng được bị cột bốn chân nằm chờ chết bên cạnh cái hố hứng huyết, hưởng đầu về phía Tây, đưa mắt nhìn mọi người xung quanh với vẻ tuyệt-vọng. Một cái cọc xuyên qua sợi dây buộc mõm nó ghì chặt xuống đất.

Mở đầu, người ta bưng đến một mâm lễ vật đặt trước đầu trâu. Thầy Cả làm lễ tẩy uế, miệng đọc kinh, tay cầm bát nước đồ lên cồ và mõm con vật để rửa cho sạch, sau dùng nước phép rảy tượng-trưng lên cồ nó.

Thầy Kathar giữ vai phụ-tá, đưa chiếc lược cho thầy Cả và giúp tháo sợi dây buộc miệng trâu ở mũi gươm ra. Thầy Cả cầm lược chải chải trên không chứ không sát cồ con trâu, rồi miệng đọc kinh tay cầm thanh gươm tuốt trần cửa ngay cồ nó. Một dòng máu đỏ tươi vọt ra. Một người vội cầm cành lá che phía trên. Hai ba cái nôi được thay nhau hứng huyết đổ qua một nôi lớn, nhưng vẫn cố ý làm rơi vào hố một ít huyết để vị thổ thần hưởng.

Khi con trâu đã chết hẳn, thầy Cả lau bớt máu trên gươm, đoạn cầm vạch một đường tượng-trưng từ ngực đến háng con trâu làm dấu vết mổ, và vạch hai đường ngang hai đùi phía sau ngụ ý chặt đùi trâu ra rồi mới vào nhà nghỉ ngơi.

Lát sau, trong khi các thanh-niên lo làm thịt trâu, xào nấu để làm tiệc cúng, thầy Cả và hai người phụ-tá lại ra gần bờ mương làm lễ cầu xin Thượng-đế xá tội sát sinh.

Người ta đem thanh gươm còn vết máu, một mâm lễ vật và các đồ trần-thiết khi chém trâu, Thầy Cả chọn một nơi trống-trải, yên-tĩnh để có thể dễ-dàng giao-cảm với trời đất. Thầy ngồi xồm hướng mặt về phía Đông, trước đặt mâm lễ vật. Với vẻ mặt ăn-năn sám-hối, thầy chấp tay vái lên không-trung, miệng cầu khấn van xin. Đoạn thầy cúi xuống vẽ trên mặt đất phía trái mâm lễ vật ba vòng nhỏ bằng miệng chén rượu, đặt vào mỗi vòng một miếng trâu và đồ lên một chén rượu đầy. Thầy lại vén vạt áo lấy hai đầu dây lưng tầm rượu ấy xoa vào bụng nhiều lần.

Lễ tạ tội sát sinh chấm dứt mau chóng. Hai người phụ-tá chia nhau rượu còn trong chai. Trâu cau và bóng nẻ trên mâm thì đồ xuống chỗ thầy Cả vừa đứng dậy.

Khi thầy Cả trở lại căn nhà thì mọi việc đã sửa soạn xong để bắt đầu làm lễ. Các mâm lễ vật được xếp thành ba hàng từ trong vách phía sau trở ra. Chính giữa, phía trong cùng là mâm cơm lớn để các thần-linh hưởng chung. Bà Bóng xới cơm lên và lấy lá chuối dầy kín mâm. Phía trước mâm cơm là ụ gạo tượng-trưng bụng chứa của nữ thần Pô Nagar và chiếc mâm bông. Bà Bóng ngồi trước ụ gạo ấy để cử hành lễ.

Từ ngoài trông vào, các mâm cỗ bên phải dành cho các nữ thần U mã, Lakami, Pô Nagar, Yan Katí (thần tứ phương). Lại có một mâm dành cho Chế-Bồng-Nga ở phía này. Người ta cho biết trường-hợp đặc biệt này là do lúc sinh tiền, Ch�-Bồng-Nga thích phụ-nữ, nên bây giờ xếp ông ngồi chung với thần nữ giới. Cũng ở phía này còn một mâm lễ vật có kèm theo thịt trâu dành cho thầy Cả. Thầy lại ngồi trước mâm này để phụ-họa với bà Bóng trong lúc lễ.

Phía trái là những mâm cỗ dành cho nam thần và các vua Chăm có thờ tại các tháp, các đền như Civa, Yan Pong, Pô Klong Garai, Pô Romé v.v... Lại có một mâm mà lễ vật hơi khác, gồm một vỏ rượu cần bịt lá chuối, một con gà luộc và một mớ cá khô. Có lẽ mâm cỗ này dùng cho các thần núi là nơi dân Chăm đã ẩn tránh lúc quốc biến hay gửi gắm kho tàng.

Sát bên vách là chỗ ngồi của hai nhạc công : thầy Kathar (thầy Kò-ke) kéo nhị hai dây, tang nhị làm bằng mai rùa (đàn mu rùa ca-nhi), còn thầy modvon đánh chiếc trống da một mặt. Dân chúng đến dự lễ thì ngồi bao quanh phía ngoài, tức là sau lưng thầy Cả và bà Bóng. Tất cả đều có vẻ mặt thành kính và trang-nghiêm.

Mở đầu cuộc lễ, bà Bóng hát bài kinh mời các vị thần đến dự tiệc. Bà ngồi xoài, hai chân xếp về một bên ra phía sau, tay rót rượu vào một chén lễ, nâng cao ngang trán khấn vái và đọc to tên vị thần được mời, và thầy Cả phụ họa. Trong lúc đó các thầy nhạc công vẫn tấu liên-miên những bản nhạc lễ cổ-truyền. Sau mỗi tuần rượu dâng mời thần linh, bà đổ vào một cái bát, khi trong bát đã khá nhiều rồi, bà ban rượu ấy cho khách và các chức sắc trong làng đến giữ lễ.

Phần nghi-thức này vẫn tiếp tục cho đến khi dân phu bưng vào nhiều mâm thịt trâu, mỗi mâm có một bát cơm, hai bát xáo trâu, hai bát canh nấu dọc khoai môn, một đĩa thịt và lòng hay sách trâu luộc, kèm theo

muối ớt, có thêm một đĩa rau ghém làm bằng lá chằm ruột xắt nhỏ trộn với thân chuối non xắt mỏng.

Các vị giáo-sĩ liền ngồi vào tiệc, mỗi người ăn riêng một mâm. Trước khi ăn, bà Bóng súc miệng nhiều lần, rồi nhặt một hạt muối trắng bỏ vào miệng nhắm qua loa rồi nhò đi. Cử-chỉ đó cũng được các giáo-sĩ lập lại y hệt. Đối với cơm cũng vậy, họ nhắm-nháp từng hột rồi nhò đi đủ ba lượt mới bắt tay vào bốc thật sự không dùng đũa.

Về hình-thức thì đây là bữa tiệc thực-sự, nhưng về ý nghĩa thì đây vẫn là một nghi-thức của cuộc lễ. Theo sự tin-tưởng của người Chăm, nếu các thầy ăn nhiều chừng nào thì mùa màng sẽ thu hoạch nhiều hơn.

Quá trưa thì tiệc tàn. Thầy Cả lại phải chuẩn-bị thực-hiện một nghi-thức khác là dâng lễ cho thần Sư-tử Simha. Thầy Cả dẫn đầu, đoàn trai tráng theo sau thẳng đường lên đỉnh núi Đá-trắng. Kê đội nôi huyết trâu, người bưng mâm lễ vật, trầu cau và rượu. Thầy módvon cũng mang cái trống đi theo.

Tới đỉnh phía Nam, nơi có một vực sâu ăn thông xuống chân núi là nơi ngự-trị của thần Sư-tử Simha. Nơi miệng hố có một tảng đá lớn nhò ra, được dùng làm nơi cúng lễ. Thầy Cả ngồi dạy về hướng Đông, trước mặt là mâm lễ vật, bắt đầu mặt nguyện. Bỗng tiếng trống bập-bùng nổi lên man rợ giữa chốn núi non hoang vắng, thầy Cả bỗng đứng vụt lên, quay về hướng Nam nhảy múa và hát kinh. Thầy đã nhập đồng rồi đó. Một hồi lâu, thầy quay lại bưng mâm lễ vật ném xuống vực sâu. Mọi người đều reo vang như muốn chia xẻ nỗi vui mừng của thần Sư-tử chờ đợi đã 7 năm trời mới được một lần hưởng lễ. Một thanh-niên bưng thế cho thầy Cả nôi huyết trâu còn đỏ tươi vút xuống hố sâu sau một tiếng la hét man rợ.

Thế là chấm dứt cuộc lễ, mọi người lại theo thầy Cả trở xuống căn nhà tạm trong đó bà Bóng đang làm phận-sự của mình : dâng lễ vật lên thần-linh qua những vũ điệu thuần túy Chiêm-thành mà người ta thường gọi là múa bóng. Một bà phụ-tá giúp việc dâng lễ. Bà này xếp dần một vài miếng thịt trâu luộc, một ít miếng cá khô lên đĩa nhỏ. Bà Bóng ngồi xuống khăn vải rồi đồ các món ấy ra trước mặt hoặc hất sang bên phải, phía thầy Cả ngồi. Khác lần trước, lần này, bà không mời quan khách uống những chén rượu lễ sau khi bà đã dâng cúng thần linh,

mà tất cả mọi thứ đều để lại trên chiếu, chờ lễ tất mọi người mới được chia nhau (1).

Việc dâng món ăn vẫn tiếp-tục trong tiếng đàn hát cho đến khi không còn gì trên mâm bồng nữa, bà Bồng đồ dòn mọi thứ xuống chiếu và lễ cúng chấm dứt. Sau cùng đến nghi-thức lễ tạ thờ thần.

Lần này không bắt buộc phải thầy Cả làm chủ lễ, mà các thầy phụ-tá cũng được. Người ta mang hai mâm cỗ đến một góc núi, khi đi người dẫn đầu cũng vác dao đi rừng như khi đi xin lễ thần Yan Tikh. Tới địa-diềm hành lễ, họ đặt mâm cỗ xuống đất, khấn vái vị thờ thần rồi lấy một ít cơm, canh, bánh, trái đồ xuống đất và cấm trẻ con không được nhặt lấy, vì phải để đó cho vị thờ thần hưởng. Số còn lại họ mang về.

Thế là trọn một ngày dành hoàn toàn cho nghĩa vụ tôn-giáo. Mọi người tuy mệt nhọc về thể xác nhưng rất sung-sướng và hãnh-diện về tinh-thần, nét mặt tươi cười, hớn-hở, rủ nhau ra về với một niềm tin mãnh-liệt trong tâm-hồn về những hạnh-phúc ngày mai, và thăm hẹn với nhau 7 năm nữa, lại trở lên núi Đá-trắng dâng lễ cúng thần Sư-tử (2).

Về việc sinh đẻ, ngày nay hầu hết sản-phụ Chàm cũng như Việt đều vào nằm tại các nhà bảo-sanh, nhưng trước kia, khi lâm-bồn, các sản-phụ Chàm được một bà mụ săn-sóc theo phương pháp cổ-truyền trong một cái chòi riêng gọi là trại sanh. Sản-phụ nằm ở đây trong một tuần lễ, xông hơi bằng lửa ngọn nên gọi là « nằm lửa lớn ». Thời-gian này việc kiêng cữ rất được chú ý, vì sợ sản-phụ lây các chứng bệnh do người khác mang tới, vì máu còn non. Để người ngoài biết trong nhà mới có người sinh, gia-chủ treo nơi hai cột cổng hai nhánh dừa gai, hay hai lọ sơn vôi trắng.

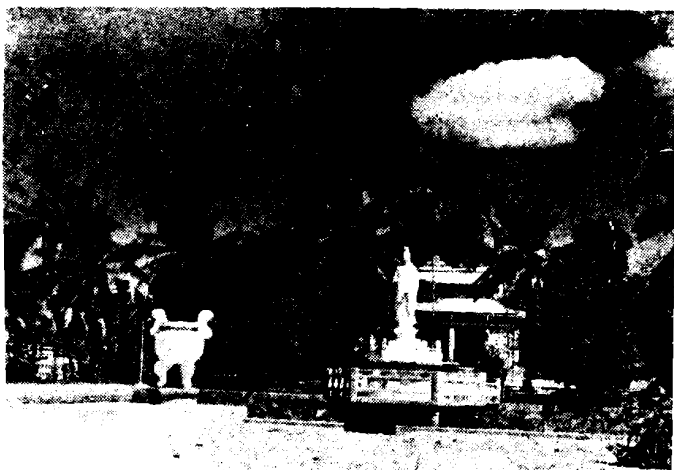
Qua một tuần, bà mụ làm lễ vái tồ và cho dời sản-phụ vào nằm trong nhà, xông hơi bằng lửa than, và từ đó hết kiêng cữ. Bà con lối xóm tới thăm sản-phụ và mừng đứa bé. Giáp tháng, có làm lễ cúng như đồng-bào Kinh.

- 1) Nghi-thức dâng lễ này có lẽ là nghi-thức mà đồng-bào Kinh thường làm trong lễ Tá-thờ để cúng vợ chồng chủ ngưỡng Man-Nương Nguyễn-thị-Thức. Xin xem lại phần phong-tục tập quán của đồng-bào Kinh.
- 2) Theo tài liệu của Ông Nguyễn-văn-Luân trong Khảo-cô Tập San số 5.

Về hôn-nhân, người Chăm theo chế-độ gia-đình mẫu-hệ. Vốn có tính chất bảo-thủ, họ vẫn còn duy trì chế-độ ấy mặc dầu họ đã chung sống với người Việt trong mấy thế-kỷ và cũng đã tiếp nhận ảnh-hưởng của nền văn-minh Âu-Mỹ trong sinh-hoạt hàng ngày.

Khảo-cứu về chế-độ mẫu-hệ Chăm, nhà nhân-chủng-học Nguyễn-khắc-Ngũ có nêu lên mấy nguyên-nhân sau đây :

Nguyên-nhân thứ nhất là do nguồn gốc lập quốc. Theo truyền thuyết thì vị sáng-lập ra nước Chiêm-thành là nữ thần Thiên-Y A-Na mà hiện nay đền thờ còn tồn tại nhiều nơi, từ Thừa-thiên vào đến Bình-thuận. Do lòng ngưỡng-mộ công đức của bà Thiên-Y A-na, người Chăm đều cho đàn-bà là hơn hết, trời sinh ra họ để nắm quyền chúa tể nhân-loại.



ẢNH SỐ 32 : Chùa Trùng-Khánh (ảnh của Lương-văn-Hóa)

Nguyên-nhân thứ hai là do yếu-tố kinh-tế và chính-trị. Người Chăm hầu hết theo đạo Hồi hay đạo Bà-la-môn, đạo trước kiêng thịt heo, đạo sau kiêng thịt bò, nên ngoài gà vịt, món thực-phẩm quan-trọng

của họ là cá ngoài biển. Do đó, người đàn ông Chăm rất giỏi nghề đánh cá và suốt ngày lênh-dênh trên mặt biển. Họ không có thì giờ để trông nom, quán-xuyến công việc nhà, quản trị tài-sản của gia-đình, chưa kể đến trường-hợp họ bị đắm thuyền hoặc giao chiến với tàu cướp mà bỏ thân nơi biển cả. Vì lẽ đó, người đàn-bà ở lại nhà đương nhiên được giao trách-nhiệm làm chủ gia-đình.

Nguyên-nhân thứ ba là lý do tình-cảm. Người mẹ sinh con đẻ cái, bú mớm nuôi nấng từ lúc lọt lòng cho đến thành thân, tình thâm nghĩa trọng, có nhiều trường-hợp đưa con ra chào đời chỉ thấy có mẹ và suốt đời không biết đến cha, vì cha đã bỏ mình nơi biển cả hoặc ngoài chiến trường. Sự tập-trung tình-cảm của con cái vào người mẹ đã tạo nên quyền uy của người đàn-bà trong gia-đình. (1)

Bất luận trong xã-hội nào, nam nữ đến tuổi trưởng thành đều phải thành lập gia-đình qua chế-độ hôn-nhân. Vì đồng-bào Chăm theo chế-độ mẫu-hệ, nên con gái đi cưới con trai, và khi đã thành hôn, con trai phải về ở nhà vợ trọn đời. Việc hôn-nhân cũng phải trải qua nhiều nghi-thức bắt buộc của mỗi tôn-giáo. Đồng-bào Chăm ở Ninh-thuận đa số theo đạo Bà-la-môn, một số ít theo Hồi-giáo. Trong tập sách này chúng tôi chỉ trình bày việc hôn-nhân của đồng-bào Chăm theo đạo Bà-la-môn mà thôi, còn việc hôn-nhân theo đạo Hồi sẽ được trình bày trong cuốn NON NƯỚC BÌNH-THUẬN, vì tại đây đồng-bào Chăm theo Hồi-giáo nhiều hơn.

Vai-trò trung-gian liên-lạc và trung-phối đối-phương để đưa cuộc hôn-nhân đi đến kết-quả trong xã-hội người Chăm cũng vẫn là ông mai. Tùy theo từng trường-hợp, ông mai sẽ đóng vai-trò đánh tiếng với nhà trai mỗi khi bên gái đã chấm cạm nào, cũng có khi nhà gái ủy-thác cho ông mai tìm kiếm cho một cậu trai vừa mắt về mách lại, nếu nhà gái bằng lòng thì nhờ ông mai qua liên lạc. Cũng có khi chàng trai thích cô nào đó thì cậy ông mai sang đánh tiếng cho nhà gái biết để sang dạm hỏi.

Đồng-bào Chăm rất rộng rãi trong việc để cho con cái tìm bạn trăm năm nhân các cuộc hội hè, trong lúc đi làm ngoài đồng hoặc đi chợ. Hai bên trao đổi ý kiến, tìm hiểu nhau, ngõ lời với nhau rồi về thưa với cha mẹ hợp-thức-hóa mối lương duyên.

1) Mẫu-hệ Chăm của Nguyễn-khắc-Ngư do Trình-Bày xuất bản.

Mở đầu là lễ chạm ngõ, hay lễ đi chơi hoặc lễ trâu cau gọi là « bỏ hàng rào thưa ». Nhà gái nhờ ông mai mang sang nhà trai bánh trái. Nếu nhà trai bằng lòng thì nhận lễ vật, trái lại thì từ chối, nhà gái mang về.

Sau lễ chạm ngõ, nếu không có gì trắc trở, nhà gái yêu cầu nhà trai định ngày làm lễ hỏi. Nhà trai bèn nhờ thầy Bà-xế xem ngày tốt xấu để báo cho nhà gái. Bấy giờ nhà trai cũng đã tìm một ông mai để liên-lạc với nhà gái. Đến ngày đã định, nhà gái mở tiệc mời nhà trai đến tiếp đãi linh-dinh. Hôm đó nhà trai cũng cho biết sẽ có bao nhiêu người đưa rước về nhà vợ để bên gái chuẩn bị.

Lễ hỏi xong, hai ông mai cùng gia-trưởng đôi bên biện lễ đến xin với các thầy Cả để định ngày cưới. Lễ thành hôn thường được tổ-chức ít lâu sau lễ hỏi, vào những ngày trong tháng ba, tháng sáu, tháng tám, tháng mười và tháng mười một Châm lịch, tức vào khoảng tháng 6, tháng 9, tháng giêng và tháng 2 âm lịch, và vào buổi chiều ngày thứ tư chẵn theo lịch Châm, từ khi trăng tròn đến khi hết trăng, tức là giai-đoạn từ rằm đến cuối tháng âm lịch.

Tới ngày cưới nhà trai làm lễ cáo tế gia-tiên và cầu trời phù-hộ cho cuộc hôn-nhân của đôi trẻ được tốt đẹp, mời họ hàng ăn uống. Sau đó, đúng 3 giờ chiều họ nhà trai đưa chú rước về nhà vợ. Đi đầu là ông mai, kế đến chú rước, các lão ông rồi đến các thanh-niên, không có phụ-nữ. Khi đến gần nhà gái, nếu chưa đúng giờ tốt, nhà gái sẽ trải chiếu mời họ nhà trai ngồi nghỉ, ăn trà uống nước để chờ. Đến giờ đã định, họ nhà trai lại xếp hàng dài theo thứ tự trên đây đi vào nhà gái.

Tại cổng vào có đề một chậu nước lớn, một gia-nhân nhà gái múc nước rửa chân cho từng người, trước khi họ bước trên hàng chiếu trải từ đó vào đến cửa nhà. Tại đây ông mai và nhà gái đứng tiếp đón niềm nở. Trong nhà cũng trải chiếu la-liệt thành ba hàng, hàng giữa dành cho hai ông mai, chú rước cùng các vị già cả, hàng chiếu bên phải dành cho họ nhà trai, hàng bên trái dành cho họ nhà gái.

Họ hàng ngồi đầu đó xong, trà nước một tuần rồi, hai ông mai dẫn chú rước vào buồng cô dâu. Buồng này là gian trong của một căn nhà kiến-trúc theo lối cổ-truyền, cửa ra vào mở phía hồi, sàn bằng gỗ gọi là

nhà tục. Trong phòng kê một bộ phản đã được làm phép rồi, cô dâu đã trang-diêm và bận toàn đồ trắng sẵn sàng ngồi đợi.

Ông mai bên trai đứng phía đông, ông mai bên gái đứng phía Tây, cùng cầm chiếc chiếu mới đập xuống phản ba lần, khấn vái hồi lâu rồi trái lên phản, đều quay về phía Bắc, chân hướng về phía Nam. Mỗi ông mai cầm một cái gối đề lên phản sát vào nhau, rồi ra hiệu cho cô dâu chú rể ngồi vào bên cạnh ông mai nhà mình. Tiếp đó người nhà bưng vào một mâm lễ to-hồng gồm có cau trầu, vôi, bánh trái, hoa quả và rượu, hai cây nến bằng sáp ong, mâm được đặt giữa hai người. Một thầy Cả được mời vào làm lễ, ông thắp hai cây nến làm đèn bôn mạng của hai vợ chồng, rót rượu vào chén, khấn vái các vị thần Chàm, ông bả tổ tiên về chứng giám hôn lễ. Thầy Cả trịnh trọng lấy một lá trầu xé đôi, trao cho hai vợ chồng mỗi người một nửa. Chàng rể lấy một quả cau bỏ đôi đưa cho vợ một nửa. Cô dâu lấy một ít vôi bôi vào trầu của chú rể trước, của mình sau rồi cùng nhai, cốt trầu nhai chung vào một ống nhổ.

Thầy Cả lại rót rượu một lần nữa, lăm nhăm khấn vái một hồi lâu rồi đưa cho cô dâu chú rể cùng uống, đoạn trao đôi nhẫn cho hai người đeo lẫn cho nhau. Nhẫn cưới thường chạm vẩy cá và giữa mặt có hình con mắt.

Lễ xong, mâm cỗ vẫn để y nguyên chỗ cũ, cô dâu ở lại trong phòng, còn chú rể phải ra ngoài tiếp đãi họ nhà trai. Chú rể phải quỳ dâng rượu mời hai ông mai, rồi lùi dần cầm khai đi mời khắp mọi người. Khi được mời rượu, mỗi người nói vài lời chúc tụng rồi mới uống cạn chén rượu. Từ giờ phút lễ to-hồng, chú rể đã thực sự là người của nhà vợ, nên có bốn-phận phải thay cô dâu tiếp đãi hai họ. Đặc biệt thức ăn hôm đó chỉ toàn làm bằng hải-sản (tôm cá). Nhưng qua hôm sau trở đi có thể thiết đãi bằng thịt heo, vịt, dê v.v... nhưng không có thịt bò, vì người Bà-la-môn-giáo kiêng thịt bò.

Tan tiệc, họ hàng ra về hết, chú rể mới được vào phòng cô dâu, mỗi người nằm một bên phản, lúc đó tối rồi, ở giữa vẫn để y nguyên mâm lễ to-hồng và hai cây nến bôn-mạng vẫn cháy sáng cả gian phòng. Hai người nằm nói chuyện cho đến lúc ngủ quên, cứ như vậy liên tiếp ba đêm, chưa được động phòng hoa chúc, vì làm trái lệ sẽ bị tội lớn với thần thánh.

Ba ngày trôi qua, nhà gái sửa soạn lễ vật bánh trái, hoa quả cho hai vợ chồng về bên nhà trai bái biệt cha mẹ cùng tặng quà cho bà con. Cha mẹ, họ hàng chú rề cũng tặng lại các phẩm vật quý giá như vải lụa, đồ nữ-trang, tiền bạc. Nếu cha mẹ khá giả thì cho một con trâu, một con ngựa, hoặc một ít sớ ruộng để làm của hồi-môn. Ruộng đất này chỉ giao cho bên vợ hưởng huê lợi, chứ không được chuyển quyền. Sau khi người chồng qua đời, dù vợ chồng có con cái hay không, sớ ruộng đất này cũng phải giao trả cho bên nôi nhà chồng sau khi người chồng chết mất tang.

Của hồi-môn này ngoài ý nghĩa cho con làm vốn, còn có tác-dụng che thân cho chàng rề. Nhờ của hồi-môn mà sau này chàng rề có lười biếng không chịu làm ăn, bên vợ không có quyền trách cứ, vì lẽ đã có trâu ngựa làm thay người rồi. Trái lại, không có của hồi-môn mà chàng rề lại lười nhác thì thật là tủi thân.

Về sau, nếu vì lý do này hay lý do khác, hai vợ chồng không thể ăn đời ở kiếp với nhau thì có thể ly dị. Theo cô tục, họ sẽ biếm một coi trâu đến nhà thầy Cả, vị thầy đã làm lễ thành-hôn cho họ lúc trước để xin phép được ly dị. Sau nhiều lời khuyên giải nếu không kết-quả, thầy mới khẩn xin thần linh cho phép hai người xa nhau, và xé một lá trâu đưa cho mỗi người một nửa để tượng-trưng cho sự chia rẽ ấy.

Về nhà hai người phải trình cho cha mẹ họ hàng biết, rồi lấy một chiếc dưa chẻ làm đôi, mỗi người giữ một nửa để làm tín. Có nửa chiếc dưa rồi, người con trai có thể về nhà cha mẹ, mang theo các của hồi-môn. Nếu sự ly dị do lỗi người chồng thì phải bồi thường thiệt hại cho nhà vợ. Của bồi thường này trích trong của hồi-môn hoặc do cha mẹ, họ hàng bên chồng đài-thọ, thường là một cặp trâu, nên người Chàm có câu :

Hồng cặp vú

Mất đôi trâu

Trường-hợp người vợ trước kia đã có một đời chồng thì chỉ được lấy một trâu thôi. Nếu hai vợ chồng đã có con thì người vợ giữ cả. Sau khi ly dị, ai muốn lập lại gia-đình lúc nào tùy ý.

Dưới triều Nguyễn, vì chịu ảnh-hưởng của luật lệ quốc-gia, một vài sự thay đổi được áp-dụng cho thích-hợp. Do đó khi muốn ly-dị,

hai người phải được cha mẹ ưng thuận rồi ra trước nhà chức trách sở tại làm giấy ly dị là xong. Nếu sự ly dị do hai đảng thỏa thuận thì mỗi bên viết cho bên kia một giấy cho phép lấy vợ hay lấy chồng khác, có xã thị thực. Nếu chỉ một bên xin ly dị thì phải đưa ra cửa quan để quan cứu xét, chuẩn y hay bác bỏ sau khi đã điều-tra kỹ. Ngày nay việc ly dị phải ra Tòa án. Về tài-sản chung, nếu có con thì trừ phần chia cho con, số còn lại chia ba, người vợ hai phần, chồng một phần. Nếu không có con thì tất cả chia ba như vậy. Nếu vợ phạm gian mà chồng xin ly dị, của cải được chia đôi. Nếu có con thì chia đều theo đầu người giữa cha mẹ và các con. Ngày nay người vợ ly dị phải đợi ba tháng sau mới được lấy chồng khác.

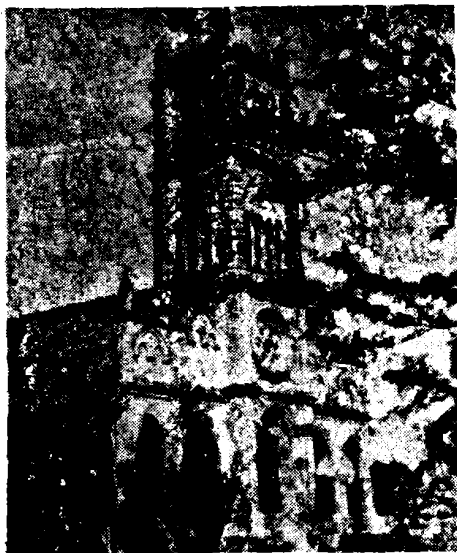
Khi đã có chồng rồi, hai vợ chồng phải ra ở riêng kể từ ngày làm lễ thành hôn. Nếu riêng cũng làm chung trong khuôn viên nhà cha mẹ, điều đó không bắt buộc, vì có thể làm ở nơi khác được. Tuy ở riêng, nhưng đến bữa ăn cơm, hai vợ chồng vẫn về ăn chung với cha mẹ, đến khi nào cha mẹ xem xét việc ăn ở cũng như cách thức sinh-hoạt của hai vợ chồng, có thể tự lập được, hoặc có em gái lấy chồng, thì cha mẹ cho tách ăn riêng.

Con cái ra ở riêng, ngoài của hồi-môn do người chồng đem về, cha mẹ cho con gái nhà cửa, ruộng vườn, trâu bò, tiền bạc v.v... để tự túc làm ăn. Cha mẹ lúc về già thì sống chung với con gái út.

Trong thời-gian-chung sống với nhau mà có một người chết trước, thì người kia phải đề tang trong 12 tháng mới được lấy người khác, nếu lấy trong thời-gian cư tang sẽ bị coi là bất nghĩa. Riêng người đàn bà góa chồng, sau khi mãn tang, còn phải làm tròn bốn-phận cuối cùng đối với người quá cố rồi mới được phép cưới chồng khác. Đó là việc trao trả hài cốt chồng cho nhà chồng, vì lẽ người chồng sống bên nhà vợ chỉ là sống nhờ ở gửi, khi chết phải đem hài cốt về chôn ở nghĩa trang nhà mình mới yên phận được. Do đó, khi chồng chết, vợ phải làm lễ thiêu xác và lấy 7 miếng xương trán bỏ vào hộp klong để thờ trong nhà đủ 12 tháng mới giao cho nhà chồng vào kút.

Khi đem di cốt người chồng về trả cho gia-đình, nếu lúc sinh tiền, hai vợ chồng làm ăn khá giả, có tạo mãi được một ít ruộng đất, thì bên vợ có thể trích một phần ruộng đất ấy tặng cho bên chồng làm của "di

tặng » để lấy hoa lợi cúng kiếng người chồng. Ruộng đất này bên nội nhà chồng có quyền xin cải tên đứng bộ làm sở-hữu chủ cho các chị em gái người chồng, nhưng không được chuyển mãi, cũng giống như người Kinh dùng ruộng đất lập « kỳ điền » cho con gái quá cố vậy.



ANH SỐ 33 : Nhà Thờ Tán-tài (ảnh của tác giả)

Xét về chế-độ điền-địa và quyền sở-hữu ruộng đất của đồng-bào Chăm, chúng ta thấy từ nguyên-thủy, nhằm mở mang kinh-tế, các vua Chăm kêu gọi dân chúng khai-khàn đất hoang lập thành ruộng cấy lúa, đất trồng hoa màu. Ai khai phá được sở nào thì làm chủ vĩnh-viễn sở đó, sau khi đã làm lễ cúng vua như đã trình bày đoạn trên kia. Cha mẹ chết thì để lại cho con cháu gái thừa hưởng, truyền từ đời nọ đến đời kia, không có văn-kiến nào chứng-minh, ấy thế mà không hề xảy ra sự tranh giành nào cả. Quyền sở-hữu từng cá nhân được coi là tuyệt-đối.

Đến đời Gia-Long và Minh-Mạng, khi có lệnh của triều-đình lập địa-bộ để thu thuế, các quan lại địa-phương chỉ căn cứ vào lời khai miệng của họ để ghi bộ. Những quyền địa-bộ này hiện còn lưu giữ tại các ấp có đồng-bào Chăm.

Từ đời Khải-Định trở đi, chịu ảnh-hưởng của luật-lệ quốc-gia và tập-quán của đồng-bào Kinh, gia-đình đồng-bào Chăm nào có mua bán ruộng đất thì lập văn-tự bằng chữ Hán, chữ Chăm hay chữ Quốc ngữ.

Về việc phân chia tài-sản cho con cháu, đồng-bào Chăm theo tập-tục cổ-truyền chỉ chia bằng miệng. Nhưng từ thời Bảo-Đại, một số gia-đình có lập thành văn-tự hoặc chúc ngôn đề quy-định sự phân chia ấy.

Đồng-bào Chăm cũng có ruộng đất hương hỏa, xét về hình-thức và tính chất cũng giống như của đồng-bào Kinh. Hương-hỏa gồm hai loại : hương-hỏa của họ tộc và hương-hỏa của gia-đình. Hương-hỏa của họ tộc là do công lao của con cháu trong một họ chung sức khai phá mà thành, khẩu truyền lưu hạ cho con cháu thừa hưởng, lấy hoa lợi cúng giỗ tổ-tiên, ông bà trong họ. Ruộng đất này thường được luân phiên canh-tác giữa các chi trong họ.

Hương-hỏa của gia-đình thì do ruộng đất của từng gia-đình lập ra, sau khi đã phân chia cho con cháu. Diện tích không có mức nhất định. Hương-hỏa này cũng do khẩu truyền lưu hạ, không được chuyển mãi, dùng hoa lợi cúng giỗ ông bà. Ruộng này thường giao cho con gái nào làm bà Bống trong gia-đình canh quản, gia-đình nào không có con cháu gái làm bà Bống thì giao cho các con cháu gái luân phiên canh tác làm giỗ.

Về tang chế, trong gia-đình đồng-bào Chăm, tục lệ được thi-hành với trình độ khác nhau, tùy theo người quá cố thuộc vào thành-phần nào trong xã-hội hoặc thuộc lứa tuổi nào.

Khi một thân nhân nào có chức tước hoặc đã già nua đau ốm, xem chừng khó thoát được bàn tay tử thần, thì con cháu lo đi mời vị Cả-sư Cột-băng (Kăk thông) đến đề lo liệu các nghi lễ tôn-giáo cho người chết.

Khi bệnh nhân tắt thở, xác được thay quần áo mới và đắp chăn, toàn bằng vải trắng, quấn lại trong nhà lâu hay mau tùy việc chôn cất thực-hiện sớm hay muộn, đầu quay về hướng Nam. Thầy Cả Cột-băng đọc kinh chú và rảy nước phép lên xác rồi cho quay đầu trở về hướng Nam.

Nếu người chết gặp ngày tốt, thì nội ngày hôm đó, con cháu họ hàng lo làm một cái rạp gọi là Cà-dàng xa nhà độ vài chục thước, rồi

không xác ra quần tại đó, có thấp đèn nền sáng choang, không dùng nhang. Thầy Cà-sur lại được mời tới làm phép tắm rửa xác chết sạch-sẽ, rồi con cháu mới liệm xác. Đồ liệm gồm có quần áo mới, thường được may sẵn cất dành từ trước, vì khi đến tuổi già, ai cũng lo đến việc chết cả. Sau khi thay quần áo, xác được bọc vào trong chăn trắng cả thầy đến 10 lớp. Người Chăm không dùng hòm để bỏ xác chết.

Tắm liệm xong, xác được đặt bằng một cái Ta-kung làm bằng tre, được phủ bằng một tấm khăn-vi đủ màu sắc sặc-sỡ, và các tràng hoa tươi v.v... Trường-hợp chết nhằm ngày xấu cần phải kiêng cử, xác vẫn được quần lại trong nhà, chờ đến ngày tốt mới khiêng ra Cà-dàng để làm thủ-tục khâm liệm.

Nếu người chết vào hạng thanh-niên và trung-niên, từ 18 tuổi trở lên thì nghi-thức cũng tương tự như vừa trình bày, nhưng kém phần trọng-thề hơn, vì người làm lễ rảy nước phép cho xác chết không phải là vị Cà-sur, mà chỉ là một thầy Cà thường như thầy pháp, và khi xác đã khiêng ra Cà-dàng thì một thầy Bà-xế làm phép tắm rửa cho xác.

Sau cùng, nếu người chết là trẻ con và thiếu-niên dưới 17 tuổi, nghi thức cũng phải thực-hiện đầy đủ như người lớn, nhưng đơn sơ hơn, và đặc biệt là khi đã liệm xong, xác được bỏ vào hòm gỗ như đồng-bào Kinh, rồi đem đi chôn.

Đám tang của đồng-bào Chăm cũng phân ra lớn, vừa và nhỏ. Đám tang lớn tức là trọng thề, đúng nghi-thức cổ-truyền phải do vị Cà-sur làm chủ lễ, có bốn thầy Bà-xế chính và hai thầy Bà-xế phụ giúp sức. Trong đám tang không có cờ xí, nhưng có kèn, trống và chiêng, có ban cổ nhạc kéo đờn ca-nhi là thứ đờn làm bằng mu rùa, vừa đi vừa đọc kinh cầu nguyện.

Đám tang vừa thì thầy Bà-xế làm phép tắm rửa khi tắm liệm sẽ làm chủ lễ, có hai thầy Bà-xế chính và hai thầy Bà-xế phụ giúp sức, không có kèn và chiêng trống, nhưng vẫn có ban cổ-nhạc kéo đờn và đọc kinh cầu nguyện, nhưng lời kinh được rút ngắn hơn.

Dù đám tang lớn hay vừa, thời-gian được ấn-định tối thiểu là bốn ngày một ngày cho ăn, một ngày nghỉ, một ngày chém cây và một ngày hỏa táng. Ngày hỏa táng phải là ngày tốt, cho nên nếu không gặp được ngày tốt thì thời-gian trên đây được kéo dài thêm, những ngày

thêm ấy được xếp vào những ngày nghỉ. Như trên đã nói, đồng bào Chăm không dùng hòm và xác phải để lâu ngày mới hỏa táng, vậy là không hơi thổi gì cả, vì theo họ, các vị thầy Cả khi làm phép đã có sự linh ứng khiến cho xác chết không thối được.

Đồng bào Chăm quan-niệm người chết sang thế giới bên kia vẫn phải ăn uống, nếu khi ra đi mà no đủ thì qua bên kia được sung sướng, cho nên trước khi đem xác đi hỏa táng hay chôn, phải cho xác ăn bằng cách bỏ những hạt nổ vào miệng người chết, cũng giống như đồng bào Việt, khi quan hàm thì bỏ gạo và tiền vào miệng. Đó là điều bắt buộc, bất luận già trẻ, giàu nghèo, sang hèn khi chết rồi phải được một vị thầy Cả cho ăn.

Khi khiêng xác đi, người Chăm cũng dùng đòn rồng do bốn người chính khiêng, bốn người này phải mặc đồng phục Chăm toàn bằng vải trắng, ngoài ra còn có những người khiêng phụ khác nếu đòn khiêng quá nặng. Người Chăm cũng dùng nhà cái để che xác chết giống như nhà cái của đồng bào Việt.

Còn đám tang nhỏ dành cho trẻ con thì rất đơn giản, chỉ có một thầy Bà-xế phụ trách mọi nghi lễ cần thiết, thời-gian chôn cất thường là một ngày, lâu nhất là ba ngày. Hòm của trẻ con được đem chôn tại nghĩa địa gia-tộc, đầu mả hướng về Tây, nắm mả đắp theo hình chữ nhật và không cao lắm.

Trong đám tang của đồng-bào Chăm Ninh-thuận cũng có sự phúng diếu của bà con, họ hàng, làng xóm, có mâm cỗ lễ bái và ăn uống thết đãi như đồng-bào Việt. Có điểm đặc-biệt là lễ vật được dùng trong đám tang phải là thịt các loài vật đẻ trứng như gà, vịt, cá v.v..., tuyệt đối không được dùng thịt các loài vật đẻ con như heo, bò, dê v.v...

Những người chết được hỏa táng thì hài cốt được cho vào kút đem về tại nghĩa-trang gia-tộc. Kút là mộ chí của người Chăm. Kút có nhiều hình tượng khác nhau. Sự khác nhau này do nơi sự biến đổi mà ra, chứ không phải do qui lệ nào cả. Ngày xưa, khi các triều đại vua Chăm còn thịnh, kút được tạc bằng đá theo hình người với dáng điệu nghiêm-trang như một pho tượng thờ. Lần lần kút được tạc đơn-giản hơn, không có đầu và tay, chỉ còn hình dáng một khoảng thân người với những nét chạm trổ hoa lá và những đường xoáy ốc trên y phục. Đến

ngày nay thì kút chỉ còn là những phiến đá đeo thon-thon, trên nhỏ dưới to thật vững chắc.

Các kút được sắp trong một túp lều bốn mái sơ sài và trống trải, cách sắp xếp phải theo một qui lệ hẳn hoi. Đó là nghĩa trang của đồng-bào Chăm, rải rác dưới chân đồi, trong một khoảng đất khá rộng tại các làng có đồng-bào Chăm ở, phần nhiều ở quận An-phước.

Thường thường một nghĩa trang gồm hai khu vực, khu chính là một căn lều dựng trên nền đất cao, rộng trung bình khoảng 6 thước, dài 8 thước, với bốn hàng cột gồm 16 cây, mái lều lợp cỏ và cành cây sơ sài. Các kút được sắp trong lều theo một hàng ngang, hướng mặt về phương Bắc. Kút ở giữa là của PO DHI tức là vị tổ sáng lập ra dòng họ mẫu hệ ấy, vì mỗi dòng huyết hệ có nhiều thế hệ nên kút này chỉ có tính cách tượng-trưng, chứ không có xương chôn phía dưới. Đứng ngoài trông vào, phía bên trái kút PO DHI là hàng kút của nam phái xếp theo thứ tự tôn quý từ gần ra xa.

Sát PO DHI là kút của những người đã làm thầy Cả Bà-xế, hay thầy lễ (thầy pháp), rồi đến kút những người làm quan, sau chót là đến kút những người thường dân. Những kút về phía bên phải cũng được xếp theo thứ tự tương tự như vậy. Gần PO DHI là kút những bà bóng là những người được tôn trọng nhất trong xã-hội người Chăm, rồi mới đến kút các phụ-nữ thường.

Xung quanh căn lều có một bờ rào xếp bằng đá, có tính cách phân ranh giới tượng trưng. Trong vòng rào, tùy theo từng nghĩa trang, có khi còn có một kút đứng lẻ loi ở phía trái lối vào. Đó là kút của một người đàn ông có công hoặc một chàng rể mà dòng họ đã điều tàn, không còn nơi nương tựa.

Khu thứ hai ở ngoài vòng rào, phía bên phải là kút của những người bất đắc kỳ tử. Những kút này không có lều che. Khu này cũng có kút PO DHI ở giữa để phân biệt bên nam bên nữ.

Theo chế-độ mẫu-hệ Chăm, khi một người quá vãng thì hài cốt phải chôn nơi nghĩa-trang bên dòng huyết tộc của họ, tức là bên nội, do đó, khi chết, hài cốt của hai vợ chồng không bao giờ được chôn bên nhau.

Không phải tất cả mọi người sau khi chết đều được vào kút, mà phải hội đủ một số điều-kiện bắt buộc sau :

1.— Chết bình thường trước sự chứng-kiến của thân nhân, như chết già, chết bệnh. Vì vậy các ông già bà lão Chàm ít dám đi xa, chỉ sợ không được chết trước sự chứng-kiến của thân nhân.

2.— Thề xác phải toàn vẹn, nghĩa là không bị tàn vật như đui, què, vì một tai nạn nào đó.

3.— Đã đến tuổi thành niên và đã lập gia-đình. Nếu chưa lập gia-đình xác chết phải chịu hình phạt, để chó nhảy qua đầu.

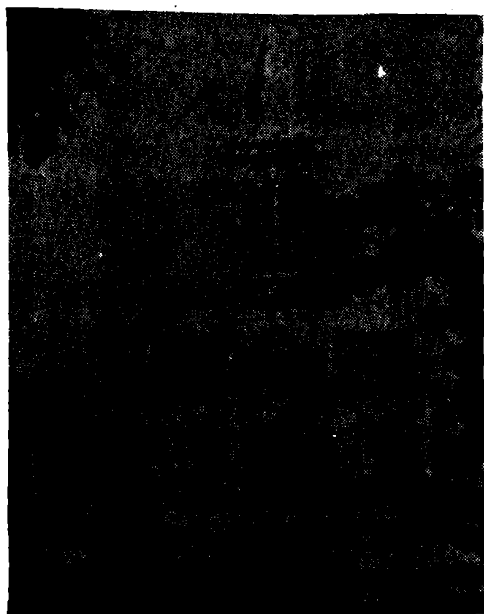
Thỏa-mãn được ba điều-kiện nêu trên rồi, xác chết được hỏa thiêu và cho vào kút. Như vậy trẻ con chết không được vào kút như đã trình bày ở đoạn trên. Các chiến-sĩ chết ngoài mặt trận cũng không được vào kút vì thiếu mất điều-kiện thứ nhất kể trên. Nhưng gần đây, để tỏ lòng tri ân chiến-sĩ, một vài dòng họ đã châm chước đối với các chiến-sĩ bị thương, nhưng khi chết có sự hiện diện của thân nhân cũng được hỏa thiêu và cho vào kút.

Việc vào kút phải được thực-hiện qua nghi lễ phiền-phức và long trọng. Trước hết là lễ hỏa táng xác chết. Giàn hỏa được lập xa làng xóm chừng vài trăm thước. Khi xác chết được khiêng đến nơi, thầy Cả đọc kinh làm phép rồi cho đưa xác lên giàn, thầy châm lửa. Trong khi ngọn lửa đang cháy thì thầy Cả dùng dao chặt đầu lâu đem ra khỏi giàn hỏa, đập lấy chín miếng xương trán nếu là phụ-nữ, hay bảy miếng nếu là nam giới, sau đó làm lễ Patrip Talang để thanh khiết-hóa và mài các mảnh xương ấy cho nhẵn-nhụi, tròn tọt bằng cỡ đồng tiền, rồi bỏ vào hộp klong, hộp này bao giờ cũng có hai cái lồng vào nhau, nếu nhà giàu sang thì hộp bên trong làm bằng vàng, hộp ngoài bằng thau, nhà vừa thì hộp trong bằng bạc, còn nhà nghèo thì có thể làm bằng thiếc. Có chỗ người ta kiêng mang hộp klong về nhà. Trong thời-gian chờ đợi vào kút, người ta chôn tạm hộp klong ở trong rừng hay trong bụi rậm, và phải giấu không cho bọn gian phi đào trộm vì hộp klong làm bằng vàng hay bạc quý giá.

Sở dĩ có việc chôn tạm như vậy là để chờ khi có đủ hộp klong của hai phái nam và nữ, người ta mới tổ chức một lễ lớn để đem xương đựng trong các hộp klong phải chôn xuống kút cùng một lượt. Vì phải chờ như vậy, nên có nhiều khi một hộp klong phải chôn tạm đến bảy tám năm.

Gặp trường-hợp gia-chủ quên mất nơi chôn tạm hoặc bị kẻ gian trộm mất hộp klong, kẻ qua đời không còn được vào kút nữa. Đó là một điều đại bất hạnh. Do đó có nhiều gia-đình chôn tạm hộp klong rất cẩn-thận. Họ lấy hai viên gạch Chàm (loại gạch rất lớn) khoét ruột cho vừa hộp klong, rồi dùng nhiều chốt gỗ đóng xéo ghì chặt hai viên gạch vào nhau, sau đó còn tô gán qua loa rồi mới chôn xuống khu đất đã rào kỹ.

Có lẽ để tránh tình trạng bị quên hay bị mất trộm là điều đại bất hạnh cho người quá cố, nên nhiều nơi người ta mang hộp klong đựng di cốt về nhà để con cháu làm tuần ba ngày và tuần giáp tháng, rồi đem chôn ra ngoài khuôn rào nhà mình thay vì chôn trong rừng hay bụi rậm. Giáp năm thì làm tuần giáp năm rồi đem vào kút, không còn chờ đủ hai cốt cả hai phái nam và nữ nữa.



ẢNH SỐ 34. Nhà thờ Hộ-diêm (ảnh của Lương-văn-Hòa)

Trong khi di cốt của người chết chưa đem vào kút thì con cháu phải chịu tang, đồ tang chỉ mặc trong những lúc làm lễ mã thôi, bằng vải màu trắng cũng như đồng-bào Việt.

Khi xương đã bỏ vào kút rồi, hộp klong có thể dùng lại được, nhưng phải được tẩy uế bằng một khóa lễ theo nghi-thức tôn-giáo.

Như trên kia đã nói, trong khi lửa đang cháy rực thì thầy Cả lôi đầu lâu ra lấy mấy miếng xương trán, còn lại bỏ vào lửa để cháy cho đến khi lửa tàn. Tất cả tro tàn và những xương nát vụn... lại được hốt đổ vào bụi rậm gần đó.

Hằng năm, từ tháng giêng đến tháng ba Chàm lịch tức từ khoảng tháng ba đến tháng sáu dương lịch, người Chàm đi viếng kút và làm lễ giỗ tổ. Lễ vật bao giờ cũng có một con dê, 35 con gà với trâu cau, bánh trái.

Trước hết người ta cúng tại mộ mấy đũa cơm nít, rồi đến kút của những người bất đắc kỳ tử, sau cùng mới đến kút trong căn lều. Khi cúng người ta mặc áo cho kút tùy theo địa-vị của từng loại. Kút Po Dhi được mặc y phục như hoàng-hậu, công-chúa Chàm, kút các thầy Bà-xê, thầy lễ thì mặc y phục hàng giáo-sĩ, kút các bà bóng mặc y phục hàng nữ tu. Tại kút đơn độc nơi lối vào nghĩa-trang thì các chàng rề cùng và hường luôn lễ vật. Đây là loại kút ngoại tộc.

Nếu những dòng họ nào bị tuyệt tự, nghĩa là hết sinh con gái thì nghĩa trang bị bỏ hoang vắng, và các kút không người cúng quảy, trở nên như đám cỏ hèn, bờ-vơ. Đồng-bào Chàm kể lại rằng những nơi như vậy, vào những đêm mưa đầu mùa, dưới ánh trăng mờ ảo, trong hơi sương lạnh lẽo, những đám lửa chấp chờn trên các kút như những con ma trôi, những tiếng đàn, tiếng hát, tiếng bát đĩa chạm vào nhau văng vẳng đâu đây, làm cho khách đi qua phải rợn tóc gáy, lạnh xương sống. Gặp những trường-hợp ấy, khách chỉ còn cách duy nhất là tuột quần ra mà tàu thoát, vì người ta tin tưởng rằng sẽ thấy người trần trường, mà quái sẽ ngạc nhiên và vui đùa mà quên làm hại người thế gian.

Về phong-tục tập quán của đồng-bào Chàm tại Ninh-thuận, còn lắm điều đáng nói. Nhưng trong khuôn khổ một chương sách, chúng tôi chỉ trình bày những nét chính về các phương-diện sinh-hoạt để bắc chiếc cầu thông-cảm giữa đồng-bào Kinh và đồng-bào Chàm khi phải xúc tiếp với nhau trong cuộc sống chung trong cộng đồng quốc-gia, để tình đoàn kết dân-tộc ngày một thêm thâm thiết.

B.— PHONG-TỤC TẬP-QUÁN CỦA ĐỒNG-BÀO THƯỢNG ROGLAI

Theo thống-kê năm 1967 tỉnh Ninh-thuận có khoảng 12.000 người Thượng thuộc hai sắc dân chính là Roglai ở miền Tây-Bắc và Churu ở miền Tây- Nam. Người Roglai chiếm đại đa số ở các xã Ê-lâm-thượng, Ê-lâm-hạ, Cam-ly, Cam-thọ, còn thiểu số người Churu sống ở xã Tà-lương quận An-phước. Mỗi sắc dân có phong-tục tập-quán riêng.

Theo các nhà nhân-chủng-học, người Roglai được cấu-tạo bởi giống Chăm và giống Rhadé thành các chi phái Agglai, Tring v.v... Một phần phối-hợp giữa giống Koho và Chăm thành chi phái Sré. Do đó phong tục tập-quán của người Roglai chịu ảnh-hưởng của sắc dân Chăm, Rhadé và Koho. Mặt khác, nhờ ở gần đồng-bào Kinh, sự giao-thiệp buôn bán với đồng-bào Kinh đã giúp họ cải-tiến khá nhiều các tập-quán quá cổ.

Về ăn mặc và trang-sức, họ bắt chước theo lối người Kinh, nhưng lại thích diêm-dứa, nên vẫn giữ được sắc thái riêng. Họ cũng ở nhà sàn, nhưng không cao quá một thước, nhà lại chật hẹp, nên không được sạch sẽ. Trong lúc ăn uống, số đông đã biết dùng bát, một số còn dùng túi nhỏ đan bằng cỏ.

Người Roglai theo chế-độ mẫu-hệ nên con gái cưới con trai. Tuy nhiên việc lựa chọn lúc ban đầu lại do chàng trai quyết-định. Yêu một cô gái nào, chàng trai liền đem đồ đạc đến cư-ngụ nhà gái và làm lụng chung như người trong gia-đình. Nhà gái không hề phản-đối sự hiện-diện tự-động ấy hoặc ngăn cấm đôi trai gái tìm hiểu nhau.

Sau một thời-gian, nếu chàng muốn đi đến hôn-nhân, thì trao cho nàng một vật kỷ-niệm như bông tai, cà-rá, vòng v.v... Nếu nàng đồng ý thì nhận, bằng không thì trả lại và chàng phải liệu cuốn gói rút lui êm.

Người con gái nhận tặng vật rồi, liền trình cho cha mẹ biết để mang rượu đến biếu nhà trai và bàn chuyện cưới xin. Tuy nói vợ cưới chồng nhưng mọi phí-tồn đều do nhà trai chịu cả, từ quần áo, nữ-trang của cô dâu đến tiệc tùng ăn uống. Nhà nghèo thì giết một heo, nhà giàu thì làm thịt trâu bò. Một cái rạp được dựng lên, người ta trải chiếu xuống đất ngồi la-liệt, ăn uống thả giàn, cho đến khi say mềm mới thôi.

Sau tiệc cưới, người chồng phải về nhà vợ sống chung mãi đời.

Người Roglai rất kỵ việc trai gái ăn nằm vụng trộm với nhau. Nếu việc này xảy ra, các người phạm pháp sẽ bị trừng phạt rất nặng.

Hiện nay, đề răn dạy con cái, người Roglai thường kể cho con cháu nghe câu chuyện ba lon gạo và một mũi tên như sau. Hồi xưa, có một thanh-niên và một thanh-nữ yêu nhau mà không xin phép cha mẹ cưới hỏi, chẳng may người con gái có thai. Tự nhiên trong xóm xảy ra nhiều tai nạn : rầy mất mùa, trâu bò, heo gà chết dịch, người không bệnh mà chết v.v...

Mọi người đều quy tội cho hai người đã yêu nhau vụng trộm, không ra mặt ông bà và cúng Nhang, nên cả buồn bị Nhang phạt. Cả buồn mới họp lại bắt tội hai người, giao cho ba lon gạo và một mũi tên để tùy ý lựa chọn sự trừng phạt. Nếu chọn mũi tên thì họ sẽ bị bắn chết ngay, nếu chọn ba lon gạo thì hai người dắt nhau vào rừng, ăn hết gạo thì chết đói. Họ chọn ba lon gạo và sau bảy ngày họ đã ôm nhau chết bên bờ suối với mối tình tuyệt-vọng.

Về sinh đẻ, khi người vợ có thai, người chồng vào rừng kiếm lá và rễ cây đem về phơi khô làm môn thuốc gia-truyền, khi vợ sinh thì sắc lên cho uống. Sinh được 3-4 ngày, người vợ ra suối tắm rửa sạch-sẽ rồi từ đó công con trên lưng mà làm việc như thường. Trẻ con lớn lên được người lớn tập cho uống rượu và hút thuốc, nên không một người nào là không sành hai món đó, kể cả đàn bà.

Người Roglai không biết tính ngày tháng, nhưng họ quả quyết rằng có thai con trai trong chín tháng, con gái trong 10 tháng.

Khi có người chết, nếu là thân nhân của vị chủ làng thì xác được bỏ vào hòm làm bằng một thân cây khoét lỗ, nếu là thường dân thì bó bằng vỏ cây. Khi liệm có ông thầy cúng làm phép, xông đốt nhang đèn và để hòm đó mấy ngày, tụ họp họ hàng làng xóm ăn uống no say đã rồi mới chôn. Mỗi ngôi mộ có một cái trại bằng lá, dụng cụ chia gia-tài cho người chết được treo ở trại, giáp năm thì đốt cháy hết.

Người Roglai thờ Nhang. Mọi việc phước tội đều đo Nhang định đoạt, cho nên khi làm việc gì họ cũng phải cúng Nhang trước. Khi đau ốm cũng cúng Nhang. Họ không có tục ăn Tết, mà có « Mùa uống rượu » sau khi gặt hái xong, khoảng từ tháng 12 dương-lịch đến tháng tư năm sau. Họ chuẩn bị mấy vò rượu cần từ nửa tháng trước. Gia-chủ giết trâu bò, heo gà, mời dân làng và các làng lân cận đến ăn uống. Khi

đi dự tiệc, họ vác theo các vò rượu cần cùng uống, thanh niên nam nữ thì múa nhảy ca hát, uống cho đến khi say mềm và ngủ thiếp cho đến hôm sau mới về. Có khi làng này cách làng kia 5-7 cây số đường rừng, họ cũng rủ nhau đi, nhà này tiếp đến nhà kia tiệc tùng liên-miễn.

Người Rơglai cũng có những sự kiêng cữ, chẳng hạn như không được dùng dao, rựa chặt vào cây trong rẫy, không được khiêng người chết hay bị thương qua rẫy, vì họ tin có Nhàng ngự-trị trong rẫy. Sau mùa gặt, họ cúng Nhàng xong xuôi mới đốn củi trong rẫy. Họ kiêng không lấy cái rế chụp lên đầu trẻ con, vì đứa bé sẽ bị cộp ăn. Khi ăn cơm những dụng cụ nhà bếp bằng đất không được đem tới bên cạnh mâm cơm, vì sợ bị chết, bằng kim khí thì được. Các đồ nấu cũng không được đem từ nhà này qua nhà khác, không bao giờ được giặt hay tắm rửa phía trên dòng suối lúc có đàn bà đang tắm giặt phía dưới. Khi đã đồ gạo vào nồi thì phải lấy gạo hay chén múc nước đổ vào, chứ không được nhúng nồi xuống suối mà múc, vì làm như vậy sẽ gặp tai nạn. Khi khách đến nhà họ mời rượu, khách phải uống và mời lại họ, họ mới vui lòng.



ẢNH SỐ 35 : Trung-tâm thực nghiệm Nha-hố (ảnh của Lương-văn-Hòa)

C. — PHONG-TỤC TẬP-QUÁN CỦA NGƯỜI THƯỢNG CHURU

Người Churu là một bộ-lạc thuộc dòng Koho sống nhiều ở vùng Đon-dương, lan xuống các vùng núi phía Tây-Nam Ninh-thuận. Koho nguyên là tiếng Chăm dùng chỉ những người dân sơn-cước không thuộc giống Chiêm-thành, về sau được dùng để chỉ các bộ-lạc Thượng sống trên cao-nguyên Di-linh.

Phong-tục tập-quán của người Churu gần giống với người Rhadé và Roglai, nhất là Roglai. Về nhà cửa, họ cũng ở nhà sàn, nhưng gác cách mặt đất từ 2 thước đến 3 thước, trong cũng chia ra buồng ngủ, phòng khách như người Rhadé. Phục sức của đàn ông cũng là chiếc khố và của người đàn bà là chiếc « yêng » dài tới bắp chân.

Khi sinh nở, sản-phụ được nằm trong một góc nhà, do bà mẹ trong buồn đến sần sốc, sau khi sinh cũng được uống thuốc sắc bằng các thứ lá và rễ cây phơi khô như người Roglai.

Khi trong nhà có người chết, cả làng sẽ đến giúp tang chủ làm áo quan và khâm liệm, gia chủ phải mổ trâu bò cúng lễ và đãi làng ăn uống. Xác chết để trong nhà 2-3 ngày mới chôn. Trong một đại gia-đình chỉ có một nhà mồ, chôn chung tất cả thân quyến chết vào một hố, người chết sau nằm đè lên người chết trước. Một hai năm sau, đến ngày giỗ, thân quyến đến thăm lần cuối cùng sau khi đã giết trâu bò cúng lễ, rồi bỏ hẳn nếu trong gia-đình không có ai chết kế tiếp.

Khi người vợ chết, con cái phải để lại cho di nuôi, bắt đặc dĩ giao cho cậu. Tài sản do hai vợ chồng làm nên đều để lại cả cho di hay cậu lũ trẻ. Người chồng trở về nhà cha mẹ mình với hai bàn tay trắng. Thời-gian tang chế là một năm chung cho tất cả vợ và chồng. Nếu chưa mãn tang mà muốn lập lại gia-đình, đương-sự phải biện lễ xin phép gia-đình vợ hay chồng.

Người Churu cũng theo chế-độ mẫu-hệ, gái đi cưới chồng. Khi một cô gái ưng một chàng trai nào thì tin cho cha mẹ biết, sau đó làng vắng trước nhà để chàng trai có dịp tìm hiểu. Tuy vậy, khi có người đến dạm hỏi, chàng trai cũng e-lẹ như cô gái Kinh, nên cũng từ chối lấy lệ hai ba lần, khiến cho nhà gái phải nhờ người mai mối năm bảy lượt mới xong. Theo tục lệ, dù cha mẹ đàn trai bằng lòng cũng phải có sự chấp-thuận của người con trưởng, việc hôn-nhân mới thành-tự.

Nếu người con trưởng ở xa, phải bằng mọi cách báo cho biết ; nếu không, sau này người ấy trở về vẫn bắt vợ và nọc cả hai ra đánh đòn.

Được sự đồng ý của nhà trai, ít hôm sau nhà gái đem lễ vật sang ăn uống rồi trước mặt họ hàng, nhà gái lấy hột cườm chia cho tất cả trẻ con, người lớn trong nhà để làm chứng, đeo vào cổ cô dâu chú rể mỗi người một chuỗi và vào tay chiếc nhẫn cưới bằng bạc. Có nhà chỉ trao đôi vòng đồng. Cũng trong dịp này, hai bên cha mẹ thỏa-thuận với nhau về đồ sính lễ.

Vài hôm hay mấy tháng sau, nhà gái sang rước rể. Họ hàng lại hội họp ăn uống, bà con đem đồ đặc, trâu bò, lúa giống v. v. . . đến tặng chàng trai làm của hồi môn. Ăn uống bên nhà trai xong, họ hàng đưa chú rể về nhà vợ. Ở đây mâm cỗ lại dọn ra thiết đãi hai họ cho đến khuya, vào khoảng nửa đêm, họ hàng sẽ làm lễ nhập phòng cho đôi tân-hôn. Cả họ đưa chú rể vào phòng mới rồi trở ra.

Tuần lễ sau, hai vợ chồng trở về nhà chồng ở một vài tháng, trong thời gian này người vợ làm việc để gọi là đền ơn trả nghĩa. Một năm sau, nếu hai vợ chồng làm ăn khá giả, lại trở về nhà chồng đem theo hoa lợi kiếm được do của hồi-môn để biếu cha mẹ chồng.

Nếu đôi trai gái lấy nhau không được sự đồng ý của cha mẹ thì nhà gái phải đền vợ cho nhà trai, thường là một con heo lớn làm thịt để đãi làng. Vợ chồng có thể xin ly-dị nhau, người khởi xướng phải đền cho người kia từ hai đến bảy con trâu nếu có duyên-có chính đáng, 15 con trâu nếu không có duyên-có.

Trường-hợp phạm-gian bị bắt quả tang, gian phu dâm-phụ phải bồi thường 15 con trâu cho kẻ bị bội-phản trong số đó có một con được giết đãi làng. Nhưng nếu nạn nhân xin ly-dị thì người chồng phạm-gian chỉ bồi thường một nửa, trái lại người vợ phạm gian phải trả đủ. Trước chiến-tranh, theo tục-lệ, người quyến rũ chồng hay vợ thường bị thủ-tiêu, không cần chờ đền vợ.

Trường-hợp loạn dâm, dân làng sẽ bỏ rọ cả hai thả trôi sông một quãng, vớt lên rồi mọi người thay nhau đánh đập tội nhân, sau mới đưa ra mắt vị tộc-trưởng xử trị.

Người Churu theo quan-niệm đa thần, hiện-tượng thiên-nhiên nào đối với họ cũng đều do một vị thần cai-quản cả. Tuy nhiên, mỗi gia-đình được tự ý lựa chọn một vị thần hộ-mệnh. Khi ốm đau, bệnh tật, cầu nắng, cầu mưa, cầu mùa-màng v.v... họ đều cúng bái vị thần ấy.

Đặc biệt, khi cúng thần, họ giết trâu bò, còn khi cúng giỗ thì họ chỉ giết heo gà.

Người Churu không có lễ Tết, nhưng mỗi năm họ có một tháng ăn chơi gọi là « tháng quên ». Thường thường cuối mùa nắng, trước khi đốt rẫy làm mùa, họ tạm đình mọi công việc trong một tháng, tổ-chức ăn uống linh-dinh, làng họ kéo qua làng kia dự hội. Ngoài ra họ còn vào rừng săn thú hoặc xuống suối bắt cá làm thú tiêu-khiển. Hết *tháng quên*, họ bắt tay vào việc và đốt rẫy xong là gặp mùa mưa.

Ở đây người ta cũng có những sự kiêng cữ giống như người Rglai, ngoài ra còn kiêng không gọt cam hay trái cây trong nhà, không được bắn chim, không được vào buồng họ để thay quần áo và không được để quần áo trên đầu giường.



CHƯƠNG V

TÔN-GIÁO

Tại Ninh-thuận, ngoài những tín-ngưỡng riêng biệt của từng sắc dân thiểu số, có 7 tôn giáo mà đồng-bào Kinh đang theo là :

- 1.— Đạo thờ cúng Tồ-tiên.
- 2.— Đạo thờ Thần.
- 3.— Đạo Bah'ai.
- 4.— Đạo Cao-đài.
- 5.— Đạo Tin-lành.
- 6.— Đạo Thiên-chúa.
- 7.— Đạo Phật.

Về « đạo thờ cúng Tồ-tiên », chúng tôi đã trình bày trong chương Phong-tục tập-quán của đồng-bào Kinh, đoạn nói về những ngày lễ trong gia-dinh, về « đạo thờ Thần » được nói nơi đoạn các cuộc lễ tập-thề trong làng. Các đạo Bah'ai, Cao-đài và Tin-lành mới được truyền-bá trong mấy năm gần đây, cơ-sở và tín-đồ chưa có bao nhiêu.

Duy chỉ có Thiên-chúa-giáo và Phật-giáo là đã được truyền-bá từ lâu, có cơ-sở và tín-đồ khắp tỉnh, nên trong chương này, chúng tôi chỉ trình bày về hai tôn-giáo ấy mà thôi. Trong thâm tâm tác giả không đặt vấn-đề khinh trọng, mong quý bạn thông-cảm.

A. — PHẬT-GIÁO

Phật-giáo là tôn-giáo được truyền tới đất Ninh-thuận trước hơn cả, ngay từ khi phần đất này sáp nhập vào lãnh thổ Việt-nam. Điều đó không lấy gì làm lạ, vì thời bấy giờ Phật-giáo đang được chúa Nguyễn sùng kính và các quan lại cũng như dân chúng tín-ngưỡng.

Có những nhà sư tiên-phong nào mang chánh pháp truyền giảng nơi đây thì không thể biết được, nhưng cứ lý mà xét thì chắc chắn là sau khi công-tác bình định của quân lính đã xong, một số nhà sư đã theo chân đám dân di cư vào đây lập am tu-hành và hoằng-pháp, nhất là vì nhu cầu tín-ngưỡng của các quan lại văn võ và quân lính đồn trú tại đây vốn là những Phật-tử ở các tỉnh miền ngoài vào.

Hiện nay chúng tôi không có tài-liệu để nghiên-cứu đầy đủ và chi tiết về những hoạt-động của Phật-giáo trong giai-đoạn này. Trên đại cương chúng ta có thể hình dung được rằng thời 'bấy giờ' Phật-giáo chưa được tổ-chức thành hệ-thống giáo-hội, nên việc hành đạo chỉ là công-trình của từng vị sư, tùy cơ duyên mà lập chùa, lập am tu-hành riêng lẻ.

Mãi đến cuối thế-kỷ 18, vào triều vua Lê-Chiêu-Thống năm thứ ba (Kỷ-dậu 1789) có ngài Đức-Tạng hòa-thượng, hiệu Liễu-Minh tại miền Thuận-hóa vân du vào vùng Đắc-nhơn, bấy giờ còn gọi là Mai-nương thôn, thấy phong cảnh nơi đây hữu tình, mới dừng chân lưu lại, lập thảo am tu hành và hóa-độ chúng sinh.

Ngôi chùa mang tên là Thuyền-lâm-tự (hay Thoàn-lâm-tự theo cách phiên âm của người địa-phương). Với tên chùa là Thuyền-lâm, với pháp hiệu của ngài là Liễu-Minh, chúng ta có thể suy đoán mà không sợ sai lầm, ngài Đức-Tạng hòa-thượng thuộc phái Lâm-tế và cùng dòng với ngài Liễu-Quán, vị tổ khai sơn chùa Thuyền-tôn ở Huế. Song song với việc lập chùa Thuyền-lâm, Ngài còn lập lên ngôi đình làng mà ngày nay được trùng tu rất đẹp. Lúc đầu cả chùa và đình đều ngảch mặt về hướng Đông. Nhưng về sau đến đời Tây-sơn, ngôi chùa được xây cất bằng gạch ngói và xoay hướng về phía Nam cho mãi tới ngày nay. Đây là ngôi chùa xưa nhất tỉnh Ninh-thuận.

* Sang triều Gia-Long năm thứ bảy (1808) Ngài khuyến giáo tín-đồ trong hạt góp phần công-đức, đúc được một đại hồng-chung, đường

kính độ 40 phân tây, hiện nay vẫn còn. Sau đó, Ngài tiếp tục con đường hoằng-pháp, vào Nam hóa-độ. Như vậy ngài Đức-Tạng hòa-thượng là vị tổ khai sơn chùa Thoàn-lâm, nhưng không rõ khi ngài vào Nam thì vị tổ kế nghiệp là ai, chẳng lẽ chưa có vị đệ tử nào đủ tài đức tiếp tục công nghiệp của Ngài mà Ngài lại bỏ chùa ra đi. Đó là điều thắc mắc mà chúng tôi đã đem ra thỉnh ý vị Hòa-Thượng trụ-tri chùa Thoàn-lâm khi tới đây khảo sát, nhưng ngài cũng không rõ, vì lẽ không có tài liệu nào còn lưu tại chùa. Trong khuôn viên chùa, ngoài ngôi tháp của ngài Đức-Tạng hòa-thượng, còn có một ngôi tháp thứ hai, nhưng không có ghi là của ai và lập từ hồi nào.

Ngày 25 tháng 5 năm Gia-Long thứ 12 (1813) Ngài Đức-Tạng viên tịch trong Nam, không rõ ở chùa nào. Được tin, sơn môn và dân làng Đắc-nhơn xây tháp tại chùa Thoàn-lâm để ghi nhớ công đức của Ngài. Vì không có đệ-tử kế-tục nên chùa Thoàn-lâm giao lại cho làng quản trị và thỉnh chư sơn an trụ để duy trì ngôi Tam-bảo. Mãi đến năm 1940 có Thượng-tọa Thích Huyền-Tân tới trụ trì cho tới ngày nay, đã nhiều lần bồi sửa lại ngôi chùa khiến cho Thoàn-lâm-tự trở nên một nơi danh thắng của tỉnh Ninh-Thuận.

Sau ngài Đức-Tạng hòa-thượng không lâu, vào đầu thế-kỷ 19, có tổ-sư Huệ-Khánh ở chùa Phước-quang ở tỉnh Phú-yên vào khai sơn chùa Trùng-Khánh ở thôn Dư-khánh.

Trước tiên, Ngài lập thảo am trên đỉnh núi Trùng-sơn, tục danh núi Đá-chồng để tu hành và truyền đạo. Thường ngày Ngài mang bình bát xuống các làng lân cận khất thực để tập cho dân chúng quen trông cội phúc. Dần dà tín-đồ ngày thêm đông và để cho họ tiện bề lui tới lễ Phật nghe pháp, Ngài lập thêm một thảo am nữa, bên cạnh miếu Khánh-sơn ngày nay, mang hiệu là Long-khánh-tự.

Đến năm Đinh-tỵ (1857), dưới triều Tự-Đức, bá tánh thập phương đã chung sức xây cất ngôi chùa này bằng gạch ngói, để cho nơi thờ phượng được trang-nghiêm hơn. Về sau, chùa được dời tới phía Đông núi Trùng-sơn, gần lăng Cô để khách thập phương lui tới được tiện lợi hơn. Kể đó vì già yếu, Ngài trở về Phú-yên và cử ngài Phồ-Đạt vào thay.

Ngài Phồ-Đạt lại dời chùa về chỗ cũ, và đổi danh hiệu là chùa Trùng-Khánh cho đến ngày nay. Khi già yếu, Ngài truyền lại cho thượng-túc đệ-tử là đệ tam tổ Chơn-Niệm. Công cuộc hoằng pháp thời bấy giờ

thật là thịnh đạt. Thời gian này, đại giới đàn được thiết lập để truyền giới cho chư tăng và cư-sĩ. Đó là thời Phật-giáo cực thịnh tại Ninh-thuận.

Ngài Chơn-Niệm là vị sư danh tiếng, nên phu nhân viên Quân-đạo Ninh-thuận nhũ danh Nguyễn-thị-Hoạt bèn cung thỉnh Ngài vào Nam hóa độ do đó đệ tử của Ngài ở miền Lục-tỉnh rất đông. Hiện nay ở Kiến-hòa và Vĩnh-long, có chùa còn thờ chân dung của Ngài. Một thời-gian sau, Ngài trở về chùa Trùng-khánh ở Ninh-thuận và viên-tịch nơi đây ngày mồng 4 tháng 7 năm Kỷ-dậu (1929).

Tóm lại, Phật-giáo truyền vào Ninh-thuận đã lâu, nhưng vị tổ khai sơn còn lưu dấu tích đến nay là ngài Đức-tạng hòa-thượng. Tuy nhiên, vì Ngài vào Nam hóa độ rồi viên-tịch trong đó, không có vị đệ-tử nào đủ đức hạnh hoặc vì một nhân duyên nào khác, chùa phải giao cho làng quản-trị, vì vậy công cuộc hoằng pháp ở tỉnh Ninh-thuận đều do nơi chùa Trùng-khánh. Chính vì lẽ đó mãi đến năm Ất-hợi (1935) dưới triều Bảo-Đại, chùa Trùng-khánh là chùa đầu tiên được phong sắc tứ.



ẢNH SỐ 36 : Chùa Tịnh Giáo-hội PGVNTN Ninh-thuận (ảnh của Lương-văn-Hòa)

Hiện nay hầu hết các chùa trong tỉnh Ninh-thuận đều xuất xứ từ chùa Trùng-khánh, hoặc do các vị tăng ở chùa này được các sư tồ cho đi lập chùa riêng tu-hành, hoặc do các vị sa-di tự lập chùa riêng rồi đến đây thọ giáo với các vị sư tồ. Trong các chùa này đáng chú ý là chùa Tây-thiên ở thôn Phước-sơn, chùa Thiên-hưng ở thôn Văn-sơn, chùa Long-quang ở thôn Đạo-long.

Năm 1933, nhân phong-trào chấn-hưng Phật-giáo bành-trướng khắp trong nước, tỉnh-hội Phật-học Ninh-thuận thuộc hội Phật-học Trung-¹ được thành-lập do Hòa-thượng Thích-Tịnh-Khiết và cư-sĩ Lê-đình-Thám từ Huế vào tồ-chức. Lúc sơ khởi, trụ sở đặt tại chùa Thiên-hưng, sau dời về chùa Long-quang. Từ đó, việc truyền giáo tại Ninh-thuận mới đi vào nề nếp có tồ-chức, có giáo-quyền. Nhiều buổi thuyết-pháp, nhiều buổi diễn giảng về Phật-pháp do các vị tu-sĩ hay cư-sĩ đảm-trách, được tồ-chức tại hội quán, thu hút rất nhiều thiện nam tín nữ đến nghe pháp và tìm hiểu giáo-lý.

Năm 1951, Tổng-giáo-hội Phật-giáo Việt-nam ra đời, kết-hợp các tồ-chức Phật-giáo khắp ba miền Trung, Nam, Bắc, tỉnh-hội Phật-học Ninh-thuận được đổi danh là Tỉnh-hội Phật-giáo Ninh-thuận.

Năm 1964, Giáo-hội Phật-giáo Việt-nam Thống-nhất được thành-lập sau Pháp-nạn 1963, Tỉnh-hội Phật-giáo Ninh-thuận lại cải danh là Tỉnh Giáo-hội Phật-giáo Việt-nam Thống-nhất Ninh-thuận, trụ sở vẫn đặt tại chùa Long-quang.

Đến nay, toàn tỉnh đã có trên 100 ngôi chùa lớn nhỏ, trong đó có khoảng hai phần ba số chùa thuộc hệ-thống Giáo-hội Phật-giáo Việt-nam Thống-nhất, còn lại thuộc phái Cồ-sơn-môn đứng đầu là chùa Thiên-hưng, phái Khất-sĩ và một số đứng biệt lập.

B. — THIÊN-CHÚA-GIÁO

Thiên-chúa-giáo là tôn-giáo quan-trọng thứ hai tại Ninh-thuận về thời-gian truyền đạo cũng như số lượng tín đồ.

Hiện thời chúng ta chưa thể biết đích xác ngày tháng nào đạo Thiên-Chúa truyền vào tỉnh Ninh-thuận và vị thừa sai đầu tiên đến đây truyền giáo là ai. Theo một giả thuyết thì có lẽ những giáo dân đầu tiên ở đây không phải là người gốc địa-phương. Họ là những binh lính

thuộc các gia-đình đã theo Thiên-Chúa-giáo ở các tỉnh miền ngoài vào đây chinh phạt rồi ở lại lập nghiệp luôn và vẫn giữ đức tin, nhưng không có vị linh-mục nào diu dắt họ cả. Tình trạng này kéo dài khá lâu, đến năm 1664, nhằm lúc linh-mục CHEVREUIL lưu trú tại Hội-an, họ đã cử đại-diện ra phản nài về tình-trạng « bị bỏ rơi » ấy và mời linh-mục vào thăm.

Năm 1665, do lệnh của đức Giám-mục LAMBERT, Linh-mục HAINQUES của xứ Beauvais từ Xiêm qua Bà-rịa rồi đi ngược lên các tỉnh phía Nam Trung-phần, qua các xứ Sy-tram (1), Phú-giải (2), Phan-rí thuộc tỉnh Bình-thuận, Phan-rang và tới Lâm-thuyền (3) ở vùng Chợ-mới cách Nha-trang chừng 4 cây số.

Bắt đầu từ 1678, Linh-mục MAHOT nhận lãnh sứ mạng đi xây dựng địa-phận Thiên-Chúa-giáo ở vùng này. Cũng từ đó, Thiên-Chúa-giáo ở đây bắt đầu một vài tiến-bộ. Năm 1682, Linh-mục FERET đến thay Linh-mục Mahot, một số người Chàm bắt hợp-tác bỏ trốn lên miền núi. Năm 1692 toàn vùng có khoảng 300 giáo dân và đến năm 1694 thì một số bị người Chàm tàn-sát.

Việc truyền giáo tại đây vào khoảng thế-kỷ XVII thật là vất vả. Trong một bức thư gởi về Pháp năm 1697 giữa các vị Linh-mục; có đoạn tả như sau : « Công cuộc truyền đạo ở xứ này thật là vất-và, khó-khăn, không phải vì số lượng tín-đồ, mà do các quãng đường phải đi lại. Trên đường đi không có làng mạc, không có một trạm nghỉ chân. Ban đêm, khách bộ-hành phải ngủ lộ-thiên trên bãi cát. Hành-giá phải mang theo các vật dụng truyền đạo, lương thực và cả nước lạnh để nấu cơm và uống » (1). Nhờ có đức tin, các vị Thừa-sai đã vượt mọi gian khổ trên bước đường truyền đạo, và đã thu lượm được nhiều kết-quả khả quan. Vào năm 1740, toàn vùng đã có khoảng 2.000 giáo dân trong tổng số 140.000 dân cư. Từ đây trở lên những con số cũng như phạm-vi hoạt động đều nói chung cả hai tỉnh Bình-thuận và Ninh-thuận, vì bấy giờ cả hai nơi chỉ là Thuận-thành-trấn.

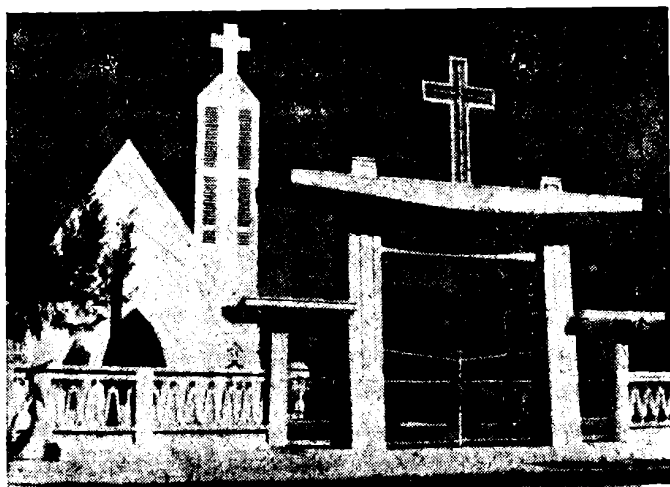
1) Chưa rõ.

2) Có lẽ là Phú-hải.

3) Ngày nay địa-danh này không còn dùng nữa, người ta chỉ nói đến họ đạo Ngọc-hội mà thôi.

1) Les Nouvelles Lettres édifiantes, volume VIII page 430.

Riêng tại Ninh-thuận họ đạo được thành-lập đầu tiên có lẽ là ở Mo-văn (2) vào năm 1746 do Linh-mục EDMOND BENNETAT sáng lập. Mo-văn theo tài-liệu là một địa-diềm ở gần cửa sông Phan-rang. Theo nhiều vị có thẩm quyền trong Thiên-Chúa-giáo ở Ninh-Thuận, thì họ đạo Mo-văn là tiền thân của họ đạo Tân-xuân ngày nay. Bấy giờ chưa có vị Linh-mục Âu-châu nào ở hẳn tại đây mà chỉ ghé qua trên đường đi lại bằng ghe buồm giữa Hội-an và nước Xiêm. Chỉ từ 1882 đức Giám-mục địa-phận Qui-nhon là GLIBERT mới chính thức cử Linh-mục GONZAGUE VILLAUME vào Phan-rang. Trước đó, vào năm 1867, Linh-mục MURCIER ở Pháp qua, nhưng ba năm sau ông chết tại Dinh-thủy vì bị bệnh sốt rét, thành ra cũng chưa hoạt-động được gì.



ẢNH SỐ 37 : Nhà thờ Phan-rang (ảnh của Lương-vănHoa)

Khi Linh-mục Villaume đến đây thì trong phạm-vi Ninh-thuận (lúc đó còn thuộc Bình-thuận) có năm nhà thờ và khoảng 1.300 giáo dân. Năm nhà thờ ấy là nhà thờ Láng-mun thuộc làng Tân-hội, cách Phan-rang 4 cây số về phía Bắc, nơi Linh-mục thường cư trú trong khoảng

2) Có lẽ là Ma-văn chăng ?

thời-gian từ 1882 đến 1885, nhà thờ xóm Gò, nhà thờ Dinh-thủy là nơi mà Linh-mục làm trú sở chính thức khi ở Saigon ra sau biển-cổ năm Ất-dậu 1885, nhà thờ Mai-nường ở xóm Cầu-chuối, làng Đắc-nhon và nhà thờ Rừng-lai, có lẽ là nhà thờ Đa-hàn ở làng Ninh-quí ngày nay.

Bấy giờ tại Dinh-thủy nhà thờ làm bằng tranh, ông muốn xây lại một nhà thờ mới bằng vật liệu nặng và lớn hơn, bèn chọn địa-diểm xóm Gò. Công việc đang xúc tiến thì xảy ra vụ tàn-sát giáo dân năm 1885 khi phong-trào Cần-vương nổi dậy. Lúc đó Linh-mục đang ở tại nhà thờ Láng-mun phải bỏ trốn lên vùng núi và tìm đường vào Nam, đi bộ 500 cây số đường rừng trong 21 ngày mới tới Saigon.

Các nhà thờ trên đây bị thiếu hủy, kể cả vật-liệu để xây cất lại nhà thờ Dinh-thủy. Các giáo dân bị tàn-sát vô số. Tại Láng-mun, khoảng 200 người bị giết, tại xóm Gò khoảng một phần ba trong số 260 giáo dân còn sống sót, tại Dinh-thủy có 45 người sống sót trong số 255 giáo dân, tại Mai-nường có 60 người bị giết trong số 130 giáo dân, tại Rừng-lai bấy giờ có 135 giáo dân hầu hết đều thoát chết nhờ có vợ một viên chức bấy giờ mật báo cho biết trước, nên họ kịp thời trốn vào rừng quanh đó, chỉ khoảng 30 người bị bắt và sát hại.

Ba nhà thờ Láng-mun Dinh-thủy và Rừng-lai đã được tái thiết và tồn tại đến ngày nay, còn khu vườn nhà thờ xóm Gò thì biến thành nghĩa-địa của người Âu-châu tại Ninh-thuận và nhà thờ Mai-nường thì bỏ uôn.

Qua biển-cổ 1885, giáo-hội Thiên-chúa-giáo tại Ninh-thuận đã bị thiệt hại lớn lao như vậy, nhưng ngược lại cũng do biến cố ấy mà đất Ninh-thuận lại tiếp nhận một số giáo dân từ Quảng-bình lánh nạn vượt biên đồ bộ nơi thôn Tân-an, gần cửa biển Ma-văn, sinh sống bằng nghề đánh cá và lập thành họ đạo Bình-chánh ngày nay.

Sau khi phong-trào Cần-vương thất bại, người Pháp lập xong nền đô-hộ tại Ninh-thuận, Linh-mục Villaume trở lại truyền đạo và năm 1887 khởi công xây đập Nha-trinh, làm cho đồng bằng Phan-rang trở nên màu mỡ, trong đó ruộng Nhà chung và ruộng của giáo dân cũng được hưởng lợi rất nhiều, tạo cho ông điều-kiện thuận lợi để khởi công kiến-tạo nhiều ngôi giáo đường lớn, đáng kể nhất là nhà thờ Bình-thủy xây năm 1900, nay thuộc ấp Tấn-tài cách Phan-rang nửa cây số.

Nhà thờ không còn xây tại xóm Gò nữa, mà được chọn xây tại một địa-diểm khác cao hơn, tránh được các vụ lụt lớn thường xảy ra. Đặc biệt trong trận lụt năm 1964, nhà thờ Tấn-tài đã biến thành trại tạm cư cho vô số nạn-nhân quanh vùng.

Để xây cất ngôi giáo đường này, ngoài số nhân lực địa-phương, Linh-mục đã phải nhờ đến viên đốc-công và một số thợ chuyên-môn vừa xây xong nhà thờ Banam (1) bên Cao-miên. Sau lễ khánh-thành được mấy tháng, Linh-mục mất tại nơi đây ngày 6-9-1900 và táng ngay trong khuôn viên nhà thờ. Một tấm bia được dựng lên để ghi nhớ công-đức của Linh-mục đối với giáo-hội Thiên-Chúa nói riêng và đối với dân chúng Ninh-thuận nói chung nhờ vào công-trình xây đập Nha-trinh.

Nhà thờ Tấn-tài là ngôi giáo đường cổ nhất Ninh-thuận, trải qua bao cuộc tàn phá của chiến-tranh từ năm 1940 đến nay, nó vẫn được toàn vẹn đứng vững với thời-gian để làm chứng-tích cho quá trình phát-triển của Thiên-Chúa-giáo tại tỉnh này.

Hiện thời (1970) trong số hơn 179.000 dân số Ninh-thuận, có khoảng 23.000 giáo dân quy tụ tại 13 họ đạo, mỗi họ đạo có một nhà thờ xây cất chắc chắn bằng vật-liệu nặng và do một vị Linh-mục cai quản.



CHƯƠNG VI

NHÂN-VẬT

Qua phần lịch-sử chúng ta đã thấy Ninh-thuận là đất mới, lại ở vào khu-vực có khí-hậu đặc-biệt, nên trước kia số người Việt di-cư tới đây lập nghiệp không có bao nhiêu. Những người đầu tiên đến đây phần lớn là binh lính và gia-đình của họ. Một số khác là quan chức lúc mãn nhiệm ở lại, hoặc các nhân-vật "quốc sự" qua các phong-trào chính-trị Cần-vương thất bại, trốn đến đây ẩn dật.

1) Nhà thờ Banam được dùng làm kiều cho nhà thờ Dinh-thủy vừa bị tàn phá trong biến-cố xảy ra khoảng tháng 3 năm 1970 giữa người Miên và kiều-bao ta.

Trước con mắt của triều-đình Huế, vùng Ninh-thuận là nơi ma thiêng nước độc, đồng khô cỏ cháy, dân địa-phương thì còn man-rợ (1), ngôn ngữ bất đồng, nên không mấy lưu tâm đến. Mọi việc mở-mang ở đây đều bị xem nhẹ, bằng chứng là về phương-diện hành-chánh, đất Ninh-thuận đã trải qua nhiều thay đổi, khi thì thuộc về Bình-thuận, khi lại nhập vào Khánh-hòa, khi được gọi là phủ, lúc đổi thành đạo. Vì vậy mà các cơ-sở tượng-trưng cho nền văn-hiến thời xưa như văn miếu, đàn xã-tắc v.v... không được kiến tạo.

Triều-đình coi nhẹ như vậy, tất nhiên dân chúng cũng không mấy người muốn đến đây lập nghiệp, nhất là những danh gia vọng tộc, do đó sự khai-hóa dân chúng rất chậm chạp. Việc học-hành không được mở-mang, không có các bậc danh-sư hướng-dẫn, dân-chúng lại nghèo đói xa trường thi (Qui-nhơn hay Huế hoặc Vinh-long), nên trải mấy trăm năm trước đây, đất Ninh-thuận đã không sản-xuất được những nhân-vật lỗi-lạc như ở các tỉnh khác. Qua các phong-trào ái-quốc từ ngày Pháp sang đây, biết bao nhân-vật các nơi đã làm vẻ-vang cho giống nòi, mà Ninh-thuận vẫn không đóng góp được một ai đáng lưu danh hậu thế.

Những nhân-vật mà chúng tôi giới-thiệu trong chương này chỉ có tính cách tương-đối, vì thật ra sự nghiệp cũng như danh tiếng của họ rất lu mờ bên cạnh những danh nhân các tỉnh khác. Bằng chứng của sự lu mờ ấy là khi đến khảo-cứu tại Ninh-thuận, chúng tôi đã có dịp gặp các bậc « nhân-sĩ » địa-phương, nhưng không một ai biết đến tên tuổi và hành-trạng của những nhân-vật ấy, mặc dầu họ sống chỉ cách đây trong ngoài trăm năm, trừ gia-đình Nguyễn-Nhược là còn có hậu duệ và còn gia-phả ghi chép sơ sài tiểu-sử cha con ông Nguyễn-Nhược-Sơn mà thôi.

Tài-liệu dùng để viết về các nhân-vật Ninh-thuận đều xuất xứ ở hai bộ Đại-nam Nhất-thống-chí và Liệt-truyện, còn thiếu sót rất nhiều chi tiết, chúng tôi hy vọng khi tập biên-khảo này tới tay đồng-bào Ninh-thuận, con cháu các vị ấy (nếu có) sẽ cho chúng tôi thêm tài-liệu để khi tái bản, chúng tôi sẽ bổ-túc cho đầy đủ hơn.

Đó là nói về quá khứ. Còn hiện tại, Ninh-thuận xem ra có vẻ phát lớn, chúng tôi ước mong những nhân-vật hiện thời sẽ làm vẻ-vang cho phần đất khô khan này bằng sự-nghiệp cứu dân giúp nước. Với chủ-trương « cái quan luận định » (1), chúng tôi dành phần phê phán lại cho hậu thế.

1) Chờ khi nập quan tài rồi, sự phê bình định về một người nào mới nhất định.

ÔNG ĐẶNG ĐỨC THUẬT

Ông ĐẶNG-ĐỨC-THUẬT, tự Cửu-Tur quê ở huyện An-phước (4). Lúc nhỏ rất thông-minh, lớn lên nổi tiếng học rộng biết nhiều, lại hay thơ, sỏ trường về môn sử-ký, nên đương thời người ta tôn ông là « Đặng-gia 'sử-phái' ».

Nhân lúc Tây-Son nắm chính-quyền, ông không chịu tuân phục, tìm lên miền núi ở ẩn, mở trường dạy học.

Đến năm Mậu-thân (1788) được tin Nguyễn-Ánh đem đại binh từ Xiêm về khắc-phục được thành Gia-định, ông Thuật bèn cùng với ông Lê-Đạt cũng là người có văn học, nhưng rất nóng tính, nên người ta gọi là « Đạt hòa » (2) vào Gia-định yết-kiến. Thấy các ông là bậc lão-thành túc học, Nguyễn-Ánh trọng dụng, bổ ông làm Hàn-lâm-viện Thị-giảng Giám-nghị, một chức như Ngự-sử để can ngăn những việc làm quá đáng của chúa và đàn hặc các quan phạm lỗi. Được ít lâu ông Lê-Đạt mất.

Ông Thuật là người cương-trực, thấy việc gì chương tai gai mắt là nói ngay, không vị nể, không sợ sệt. Bấy giờ chúa Nguyễn-Ánh cho áp-dụng luật trừng phạt tội phạm bằng cách đánh roi, có người phải chịu đánh đến trăm roi, thân thể tan nát. Ông cho như vậy là quá nặng, xin bỏ, nhưng Nguyễn-Ánh không nghe.

Ông tức mình liền nói với xung quanh với giọng cà-lăm là cổ tặc của ông : « Nói mà không nghe thì giận... giận nghị... nghị làm chi » (3), rồi bỏ đi. Nguyễn-Ánh biết tính ông ngay thẳng nên không chấp, bèn sai Giám-quan là Tống-phúc-Đạm đi theo gọi ông về. Ông lại tiếp tục chức cũ. Sau ông theo đi đánh trận bị chết dọc đường.

Trong thời-gian ông Đặng-đức-Thuật ở Gia-định, các ông Trịnh-hoài-Đức, Ngô-nhơn-Tĩnh, Lê-quang-Định, Nguyễn-Hương nghe tiếng ông giỏi thơ, đều suy tôn làm thầy đề học. Phong-trào thi văn ở Gia-định được thịnh-hành bắt đầu từ đó.

1) Chưa hẳn ông đã là người sinh-trưởng tại Ninh-thuận, người ta chỉ biết lúc ẩn dật ông ở miền núi An-phước mà thôi.

2) Đạt-lửa, tức nóng như lửa.

3) Theo tài-liệu của ông Nguyễn-văn-Tổ trong Tri-tân số 113 ngày 4-11-1943.



ẢNH SỐ 38 : Trường Trung-học Nông-Lâm-Súc (ảnh của tác-giả)

ÔNG NGUYỄN-NHƯỢC-SƠN

Ông Nguyễn-Nhược-Sơn sinh năm Thái-Đức thứ 10 nhà Nguyễn Tây-Son, tức năm Đinh-mùi (1787) tại làng Đông-giang, xã Đông-hải, quận Thanh-hải ngày nay.

Lớn lên theo học chữ Hán, đến năm Minh-Mạng thứ 2 (1821) thi đậu Tú-tài, lúc đó đã 34 tuổi, được bổ làm quan chức Hàn-lâm-viện Điện-bộ, hàm Tông-bát-phẩm. Thời bấy giờ nhà Nguyễn mới trung-hưng, việc văn-học còn kém, các bậc khoa bảng chưa được mấy, nên những người đậu Tú-tài là đã bổ đi làm quan rồi.

Sau 7 năm, niên hiệu Minh-Mạng thứ 9, ông được thăng chức Lang-trung bộ Hình. Làm việc tại Bộ Hình được 8 năm thì liên tiếp được cử giữ chức Thự-Hiệp-trấn tỉnh Nam-định, rồi Án-sát tỉnh Hưng-yên, tỉnh

Hà-nội. Năm Minh-Mạng thứ 16 (1835) ông được thăng chức Bó-chánh-sứ tỉnh Thanh-hóa. Năm 1838 được phong tước Phụng-nghi Đại-phu Hàn-lâm-viện Thị-độc, hàm Chánh Ngũ-phàm.

Đến năm Minh-Mạng thứ 21 (1840) vì có lỗi bị giáng chức chuyển qua coi việc quân binh tại Trấn Tây-thành, tức là đất Cao-miên. Nhưng vì chính sách hà-khắc của quan quân ta, dân địa-phương nổi dậy khắp nơi như ong vỡ tổ, quân ta đánh dẹp không nổi, nên qua năm sau, Thiệu-Trị nguyên niên, nhà vua hạ lệnh rút khỏi Trấn Tây-thành, lui về giữ miệt An-giang, Hà-tiên.

Cùng năm ấy, quân Xiêm trở lại chiếm đóng Chân-lạp, xui giục dân bản xứ tấn qua quấy nhiễu vùng Vĩnh-tế. Tại vùng Lạc-hóa, Trà-vinh có giặc sừ Sầm, tổng Công và tên mạo xưng là Phò-mã Đội, tụ tập bè đảng có đến 7-8 ngàn người, cướp phá dân chúng. Quan Bó-chánh Trần-Tuyên và quan Tri-huyện Hoàng-Hữu-Quang đi dẹp giặc đều bị tử trận.

Vua Thiệu-Trị bèn cử Lê-Văn-Đức làm Tham-tán, cùng với Nguyễn-Tiến-Lâm, Nguyễn-Công-Trứ đem quân đánh dẹp. Ông Nguyễn-Nhược-Sơn có tham-gia đạo quân này, kết-quả là giặc Lân-Sâm và bè đảng bị dẹp yên.

Quan quân chưa được nghỉ ngơi thì tướng Xiêm là Chắt-Tri mang quân từ Chân-lạp chia làm hai đạo thủy bộ kéo sang đánh phá vùng Thất-sơn, Vĩnh-tế. Lê-Văn-Đức lại được cử giữ chức Tổng-thống binh-vụ đại-thần đi tiêu trừ. Ông Sơn vẫn ở trong quân ngũ và tham-gia chiến trận, tạo được chiến-công là phá đồn giặc ở núi Thất-sơn. Nhờ thế ông được phục chức Ngoại-lang bộ Lại. Sau đó lại được tiến cử giữ chức Hiệp-lý Thanh-tra của bộ Hộ và bộ Hình.

Năm Thiệu-Trị thứ 4 (1844) ông lại được thăng thọ Hàn-lâm-viện Thị-giảng Học-sĩ, hàm Tông ngũ-phàm.

Năm Tự-Đức nguyên niên (1847) ông được cải bổ sang chức Lang-trung bộ Công. Thời-gian này, người con gái thứ tư của ông là bà Nguyễn-Nhược-Thị được tuyển vào cung sung chức Thượng-nghi viên sừ.

Tuy vua Tự-Đức lên ngôi năm 1847, nhưng đến năm 1849, vua nhà Thanh mới sai sứ sang tận Huế tấn phong. Ngày xưa việc tiếp rước sứ-thần các nước là nhiệm-vụ của bộ Công, mà lúc đó ông Nguyễn-Nhược-Sơn giữ chức Lang-trung, tất nhiên phải lo liệu mọi việc. Bấy

giờ sứ-thần Trung-quốc là vị đại-diện Thiên-triều, nên sự nghinh tiếp phải hết sức trọng-thê và đúng lễ-nghi, nếu sơ sót điều gì làm phật lòng sứ-thần thì các quan có trách-nhiệm đều bị khiển trách, giáng-chức.

Trong dịp này không rõ việc đón tiếp sứ-thần nhà Thanh đã có những thiếu sót gì mà quan Lang-trung bộ Công Nguyễn-Nhược-Sơn bị giáng xuống chức Thừa-biện (1). Ông chán ngán sự đời và tuổi cũng đã cao, bèn xin cáo quan về quê rồi mất vào năm Tự-Đức thứ 4 (1850), hưởng thọ 63 tuổi.

Ông Nguyễn-Nhược-Sơn là người thông sáng, tính khí khảng-khải, gặp việc dám làm dám nói, nên bước hoạn-dò của ông đã phải trải qua nhiều thăng trầm. Tuy nhiên ông được người đương thời phục là người có hào-khí.

Ông sinh hạ được 4 con trai và 4 con gái. Người con trai trưởng là Nguyễn-Nhược-Hà đậu Tú-tài rồi mất, người thứ hai và thứ tư mất sớm, người thứ ba là Nguyễn-nhược-Châu đậu Tú-tài, được bổ Tri-huyện Phù-mỹ (Bình-dịnh). Ba người con gái lớn đều có gia thất cả, duy có bà Nguyễn-Nhược-Thị là con gái út thì được tuyển vào cung như trên đã nói.

Gia-đình ông Nguyễn-Nhược-Sơn đều có văn-học, trai gái đều hiền đạt, nên khi ông mất, nhân sĩ trong hạt có phúng diếu câu đối như sau :

Nam giả kế khoa mục, nữ giả thi cung vi, thiên tài quốc thần kiêm quốc thích.

Sanh nhi cận cồ hy, tử nhi hoàn cổ thổ, lưỡng gian hoàn phúc điện hoàn nhân.

Nghĩa là :

Trai thì nổi nghiệp khoa cử, gái thì hầu chầu trong cung, nghìn năm được tiếng là tôi của nước mà cũng là thân thích nhà vua.

01 Theo Đại-nam Nhất-thống-chí thì năm Tự-Đức nguyên niên, ông được cử giữ chức Án-Sát tỉnh Nghệ-an. Nhưng theo gia-phả họ Nguyễn-Nhược ghi như trên có lẽ đúng hơn, vì năm đó ông được cải bổ Lang-trung bộ Công làm việc tại Huế, cho nên người con gái út của ông là bà Nguyễn-Nhược-Thị nổi tiếng văn-học mới được quan Phụ-chánh Lâm-Duy-Nghĩa tiến cử vào cung, nếu ông làm quan ở Nghệ-an thì khó mà có sự việc ấy xảy ra.

Sống đến gần bảy mươi tuổi, lúc chết lại được về nơi chôn nhau cắt rún, cả hai hoàn-cảnh đều do phước nhà tạo ra và cách làm người tạo ra.

ÔNG PHAN-TRUNG

Ông Phan-Trung, tự là Từ-Đơn, hiệu là Bút-Phong là người có văn-học và đầy khí-tiết. Nguyên tông tổ là người tỉnh Phúc-kiến bên Trung-hoa, di cư sang huyện An-phước, phủ Ninh-thuận, tỉnh Khánh-hòa, nay là quận An-phước tỉnh Ninh-thuận.

Năm Thiệu-Trị nguyên niên (1841) ông thi đậu Hương-tiến tức là Cử-nhân sau này, được bổ làm Tri-huyện Tân-thành thuộc phủ Tân-an, tỉnh Gia-định. Nhân lúc còn mẹ già, ông lấy cớ xin cáo quan về quê phụng dưỡng, để được sống an-nhàn nơi thôn dã.

Năm Tự-Đức thứ 14 (Tân-dậu 1861) quân Pháp chiếm xong ba tỉnh phía Đông Nam-phần là Biên-hòa, Gia-Định, Định-tường, triều-đình Huế kêu gọi các bậc kỳ hào tuyền mộ quân nghĩa dũng hợp lực cùng quân các tỉnh còn lại chống Pháp. Ông Phan-Trung hưởng-ứng, tuyền-mộ được hơn một nghìn người đặt thuộc quyền chỉ-huy của Lãnh-binh Trương-Công-Định chống Pháp.

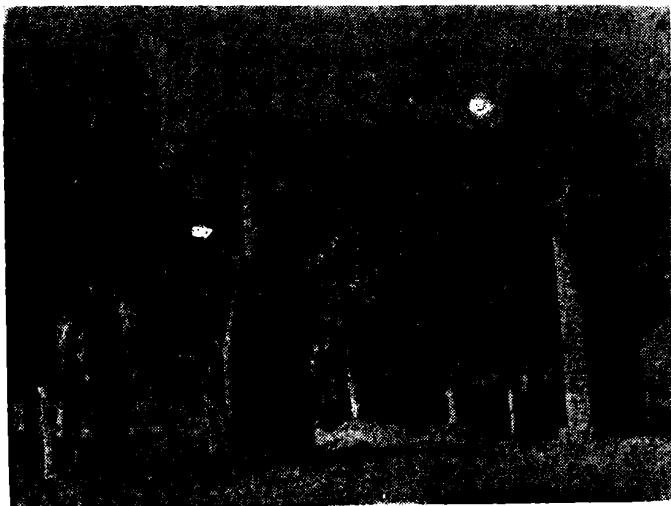
Nhờ có công ấy ông được phong chức Hàn-lâm-viện Điền-tịch, rồi lại được thăng lên Hàn-lâm-viện Thị-giảng Học-sĩ.

Sau khi việc thương nghị giữa triều-đình Huế và quân Pháp kết thúc, hòa-ước năm Nhâm-tuất ra đời, ông tuân lệnh triều-đình triệu về kinh, rồi được đề bạt lên hàm Hàn-lâm-viện Thị-độc Học-sĩ, sung chức Điền-nông-sứ tỉnh Khánh-hòa. Vừa dịp đó có lệnh của Quan-phòng-sứ mộ dân phu khai-khăn đất hoang, ông bàn cùng viên Doanh-diễn-sứ tỉnh Bình-thuận là Nguyễn-Văn-Phương đốc thúc dân phu đào mương dẫn thủy dài một nghìn hai mươi ba tượng, đưa nước vào tưới cho hơn hai ngàn mẫu ruộng, dân chúng được lợi rất nhiều (1).

Năm Tự-Đức thứ 31, nhân tiết Thất-tuần đại-khánh của bà Từ-Dụ Thái-hậu, ông được cử sung chức Tả-trực-kỳ Khâm-diễn. Nhà vua thường cho triệu vào tiền điện hỏi han mọi việc, ông đối đáp thông suốt, được vua khen là người trung-nghĩa, khảng-khải và được đề bạt lên hàm Hộ-

1) Con mương này hiện ở đâu chưa tra cứu được.

bộ Thị-lang, nhưng vẫn sung chức Điền-nông-sứ. Năm Tự-Đức thứ 36 ông lại được triệu về kinh.



ẢNH SỐ 39 : Trung tâm thực nghiệm Nong-lâm-súc (ảnh của tác giả)

Năm Kiến-Phúc nguyên niên (1884), nhân lúc tuổi già, ông xin về quê trí sĩ và ít lâu sau qua đời, hưởng thọ 71 tuổi.

Ông là người khí-khải, nhiệt thành yêu nước, cho nên khi ông từ-giã kinh đô, bạn hữu tổng tiễn, có nhiều thi nhân nổi tiếng đương thời trong đó có quan Hiệp-biện Bùi-Ân-Niên tặng ông một bài Đường-luật bằng chữ Hán nguyên văn như sau :

Xuất tú Hương-giang dịch lộ hoành

Ngũ canh phong vũ dạ tần kinh

Quân ân trù điệp sinh hà bờ.

Thế-lộ khi khu lão vị bình.

Lăng thủy duy chu yêu nguyệt âm,

Tùng phong thụ kiếm ngẫu vân canh.

Nghị-hòa miếu toán vô di sách.

Hội kiến Hoàng-hà vạn lý thanh.

TẠM DỊCH :

*Từ-giã Hương-giang trải dặm trường,
 Năm canh lo ngại cảnh phong sương.
 Ôn vua trùng điệp chưa đền đáp,
 Vận nước nguy nan vẫn bất thường.
 Trăng nước một thuyền nhấp chén cạn,
 Rừng tùng nét kiếm tựa mây vương.
 Nghị-hòa kế-hoạch đầy mưu lược,
 Mong ước thanh bình khắp bốn phương.*

ÔNG NGUYỄN-TRÁC-CHI

Ông Nguyễn-Trác-Chi hiệu Ngộ-Học, quê tại quận An-Phước, tỉnh Ninh-thuận. Tỏ tiên ông chính là người Trung-quốc, vào đầu đời Mãn-Thanh di-cư qua lập nghiệp nơi đây.

Lớn lên, ông cùng anh là Bảo-Phác ra Huế du học, cả hai anh em đều nổi tiếng học giỏi. Vừa lúc trong Nam-kỳ quân Pháp gây hấn đánh phá một số tỉnh thành, ông Trác-Chi bèn nói với anh :

— Quốc-gia hưng vong thất-phu hữu trách. Hiện nay quân Pháp-lang-sa đang xâm chiếm bờ cõi trong Nam, chúng ta là thanh-niên có học sách thánh hiền, chẳng lẽ không vào trong đó góp sức chống giặc sao ?

Đoạn hai anh em xếp bút nghiên, vào Nam tòng quân. Bấy giờ quân ta rút về Biên-hòa phòng-thủ. Nhà vua xuống chiếu kêu gọi phú-hào nhân sĩ các tỉnh miền Nam mộ quân nghĩa-dũng, ủng-hộ lương thảo đề đánh đuổi quân giặc. Ông Trác-Chi đi quyên góp các nơi và tự lấy tiền riêng ra mua sắm khí-giới trợ giúp quân kháng-chiến. Ngoài ra ông còn mộ dân khai-khẩn ruộng hoang lập đồn-diền mưu sự lâu dài về sau.

Các quan Quân-thứ Biên-hòa bèn tâu trình lên triều-đình công trạng của ông, vua Tự-Đức khen là người nghĩa-dũng ái quốc, thưởng ông hàm Thất-phàm và anh ông là Bảo-Phác hàm Bát-phàm để khích-lệ.

Sau hòa-ước Nhâm-tuất, ông tuân lệnh triều-đình giải binh. Năm Tự-Đức thứ 22 (1869) ông được bổ làm chức Tư-vũ nha Điền-nông, và ít lâu thăng chức Tri-phủ Diên-khánh thuộc tỉnh Khánh-hòa.

Trong lúc tại chức, ông luôn tỏ ra thanh bạch, không tham lam của công lạm của dân, được dân chúng địa-phương ca tụng là người thanh-

liêm. Nhờ vậy ông được cải bổ quyền sung chức Chủ-sự Thương-cuộc Viên-ngoại-lang tỉnh Bình-thuận. Chưa được bao lâu ông lại giữ chức Giám-lâm coi kho lúa của tỉnh. Với chức-vụ này, ông vẫn giữ trọn được đức tính thanh-liêm, phàm các tệ-đoan tham-những công-nho, ông đều không nhúng tay.

Đến năm Đồng-Khánh nguyên niên (1886) ông cáo bệnh về quê rồi mất, thọ 59 tuổi.

BÀ NGUYỄN-NHƯỘC-THỊ

Bà Lê-Tân Nguyễn-Nhưộc-Thị tên thật là Nguyễn-Thị-Bích, tự Lang-Hoàn, sinh năm Canh-dần đời vua Minh-Mạng thứ 11 (1830), quán làng Đông-giang, huyện An-phước. Bà là con gái thứ tư của ông Nguyễn-Nhưộc-Sơn, mẹ người họ Nguyễn, hàm Thục-Nhân.

Bà Nguyễn-Nhưộc-Thị có khiếu thông-minh, từ thuở bé đã được theo đòi bút nghiên, lớn lên đã nổi tiếng là người văn-học. Bảy giờ quan Phụ-chánh Lâm-Duy-Nghĩa làm biểu tiến bà lên vua Tự-Đức. Đó là năm Mậu-thân, Tự-Đức nguyên niên (1848) lúc bà mới 19 tuổi.

Đề thử tài, vua bảo bà làm thơ đầu đề là «tảo mai» nghĩa là quả mai sớm. Bà liền dâng lên một bài trong đó có hai câu :

*Nhưộc giao dụng như hỏa canh vị,
Nguyện tác lương thần phụ hữu Thương.*

Nghĩa là : nếu bảo dùng người cho vừa vị canh, thì xin làm người bày tôi giỏi giúp nhà Thương. Vua khen thưởng bà 20 đỉnh bạc, cho tuyền vào cung sung chức Thượng-nghi viên-sư.

Năm Tự-Đức thứ ba (1850) bà được phong làm Tài-nhân thường hầu trực trong cung và theo hầu vua. Chẳng những là người thông-minh, học-thức, bà còn luôn tỏ ra kính cần đoan-nghi, nên vua Tự-Đức rất yêu quý.

Năm Tự-Đức thứ 13 (1860) bà được phong làm Mỹ-nhân, rồi ít lâu sau lại phong làm Quý-nhân. Đến năm Tự-Đức thứ 21 (1868) bà được tấn-phong Tiếp-dư, lãnh trách-nhiệm dạy học trong nội đình. Đặc biệt thuở thiếu thời hai vua Kiến-Phúc và Đồng-Khánh khi còn là Hoàng-tử được bà dạy bảo kinh điển. Vì vậy, những người trong cung đều tôn bà là Tiếp-dư phu-tử.

Về sau bà được cử làm chức bí-thư hầu bà Từ-Dụ thái-hậu là mẹ vua Tự-Đức. Vua Tự-Đức thờ mẹ rất có hiếu, hàng tháng cứ ngày chẵn thì sang châu Thái-hậu, ngày lẻ thì ngự triều bàn việc nước với các quan, thành ra mỗi tháng, Ngài dùng 15 ngày lo việc nước, 15 ngày lo chu toàn đạo làm con. Mỗi lần đến châu Thái-hậu, vua tâu lên mọi chuyện. Nhờ vậy bà Nguyễn-Nhược-Thị nghe được nhiều điều trao đổi giữa Từ-Dụ thái-hậu và vua Tự-Đức, vì chỉ mình bà được ở gần hầu hạ.

Khi vua Tự-Đức băng-hà rồi (1883) bao nhiêu ý chỉ sắc dụ của Lương-Tôn-Cung tức cung bà Từ-Dụ Thái-hoàng thái-hậu và cung bà Thuận-Hiếu Hoàng-thái-hậu (vợ cả vua Tự-Đức) đều do tay bà thảo ra cả.

Đêm mồng 4 rạng ngày mồng 5 tháng 7 năm 1885, tức 22 rạng 23 tháng 5 năm Ất-dậu, biến cố ở kinh thành Huế xảy ra, cuộc đánh úp tòa Khâm do hai ông Tôn-thất-Thuyết và Nguyễn-Văn-Tường chủ-trương bị thất bại, kinh thành thất-thủ, vua Hàm-Nghi và Tam cung (bà Từ-Dụ, bà Trang-Ý và bà Học-Phi) phải tạm lánh lên Khiêm-lăng (làng vua Tự-Đức).

Lẽ cố nhiên trong chuyển chạy giặc này có bà Nguyễn-Nhược-Thị đi theo hộ-giá. Vào lối 7 giờ rưỡi sáng, xa giá và Tam cung ra cửa Chương-đức, theo ngả Thiên-mụ đi lên. Tường được lệnh ở lại thu xếp công việc, nhưng sau đó ra hàng Pháp. Được tin, Tôn-thất-Thuyết phò vua và Tam cung ra Quảng-trị. Vì đã già nua và lâu nay sống trong cung cấm nhàn hạ đã quen, nay trên đường bôn tẩu, các bà đã phải trải qua những sự mệt nhọc chưa từng thấy, nên ra tới Quảng-trị bà Từ-Dụ không chịu đi nữa. Lại vừa lúc tiếp được sớ của Nguyễn-Văn-Tường gửi ra xin rước xa-giá và Tam cung hồi loan.

Không chịu để cho vua Hàm-Nghi, linh-hồn của cuộc kháng-chiến cần-vương cứu nước lọt vào tay giặc, Thuyết bèn rước vua lên Tân-sở và đề mặc Tam-cung lưu lại Quảng-trị vì có tin giặc Pháp sắp kéo đến.

Ngày 30 âm-lịch, Tường cho người mang sớ ra giục xa-giá và Tam-cung trở về và cho biết mọi việc đã thu xếp xong. Bấy giờ vua đã đi xa, bà Từ-Dụ bèn quyết định trở về kinh. Một lần nữa bà Nguyễn-Nhược-Thị lại đi theo hộ giá trên bước đường về, lần này đỡ phần vất vả hơn lúc ra đi.

Qua những biến-cổ dồn dập xảy ra như một cơn ác mộng, bà Nguyễn-Nhược-Thị lại trở về cuộc sống nơi cung cấm, kéo lê những ngày tàn bên cạnh bà Thái-hậu, mặc cho ngoài đời bao nhiêu thay đổi tiếp diễn. Lợi dụng thời giờ nhàn rỗi, bà Nguyễn Nhược-Thị bèn moi ký ức, chép thành bản trường ca, ghi lại những sự việc xảy ra trong nội cung mà người ngoài ít ai được biết, cùng những giờ phút kinh hoàng của đêm kinh thành thất-thủ.

Bản trường-ca do bà sáng-tác mang tên là Hạnh-thực-ca viết theo thể thơ lục bát, dài 1.020 câu là một sử-liệu vô cùng quý giá, vì tác-giả đã ghi chép lại chính những điều tai nghe mắt thấy. Các sử-gia ngày nay đã dùng tài-liệu này phối-kiểm với các tài-liệu của người Pháp để viết về giai-đoạn lịch-sử bi thảm nhất của dân-tộc ta từ sau cái chết của vua Tự-Đức đến ngày người Pháp đặt vua Đồng-Khánh lên ngôi.

Bà mở đầu cuốn sách bằng các câu :

*Ngẫm câu tạo-hóa khôn lường,
Trải xem trị loạn lẽ thường xưa nay.
Thịnh suy thế vận lặn xoay,
Non sông như cũ đời thay khôn cùng.*

Về việc vua Tự-Đức băng-hà có những câu :

*Xót thương Thánh chúa lo đời,
Ôm lòng luống những vãn dài thở than.
Nước nhà muôn việc sửa sang,
Chưa lo nên bệnh thuốc thang khôn bồi.
Hóa thành đội đức dầm dùi,
Ai là ai chẳng lạy trời thương vua.
Tôi con đều dạ ầu lo,
Hết lòng cầu khẩn xin cho thọ trường,
Trời kia sao nỡ chẳng thương,
Xe rồng vội giục vãn hương tếp vơi.*

Việc Trường và Thuyết phế bỏ tự quân có những câu :

*Tự quân chưa chính ngôi trời,
Chiếu thư lại cãi quên lời sách xưa.
Văn-Trường, Tôn-Thuyết chẳng lo,
Bắt chung lỗi ấy phỉu từ dâng tâu.*

Trần công (1) hờ hững biết đâu,
 Kim đẳng giữ dạ ai cầu cho an.
 Ký danh chẳng khứng hợp đoàn.
 Phải chung uổng sát họa mang vào mình.

Việc phế bỏ vua Hiệp-Hòa có những câu :

Nhân cơ hai gã đại-thần,
 Cũng rằng vì nước cũng rằng vì thân.
 Đồng lòng ủng lập ấu quân.
 Toan mưu phế trí số văn tâu bày.
 Tính vừa bốn tháng mười ngày,
 Đặt lên cất xuống sự này tại ai ?

Việc giết vua Hiệp-Hòa và quan Phụ-chánh Trần-Tiến-Thành có những câu :

Mẹo lừa gạt găm khéo thav,
 Sẵn dành thuốc độc ép vầy giết tươi,
 Than ôi phúc họa nghĩ bài,
 Cũng vì phú quý hại người thương thay.
 Quyền thần kinh mạn đường này,
 Có lời truyền trước, dám rày cải sau.
 Và đồng Phụ-chánh với nhau,
 Trần công chẳng thuận, đem mưu giết liền.

Về việc quyền thần hoành-hành trong kinh, có những câu :

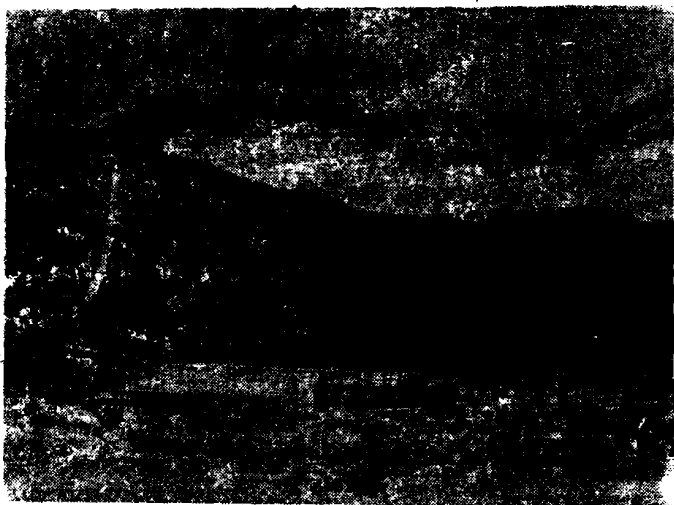
Vua thời còn hầy ấu thơ,
 Mặc lòng sinh sát bất tha uy quyền.
 Tiếm dùng uy vệ chẳng kiêng,
 Lung lảng ngấp nghé ý riêng đã bày.
 Binh quyền trao kẻ chân tay,
 Mọt quân Phấn-nghĩa đề nay hộ mình.

Về việc đầu độc giết vua Dục-Đức, có những câu :

Thương ông Dục-Đức Hoàng Trừ,
 Đã yên thân phận chẳng nhờ khoan ân.
 Vu cho bề đảng phi nhân,
 U-giam cấm cố, nghiêm răn canh giờ.

(1) Quan Phụ-chánh Trần-Tiến-Thành sau bị Thuyết và Tường giết.

Nước cơm cấm chẳng cho đưa,
 Làm cho sầu tử chẳng chờ sắc ban.
 Xót thăm quân lính thở than,
 Giấu đem ăn uống đỡ đường khát khao.
 * Quyền thần sâu hiểm đường nào,
 Bèn trao thuốc độc đồ vào chết mau.
 Oan tình ai chẳng mảy chau,
 Một ngày Thái-hậu thăm sâu chi ngòi.



ẢNH SỐ 40 : Nhà máy Thủy-điện Đa-nhim tại Sông-pha (ảnh của Lương-văn-Hòa)

Về việc Pháp uy-hiếp Triều-đình ta, có những câu :

Việc tôn vừa mới thành-thời,
 Cây oai Tây lại dờ bài mạn khinh.
 Khiến mau súng đẹp trên thành,
 Với nơi Mang-cá tận hành ban di.
 Nếu mà chấp nhất chẳng nghe,
 Gây ra hấn khích chìn e nan trì.

*Hiếp lẫn Tây đã chẳng vì,
Chọc gan Tôn-Thuyết chiến kỵ quyết rầy.*

Hoặc là :

*Tới nơi sứ-quán dừng chân (1)
Mời hai Phụ-chánh đến phân sự tình.
Văn-Tường trước tới một mình,
Trình rằng Tôn-Thuyết chưa lành bệnh nay.
Nghe lời ấy, đó đã hay,
Rằng : đau phải gắng tới rày mới nghe.
Nếu mà cứ cưỡng không đi,
Quyết rày bắt quách chẳng vì chẳng tha.*

Về việc Tường và Thuyết đánh úp tòa Khâm, bị quân Pháp phản công, có những câu :

*Ai ngờ Tây rất quá khôn,
Đề ta bắn trước thấy luồn nấp đi.
Ở ta đại chẳng biết kỵ,
Những mà hết sức dương uy bắn dồn.
Liệu chừng thuốc đạn đã mòn,
Dấy lên Tây mới thành môn bắn vào.
Dường như sấm sét ầm ào,
Dẫu là núi cũng phải nao hướng thành.
Quân ta khôn sức đua tranh,
Dem nhau trốn chạy tan tành bèo trôi.*

Việc xa-giá xuất thành, có những câu :

*Vua tôi hoảng-hốt vội-vàng,
Hộ phù Thánh-giá một đoàn kíp ra.
Tới nơi cửa hữu xem qua,
Hai bên lê thứ trẻ già quá đông.
Chen nhau diu-dắt tay bằng,
Chực theo Từ-giá thoát vòng nguy nan.*

Việc xa-giá đến Quảng-trị có những câu :

*Xiết bao đường sá gập-ghềnh,
Ngày hai mươi bốn Trị thành tới nơi.*

(1) Thống-lương De Courcy vào Huế.

*Hành cung dọn chốn nghỉ ngơi,
Tĩnh thần Trương-Dân truyền coi canh giờ.
Mông trần lao khổ tiệm thư,
Lần nghe tin tức kinh sư đường nào.*

Việc quân Cần-vương nổi lên khắp nơi, có những câu :

*Giận Tây dân-chẳng phục tình,
Vấn thân mấy đạo tranh hành giết nhau.
Thừa cơ phá huyện cướp châu,
Làm cho lê-thứ lo âu nghiêng nghèo.
Vu cho Phò-cát đảng nhiều,
Lâm nghề ường sát mang điều bất công.
Giải hòa khắp dụ khuyên cùng,
Mà dân chẳng khứng thuận từng lạ thay.
Đẹp loàn phải cậy người Tây,
Sinh-linh tàn hại chầy ngày chữa an.*

Về việc vua Đồng-Khánh lên ngôi, kết thúc một giai-đoạn lịch-sử bước vào nanh vuốt thực-dân Pháp, có những câu :

*Chỉnh tu sau hãy tùy nghi,
Tự quân mọi việc liệu bề khôi trương.
Chọn ngày hiệp cát đặng quang,
Kỷ-nguyên Đồng-Khánh chiếu ban xa gần.*

Trên đây là trích lược một vài câu trong Hạnh-thục-ca là tác-phẩm bằng chữ nôm (1), bà Nguyễn Nhược-Thị cũng còn để lại một ít bài thơ cảm tác bằng chữ Hán. Năm Thành-Thái thứ ba (1891), sau bao ngày tang thương đau bề, triều-đình Huế trở lại nếp sống bình thường, lễ Nam-giao đầu tiên được tổ-chức lại. Xúc cảm trước những hình ảnh của thời xưa cũ, bà có làm bài thơ Đường-luật bằng Hán văn như sau :

*Kỷ tải liêu liêu phong-tục di,
Hà kỳ thịnh diềm phục vụ ti.
Di cung Thiếu-đế khôi tiền liệt,
Hiệp tán lương thần tục cựu quy.
Sạ đồ y quan phu chúng vọng,
Tái văn chung cổ khí nhơn ti.*

(1) Xin xem toàn bài do cụ Trần-Trọng-Kim chú giải. Tân-Việt xuất bản.

*Cờ lai lễ nhạc duy ban bôn,
Dục trị hoàn ưng dụng Hạ nghi.*

Tạm dịch :

*Phong-tục bao năm chẳng đổi thay,
Nước nhà hưng-thịnh thấy từ đây.
Trong cung vua trẻ noi gương trước,
Dưới trướng tôi lành giữ nếp này.
Áo mào phơi bày đông kẻ nhớ,
Trống chiêng vang dậy lắm người khuây.
Xưa nay lễ nhạc là giếng nước.
Muốn được an dân phải thế này. (1)*

Năm Thành-Thái thứ tư (1892), cảm công lao khó nhọc của bà, bà Từ-Dụ tấn phong bà làm Tam-giai Lễ-Tần, một chức nữ quan dưới hàng phi. Đến tháng 11 năm Duy-Tân thứ ba (1909) bà mất, hưởng thọ 80 tuổi. Hiện nay lăng mộ của bà tại làng Dương-xuân-thượng ở Huế.

(1) Bài này do ông Đào-Tất-Đạt ở Tuy-hòa dịch.

PHẦN THỨ BA

NGUỒN-LỢI KINH-TẾ

CHƯƠNG I

TÀI-NGUYÊN

Ninh-thuận là một vùng đồng khô cỏ cháy, nắng-gần suốt năm, gió bụi ngút trời, nên về phương-diện kinh-tế được xếp vào hàng những tỉnh nghèo của miền Trung, không hơn gì Quảng-bình, Quảng-trị. Tuy nhiên, nhờ dân số ít (1), phần đông tập-trung vào các làng ven sông, và ít bị thiên tai tàn phá nên mức sống dân chúng tương-đối khá hơn.

Nước ta vốn từ xưa sống nhờ nông-nghiệp. Điều-kiện khí-hậu đặc-biệt của Ninh-thuận đã không tạo cho tỉnh này có được một nền sản-xuất nông-nghiệp phong-phú. Nếu không có sự cố gắng của con người để chinh-phục thiên-nhiên, cánh đồng Phan-rang cũng chỉ là những bãi cỏ hoang, mọc đầy cây gai bần-chải. Hiện nay số lúa sản-xuất hàng năm không đủ dùng, phải mua thêm gạo Nam-phần.

Về hải-sản, tuy Ninh-thuận có một bờ biển dài trên 100 cây số, nhưng lại quá trống trải, do đó nghề đánh cá không phát-triển như các tỉnh khác. Tại đây cũng có một ít đầm, ít vũng nhưng lại nhỏ hẹp, ở ngoài không có nhiều đảo che chở, quanh năm bị phơi mình ra đón hai luồng gió mùa, khiến cho các ghe đánh cá với những phương-tiện và phương-pháp cò-truyền rất khó hoạt-động. Bởi lẽ đó, số cá thu-hoạch chỉ đủ cung-cấp cho nhu-cầu địa-phương, số ít bán lên Đà-lạt là thị-trường chính.

Biển Ninh-thuận có các loại cá thu, cá ngư, cá bè, cá sông, cá đồng, cá mối, cá mển, cá nhồng, cá nục, cá cơm than, cá cơm nếp, cá ngân, cá bạc-má, cá hồng, các loại mực như mực nan, mực thẻ, mực ông, các loại tôm như tôm hùm, tôm sú v. v. . .

(1) Mật-độ dân số năm 1967 của Quảng-trị là 62/cv Thừa-thiên là 128 người/cv, của Ninh-thuận là 48 người/cv, trong khi đó số lượng sản xuất lúa mùa 1967-1968 của Quảng-trị là 25.200 tấn, Thừa-thiên là 70.000 tấn và Ninh-thuận là 25.000 tấn.

Nước ngọt thì có cá măng, cá đối, cá mú, cá trê, cá lóc, cá rô, cá bạc và tôm đất.

Nghề làm nước mắm tuy có thực-hiện tại 5 làng miền duyên-hải, nhưng sự phát triển bị lệ-thuộc vào năng-suất cả ngành ngư-nghiệp, vì cá là nguyên liệu chính yếu. Số nước mắm sản-xuất cũng chỉ đủ thỏa-mãn nhu-cầu địa-phương và cung cấp cho thị-trường Đà-lạt và Đà-nẵng.

Đặc-biệt Ninh-thuận có muối Cà-ná là hải-sản quan-trọng về phẩm chất cũng như số lượng sản-xuất. Tại Ninh-chữ cũng có ít ruộng muối.

Về lâm-sản, Ninh-thuận có nhiều rừng. Diện-tích lâm-phần toàn tỉnh vào khoảng 230.000 mẫu tây trong đó có gần 45.000 mẫu là rừng vĩnh-viễn hay rừng cấm, nghĩa là không được khai-thác, và hơn 180.000 mẫu là rừng bảo-vệ, việc khai-thác lâm-sản phải được sự kiểm-soát của cơ-quan Lâm-vụ.



ẢNH SỐ 41 : Đường phố chính tại Phan-rang (ảnh của Lương-văn-Hòa)

Rừng ở miền Tây là vùng đã khai-thác có các thứ gỗ quý như cẩm-lai là một thứ gỗ có vân dùng đóng tủ, bàn ghế hay sa-lông đẹp và lịch-sự. Ngoài ra còn các thứ danh mộc như gỗ, dáng-hương, bằng-lăng,

binh-linh, cà-chắc, cà-chế, dầu v.v... Tại vùng núi Cà-rom giáp Khánh-hòa có gỗ mun mà đồng-bào Thượng dùng làm đũa bán khắp thị-trường toàn quốc. Đặc-biệt trên các đồi cát có loại Thuận-sâm rất tốt dùng làm thuốc thay thế cho sâm ngoại quốc được.

Những năm gần đây vì chiến-tranh, các nhà khai-thác gỗ không đi được vào rừng sâu, nhu-cầu thị-trường lại đòi hỏi quá cao, việc kiểm-soát của cơ-quan Lâm-vụ cũng bị hạn-chế vì vấn-đề an-ninh, nên các khu rừng cấm ở Cà-ná Kiền-kiền, xóm Gòn và các khu rừng bảo-vệ ở Tân-mỹ, Tà-lú, Trà-kho, Cát-gia v.v... tức là các khu rừng ở ven khu dân cư, đã bị khai-phá một cách quá bừa-bãi, nay chỉ còn tạp mộc. Hơn nữa nạn cháy rừng đã làm thiệt hại lâm-phần không ít.

Các khu rừng ở phía Tây-Nam thuộc vùng Ma-nơi hoặc ở phía Tây-Bắc thuộc vùng Ma-ti, Trà-ninh cũng có nhiều loại gỗ quý như sao, sến v.v... và các danh mộc khác, nhưng quá xa-xôi, đường giao-thông không thuận-tiện, chưa khai-thác được.

Tại khu rừng miền núi Đèo-cà gần mũi Dinh có hòn Núi-mây là nơi sinh-sản loại mây dóng rất tốt. Cây mây mọc lên từ thuở nào đến bây giờ, nằm đan lên nhau, thân cây chỉ còn lõi. Ngọn mây lá xanh biếc cài lên nhau che kín khu rừng, người đi phía dưới không trông thấy ánh mặt trời. Từ xưa tới nay và mãi mãi về sau, dân-chúng các làng lân cận lên đây lấy mây đem về làm các thứ đồ dùng như dóng, dây cột, bàn ghế v.v... bán khắp tỉnh.

Ngoài các thứ gỗ và mây, về lâm-sản ta có thể kể thêm các loại tre, lồ-ô, vỏ màu, vỏ sắn ổi, mật ong, chuối, than củi, ngà voi, sừng tê v.v...

Về khoáng-sản, tại Ninh-thuận có mỏ vàng tại núi Vàng thuộc xã Ê-lâm-thượng, cách địa-diểm Tín-mục chừng hai cây số về phía Đông-Nam, chưa được khai-thác. Theo dân-chúng địa-phương cho biết cát dưới suối gần núi Vàng có lẫn những hạt rất nhỏ lấp-lánh ánh vàng dưới tia nắng.

Tại núi Đá-trắng thuộc thôn Bình-chữ, nơi hồ Sư-tử, tương truyền có mỏ vàng. Thời xa xưa, người Tàu nghe đồn nơi có vàng đã rủ nhau đến tìm kiếm, rồi cũng bỏ xác nơi đây vì quyền-lực huyền-bí. Đến thời Pháp thuộc, bọn thực-dân cũng đến đây khảo-sát, hy-vọng tìm ra kho vàng nhưng vẫn thất bại.

Gần Sông-pha có mỏ Tungstène và Molybène. Thời Nhật thuộc, người Nhật đã lập ra công-trường Tầm-ngân, chõ máy móc và thuê nhân công đến đây khai-thác dưới quyền điều-khiển của các kỹ-sư khoáng-chất. Nhật thua trận đầu hàng Đồng-minh, mỏ Tầm-ngân cũng bỏ luôn cho tới nay chưa khai-thác lại.

Ngoài ra các đồi núi ở Ninh-thuận đều có các loại đá xanh, đá xám và đá trắng dùng rải đường, xây nhà. Vùng bờ biển Ninh-chữ, Cà-ná, có đá san-hô dùng nung vôi.

Vùng đồng bằng Ninh-thuận là đất tân bồi, xưa kia là biển mặn, nên trong đất có chất soude. Chất này thấm và hòa tan trong nước chảy ra dòng sông Cái. Khi nước thủy-triều rút, chất soude trộn lẫn trong bùn đọng lại trên bãi cát đóng vàng, bị nứt nẻ và cong lên dưới sức nắng, gọi là cát lồi. Trước kia tại thôn Phước-đồng xã Hậu-phước có lò lọc soude của người Trung-hoa. Dân địa-phương rủ nhau đi hốt cát lồi đem đến bán. Sau biến-cố 1945, lò này không còn hoạt-động nữa và nghề hốt cát lồi cũng bỏ. Bây giờ người ta chỉ lấy về hòa tan trong nước để gội đầu hay tắm ghề, trị bệnh ngoài da.

Về tài-nguyên lao-động, tại Ninh-thuận đại đa số dân-chúng sinh-hoạt về nghề nông tại vùng đồng bằng, làm rẫy tại miền núi, đánh cá tại miền duyên-hải. Theo thống-kê của cơ-quan lao-động năm 1966 thì toàn tỉnh chỉ có 5.900 công-nhân lao-động trong đó đã có 2.230 người là tiêu chủ, số còn lại gồm 20 chuyên-viên kỹ-thuật, 30 nhân-viên văn-phòng, 890 công-nhân chuyên-môn và 2.510 công-nhân thường. Nếu phân biệt theo giới và tuổi tác, trong số 5.900 công-nhân nói trên có 3.810 đàn ông, 1.780 đàn bà, 50 con trai và 80 con gái.

Tại Ninh-thuận không có nạn thất-nghiệp mà chỉ có tình-trạng thiếu-dụng nhân-công.

Ngoài hai cơ-sở có tính cách xí-nghiệp là nhà đèn Tháp-chàm và sở muối Cá-ná, số công nhân trên đây làm việc trong các cơ-sở sản-xuất có tính cách gia-đình, thủ-công-nghiệp và tiểu-công-nghệ, đa số vừa là chủ vừa là thợ.

Về khả năng chăn nuôi, Ninh-thuận có những vùng bỏ hoang khá rộng, cỏ mọc tốt và nhiều có thể dùng để phát triển nghề chăn nuôi, như vùng Đồng-mé, vùng Sông-pha thuộc quận Bửu-sơn, vùng Cam-thọ thuộc

quận Du-long. Nhưng hiện nay nghề chăn nuôi vẫn còn là nghề phụ của các gia-đình nông-dân.

Cơ-quan chuyên-môn của chính-phủ cũng có lập tại đây hai trung-tâm thí-nghiệm chăn nuôi : một ở Nha-hố thí-nghiệm nuôi bò và trồng các loại cỏ, một ở Mỹ-đức nhằm thủy-thô-hóa các loại heo và gà ngoại quốc, cho lai giống với các giống gà tốt ở địa-phương. Khi đã có kết-quả sẽ cung cấp heo và gà giống cho toàn Trung-phần.

Hiện nay, về khả-năng kinh-tế, Ninh-thuận chưa có gì đáng kể. Tuy nhiên trong tương-lai, khi nhà máy thủy-điện Đa-nhim hoàn-thành, Ninh-thuận là tỉnh đầu tiên trong toàn quốc sẽ phát-triển mạnh về mọi hoạt-động kỹ- nghệ, và có thể trở nên trù phú nhất nhì miền Trung.



CHƯƠNG II

HOẠT-ĐỘNG NÔNG-NGHIỆP

Đồng bằng Ninh-thuận là một vùng tân bồi. Đáng lý đất đai ở đây phải là phì-nhiều, thuận-tiện cho sự phát-triển nông-nghiệp, nhưng vì ở vào một vị-trí quá đặc-biệt, khí-hậu tại đây đã chi-phối nặng nề đến sự phát-triển ấy. Giả thử con người thụ-động trước thiên-nhiên, bó tay cam chịu sự định đoạt của thiên nhiên, thì đồng bằng Ninh-thuận chỉ là một vùng hoang vắng, đầy gai bần chải và cỏ sắng, không đủ nuôi sống một nhóm cư dân.

Con người đã không chịu như vậy. Ngay từ khi phần đất này còn thuộc Chiêm-quốc, các vua Chăm như Pô Glong Garai, Pô Romé đã biết hướng dẫn dân-chúng tìm cách chinh-phục thiên-nhiên, tìm cách hướng những dòng nước từ các khe suối, sông ngòi thay vì trôi ra biển một cách vô ích, chảy tràn qua những bãi hoang vốn khô khan từ xưa, để biến chúng thành những thửa ruộng, nương khoai tươi tốt, mang lại sự no ấm cho dân-chúng.

Cách đây mấy trăm năm, công-trình thủy-lợi của người Chăm tại đây đã được thực-hiện với một trình độ kỹ-thuật khá cao. Họ đã biết đắp đập qua sông Cái để lấy nước vào nương hữu-ngạn mà ngày nay được mang tên Mương-Chàm, chảy về tưới khắp đồng ruộng khu phía Nam. Trên các suối và sông con, nơi nào có một khoảnh ruộng chừng vài trăm mẫu, là nơi đó họ đắp đập và mương đi theo triền núi, đưa nước vào ruộng.

Chính nhờ các công-trình thủy-lợi đó, họ đã làm cho nông-nghiệp phát-triển, đủ sức nuôi sống dân số trong vùng, sau khi đã phải từ bỏ những cánh đồng mênh-mông vùng Quảng-nam, Phú-yên chạy vào đây.

Kể đến khi phần đất này sát-nhập vào lãnh-thổ Việt-nam thì đồng-bào Việt-Chàm bắt tay nhau hợp-tác giữ gìn, sửa-sang, khai-triển các hệ-thống dẫn thủy ấy và cùng nhau khai-phá vùng đất khô-khan này. Chưa được bao lâu, thực-dân Pháp đặt chân lên đây cai-trị, bọn tư-bản địa-chủ Pháp với trình-độ văn-minh hơn, với kỹ-thuật tối-tàn hơn, đã

không bỏ lỡ cơ-hội dựa vào luật pháp của chính-phủ bảo-hộ, chiếm đoạt những ruộng đất của dân-chúng, thành-lập các đồn-điền, khuếch-trương công cuộc khai-thác bằng một hệ-thống mương đập mệnh danh là mương Tả-ngạn hay mương Pérignon.



ẢNH SỐ 42 : Đập Lâm-Cấm (ảnh của Lương-văn-Hòa)

Các đập trên sông Cái được họ xây lại với những vật-liệu chắc chắn hơn : đá và xi-măng. Đó là đập Nha-trình do Linh-mục Villaume, chữ Hán dịch là Lâm-duy-Đế, xây vào năm 1888, không đầy ba năm sau khi chính-quyền bảo hộ thiết-lập tại Ninh-thuận. Đập này tọa-lạc tại thôn Lương-cang xã Mỹ-sơn, dài 300-mét, cách phía dưới hai đầu cửa mương tả và hữu-ngạn chừng 20 mét. Về sau linh-mục Villaume nhường quyền sở-hữu và quyền khai-thác đập này lại cho chủ đồn-điền Pérignon, và tên này bán lại cho Công-ty kỹ-nông Tháp-chàm khai-thác. Từ đó nông-dân Ninh-thuận bước vào một giai-đoạn vô cùng đen tối. Bọn tư-bản thực-dân đã bắt nông-dân đóng tiền mua nước thì chúng mới chịu cho nước trong các mương chảy vào ruộng. Nếu ai không chịu trả tiền thì ruộng nương đành bỏ hoang. Còn những nông-dân làm

ruộng của đồn-diền thì phải chia ba lấy một. Số một phần ba này cũng ít khi được mang đủ về nhà, vì phải trừ vào số lúa vay của chủ đồn-diền vào những ngày giáp hạt với lợi-suất cắt cò 50 phần trăm.

Từ ngày nước ta thu hồi độc-lập, chính-phủ bỏ tiền ra mua lại các ruộng đất của chủ đồn-diền Pháp một diện-tích chung là 3.546 mẫu tây để cấp phát lại cho nông-dân, thì các hệ-thống dẫn thủy và đập Nha-trình trở thành công-sản công-dụng quốc-gia, giao Ty Công-chánh phụ-trách gìn-giữ và tu-bồ.

Dân số Ninh-thuận càng ngày càng gia tăng, sự chiến đấu để khắc-phục thiên-nhiên càng đòi hỏi liên-tục và mạnh-mẽ. Do đó, cộng thêm vào những hệ-thống mương đập đã có từ xưa, chính-quyền và nhân-dân địa-phương thực-hiện thêm những công-trình thủy-lợi khác.

Lấy diện-tích ruộng đất của Ninh-thuận so sánh với các tỉnh khác, chúng ta phải công nhận rằng hệ-thống thủy-nông ở đây khá phát-triển. Đập ngăn nước có 22 cái lớn nhỏ, mương dẫn thủy có hàng mấy chục cây số, kể cả mương cái và mương con. Về đập nước chúng ta thấy :

Trên sông Dinh : đập Nha-trình tưới được 5.640 mẫu tây.

— Lâm-cấm — — 1.500 — —

Trên sông Lu : đập Cà-tiêu tưới được 150 mẫu tây.

— Chà-vin — — 100 — —

: đập Ma-rền tưới được 250 mẫu tây.

— Kía — — 120 — —

— Đá — — 120 — —

— Sông giăng — — 400 — —

— Ly-mơn — — 100 — —

— Tề-nông — — 668 — —

— Giữa — — 100 — —

— Sậy — — 100 — —

— Huyện — — 200 — —

Tại quận Du-long : đập Kiển-liền tưới được 500 mẫu tây.

— Suối Dầu — — 100 — —

— Gió-tá — — 150 — —

— Ô-cầm — — 100 — —

— Bầu Quýt — — 100 — —

Tại quận Bửu-sơn : đắp Nha-hứi tưới được 400 mẫu tây.

— Làng-cốc — — 150 — —

— Màng-màng — — 100 — —

Tại quận Thanh-hải : đắp Mỹ-tường tưới được 150 mẫu tây.

Ngoài việc đắp đập khai mương nông-dân còn áp-dụng các hình-thức dẫn thủy khác như máy bơm, xe quạt nước và xe quạt gió.

Dọc theo bờ sông Quao, có hai máy bơm nước, một tại ấp Long-bình thuộc xã An-hải quận Thanh-hải tưới được khoảng 300 mẫu tây ruộng một mùa, và một tại ấp Trường-sanh, xã Hậu-phước, quận An-phước, tưới được khoảng 200 mẫu ruộng một mùa. Hai máy bơm này hiện do Hiệp-hội Nông-dân quản-trị.

Cũng dọc theo sông Quao, nông-dân lại áp-dụng loại xe quạt nước vốn chưa có lâu nay tại địa-phương. Một xe tại ấp Bình-quý xã Thái-sơn, An-phước, tưới được khoảng 20 mẫu ruộng một mùa và đất trồng hoa màu Phú. Một cái khác tại ấp Vinh-thuận cũng thuộc xã Thái-sơn, tưới được khoảng 5 mẫu. Trên dòng sông Cál, cách đèo Cạ non ba cây số, tại ấp Phú-thành, xã Mỹ-sơn, quận Bửu-sơn, người ta có đặt một xe nữa để tưới khoảng 20 mẫu ruộng.

Những nơi không đặt được xe quạt nước, người ta đặt xe quạt gió. Tại Ninh-chủ có ba xe lấy nước mặn vào các ruộng muối. Tại thôn Gò đền gần Ba Tháp có một cái lấy nước kính chánh và tả-ngạn, tức kinh Pérignon tưới hoa màu. Tại các thôn Tuấn-tú và Mỹ-thành cũng có mỗi nơi một cái.

Xe quạt nước và xe quạt gió hiện đang trong thời kỳ thí-nghiệm. Nếu có kết-quả tốt, chắc chắn trong tương-lai nông-dân sẽ dùng nhiều tại những vùng không thể đem nước mương dẫn-thủy đến được.

Nhờ những công-trình thủy-lợi trên đây, nhân-dân Ninh-thuận thế-hệ nọ kế tiếp thế-hệ kia đã biến cải một vùng đồng bằng khô cạn, đầy cỏ gai thành một vùng canh-tác quan-trọng.

Hiện nay vì chiến-tranh cản trở một phần, diện-tích canh-tác toàn tỉnh chỉ mới có 24.936 mẫu và 1.292 mẫu thổ-cư. Trong số diện-tích canh-tác, có 7.507 mẫu ruộng trồng lúa một mùa và 3.600 mẫu ruộng trồng lúa hai mùa. Số còn lại trồng cây kỹ-nghệ như dừa 240 mẫu, thuốc lá 1.000 mẫu và mía 15 mẫu. Hoa màu phụ như bắp, khoai lang,

khoai mì, đậu phụng, đậu nành, đậu xanh, các loại rau, chuối và cây ăn trái cũng được trồng khắp nơi, với một diện tích khoảng 5.000 mẫu.

Loại ruộng một mùa phần lớn ăn nước trời, chỉ một số ít nhờ nước dẫn-thủy, nên số thu-hoạch không nhất định. Năm nào mưa thuận gió hòa thì thu-hoạch khá. Trái lại nắng hạn nhiều thì bị mất mùa. Ruộng hai mùa đều được hưởng nước dẫn-thủy, mùa màng ít bị ảnh-hưởng của thời-tiết, khí-hậu.

Sau này, khi chương-trình nhà thủy-điện Đa-nhim hoàn thành, số nước thoát xuống Ninh-thuận có thể tưới được 10.000 mẫu ruộng, đất hiện đang canh-tác và khoảng 13.000 mẫu sẽ được khai-thác thêm. Bấy giờ số ruộng cấy hai mùa sẽ được gia tăng, mức sản-xuất lúa tại Ninh-thuận chắc chắn sẽ khả quan, có thể tự túc được. Hiện nay theo thống kê nông-nghiệp năm 1967, số lượng sản-xuất lúa tại Ninh-thuận là 25.000 tấn, tức 15.000 tấn gạo, không đủ thỏa mãn nhu-cầu trong tỉnh, nên hàng năm, tỉnh phải nhập cảng thêm 3.000 tấn gạo Nam-phần.

Các giống lúa được nông-dân ưa trồng tại Ninh-thuận cũng chia thành hai loại, mỗi loại thích-hợp với ruộng một mùa hay hai mùa và thời-tiết gieo trồng trong năm.

Đối với ruộng một mùa, người ta trồng lúa cà-đung, lúa chân rít, lúa búp mai v.v... Mùa cấy trong hai tháng 6 và 7 âm-lịch, mùa gặt vào tháng chạp ta. Đối với ruộng hai mùa có lúa tong-sa, lúa xa-mo, lúa bà-rên, lúa ba-thắc. Mùa tháng 8 cấy vào tháng 4, gặt vào tháng 8 âm-lịch, mùa tháng giêng cấy vào tháng 9, gặt vào tháng giêng âm-lịch. Ngày nay một số nông-dân bắt đầu trồng lúa thần-nông.

Trong số nông-sản phụ tại Ninh-thuận có thuốc lá là quan-trọng. Số sản-xuất đồng niên trên 1.000 tấn, kể đến là đậu xanh, diện-tích trồng hơn 2.000 mẫu với số lượng sản-xuất 600 tấn. Hành tỏi cũng là nông-sản đáng kể, vì hàng năm số lượng xuất tỉnh rất lớn.

Về nông-cụ, tại Ninh-thuận nông-dân cũng dùng cày và bừa. Cày làm bằng gỗ cam, sắc đỏ, cứng, dai và nặng. Cũng có nơi làm bằng gỗ keo, cốc hay bìm-nin nếu không có gỗ cam. Cày gồm các bộ-phận chính như bất cứ ở đâu trong nước, tuy hình dáng có đôi chút khác biệt. Tên các bộ-phận trong cái cày thì có chuỗi đề cầm, mỏ đề móc lưỡi và tránh, tránh đề gạt nhát đất về một phía của lưỡi cày, lưỡi bằng sắt đề đào

đất, bắp đề nối chuỗi với quả hay là ách, náng đề giữ cho mỏ và bắp cày ở trong cái thể vững chắc, phía trên náng, sát nắp cày có cái chốt đề giữ nắp cày là bộ-phận cơ-động có thể điều-khiển cho luống cày sâu hay cạn. Bắp cày nối với quả hay ách trâu bằng một sợi dây nài. Ruộng sâu hay đất màu cũng chỉ dùng một loại cày (1).

Bừa có hai loại. Bừa phá rạ hay phá đất, người ta dùng loại bừa trục. Đó là một nông-cụ làm bằng một thân cây dài từ 1m30 đến 1m50, đục thành 5 cạnh như cạnh khế. Hai đầu có hai cái đinh sắt làm cốt, bỏ vào lỗ hai thanh gỗ gọi là phách. Hai phách đóng liền với một tấm ván dày, rộng độ 15 phân gọi là thanh trục, theo hình thước thợ. Chính giữa một bên hông thanh trục, kết liền với một cây dài như bắp cày theo hình chữ T. Cây này nối với cái quả bằng dây nài. Khi bừa, người ta đứng trên thanh trục cho trâu hay bò kéo, trục lăn các khía cạnh làm cho rạ rạp xuống hoặc những tảng đất mới cày bị vỡ ra.

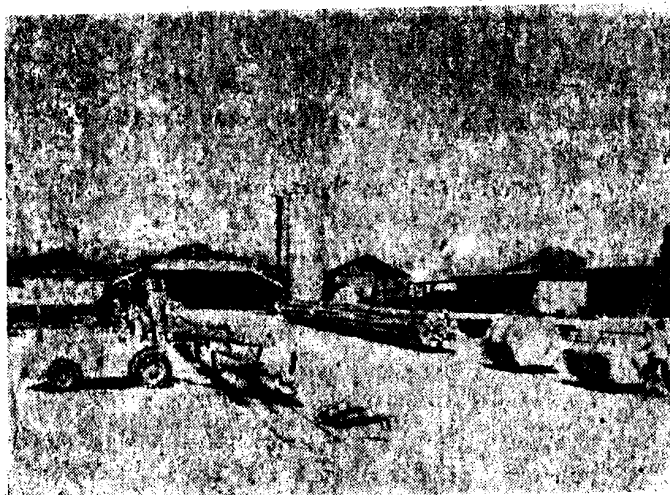
Đề bừa đất thuộc hay ruộng cấy, người ta dùng bừa răng. Đây là một nông cụ gồm có một thanh gỗ dài vào khoảng 1m,30 hay 1m,50, rộng độ 15 phân hay 20 phân, dày độ 7-8 phân, mặt dưới có một hàng răng bằng sắt, ngắn và sắc như lưỡi dao. Chính giữa bên hông cũng kết liền với một cây dài như loại bừa trục. Khi bừa người ta đứng trên thành bừa. (2)

Đề tát nước, ngày trước nông-dân Ninh-thuận cũng có dùng loại gàu dai và gàu sông như các nơi. Nhưng ngày nay người ta dùng bơm, bơm nước vào ruộng, chỉ một số rất ít còn dùng gàu dai để tát nước vào vườn hay các khu đất trồng hoa màu. Còn gàu sông thì bỏ hẳn.

Trước chiến-tranh, nông-dân Ninh-thuận dùng đến 80% trâu để cày bừa, nay thì ngược lại, số bò lại chiếm đến 80%. Số trâu bây giờ được dùng để cày bừa ruộng sinh như vùng Hộ-diêm, Gò-đền. Khi cày bừa, người ta cũng dùng trâu hay bò từng cặp như ở tất cả các tỉnh miền Nam Việt-Nam.

Đề gặt lúa, nông-dân Ninh-thuận cũng dùng cái hái. Đây là một dụng cụ làm bằng cây gỗ, gồm một cái cán để cầm, một cái thân để găm vào và một cái tay dài hình lưỡi kiếm. Lưỡi hái bằng sắt mỏng, có răng chấu để cắt lúa. Lưỡi hái nằm ngược chiều với tay hái.

(1) và (2) Chúng tôi tả hình dáng cái cày và cái bừa là cốt để quý bạn có dịp so sánh hình dáng và tên xưng các bộ phận với địa-phương quý bạn.



ẢNH SỐ 43 : Hợp-tác-xã trụ điện nông-thôn (ảnh của Lương-văn-Hòa)

Khi cắt lúa, người thợ gặt tay phải cầm hái, dùng tay hái vơ các cây lúa nhóm lại trong góc hái, gần sát cò bông lúa, tay trái nắm chặt nắm lúa ấy, tay phải quay lưỡi hái đưa ngang cò lúa một nhát, bông lúa rời khỏi cây. Cắt xong, họ lấy vài ba cành lúa quấn chặt nắm lúa, và cứ như vậy tiếp tục cho đến khi tay trái ôm đầy lúa, chịu không nổi sức nặng thì bỏ xuống.

Để làm cho hạt lúa rời khỏi bông, nông-dân Ninh-thuận chỉ có một cách là xếp đứng các bó lúa sát nhau trong sân, ngọn lúa quay lên, rồi dùng trâu hay bò xéo qua xéo lại trên đó cho đến khi hạt rụng hết mới thôi. Lối đập lúa này có vẻ chậm chạp và mất nhiều thì giờ, mệt cả người lẫn vật.

Về kinh nghiệm thời-tiết để gieo trồng hay thu-hoạch, nông-dân Ninh-thuận cũng có truyền cho nhau những nhận xét hoặc các câu ngạn-ngữ. Chẳng hạn như để biết mưa nắng, gió bão, hạn lụt, người ta nói :

Mống dài thì lụt

Mống cụt thì mưa (1).

(1) Mống là cây cầu vồng.

Hay là :

Vạc (1) kêu thì gió

Ó (2) kêu thì mưa.

Vào khoảng tháng 2 tháng 3 âm-lịch ban đêm ra xem trăng để tiên đoán mùa lúa tháng 8 sẽ khá hay kém vì nạn hạn hán hay mưa lụt, người ta cũng nói :

Trăng quầng thì hạn

Trăng tán thì mưa.

Vào mùa hè là lúc nắng hạn, người ta thường trông chừng khói đá ở núi Cà-dú hay núi Chà-bang. Nếu trời đang nắng mà thấy trên đỉnh núi có những làn khói đá mỏng thì trời sắp mưa. Cho nên mới có câu :

Mưa trong Cà-dú mưa ra,

Chín người bắt hết không tha người nào.

Sau cơn mưa đông, nếu khói đá tại hai núi này dày đặc, đọng lại che khuất từ nửa sườn núi đến đỉnh là trời hết mưa. Người ta còn quan-sát cây cồ-rùa là một loại cây leo dùng bện sáo, nó đơm cá hay dây thừng, thường mọc nơi bia mương, bụi tre rậm-rạp. Hễ dây cồ-rùa ra bông thì trời sắp mưa.

Ngoài ra, dân địa-phương biết lụt sắp xảy ra qua nhận xét sau đây : nếu mống màu đậm, đóng sát chân núi phía Tây vào khoảng các tháng 8, 9, 10 âm-lịch, đồng thời tại mũi Dinh sóng biển đánh mạnh thì đó là triệu-chứng sắp có lụt. Năm nào không có những triệu-chứng này, dân-chúng hy-vọng thoát khỏi nạn lụt, nhưng cũng phải ra ngoài 23 tháng 10 âm-lịch mới chắc, vì :

Ông không tha bà cũng không tha (3)

Phải có cái lụt hăm-ba tháng mười.

Tại vùng ven biển, người ta cũng có kinh-nghiệm là mỗi khi nghe con chim bìm-bịp kêu, tức ngoài biển nước thủy-triều đã lên lớn rồi vậy.

Do đó người dân địa-phương mới truyền tụng câu ca-dao sau đây :

Bìm-bịp kêu nước lớn anh ơi,

Buồn bán không lời chào chống mồi mê.

(1) Vạc là con vạc, một loài chim hay đi tìm mồi trong đêm tối. (2) Ó là chim ó.

(3) Câu này ở Phú-yên, Khánh-hòa nói : Ông tha mà bà không tha...

CHƯƠNG III

HOẠT-ĐỘNG NGƯ-NGHIỆP.

Là một tỉnh miền duyên-hải, Ninh-thuận cũng lấy ngư-nghiệp làm hoạt-động kinh-tế quan-trọng vào hàng thứ hai sau nông-nghiệp. Nguồn lợi chính của cư dân các xã ven biển là hải-sản, mặc dầu đến mùa lúa, một số ngư dân lên ruộng gặt mướn lấy công.

Như trong phần thứ nhất, các chương nói về bờ biển và khí-hậu Ninh-thuận các bạn đã thấy bờ biển ở đây tuy dài không thua gì Phú-yên, Khánh-hòa hay Phan-thiết, nhưng vị-trí của nó kém phần thuận tiện cho nghề đánh cá theo phương-pháp cò-truyền. Biển trống trải, một năm hai mùa phơn mình đón hai ngọn gió Đông-Bắc và Tây-Nam thổi mạnh, các ghe buồm với sức trọng tải nhẹ chỉ có thể hoạt-động được trong vùng gần bờ. Dọc theo bờ biển cũng ít có đầm, không có chỗ cho cá sinh sống, nhất là sông ngòi đều tập-trung vào một con sông chính trước khi đổ ra biển, khiến cho số lượng phiêu-sinh-vật rất hiếm. Cá không có đủ thức ăn phải tìm đi nơi khác.

Đó là những lý do khiến cho ngành hoạt-động ngư-nghiệp ở Ninh-thuận không phát-triển bằng những nơi khác. Tuy nhiên, đối với nền kinh-tế trong tỉnh, nghề đánh cá ở đây cũng được nghiên-cứu tìm hiểu.

Biển Ninh-thuận có các loại cá thu, cá ngừ, cá bẹ, cá sông, cá đống, cá mối, cá mền, cá nhồng, cá nục, cá cơm than, cá cơm nếp, cá ngân, cá bạc má, cá hồng, các loại mực như mực nang, mực thẻ, mực ông và các loại tôm như tôm hùm, tôm sú v.v...

Tuy nhiên không phải nơi nào cũng có đủ các loại cá kể trên và còn tùy theo tháng. Tại vùng Vĩnh-hy và Mỹ-tường có nhiều cá thu, cá ngừ. Tại Ninh-chữ, Mang-rang (xã Đông-hải), Sơn-hải, Lạc-nghiệp nhiều cá cơm than dùng làm nước mắm.

Ngư-cụ có hai loại chính và phụ. Loại chính gồm có lưới đăng để bắt cá thu, cá ngừ, cá bẹ, cá lờ-đò, mành để bắt cá nục, cá cơm. Loại

phụ có lưới giã, lưới rừng, lưới bén, lưới quét, mảnh chài, sáo, đay, rỏ, nò xiêm, câu tay để bắt các loại cá vặt.

Các địa-diểm lưới đăng là vùng Vĩnh-hy, Sơn-hải, Mỹ-tân, Lạc-nghiệp hoạt động từ tháng giêng đến tháng tư âm-lịch. Địa-diểm mảnh com tại Hải-chử, Tân-thành, Đông-giang, Tây-giang, Tân-xuân, Lạc-nghiệp hoạt-động từ tháng 5 đến tháng 10 âm-lịch. Địa-diểm mảnh nục tại Vĩnh-tường và địa-diểm mảnh tròn tại Mỹ-tường.



ẢNH SỐ 44 : Đánh cá ở đầm Vĩnh-hy (ảnh của Lương-văn-Hòa)

Về các loại lưới, ngư-phủ thường dùng lưới bén tại vùng biển Phú-thọ, Hòa-diêm, Mỹ-thành là những nơi hơi lặng gió, biển không sâu. Lưới rừng, chài lưới một thì được dùng tại Tân-an, Lạc-nghiệp là những nơi nhỏ hẹp, bắt các loại cá nhỏ. Còn lưới giã, nò xiêm, đay, rỏ thì dùng tại Ninh-chử, Dư-khánh, Đông-ba. Sau hết là câu tay thì nơi nào cũng có, nhưng nhiều nhất tại Mỹ-nghĩa, Đông-ba là hai nơi gần cửa sông Dinh, nước chảy hai, trong các tháng giêng, hai và ba dương-lịch thường câu được các loại cá hồng, cá mú, cá thu, cá ngừ, các tháng 4, 5, 6 thì câu các loại cá tạp, các tháng 6-7 thì câu mực, cá đỏ, các tháng cuối năm cũng chỉ có cá tạp.

Ngoài nghề làm cá biển, dân-chúng hai bên bờ sông, vùng có ruộng sâu, hay xung quanh đầm Nại cũng làm nghề đánh cá nước lợ và nước ngọt, phụ thêm cho nghề nông là chính. Cá nước ngọt thì có cá măng, cá dứa, cá mú, cá trê, cá lóc, cá rô, cá bạc, tôm đất v.v...

Theo thống-kê năm 1967, tổng số ngư dân chuyên-nghiep tỉnh Ninh-thuận là 3.200 người, số không chuyên-nghiep là 18.000 người. Số ghe thuyền dùng vào nghề đánh cá, loại chèo tay và chạy buồm là 1.177 chiếc, loại có động-cơ là 225 chiếc. Số thu hoạch đồng niên là 2.000 tấn cá, mực, tôm biển và 100 tấn cá tôm nước lợ và nước ngọt.

Số cá tôm nước ngọt chỉ đủ tiêu-thụ hàng ngày tại địa-phương, còn cá biển thì một phần bán tươi tại các chợ trong tỉnh, một phần ướp đá hoặc phơi khô đem bán vùng Đà-lạt, nhưng phần lớn, nhất là loại cá cơm than thì dùng làm nước mắm.

Tại Ninh-thuận, các ấp dọc bờ biển đều có làm nước mắm, nhưng quan-trọng hơn cả là vùng Mang-rang thuộc xã Đông-hải. Số nhà sản-xuất nước mắm toàn tỉnh năm 1967 là 116 nhà, số lượng sản-xuất đồng niên là 10.540.000 lít, trong số đó có 5.365.000 lít tiêu-thụ trong tỉnh và 5.175.000 lít bán ra ngoài tỉnh.

Việc sản-xuất nước mắm tại Ninh-thuận còn theo phương-pháp cổ-truyền và có tính cách tiểu-công-nghệ gia-đình. Trên thương trường, chúng ta ít nghe nói đến nước mắm Phan-rang như đã từng nghe nói nước mắm Phan-thiết hay nước mắm Phú-quốc, vì các nhà sản-xuất không chú trọng đến việc tuyên-truyền quảng-cáo trên báo chí, cũng không in nhãn lóc-loẹt dán trên chai, trên tin. Ở đây người ta chỉ chú trọng đến thực chất, do đó, ai đã dùng quen thì rất thích.

Quả thế, nước mắm Phan-rang rất có tín-nhiệm với các bà nội-trợ vùng Đà-nẵng, Thừa-thiên, vì nước mắm sản-xuất tại đây toàn làm bằng loại cá cơm than, không có các loại cá tạp, thuần chất hơn các nơi khác. Hơn nữa, vịnh Phan-rang không có rong rêu như ở vùng Cà-ná hay Cam-ranh, nên nước mắm không có mùi hôi rặng (1). Nhờ vậy, nước mắm Phan-rang đã giữ được thị-trường, sản-xuất bao nhiêu tiêu-thụ hết bấy nhiêu, khỏi cần quảng cáo.

(1) Cũng vì thế, hành khách đi xe hơi thường hay ghé lại Phan-rang ăn cơm đề thường-thức cá tươi. Tự ngày xưa, cá Phan-rang đã nổi tiếng ngon rồi, nên trong sách Đại-nam Nhất-thống-chí, tác-giả đã nói tới điều đó.

CHƯƠNG IV

MUỐI CÀ-NÁ

Hiện thời, nền kinh-tế của Ninh-thuận đáng kể nhất là muối Cà-ná, vì vậy chúng tôi dành riêng một chương để nói về sự hoạt-động của cơ sở sản-xuất này.

Cà-ná là một khu tam-giác nằm về cực Nam tỉnh Ninh-thuận, cách Phan-rang khoảng 30 cây số theo Quốc-lộ số 1; thuộc cơ-sở Phái-viên Hành-chánh Thương-nghiệp và gồm có hai thôn Lạc-nghiệp và Thương-diêm, xã Diêm-hải. Diện tích ruộng muối thuộc cơ-sở Cà-ná vào khoảng 700 mẫu tây, trong đó đã khai-thác khoảng 300 mẫu.

Đây là một cơ-sở sản-xuất muối quy-mô nhất tại miền nam Việt-Nam, do một công-ty khai-thác là Công-ty muối Việt-nam Sovisel, với phương-pháp và kỹ-thuật tối tân.

Một hệ-thống đê đập được xây đắp bao quanh khu vực về phía Bắc, Tây-Bắc và Đông-Bắc, có ống thoát nước để ngăn nước mưa từ trên các sườn núi đổ dồn xuống, không cho chảy tràn qua ruộng muối, để việc sản-xuất muối khỏi bị trở ngại và mặt nền ruộng khỏi bị phá hại. Một hệ-thống bơm nước được sử-dụng để bơm nước mặn vào các ruộng muối. Các công-tác xăn muối đóng đặc dưới ruộng thành những miếng nhỏ, ủi muối dồn lại thành từng đống cao và xúc muối lên xe vận tải đổ vào kho chứa đều được thực-hiện, phần lớn bằng máy móc.

Ngoài những kiến-trúc dành cho các cơ-quan điều-hành của công-ty, tại đây còn có một nhà máy điện, và một phi trường nhỏ dành cho máy bay quân-sự.

Theo các chuyên-viên phân chất cho biết thì muối Cà-ná là muối kỹ-nghệ, nghĩa là được dùng làm nguyên-liệu biến-chế hóa-chất, do đó số lượng sản-xuất rất quan-trọng. Muối Cà-ná được coi là tốt nhất Đông-Nam-Á và có thể cả Á-châu, vì tỷ-lệ chất ClNa tức muối nguyên chất lên đến 93-94%, chỉ kém muối sản-xuất tại Yêmen, Lỗ-ma-ni (98-99% chất ClNa), Ethiopie, Tunisie, Tây-ban-nha, Hoa-kỳ, Mỹ-tây-cơ (96-97,5%).

Về mức sản-xuất, năm 1955 chỉ khai thác được 61 mẫu tây ruộng muối với năng-suất 3.000 tấn, đến năm 1963 thì diện-tích khai-thác vượt lên một cách khả quan với 359 mẫu tây và năng-suất là 41.000 tấn. Sau trận lụt năm 1964 và 1967, các cơ-sở sản-xuất bị phá hủy nhiều và máy móc dùng lâu ngày cũng đã hư hao, nên đến năm 1969, diện-tích khai-thác sụt xuống còn 300 mẫu tây với năng-suất 30.000 tấn.



ẢNH SỐ 45 : Cơ sở muối Cà-ná (ảnh của Lương-văn-Hòa)

Nếu các cơ-sở sản-xuất được tu-bổ, máy móc được trang bị lại, công-ty Sovisel hy-vọng có thể khai-thác thêm 300 mẫu tây nữa để đưa năng-suất lên 100.000 tấn mỗi năm, đủ thỏa-mãn cho nhu-cầu tiêu-thụ của thị-trường ngoại quốc và nội địa.

Từ lâu nay, muối Cà-ná được xuất-cảng hết sang Nhật-bản, chưa bao giờ bị ối đọng tại kho. Riêng năm 1963, khối lượng muối do Nhật nhập cảng là 3 triệu tấn thì muối Cà-ná đã chiếm 37.640 tấn. Con số này có thể tăng lên đến 50.000 tấn những năm sau. Các năm gần đây, thị-trường trong nước cũng đã bắt đầu tiêu-thụ muối Cà-ná, đặc-biệt là hai lãnh-vực kỹ-nghệ hóa-chất và kỹ-nghệ thực-phẩm.

Với đà phát-triển của nền kỹ-nghệ trong nước, các nhà máy hóa chất được thành-lập tại khu kỹ-nghệ Biên-hòa như Vinaco, Namhyco, Cobogido đã mua của công-ty Sovisel một số lượng trên 20.000 tấn muối hàng năm để chế biến các chất soude caustique, chlore, acide chlorydrique cần dùng trong kỹ-nghệ xà-bông, giấy v.v... Con số này có thể tăng lên đến 30.000 tấn theo dự trù của công-ty vào năm 1972. Đó là chưa kể số tiêu thụ của các nhà máy sẽ thành lập sau này.

Muối Cà-ná cũng được các nhà công-nghệ dùng trong các ngành sản-xuất thực-phẩm, đặc-biệt là nước mắm và muối ăn. Nguyên từ trước, muối dùng trong hai loại công-nghệ này đều do các nơi sản-xuất theo lối cổ-truyền, hoàn-toàn bị lệ-thuộc vào hoàn-cảnh và thời-tiết. Diêm dân không có vốn để dự-trữ muối, nên vào những năm mưa nhiều và mất mùa, thị-trường thiếu muối, làm trở ngại cho các ngành công nghệ thực phẩm nói trên, và tất nhiên ảnh-hưởng đến toàn dân vì nước mắm và muối là hai loại nhu yếu-phẩm quan-trọng bậc nhì sau gạo đối với đại-chúng Việt-nam. Chính năm 1967 đã xảy ra tình-trạng thiếu muối vì mưa nhiều, may nhờ có muối dự-trữ của cơ-sở Cà-ná, nên hai ngành sản-xuất trên không bị ảnh-hưởng trầm-trọng. Rút kinh-nghiệm năm 1967 các nhà sản-xuất nước mắm và chế biến muối ăn đã tiêu-thụ thường-xuyen muối Cà-ná để sự cung-cấp được điều-hòa hơn.

Trong năm 1969, số muối Cà-ná được tiêu-thụ trong lãnh-vực công-nghệ sản-xuất thực-phẩm nội địa là 20.000 tấn chia ra như sau: nghiệp-đoàn sản-xuất nước mắm Saigon 5.000 tấn, nghiệp-đoàn Hàm-hộ Phan-thiết 5.000 tấn và các xưởng biến-chế muối ăn các tỉnh 10.000 tấn. Trong tương-lai, số lượng tiêu-thụ trong lãnh-vực này có thể tăng lên nữa.

Một đặc điểm của ruộng muối Cà-ná là cứ một tấn muối sản-xuất ra, người ta lại lấy được 10 ký thạch-cao (Gydsun) là một hóa-chất rất cần cho kỹ-nghệ xi-măng.

Thạch-cao là một-loại chất rắn, màu trắng đục, với công-thức hóa-học $\text{SO}_4\text{CA}_2\text{H}_2\text{O}$ tức là Sulfate Calcium với hai phân tử nước. Người ta thêm thạch-cao chung với Clinker trong máy nghiền với mục-đích làm cho xi-măng lâu khô.

Tại Việt-nam không có mỏ thạch-cao thiên-nhiên. Thạch-cao dùng trong kỹ-nghệ xi-măng Hà-tiên là một phó sản của việc sản-xuất muối

nguy, chất tại Cà-ná. Nhờ đó, hàng năm quốc-gia tiết-kiệm được một số lớn ngoại-tệ.

Trước hết nước biển được đưa vào hồ chứa rất cạn để dễ bốc hơi. Khi dung dịch muối vào khoảng 10^0 Beaumé, người ta cho vào hồ khác được gọi là hồ Sulfate vì tất cả các loại muối Sulfat sẽ lỏng xuống đáy hồ khi dung-dịch muối từ 10^0 B lên 24^0 B. Sau đó dung-dịch muối được cho qua các hồ kế tiếp để có muối Chlorure hoặc muối Magnésie.

Qua sự gạn lọc ấy, thạch-cao sẽ lần lượt đóng từng lớp dưới hồ Sulfate. Khi lớp thạch-cao dày được 25 phân, người ta có thể cho đập bề ra, cào gom lại và xúc đồ đóng tồn trữ. Điều quan-trọng trong việc sản-xuất thạch-cao là phải canh chừng nước biển đưa qua các hồ cho đúng độ. Nếu việc kiểm-soát không chu-đáo, muối Chlorure có thể đọng lại trong hồ Sulfate và lẫn lộn với thạch-cao sẽ gây tai hại cho sự sản-xuất xi-măng, vì muối Chlorure có tác-dụng làm cho xi-măng mau khô, hoàn toàn trái ngược với tác-dụng của thạch-cao.

Hơn nữa, khi đập và cào thạch-cao bằng máy, có thể làm cho thạch-cao lẫn lộn với cát ở đáy hồ, phải mất công gạn lọc. Vì vậy, nhà máy xi-măng Hà-tiên đã yêu cầu công-ty cho dùng nhân-lực trong công-tác này, dù năng-suất có kém hơn máy móc và do đó giá thành cao hơn, nhưng giữ được phẩm chất tốt cho xi-măng.

Ngoài ra, nhà máy xi-măng Hà-tiên cũng yêu cầu công-ty tăng thêm năng-suất thạch-cao để có thể tồn trữ ít nhất một năm trước khi cung cấp cho nhà máy, để khi qua mùa mưa, nước mưa sẽ rửa sạch chất bẩn lẫn lộn trong thạch-cao.

Việc chuyên chở thạch-cao từ Cà-ná đến Thủ-đức thuộc nhà máy xi-măng Hà-tiên có hai cách : bằng xe lửa hay bằng tàu thủy. Thạch-cao được chất lên các toa chở hàng kéo về ga Tháp-chàm để cho những chuyến xe lửa Nha-trang Saigon kéo về ga Thủ-đức. Trường hợp đường bộ bị kẹt, thạch-cao được chất lên xà-lan chở ra Cam-ranh cho lên tàu thủy chở vào bến Thương-cảng Saigon. Tại đây, thạch-cao lại được chuyển xuống xà-lan, chở về bến nhà máy Thủ-đức. Vào những tháng không có gió Nam (từ tháng chạp đến tháng tư) tàu thủy có thể thả neo ngoài khơi mũi Cà-ná, thạch-cao được chở bằng xà-lan ra, tranh-thủ được thời-gian và giảm bớt phí tổn chuyên chở.

Như trên đã nói, thạch-cao là một hóa-chất tối cần thiết cho kỹ-nghệ xi-măng, nhờ sản-xuất được ngay trong nước, hàng năm chúng ta đã tiết-kiệm được một số ngoại-tệ đáng kể, vì nếu không, ta phải nhập-cảng thạch-cao từ những quần đảo San-Marcos bên Mỹ hay Casablanca tại Maroc.

Với chương-trình dự-định khuếch-trương diện-tích ruộng muối Cà-ná, Công-ty Muối Việt-nam hy-vọng sẽ nâng cao mức sản-xuất thạch-cao đủ cung cấp cho nhà máy xi-măng Hà-tiên thường xuyên, và còn dự trữ cho sự hoạt-động của nhà máy trong 5-6 năm mà không sợ thiếu hụt.

Đã nói đến muối Cà-ná, thiết tưởng cũng nên nói qua muối sản-xuất theo phương-pháp cò-truyền tại Ninh-chữ, Dur-khánh. Diện-tích ruộng muối ở đây vào khoảng 12 mẫu tây và mức sản-xuất trung-bình 1.000 tấn mỗi năm.

Hàng năm, cứ vào khoảng tháng 10 âm-lịch, diêm dân bắt đầu lo săn sóc bờ đùng cho khỏi bị nước rịn, vì cua còng hay đục lỗ làm tò. Đùng là hồ chứa nước mặn, xung quanh đắp bờ đất cao, trừ một cửa về phía biển. Cứ một cơn nước ròng vào ngày mồng-một hay rằm âm lịch, nước mặn tràn vào đầy đùng. Khi nước đứng, người ta đắp bít cửa lại, giữ nước trong đùng để ánh nắng làm bốc hơi nước phần nào. Đùng phải dự trữ đủ nước để tát vào sân tức là ruộng muối.

Kế cận và cao hơn mặt đùng là sân nước. Sân nước là một diện tích hình chữ nhật, rộng từ 5-7 thước, dài từ 10 đến 12 thước, bốn phía có bờ thấp, miếng này kế tiếp miếng kia như bàn cờ. Bờ sân phải nện thật kỹ để nước khỏi thoát ra, mặt sân phải bằng phẳng để nước bốc hơi đều và muối đọng lại dễ cào. Mặt sân cũng phải nện kỹ để nước khỏi rút xuống sâu, và phải sạch để chất dơ và rác khỏi lẫn vào muối.

Hàng năm, sau mùa mưa, diêm dân phải lo dọn miếng ruộng bằng các công việc sau đây, mỗi việc được gọi bằng một tên riêng.

1.— *Chà ruộng* : tức là làm cho sạch ruộng, cũng như người làm ruộng lúa dọn dẹp cỏ rạ.

2.— *Đầy ruộng* : tức là dùng cái bàn đầy đầy rong rác đã được dọn ra khỏi ruộng, sửa mặt ruộng lại cho bằng phẳng như sân phơi lúa.

3.— *Nện ruộng* : tức là dùng đầm nện mặt ruộng cho thật chắc và luôn luôn phải giữ cho bằng phẳng.

4.— *Lên bờ ruộng* : tức là tu bờ bờ ruộng, ngăn cách hai miếng với nhau, nện cho chắc, lấp kín các lỗ cua còng.

5.— *Phơi ruộng* : tức là phơi nắng mặt ruộng cho khô sau khi đã nện xong, rồi lại cho nước vô ướt đều và nện lại, rồi phơi nữa.



ẢNH SỐ 46 : Ruộng muối ở Ninh-chữ (ảnh của Lương-văn-Hòa)

Sau khi đã sửa sang xong miếng ruộng, diêm dân sẽ tát nước mặn trong ruộng lên sân nước và phơi nắng cho đến khi muối đọng trắng xóa thì cào và đồ thành đồng để cung-cấp cho thị-trường.

Ngày xưa diêm dân làm muối mà không có quyền sử-dụng, tất cả đều thuộc quyền kiểm soát và định-đoạt của cơ-quan Thương-chánh. Diêm dân muốn có muối ăn cũng phải mua như dân thường, ban đêm thì tổ chức lấy trộm bằng cách giả dạng đi câu, mang theo chiếc

sông nhỏ, ghé vào bờ dự trữ muối, gặt muối vào sông rồi men theo bờ ruộng mang về. Lỡ gặp nhân-viên đi tuần thì liền lật úp sông cho muối xuống nước là phi tang, nên cũng khó bắt được họ.

Điều trớ trêu là những năm nắng nhiều, được mùa muối, sau khi đã cân đủ cho cơ-quan Thương-chánh, số còn dư đều cào đồ xuống biển, diêm dân không có quyền lấy. Ngày nay thì khác hẳn, họ sản-xuất được bao nhiêu thì hưởng trọn bấy nhiêu.



CHƯƠNG V

ĐƯỜNG GIAO-THÔNG

Về phương-diện giao-thông, ngày nay tỉnh Ninh-thuận có một hệ-thống đường sá tương đối phát-triển, khiến cho sự liên-lạc với các tỉnh miền ngoài, miền Nam và Cao-nguyên được thuận tiện.

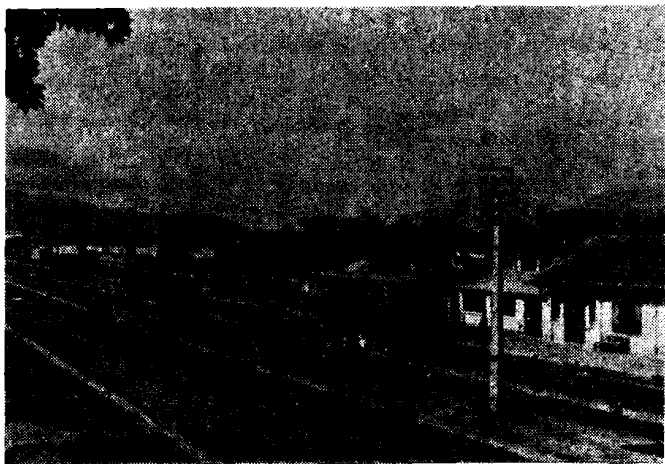
Về đường bộ, tỉnh Ninh-thuận có hai quốc-lộ chạy qua : Quốc-lộ số 1 bắt đầu từ cây số 1525 giáp ranh thị-xã Cam-ranh tiến vào địa-phận tỉnh Ninh-thuận qua các địa-diểm quan-trọng cũng như thôn xã sau đây trước khi vượt ranh giới tiến vào địa-phận tỉnh Bình-thuận ở cây số 1589,508 về phía Nam : Hiệp-kiết (quận-lỵ Du-long) thuộc xã Cam-thọ, Suối-đá, Bà-râu thuộc xã Ê-lâm-hạ, Ba-tháp, Xóm-sạn, Gò-đền, Hội-diêm thuộc xã Hộ-hải, Tân-hội, Đồi-sơn thuộc xã Khánh-hải, tỉnh-lỵ Phan-rang, Long-hải thuộc xã An-hải, Bình-quý thuộc xã Thái-sơn, Phú-quý (quận-lỵ An-phước), Nho-lâm thuộc xã Đại-phước, Lạc-nghiệp, Cà-nã và miếu Dinh-Cô thuộc xã Diêm-hải. Quảng đường này dài 64 cây số, 508.

Quốc-lộ số 1 từ Bắc vào băng qua một miền thưa dân cư là đoạn từ ranh thị-xã Cam-ranh vào đến Gò-đền, và một đoạn hoàn toàn hoang vắng từ thôn Vu-bồn vào giáp ranh Bình-thuận.

Đoạn Quốc-lộ số 1 này nguyên xưa kia thuộc con đường Thiên-lý là đường đất nhỏ hẹp, sự di chuyển trên đường bằng hai phương-tiện duy nhất là cày và ngựa, ngoài việc đi bộ. Để giúp khách bộ-hành có nơi nghỉ ngơi an-toàn, tránh nạn trộm cướp và nhất là cạp vồ, đồng thời tiện việc chuyển đệ công-văn, thời xưa trên quãng đường Thiên-lý này người ta đặt ra nhiều trạm. Tại mỗi trạm có một nhà trạm đứng đầu là viên cai trạm đối với trạm nhỏ, đội trạm đối với trạm lớn, dưới quyền có một số phu trạm. Các viên chức này đều là người của Chính-phủ, nên cũng hống hách không vừa. Tại các trạm địa đầu tỉnh, nơi tiếp nhận và chuyển đệ công văn thượng-khẩn từ các tỉnh lân cận đến, thì có thêm chuồng ngựa.

Bên cạnh nhà trạm, có một ít nhà tranh hay túp lều do dân chúng tự động dựng lên để làm quán trọ cho khách bộ hành cần nghỉ lại đêm, hoặc bán bánh lá, bánh tráng, khúc mía, nải chuối chín, mấy trái chuối luộc, một đĩa củ mì hay khoai lang luộc, và nhất là nước trà.

Hàng ngày, có một số trai trẻ có sức khỏe trong các làng lân cận rủ nhau từng tốp hai người, ba người mang cáng ra trạm ngồi chờ chực để khiêng mướn cho khách bộ hành đã quá mệt mỏi sau những ngày cuộc bộ trên đường Thiên-lý. Dần dà về sau, những chiếc cáng được thay thế bởi những chiếc xe ngựa, bánh xe bằng gỗ có niền sắc, chạy lộc cộc trên đường đất rải đá, sau khi con đường Thiên-lý cũ kỹ được cải tiến thành đường Thuộc-địa số 1 dưới thời Pháp thuộc.



ẢNH SỐ 47 : Ga xe lửa Tháp-chàm (ảnh của Lương-văn-Hòa)

Theo đường trạm ngày xưa, từ Bà-râu trở vào, đường Thiên-lý đi sát chân núi phía trước Ba-tháp, vào thôn Bình-nghĩa, thôn Phương-cựu, thôn Tri-thủy, qua Ninh-chữ, Văn-sơn rồi đến Phan-rang. Khi làm Quốc-lộ số 1, người Pháp đã bỏ đoạn đường này và làm lên phía trên, vừa rút ngắn vừa khỏi làm cầu Tri-thủy.

Các trạm trên đường Thiên-lý từ ngoài vào có trạm Ninh-lai tại thôn Tri-thủy, dưới chân núi Lai, cách trạm Hòa-quân thuộc tỉnh Khánh-hòa 43 dặm về phía Bắc và trạm Ninh-mai 30 dặm về phía Nam. Trạm này nguyên tên là Thuận-lai (1) ở thôn Nhơn-sơn khi Ninh-thuận còn thuộc địa hạt Bình-thuận. Khi Ninh-thuận được tách riêng làm một đơn-vị hành-chánh, trạm này được đổi tên và dời qua thôn Tri-thủy làm trạm địa đầu để tiếp nhận công-vấn từ Khánh-hòa chuyển vào.

Trạm Ninh-mai ở xã Kinh-dinh, ngay tỉnh-lỵ Phan-rang bây giờ, cách trạm Ninh-trinh 29 dặm về phía Nam. Trạm Ninh-trinh ở thôn Nho-lâm, cách trạm Ninh-lăng 29 dặm về phía Nam. Trạm này trước kia ở thôn Đại-dịnh, mới dời tới đây sau khi đổi tên. Cuối cùng là trạm Ninh-lăng ở thôn Lạc-nghiệp, vùng Cà-ná, cách trạm Thuận-hảo thuộc tỉnh Bình-thuận 39 dặm về phía Nam. Trạm này trước ở thôn Cam-tĩnh.

Từ sau khi Quốc-lộ số 1 được rải nhựa và xe hơi được dùng làm phương tiện chuyển đệ công-vấn dưới thời Pháp thuộc, thì những trạm này chỉ còn lại đối với khách bộ-hành mà thôi. Rồi lần lần, xe hơi chuyển chở công cộng được thông dụng thì các trạm cũng lần lượt mất hết vai trò lịch-sử của nó, phần lớn đã tự biến mất, một vài nơi còn lại mấy cái quán bán quả bánh, nước trà cho khách qua lại trong vùng.

Trên đoạn Quốc-lộ số 1 chạy qua tỉnh Ninh-thuận có nhiều cầu, cống vì lẽ có nhiều mương nước, khe suối và sông cắt ngang. tựu trung chỉ có mấy cầu sau đây là đáng chú ý, hoặc vì dài, hoặc vì mang một tên có tính cách lịch-sử. Từ ngoài vào có cầu suối Dầu bắc qua suối Vang, cầu Lăng-ông bắc qua suối Tre, cầu Đò bắc qua mương Ngang, cầu quán Duối bắc qua mương Cầu, cầu Đạo-long ngay thị-trấn Phan-rang bắc qua sông Dinh, cầu ông Cọp, cầu Nhuận-đức bắc qua sông Giảng.

Sau Quốc-lộ số 1 là Quốc-lộ số 11 từ Phan-rang lên Đà-lạt dài 107 cây số, trong đó tỉnh Ninh-thuận được hưởng 67,477 cây số. Con đường này xưa kia chỉ là con đường mòn của đồng-bào Thượng đi lại,

(1) Khi Ninh-thuận còn thuộc địa hạt Bình-thuận, tên các trạm đều có chữ Thuận đứng đầu. Sau mới dời Thuận ra Ninh.

mang lâm-sản xuống đồi chắc với đồng-đào Kinh. Đến năm 1891, trong chương-trình thám-hiểm Cao-nguyên, bác sĩ Yersin đã khởi-hành từ Phan-rang với một tiểu-đội lính tập do Tòa Sứ cung cấp, lên vùng Đà-lạt.

Sau cuộc thám-hiểm của Bác-sĩ Yersin và do đề-nghị của ông, toàn quyền Đông-pháp là Pasquier quyết định kiến-tạo tại Đà-lạt một địa-điểm nghỉ mát. Đề việc đi lại được thuận tiện, vì thời đó chưa có máy bay, con đường này được thiết lập và ngày nay là Quốc lộ số 11, hoàn thành vào năm 1920. Khi chưa được canh-tân, phương-tiện duy nhất di chuyển trên đường này là ngựa thì dọc đường cũng có các trạm. Đó là trạm Ninh-hiệp, trạm Ninh-mỹ, trạm Ninh-nhung, trạm Ninh-bàn, trạm Ninh-du và trạm Ninh-lịch.

Từ Phan-rang đến vùng Đắc-nhơn, Lương-cang, Quốc-lộ số 11 chạy giữa đồng bằng, hai bên là ruộng lúa và hoa màu. Nhưng từ đó trở đi, nó bắt đầu leo dốc, mà cao độ đầu tiên đánh dấu sự thay đổi ấy là đèo Cạu, băng qua dãy núi Hòn-gai cao 181 thước. Cao độ ấy không thay đổi bao nhiêu trên một quãng đường dài dề rôi qua khỏi thị-trấn Sông-pha, đột nhiên cao vọt lên với đèo Ngọan-mục cao 980 thước.

Từ đèo Lương-cang trở lên, Quốc-lộ chạy qua vùng đồi núi, có rất nhiều khe suối cắt ngang, nên có đến 15 cái cầu, trong đó chỉ cầu Tân-mỹ là quan-trọng hơn cả, bắc qua sông Cái.

Từ Phan-rang lên, Quốc-lộ số 11 chạy qua các địa-điểm quan-trọng, các thôn, ấp sau đây : thôn Mỹ-đức, bến Rỗi, thôn Phước-đức, thôn Bảo-an, thôn Đô-vinh thuộc xã An-son, tháp-chàm (quận-ly Bửu-son), thôn Nhơn-hối, thôn Đắc-nhơn, thôn Lương-cang hay là Mai-nương, trại Nha-hổ có đài khí tượng, đèo Cạu, thôn Phú-thạnh, thôn Tân-mỹ thuộc xã Mỹ-son, thị-trấn Sông-pha, công trường đập Đa-nhim, đèo Ngọan-mục thuộc xã Ê-lâm-thượng.

Song song với các quốc-lộ có đường xe lửa. Đường xe lửa xuyên-việt bắt đầu tách Quốc-lộ số 1 chạy sâu vào phía Tây từ ngoài trạm Bà-râu vào đến trạm Phú-quý mới lại kết bạn đồng hành mà chạy tuốt vào Bình-thuận, khăng-khít như hai con rắn khổng-lồ.

Quảng thiết-lộ này dài 59 cây số, chạy giữa bình-nguyên, không phải qua một cái hầm nào cả. Ga Tháp-chàm là một trong những ga quan-trọng của nước ta. Tại đây có cả một cơ-xưởng sửa chữa các đầu

máy và toa xe. Trong cuộc đại-chiến thứ hai, ga này đã ném khá nhiều bom-đạn của máy bay Đồng-minh. Ngoài ga Tháp-chàm, chúng ta thấy những trạm nhỏ khác như trạm Cà-rom, trạm Bà-râu, trạm Ba-láp, trạm Đường-mức, trạm Hòa-trình và trạm Cà-ná.

Đi đôi với Quốc-lộ số 11 là đường xe lửa Tháp-chàm Đà-lạt khởi công từ năm 1922 và dài 84 cây số trong đó tỉnh Ninh-thuận được hưởng 49 cây. Đây mới thật là hai con rắn khổng-lồ đang giao hoan giữa những cánh đồng lúa xanh biếc hoặc óng vàng và những đồi núi chập-chùng, vì cứ chạy song-song được một khoảng mười lăm cây số, hai đường lại lòn qua nhau mà đổi chiều.

Đường này phải xuyên qua rừng núi, có nhiều tảng đá hoa-cương lớn bằng căn nhà nằm chắn ngang, nên việc thực-hiện hết sức khó-khăn, vất-và và nguy-hiểm. Ngoài ra vùng núi gần đèo Ngoạn-mục lúc bấy giờ còn là nơi sơn lam chướng khí, dân miền xuôi không ai chịu lên đó làm phu, do đó việc tuyển mộ nhân công gặp nhiều khó khăn. Nhà cầm quyền Pháp lúc bấy giờ phải giao cho quan lại và tổng lý cung cấp. Bọn này đành phải bắt những hạng không có thể thuế thân hoặc căn cước đầy đủ cho đủ số. Nhưng vì việc làm quá nguy hiểm, đi mà ít có về, số đồng bào từng đình này lên được vài bữa rồi cũng bỏ trốn.

Đề tả lại cái cảnh đục đá nguy hiểm và lối bắt phu làm đường xe lửa Phan-rang Đà-lạt, có kẻ vô danh đã đặt ra bài vè sau đây :

Kề từ đít-nứp vanh-đơ (1922)

Quan Tây thầy thuốc mây-xù Rô-Ca.

Kề từ làm sở Sông-pha,

Làm hai cây số đục qua miệng hầm.

Bạc vàng không biết mấy vạn mấy trăm,

Nhơn dân hao phí ăn nằm tuyết sương.

Kề thời sụp đổ! người lại nghiêng xương.

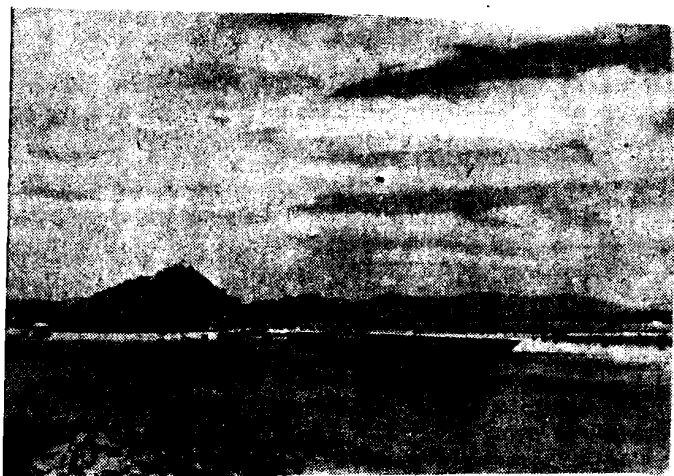
Kề thì bị hột nò (†) tan xương bê đầu.

Nói ra kẻ thảm người sầu,

Bất đắc kỳ tử dễ thác âu linh-hồn.

(1) Tức là mìn bắn đá.

Người nào không giấy bòn thôn.
 Không hình căn cước bắt đồn lên quan,
 Làm sao cho khỏi mang mền,⁽²⁾
 Làm ba bữa nửa trốn lên hòn Bờ.
 Cây khô thì lá cũng khô,
 Phận nghèo đi đến nơi mô cũng nghèo.



ẢNH SỐ 48 : Cầu Trĩ-thủy (ảnh của Lương-văn-Hòa)

Năm 1936 công-tác kiến-thiết mới hoàn-thành, việc khai thác cũng bắt đầu từ đó. Vì đường xe lửa này phải leo dốc, nên từ ga Sông-pha trở lên, hệ-thống đường sắt và bánh xe phải áp dụng lối dây xích để khỏi bị tuột dốc, sau khi đã xảy ra nhiều tai nạn với lối di chuyển thông thường như ở đồng bằng. Từ Tháp-chàm trở lên có trạm Đồng-mé, trạm Tân-mỹ, ga Sông-pha, trạm Cà-bộ và trạm Ea-glô.

Hàng-hóa được chuyên chở trên quãng đường này là các hải sản như cá, tôm, nước mắm, khô mực và các loại hóa phẩm tiếp tế cho Đà-lạt, và chở rau Đà-lạt về miền xuôi để tiếp tế cho Saigon và các tỉnh miền Bắc ra đến Huế.

(2) Bị bệnh sốt rét rừng hành phải mang mền.

Ngoài hai hệ-thống thiết-lộ và quốc-lộ, tỉnh Ninh-thuận còn có các tỉnh lộ và hương-lộ, phần nhiều ở các vùng đông dân cư xung quanh Phan-rang, Tháp-chàm, hầu hết rải đá hay đắp đất, chỉ một số được tráng nhựa.

Về thủy-vận, dọc theo bờ biển tỉnh Ninh-thuận, có các loại ghe bầu qua lại trên thủy-trình từ Bắc vào Nam hay ngược lại. Đây là loại ghe buồm của các thương-gia chở hàng-hóa. Các loại ghe này có thể ghé các bến một cách dễ dàng, nhưng phần nhiều ghé tại cửa Ma-văn, cửa Man-rang hay cửa Sơn-hải. Tại cửa Ma-văn gần Ninh-chữ trước kia có một dây cây bần cồ-thụ, ghe thuyền thường ghé lại đó nghỉ mát. Nhưng trong đời Tây-Son, dè không cho chiến thuyền chúa Nguyễn nương náu tại đây mỗi lần kéo ra đánh Nha-trang hay cửa Thị-nại, tướng Tây-Son là Đô-đốc Ngô-văn-Sở hạ lệnh chặt hết dây bần này, khiến cho bọn ghe bầu cũng bị thiệt lây, vì vậy họ mới đặt ra ca dao chửi thề :

*Chém cha đứ đởn cây bần ,
Không cho ghe đậu ghe lẩn ghe đi.*

Vào những lúc gặp bão tố ngoài biển, các ghe buồm này thường ghé vào trú ẩn tại vũng Đá-vách, vũng Man-rang, vũng Tròn, vũng Sơn-hải hay vũng Cà-ná.

Ngoài các ghe buồm còn có các tàu buôn từ Saigon ra hay từ Đà-nẵng, Qui-nhơn, Nha-trang vào cũng đi qua hải-phận Ninh-thuận, nhưng không ghé vào bờ vì tại Ninh-thuận không có thương-cảng nào cả.

Sông ngòi Ninh-thuận đều ngắn và cạn, không thể dùng vào việc thủy-vận.

Về đường hàng-không, tại Ninh-thuận có một phi-trường hạng tối-tân là phi-trường Bửu-sơn phía Tây tỉnh-lỵ Phan-rang 9 cây số. Các loại máy bay phản-lực và cánh quạt hạng nặng đều đáp xuống được. Tại phi-trường này có một phi đạo dành riêng cho máy bay dân-sự chở hành-khách.

Tóm lại, vấn-đề giao-thông tại tỉnh Ninh-thuận tương đối khả quan, việc liên-lạc với các tỉnh xung quanh cũng như giữa các làng xã trong nội địa khá thuận-tiện. Hiện nay chỉ có hai vùng, đường giao-thông chưa phát-triển là vùng thượng lưu sông Lu và miền Tây-Bắc thuộc xã Ê-lâm-thượng.

PHẦN PHỤ LỤC

DANH-SÁCH CÁC ĐƠN-VỊ HÀNH-CHÁNH TỈNH NINH-THUẬN

(Tính đến ngày 11-10-1969)

TÊN XÃ	DIỆN-TÍCH	DÂN SỐ	MẬT ĐỘ	SỐ ẤP	TÊN ẤP
		I.— QUẬN QUẬN LÝ	THANH-HẢI NINH-CHỦ		
An-hải	csv 22 , 08	6.749 :	351/csv	4	An-thạnh Long-hải Tứ-tâm Hòa-thủy
Phan-rang	3 , 85	33.312	8.652/csv	6	Mỹ-hương Kinh-dinh Đạo-long Thanh-phong Tấn-tài
Mỹ-hải	8 , 25	9.290	1.126/csv	6	Phủ-thành Mỹ-an Đông-la Mỹ-phước Tấn-lộc Hòa-thạnh
Đông-hải	9 , 70	12.811	1.320/csv	8	Sơn-hải Đông-giang Tân-thành Hải-chủ Tây-giang Tân-xuân Thành-hòa Mỹ-nghĩa Phú-thọ

TÊN XÃ	DIỆN-TÍCH	DÂN SỐ	MẬT ĐỘ	SỐ ẤP	TÊN ẤP
Tân-hải	44 , 00	5.520	125/csv	4	Tri-thủy Phương-cựu Tân-an Khánh-hội
Cát-hải	97 , 80	1.756	18/csv	2	Cát-gia Bình-nghĩa
Khánh-hải	24 , 60	13.450	546/csv	6	Dư-khánh Ninh-chữ Nhơn-sơn Văn-sơn Đài-sơn Bình-sơn
Hộ-hải	25 , 30	8.367	330/csv	5	Hộ-diêm Cà-đú Gò-đền Mỹ-hòa Thái-an
Vĩnh-hải	90 , 40	9.542	105/csv	5	Mỹ-tường Khánh-nhơn Khánh-tường Mỹ-phong Mỹ-tân
II. QUẬN BỬU-SƠN QUẬN-LY THÁP-CHÀM					
An-sơn	25 , 60	16.546	646/csv	6	Bảo-an Đô-vinh Đông-thành Thành-ý Phước-đức Mỹ-đức
Phú-sơn	8 , 50	4.949	582/csv	4	Thuận-hòa Phước-khánh Vạn-phước Hiệp-hòa

TÊN XÃ	DIỆN-TÍCH	DÂN SỐ	MẬT ĐỘ	SỐ ẤP	TÊN ẤP
Phước-sơn	59 , 50	6.698	112/csv	4	Phước-thiện Phước-an Liên-sơn Ninh-quý
Mỹ-sơn	213 , 00	6.182	29/csv	8	Đắc-nhơn Nhơn-hội Lương-tri Lương-cang Phú-thành Mỹ-hiệp Tân-mỹ Lương-giang
Tân-sơn	38 , 00	3.146	83/csv	3	An-xuân An-hòa Tân-hội
Tri-phước	39 , 00	3.256	83/csv	4	Phước-nhơn An-nhơn Mỹ-nhơn
Ê-lâm thượng	975 , 00	4.581	4/csv	4	Sông-pha Gòn Cà-đập Tín-mục
		III. QUẬN	AN-PHƯỚC		
		QUẬN-LY	VĨNH-THUẬN		
Hậu phước	37 , 66	6.565	174/csv	11	Phước-đồng Phú-nhuận Trường-sanh Trường-thọ Hiếu-lễ Hoài-nhơn Chất-thường Binh-chủ

TÊN XÃ	DIỆN-TÍCH	DÂN SỐ	MẬT ĐỘ	SỐ ẤP	TÊN ẤP
Tà-dương	741 , 30	923	1/csv	3	Như-ngọc Thái-giao Hoài-trung Ma-nói Chà-bú Nô-giá
Hữu phước	40 , 36	4.025	100/csv	3	Hữu-đức Vinh-thuận Hậu-sanh
Thái-son	15 , 10	3.498	231/csv	2	Phú-quý Bình-quý
Đại-phước	33 , 60	3.332	100/csv	7	Nho-lâm La-chừ Mông-đức Nhuận-đức Hiếu-thiện Vụ-bồn Trà-văn
Diêm hải (1)	74 , 20	4.569	61/csv	2	Lạc-nghiệp
Phước hải (1)	157 , 20	8.192	52/csv	6	Thương-diêm Văn-lâm Phước-lập Chung-mỹ Mỹ-nghiệp Thành-tín Tuấn-tú
Ê-lâm-hạ	378 , 50	3.829	10/csv	5	Bà-râu Ấn-đạt Đồng-dây Kiền-kiền Suối-đá

IV. QUẬN
QUẬN-LY

DU-LONG
HIỆP-KIỆT

TÊN XÃ	DIỆN-TÍCH	DÂN SỐ	MẬT ĐỘ	SỐ ẤP	TÊN ẤP
Cam-ly	99 , 90	1.721	18/csv	3	Kà-rom Mai-trai Suối-vang
Cam-thọ	122 , 40	972 *	8/csv	2	Hiệp-kiết Suối-giếng

TỔNG CỘNG : — 4 Quận

- 1 cơ-sở Phái-viên Hành-chánh
- 26 xã
- 122 ấp
- diện-tích 3.384 csv 80
- dân số 183.781 người
- mật độ dân cư 54/csv (2)

- (1) Theo Nghị-dịnh số 12-NĐ/ĐUHC ngày 3-1-1967 của Chủ-tịch Ủy-ban Hành-pháp Trung-ương, một cơ-sở Phái-viên Hành-chánh tại quận An-phước được thiết-lập lấy tên là Cơ-sở Phái-viên Hành-chánh Thương-nghiệp, trụ sở tại Lạc-nghiệp xã Diêm-hải. Phạm-vi hoạt-động gồm các xã Diêm-hải, Phước-hải và Dinh-hải, nhưng xã Dinh-hải nay đã hủy bỏ.
- (2) Những bản thống kê trong phần phụ-lục này chỉ giá-trị tương-đối trong một thời gian nhất định, vì mỗi năm mỗi thay đổi. Các nhà khảo-cứu muốn có con số mới nhất của đương niên, xin liên lạc trực tiếp với các cơ quan địa phương.

HỆ-THỐNG TỈNH-LỘ VÀ HƯƠNG-LỘ TẠI NINH-THUẬN

TỈNH-LỘ :

Tỉnh-lộ số	1	chạy từ Cà-đú đến Dư-khánh dài 6 cây số, 200.
—	2	— Phan-rang đến Ninh-chữ dài 6,638 cây số.
—	3	— Phan-rang đến Man-rang giáp biên dài 5,500 cây số.
—	4	— ngã ba Phú-quý trên Quốc-lộ số 1 đến Tháp-chàm dài 9,480cs.
—	5	— thôn Tấn-tài giáp Tỉnh-lộ số 3 đến thôn Tan-lộc dài 1,740cs.
—	6	— Hòa-lai đến Mỹ-tường dài 36 cây số.
—	7	— thôn Ninh-nhuận đến thôn Phước-thiện dài 8,500 cây số.
—	8	— An-long đến thôn Thành-tín dài 3,300 cây số.
—	9	— Quốc-lộ số 1 đến Bà-râu dài 1,400 cây số.
—	10	— cầu, quán Duối trên Quốc-lộ số 1 đến Ba-láp dài 3,174cs.
—	11	— Quốc-lộ 1 đến ga Cà-ná dài 0,040 cây số.
—	12	— Quốc-lộ 11 đến ga Sông-Pha dài 0,700 cây số.

HƯƠNG-LỘ :

Hương-lộ số 1	từ	Tân-mỹ trên Quốc-lộ 11 đi dọc theo sông Sát, qua Tà-lú đến trại Cá gần giáp tỉnh Khánh-hòa dài 48 cây số.
—	2	— Quốc-lộ 1 ở thôn Văn-lâm đến thôn Sơn-hải dài 15 cây số.
—	3	— Phước-đồng giáp Tỉnh-lộ 4 đi vòng quanh qua các thôn Chắt-thường, Hoài-trung, dài 6 cây số.
—	4	— thôn Phước-đức giáp Quốc-lộ 11 đến thôn Công-thành dài 4,500cs.

- 5 — Quốc-lộ 1 ở thôn An-long đến thôn Thành-tín dài 5 cây số.
- 6 — thôn An-long đến thôn Từ-tâm dài 1,475 cây số.
- 7 — thôn Phú-quý, qua thôn Hữu-đức đến thôn Liên-sơn dài 20 cs.
- 8 — thôn Phú-quý đến thôn Mỹ-nghiệp dài 1,700 cây số.
- 9 — Dư-khánh đến thôn Tri-thủy dài 1,400 cây số.
- 10 — Quốc-lộ 1 đến thôn Mỹ-nhơn dài 1,350 cây số.
- 11 — thôn An-xuân đến thôn Phước-nhơn dài 3,200 cây số.
- 12 — Quốc-lộ 1 đến thôn Vĩnh-thuận dài 0,600 cây số.
- 13 — Quốc-lộ 1 đến thôn Vu-bồn dài 3,460 cây số.
- 14 — thôn Bình-quý đến thôn Từ-tâm dài 2 cây số.
- 15 — Tỉnh lộ số 2 đến khu định-cư Vân-sơn dài 0,835 cs.
- 16 — Hải cảng Ninh-chữ đến thôn Thành-hòa dài 3,805cs.

Ngoài ra còn nhiều đường làng đi từ thôn này đến thôn khác chưa được xếp hạng.



THÀNH-TÍCH VỀ GIÁO-DỤC TẠI TỈNH NINH-THUẬN

(trong niên-khoá 1969-1970)

A.— BẬC TIỂU-HỌC

Quận	Số trường	Số lớp						Số học sinh					
		I	II	III	IV	V	Cộng	I	II	III	IV	V	Cộng
Thanh-hải	38	92	64	53	41	39	289	4.080	2.560	2.139	1.565	1.326	11.670
Bừu-sơn	30	51	35	23	16	15	140	2.306	1.151	818	673	510	5.458
An-phước	28	39	25	20	12	10	106	1.744	852	650	438	401	4.085
Du-long	6	7	3	2	2	1	15	291	48	23	23	16	401
Cộng chung	102	189	127	98	71	65	550	8.421	4.611	2.630	2.699	2.263	21.614
b) TƯ-THỰC													
Thanh-hải	15	22	15	10	8	8	63	1.213	651	388	310	257	2.819
Bừu-sơn	7	8	6	5	3	3	25	614	267	137	83	96	1.197
Cộng chung	22	30	21	15	11	11	88	1.827	918	525	393	353	4.016
Tổng cộng công tư toàn tỉnh	124	219	148	113	82	76	638	10.248	5.529	3.155	3.092	2.616	25.630

B. — BẠC HỌC PHỔ THÔNG

Tên quận	Tên trường	Số lớp	Sĩ số	Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9	L. 10	L. 11	L. 12	Cước chú
Tỉnh-ly Phan-rang	Công-lập Duy-Tân	32	1.495	328	284	225	193	226	181	58	Dành riêng cho học-sinh Chăm.
	Tư-thực Bồ-đề Tư-thực	13	937	270	221	150	94	96	106	0	
	Trương-vinh-Kỷ Bán công	16	1.066	380	273	182	126	66	39	0	
	Nguyễn-công-Trứ	6	355	90	54	72	41	53	45	0	
Bốu-son	Tháp-chàm Bán công	3	443	156	107	89	91	0	0	0	
	Lý-thường-Kiệt	4	213	65	70	40	38	0	0	0	
Thanh-hải	Tinh hạt Định-bộ-Linh	4	190	107	83	0	0	0	0	0	
Tỉnh-ly, Phan-rang	Ân-phước	5	282	115	61	57	49	0	0	0	
		83	4.981	1.511	1.153	815	632	441	371	58	

SÁCH BẢO THAM KHẢO

SÁCH :

- Inventaire descriptif des Monuments Chams de l' Annam của H. Parmentier BEFEO tome XI.
- Le trésor des Rois Chams của H. Parmentier BEFEO tome V.
- Việt-nam sử lược của Trần-trọng-Kim.
- Dân-tộc Chăm lược sử của Dohamide và Dorchiem.
- Lịch-sử thành-lập đất Việt của Trần-kim-Thạch, Lê-quang-Xáng và Lê-thị-Đĩnh.
- Khí-hậu Việt-nam của Đỗ-đình-Cương.
- Địa-lý Việt-nam của Nguyễn-khắc-Ngũ.
- Địa-lý Việt-nam của Tăng-Xuân-An.
- Thờ-nhưong-học của Thái-công-Tụng.
- Địa-phương-chí tỉnh Ninh-thuận của Tòa Hành-chánh Ninh-thuận.
- Đại-nam Nhất-thống-chí quyển 12.
- Đại-nam liệt truyện.
- Hạnh-thục-ca của Nguyễn-nhược-Thị do Lê-Thần Trần-trọng-Kim chú giải.
- Histoire du Việt-nam de 1945 à 1953 của Philippe de Viller.
- Thành-tích đức Thánh Trần của Hội ái-hữu Bắc-Việt.
- Phong-tục tập-quán của đồng-bào Thượng.

BÁO CHÍ :

- Khảo-cò tập san.
- Tập-san sử-địa.
- Tập-chí Phò-thông.

- Tạp-chí Văn-hóa nguyệt-san.
- Tạp-chí Văn-hóa Á-châu.
- Tuần-báo Tri-tân.
- Tuần-báo Chấn-hưng kinh-tế.
- Công-báo Việt-nam Cộng-hòa.

BẢN ĐỒ :

- Bản đồ hành-chánh tỷ lệ 1/100.000 của Tổng Nha Địa-chất.
 - Bản đồ địa-dư tỷ lệ 1/50.000 của Nha Quốc-gia Địa-dư.
 - Bản đồ địa-chất tỷ lệ 1/500.000 của Nha Quốc-gia Địa-dư.
 - Bản đồ địa-dư tỷ lệ 1/500.000 của Nha Quốc-gia Địa-dư.
-

Chân thành cảm ơn quý vị đã có nhã ý giúp đỡ tác-giả tài-liệu hoặc phương-tiện để hoàn thành cuốn biên khảo này :

Hòa-thượng Thích Huyền-Tân.

Linh-mục Pierre Gauthier.

Ông Trưởng-ty Công-chánh Ninh-thuận.

— Trưởng-ty Tiểu-học Ninh-thuận.

— Mai-xuân-Nga, Trưởng-ty Hành-chánh Ninh-thuận.

— Quản-đốc Công-ty Sovisel Cà-ná.

— Đỗ-văn-Anh, Chủ-sự phòng Thư-viện Khảo-cò Saigon.

— Phan-Trực, Ấp-trưởng Nhơn-sơn.

— Nguyễn-nhược-Liêm và gia quyến.

— Lê-văn-Phồ.

— Quản-đại-Chí.

— Nguyễn-văn-Tân.

— Đào-tất-Đạt.

— Lê-ngọc-Thanh.

— Lương-văn-Hòa.



MỤC-LỤC

	TRANG
Lời nói đầu	7
Phần thứ nhất : Cảnh đẹp thiên-nhiên	9
Chương I.— Vị-trí, giới hạn, diện-tích, địa-thế	11
Chương II.— Địa chất	13
Chương III.— Núi non	18
Chương IV.— Sông ngòi	25
Chương V.— Đồng bằng	30
Chương VI.— Bờ biển	34
Chương VII.— Khí hậu	43
Chương VIII.— Danh lam thắng cảnh	50
Phần thứ hai : Tay người tô diêm	62
Chương I.— Lịch-sử	63
Chương II.— Di-tích lịch-sử	76
— Tháp Pô Klong Garai	76
— Tháp Pô Romé	83
— Tháp Hòa-lai	90
— Đền thờ Pô Nagar	95
— Đền thờ Chẽ-Bồng-Nga	101
— Kho tàng ở thôn Phước-đồng	106
— Kho tàng ở thôn Hữu-đức	109
— Kho tàng ở thôn Hậu-sanh	110
— Di-tích kinh-đô Chăm	112
— Văn bia Pô Sha	115
Chương III.— Phong-tục tập-quán của đồng-bào Kinh	116
Chương IV.— Phong-tục tập-quán của đồng-bào sắc-tộc	145
— Đồng-bào Chăm	145
— Đồng-bào Rơlai	173
— Đồng-bào Churu	176
Chương V.— Tôn-giáo	178
— Phật-giáo	179
— Thiên-Chúa-giáo	182

Chương VI.— Nhân-vật	186
— Ông Đặng-đức-Thuật	188
— Ông Nguyễn-nhược-Son	189
— Ông Phan-Trung	192
— Ông Nguyễn-trác-Chi	194
— Bà Nguyễn-nhược-Thị	195
Phần thứ ba : Nguồn lợi kinh-tế	203
Chương I.— Tài-nguyên	204
Chương II.— Hoạt-động nông-nghiệp	209
Chương III.— Hoạt-động ngư-nghiệp	217
Chương VI.— Muối Cà-ná	220
Chương V.— Đường giao-thông	227
Phần phụ lục : Danh sách các đơn-vị hành-chánh	236
— Hệ-thống đường sá	241
— Thành-tích giáo-dục niên khóa 1969-1970	243
Sách báo tham khảo	245
Mục lục	247



- | | |
|---|---|
| 1. Núi Hòn Thiên. | 27. Miếu Cậu. |
| 2. Đá hoa cương nổi lên giữa cánh đồng Phú-quý. | 32. Chùa Trùng-khánh. |
| 3. Đồng lúa Hộ-diêm. | 31. Chùa Thoàn-lâm. |
| 12. Đèo Ngoạn-mục. | 13. Chùa Linh-sơn. |
| 6. Bến ghe Tàu-thành. | 28. Chùa Ông ở Phan-rang. |
| 7. Cửa biển Ma-văn. | 4. Chùa Tri-thủy. |
| 8. Bãi biển Cà-ná. | 36. Chùa Tỉnh Giáo-hội PGVN-TN Ninh-thuận. |
| 9. Bãi biển Ninh-chữ. | 33. Nhà thờ Tấn-tài. |
| 10. Đài Chiến-sĩ. | 37. Nhà thờ Phan-rang. |
| 14. Tòa Hành-chánh Ninh-thuận. | 34. Nhà thờ Hộ-diêm. |
| 16. Tháp Po Klong Garai. | 35. Trung-tâm thực nghiệm Nha-Hố. |
| 18. Tháp Bắc Hòa-lai. | 43. Hợp - tác - xã trụ điện nông thôn. |
| 19. Tháp Nam Hòa-lai. | 42. Đập Lâm-cấm. |
| 20. Các thầy Cả đang làm lễ tại tháp Chàm. | 30. Đập Nha-trình. |
| 17. Tháp Pô Romé trong ngày lễ Katé. | 15. Thị trấn Sông-pha. |
| 29. Vũ Chàm tại Phú-nhuận. | 40. Nhà máy thủy điện Đa-nhim tại Sông-Pha. |
| 22. Trường Trung-học Duy-Tân. | 11. Đánh cá tại Cà-ná. |
| 21. Trường Trung-học Poklong dành riêng cho học sinh Sắc-tộc. | 44. Đánh cá tại đầm Vĩnh-hy. |
| 38. Trường Trung - học Nông-Lâm-Súc. | 45. Cơ sở muối Cà-ná. |
| 39. Trung - tâm thực - nghiệm Nông-Lâm-Súc. | 46. Ruộng muối tại Ninh-chữ. |
| 23. Đền Trần-Hưng-Đạo. | 41. Đường phố chính tại Phan-rang. |
| 24. Đình-Đắc-nhơn. | 47. Ga xe lửa Tháp-chàm. |
| 25. Đền thờ cá Voi tại Ninh-chữ. | 48. Cầu Tri-thủy. |
| 26. Văn Thánh tại núi Đá-chồng. | 5. Cầu Đạo-long. |

CÙNG MỘT TÁC-GIẢ

ĐÃ XUẤT-BẢN :

1. Giang-sơn Việt-Nam

Đây : NON NƯỚC PHÚ-YÊN (*Tiền Giang* 1966)

2. Giang-sơn Việt-Nam

Đây : NON NƯỚC KHÁNH-HÒA (*Sông Lam* 1969)

3. Giang-sơn, Việt-Nam

Đây : NON NƯỚC NINH-THUẬN (*Sống Mới* 1974)

SẴP XUẤT BẢN :

4. Giang-sơn Việt-Nam

Đây : NON NƯỚC BÌNH-THUẬN

5. Giang-sơn Việt-Nam

Đây : NON NƯỚC QUẢNG-TRỊ

ĐANG SOẠN :

6. Giang-sơn Việt-Nam

Đây : NON NƯỚC CAO-NGUYỄN

7. Giang-sơn Việt-Nam

Đây : NON NƯỚC THỪA THIÊN

8. Giang-sơn Việt-Nam

Đây : NON NƯỚC QUẢNG-NAM

In tại nhà in HỒNG LAM
32/1 Nguyễn-Bình-Khiêm SG
5.000 quyển. Giấy Phép số 1912/74
BDVCH/KSALP ngày 25-4-1974
Phát hành ngày 20-10-1974

sống  cải mới

Giá : 600 đ